

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

-----

**PHAN THỊ HỒNG MINH**

**SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG  
CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH  
QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

-----

**PHAN THỊ HỒNG MINH**

**SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG  
CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH  
QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Chuyên ngành: Kế toán*

*Mã số : 9.34.03.01*

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan bản Luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.*

**Tác giả Luận án**

# MỤC LỤC

*Trang*

**Trang phụ bì**

**Lời cam đoan**

**Mục lục**

**Danh mục các chữ viết tắt**

**Danh mục các bảng**

**MỞ ĐẦU**

1

**Chương 1: LÝ LUẬN VỀ SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

28

**1.1. NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

28

**1.1.1. Sự hình thành và phát triển của ngân sách quận, huyện**

28

**1.1.2. Đặc điểm và vai trò của ngân sách quận, huyện**

30

**1.2. QUY TRÌNH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

31

**1.2.1. Lập dự toán ngân sách quận, huyện**

32

**1.2.2. Chấp hành ngân sách quận, huyện**

33

**1.2.3. Quyết toán ngân sách quận, huyện**

34

**1.3. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

34

**1.3.1. Bản chất, chức năng của kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

34

**1.3.2. Vai trò của kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

40

<b>1.3.3. Môi quan hệ giữa kế toán và kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện</b>	41
<b>1.4. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN</b>	42
<b>1.4.1. Mục tiêu và nguyên tắc sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện</b>	42
<b>1.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện</b>	45
<b>1.5. SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN</b>	46
<b>1.5.1. Sử dụng công cụ kế toán trong khâu lập dự toán ngân sách quận, huyện</b>	46
<b>1.5.2. Sử dụng công cụ kế toán trong khâu chấp hành ngân sách quận, huyện</b>	48
<b>1.5.3. Sử dụng công cụ kế toán trong khâu quyết toán ngân sách quận, huyện</b>	56
<b>1.5.4. Sử dụng công cụ kiểm toán trong quản lý tài chính ngân sách quận, huyện</b>	60
<b>1.6. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN</b>	63
<b>1.6.1. Các nhân tố tác động đến sử dụng kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện</b>	64
<b>1.6.2. Các nhân tố tác động đến sử dụng kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện</b>	68
<b>1.7. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG</b>	

**CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN Ở TP.HỒ CHÍ MINH VÀ BÀI HỌC CÓ THỂ ÁP DỤNG CHO CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 72

**1.7.1. Kinh nghiệm sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện ở thành phố Hồ Chí Minh và bài học có thể áp dụng cho các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội** 73

**1.7.2. Kinh nghiệm sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý ngân sách quận, huyện ở thành phố Hồ Chí Minh và bài học có thể áp dụng cho các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội** 77

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1** 80

**Chương 2: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 81

**2.1. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 81

**2.2. ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 82

**2.2.1. Quận phải quản lý số thu NSNN trên địa bàn lớn hơn rất nhiều so với huyện** 82

**2.2.2. Hầu hết các quận đều không được nhận bổ sung cân đối từ NS thành phố, còn các huyện nhận bổ sung cân đối lớn từ NS thành phố** 83

**2.2.3. Ngân sách thành phố Hà Nội được Trung ương phân bổ chi với định mức cao hơn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung** 84

ương khác; điều đó sẽ có tác động tích cực đến ngân sách quận, huyện của thành phố.

<b>2.3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2011 – 2016 VÀ NĂM 2017</b>	84
<b>2.3.1. Các văn bản pháp lý về kế toán NSNN</b>	84
<b>2.3.2. Thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong lập dự toán ngân sách quận, huyện</b>	88
<b>2.3.3. Thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong chấp hành ngân sách quận, huyện</b>	93
<b>2.3.4. Thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong quyết toán ngân sách quận, huyện</b>	108
<b>2.3.5. Đánh giá thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội</b>	111
<b>2.4. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2011 – 2016 VÀ NĂM 2017</b>	122
<b>2.4.1. Kiểm toán dự toán và kiểm toán chấp hành ngân sách quận, huyện</b>	122
<b>2.4.2. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách quận, huyện</b>	125
<b>2.4.3. Kết quả kiểm toán ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội</b>	135
<b>2.4.4. Đánh giá thực trạng sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội</b>	142
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b>	148

**Chương 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 149

**3.1. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030** 149

**3.1.1. Bối cảnh tác động đến việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội** 149

**3.1.2. Định hướng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội** 153

**3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI** 158

**3.2.1. Nhóm giải pháp chung về sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách, trong đó có ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội** 158

**3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền quận, huyện, bộ máy kế toán công trên địa bàn thành phố Hà Nội làm cơ sở vững chắc cho việc sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách** 176

**3.2.3. Nhóm giải pháp chung sử dụng công cụ kiểm toán trong quản lý tài chính ngân sách, trong đó có ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội** 178



<b>3.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội làm cơ sở vững chắc cho việc sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách</b>	194
<b>3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ</b>	198
<b>3.3.1. Đối với Trung ương</b>	198
<b>3.3.2. Đối với chính quyền thành phố và các quận, huyện của Hà Nội</b>	200
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 3</b>	201
<b>KẾT LUẬN</b>	202
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN</b>	204
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	205
<b>PHỤ LỤC</b>	212

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC	Báo cáo tài chính
CMKT	Chuẩn mực kế toán
CMKTNN	Chuẩn mực kiểm toán nhà nước
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
GTGT	Giá trị gia tăng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HCSN	Hành chính sự nghiệp
INTOSAI	Tổ chức Quốc tế các cơ quan Kiểm toán tối cao
IPSAS	Chuẩn mực Kế toán công Quốc tế
KB	Kho bạc
KBNN	Kho bạc nhà nước
KSCLKT	Kiểm soát chất lượng kiểm toán
KSNB	Kiểm soát nội bộ
KTTT	Kiểm toán tuân thủ
KTHĐ	Kiểm toán hoạt động
KTNN	Kiểm toán nhà nước

KTV	Kiểm toán viên
NS	Ngân sách
NSDP	Ngân sách địa phương
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
NSQH	Ngân sách quận, huyện
QHXP	Quận, huyện, thị xã, xã, phường
TABMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
XDCB	Xây dựng cơ bản

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>Bảng 2.1.</b>	<b>Cân đối thu, chi NSQH trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2017</b>	<b>83</b>
<b>Bảng 2.2.</b>	<b>Ví dụ về tài khoản Loại 7 và Loại 8</b>	<b>100</b>
<b>Bảng 2.3.</b>	<b>Tên và số lượng ký tự của từng đoạn mã trong hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán</b>	<b>101</b>
<b>Bảng 2.4.</b>	<b>Danh mục các sổ kế toán và Bảng kê</b>	<b>104</b>
<b>Bảng 2.5.</b>	<b>Tổng hợp kết quả thực hiện thu, chi NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội 2011 – 2015)</b>	<b>114</b>
<b>Bảng 2.6.</b>	<b>Dự toán cân đối thu, chi NSQH năm 2018</b>	<b>115</b>

## MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về điều chỉnh địa giới hành chính, thành phố Hà Nội đã đạt được nhiều thành tích toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế - xã hội ổn định, an ninh, chính trị được giữ vững, khoảng cách giữa các quận và huyện sau hợp nhất dần được rút ngắn, thu NSNN ngày càng tăng. Thành phố đã thực hiện tốt công tác quản lý và điều hành chặt chẽ, linh hoạt nguồn NSNN góp phần không nhỏ đến những thành công trên.

Trong thành tích chung quản lý tài chính NS thu đô, công tác quản lý tài chính NS quận, huyện những năm qua có sự đóng góp to lớn của công cụ kế toán kế toán và kiểm toán. Kế toán, kiểm toán đã được sử dụng một cách hữu ích trong việc quản lý và điều hành tài chính NSQH.

**Sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính NSQH** là tổ chức việc thu nhận, hệ thống hóa và cung cấp thông tin về hoạt động của NSQH trên cơ sở vận dụng các phương pháp kế toán và tổ chức bộ máy kế toán nhằm giúp chính quyền quận, huyện thực hiện lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán NSQH có hiệu quả. Còn **sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH** là tổ chức việc xác minh và bày tỏ ý kiến về hoạt động của NSQH trên cơ sở các phương pháp, kỹ thuật kiểm toán và tổ chức bộ máy kiểm toán nhằm giúp chính quyền quận, huyện thực hiện lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán NSQH có hiệu quả. Nói một cách khác, **sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH** chính là tổ chức công tác kế toán, kiểm toán nhằm giúp chính quyền quận, huyện thực hiện lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán NSQH.

Việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế, đòi hỏi phải đổi mới hơn nữa trong tổ chức công tác kế

toán, kiểm toán; vận dụng, khai thác tốt hơn hai công cụ trên thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý ngân sách quận, huyện trong thời kỳ mới.

Việc sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính NSQH ở Hà Nội vẫn còn những hạn chế như: (1) Việt Nam vẫn chưa xây dựng và ban hành được chuẩn mực kế toán công nào. Đây là hạn chế và khó khăn làm cho kế toán NSQH ở Hà Nội chưa phát huy được vai trò của mình ở mức độ cao nhất có thể. (2) Hệ thống NSNN ở Việt Nam mang tính lồng ghép, quy trình quản lý NSNN có sự trùng lặp, phức tạp; vì vậy, công việc ghi chép, xử lý nghiệp vụ trong kế toán NSQH sẽ nhiều hơn, hiệu quả giảm và rủi ro cũng lớn hơn. (3) Bộ máy tổ chức nhà nước Việt Nam hiện nay nói chung và các quận, huyện ở Hà Nội nói riêng, công kênh và kém hiệu quả, hiệu suất làm việc chưa cao. Điều này làm cho hệ thống kế toán công, trong đó có kế toán NSQH cũng gặp phải hạn chế tương tự. (4) Trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị và cán bộ thừa hành chưa được đề cao đúng mức, thu nhập còn thấp. Điều này dẫn đến việc chưa phát huy được hết vai trò của người làm công tác kế toán NSQH. (5) Đội ngũ kế toán viên hiện nay vẫn chưa đáp ứng được sự đổi mới nhanh chóng về chuyên môn và công nghệ, đặc biệt là thế giới đã bắt đầu cuộc cách mạng 4.0. (6) Hệ thống TABMIS còn chưa mở rộng kết nối đến tất cả các Bộ, ngành chủ quản và các đơn vị dự toán của tất cả các cấp NS thành quy trình thực hiện quản lý NS khép kín, hiện đại, đồng thời phát triển các giao diện với các chương trình ứng dụng khác nhằm tạo nên hệ thống thông tin quản lý tài chính tích hợp. Kế toán thu, chi NSQH trong điều kiện đó chưa phát huy được hết hiệu quả tích cực. (7) Nền tài chính công hiệu quả và hiện đại đòi hỏi các BCTC phải đạt được giống như của doanh nghiệp. Muốn vậy, kế toán công (trong đó có kế toán NSQH) cần phải dựa trên cơ sở dồn tích. Nhưng, kế toán công của Việt Nam mới chỉ đang ở giai đoạn dựa trên cơ sở tiền mặt điều chỉnh. Điều đó, dẫn đến hạn chế trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng.

Việc sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn còn những hạn chế như: (1) Về tuân thủ quy trình kiểm toán NSQH. Đối với giai đoạn chuẩn bị kiểm toán: Thời gian dành cho khảo sát còn ít; xác định trọng yếu, rủi ro kiểm toán còn chưa gắn chặt với tình hình cụ thể của đối tượng kiểm toán; việc chọn mẫu các đơn vị được kiểm toán chủ yếu dựa vào tiêu thức định lượng về qui mô; một số kế hoạch kiểm toán chưa thật sự khoa học. Đối với giai đoạn thực hiện kiểm toán: Việc kiểm toán tại các cơ quan quản lý tổng hợp trong kiểm toán NSQH chưa bao quát được hết công tác quản lý và điều hành của một cấp NS và đánh giá toàn diện việc thực hiện chu trình NSQH; việc ghi chép bằng chứng kiểm toán trên Nhật ký làm việc chưa đầy đủ và khoa học và kịp thời;... Đối với giai đoạn lập và gửi báo cáo kiểm toán: Công tác công khai rộng rãi báo cáo kiểm toán NSQH chưa được thực hiện đầy đủ. Đối với giai đoạn kiểm tra việc thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán: Việc lập kế hoạch kiểm tra thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán của một số đơn vị còn chậm; việc theo dõi tình hình thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán của các đơn vị không mang tính thường xuyên, liên tục, chưa thiết lập được cơ chế đôn đốc đối với từng khách thể kiểm toán; Nhà nước chưa có các chế tài quy định xử lý cũng như chưa giao cho cơ quan có thẩm quyền nào xử lý đối với các trường hợp không thực hiện kết luận và kiến nghị của KTNN. (2) Về tổ chức và quản lý đoàn KTNN: Do yêu cầu khách quan, cơ cấu KTV nhà nước trong đoàn kiểm toán đôi khi KTV dự bị và thành viên khác chiếm khá lớn. Trong cơ cấu chuyên môn hiện nay vẫn thiếu các KTV có chuyên môn về KTHĐ. (3) Về công tác kiểm soát chất lượng của Đoàn kiểm toán: Còn có những hạn chế trong việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Đoàn kiểm toán. Kiểm tra, soát xét của các cấp quản lý kiểm toán vẫn tồn tại những hạn chế: Kiểm tra, soát xét của Kiểm toán trưởng KTNN khu vực mới chỉ tập trung vào kiểm tra, soát xét văn bản kế hoạch và báo cáo cuộc kiểm toán. Các hoạt động kiểm tra, soát xét khác của Kiểm toán trưởng đối với hoạt động của Đoàn kiểm toán NSDP chưa

thường xuyên, toàn diện. Công việc kiểm tra, thẩm định của các cơ quan tham mưu của KTNN chỉ tập trung vào thẩm định để phê duyệt văn bản kế hoạch và báo cáo cuộc kiểm toán mà chưa thường xuyên quan tâm đến những căn cứ, cơ sở dữ liệu của kế hoạch và báo cáo kiểm toán. Số lượng các cuộc kiểm tra được thực hiện ít. Kiểm soát chất lượng kiểm toán của Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán vẫn còn hạn chế: Số lượng các cuộc kiểm soát chất lượng kiểm toán hàng năm còn thấp. Hình thức kiểm soát chất lượng kiểm toán chủ yếu là kiểm soát sau. Mối quan hệ giữa KTNN với chính quyền địa phương đã được chú trọng, tuy nhiên, sự phối hợp kiểm toán còn rất hạn chế nên việc thực hiện kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán còn chưa hiệu quả.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, còn có rất nhiều yếu tố mới tác động đòi hỏi phải đổi mới việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán để quản lý ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội: (1) Phương thức quản lý NSNN được chuyển từ quản lý theo đầu vào sang quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và lập NS theo khuôn khổ chi tiêu trung hạn. (2) Việc đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. (3) Hệ thống TABMIS đã, đang và sẽ làm thay đổi cơ bản các hoạt động nghiệp vụ NSNN ở cấp Chính phủ Trung ương và các cấp chính quyền địa phương. (4) Một số cơ chế, chính sách tài chính ngân sách đặc thù đối với thủ đô Hà Nội theo Luật Thủ đô sẽ đặt ra yêu cầu mới cho kế toán, kiểm toán NS (trong đó có NSQH). (5) Việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, sẽ dẫn đến số lượng cơ quan thực hiện kế toán và số đầu mối phải kiểm toán sẽ giảm đi và tinh gọn.

Với cách đặt vấn đề và những lý do chủ yếu trên, tôi đã lựa chọn đề tài ***“Sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hà Nội”*** để làm đề tài nghiên cứu



của luận án tiến sĩ.

## 2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

**Mục đích:** Đề xuất định hướng và giải pháp tăng cường sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**Nhiệm vụ nghiên cứu:** Để đạt được mục đích nghiên cứu, luận án có nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa và làm rõ hơn lý luận về việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NS của chính quyền quận, huyện.

*Thứ hai*, trên cơ sở thực trạng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NS của chính quyền các quận, huyện trên địa bàn TP. Hà Nội, đánh giá những kết quả đã đạt được, những hạn chế và nguyên nhân hạn chế.

*Thứ ba*, đề xuất định hướng và các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán để quản lý tài chính NS của chính quyền các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

## 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

*Thứ nhất*, đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH. Ở đây, “*sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH*” được hiểu là *tổ chức công tác kế toán, kiểm toán nhằm giúp chính quyền quận, huyện thực hiện lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán NSQH* có hiệu quả.

*Thứ hai*, phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Về nội dung:

\* Luận án không nghiên cứu tất cả các vấn đề về kế toán, kiểm toán tài chính NS, mà chỉ tập trung đi sâu luận giải lý luận và thực tiễn của vấn đề sử

dụng kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH. Có rất nhiều đơn vị kế toán trên địa bàn quận, huyện tham gia quản lý tài chính NS; nhưng đề tài chủ yếu tập trung vào việc **sử dụng công cụ Kế toán NSNN – hạch toán toàn bộ hoạt động NSNN (hiện nay do KBNN thực hiện)** để quản lý tài chính NSQH. Kế toán của các cơ quan khác (thuế, đơn vị dự toán,...) phản ánh phần thu, chi NS liên quan đến nhiệm vụ của các cơ quan đó sẽ chỉ được luận án đề cập ở mức độ nhất định khi cần thiết.

\* Theo tiêu chí tổ chức bộ máy, có thể phân loại kiểm toán thành KTNN, kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ. **“KTNN có chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công”** (Điều 9, Luật KTNN 2015). “Kiểm toán độc lập là việc kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán” (Khoản 1, Điều 5, Luật Kiểm toán độc lập 2011). Theo Viện Kiểm toán nội bộ Hoa kỳ (IIA), kiểm toán nội bộ là “một chức năng tư vấn và chức năng đưa ra các đảm bảo độc lập và khách quan, được thiết kế nhằm nâng cao giá trị cũng như nhằm hoàn thiện các hoạt động của một doanh nghiệp”. Rõ ràng, trong 3 loại kiểm toán đó thì KTNN gắn chặt nhất với đề tài do NCS đã chọn. Hơn nữa, quỹ thời gian nghiên cứu lại có hạn, vì vậy luận án chỉ tập trung nghiên cứu **sử dụng công cụ KTNN (do cơ quan KTNN thực hiện)** để quản lý tài chính NSQH.

\* Tác giả cũng xin giới hạn: Nghiên cứu sử dụng kế toán NSNN và KTNN trong luận án chủ yếu là để giúp **chính quyền quận, huyện** quản lý NSQH. *Chính quyền quận, huyện chính là HĐND và UBND quận, huyện; còn cơ quan chuyên môn giúp chính quyền quận huyện quản lý tài chính NSQH là Phòng Tài chính – Kế hoạch.*

\* Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn, luận án tập trung đề xuất các giải pháp tăng cường sử dụng công cụ kế toán, KTNN nhằm hoàn thiện quản lý

tài chính NS của chính quyền quận, huyện trong thời gian tới.

Về thời gian:

Khảo sát thực trạng sử dụng kế toán, KTNN trong quản lý tài chính NS của chính quyền các quận, huyện trên địa bàn TP. Hà Nội từ năm 2011 đến năm 2017, dự báo và đề xuất giải pháp cho thời kỳ tới 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Về không gian:

Phân tích, đánh giá các vấn đề về sử dụng công cụ kế toán, KTNN phục vụ công tác quản lý tài chính NS trong các khâu lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán NS hàng năm của chính quyền các quận, huyện trên địa bàn TP. Hà Nội.

#### **4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN**

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Trong quá trình nghiên cứu, Luận án sử dụng các phương pháp cụ thể như: phương pháp khái quát hoá, tổng hợp và phân tích, phương pháp thống kê, so sánh, v.v... để đưa ra các nhận định, đánh giá cụ thể. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp về tăng cường sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Có thể kể ra như: Tác giả đã phân tích lý thuyết NS, kế toán, kiểm toán thành những mặt, những bộ phận, những mối quan hệ để nhận thức, phát hiện và khai thác các khía cạnh khác nhau của lý thuyết từ đó chọn lọc những thông tin cần thiết phục vụ cho đề tài nghiên cứu; đồng thời tổng hợp những mặt, những bộ phận, những mối quan hệ thông tin từ các lý thuyết đã thu thập được thành một chỉnh thể để tạo ra cơ sở lý thuyết về sử dụng kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH. Tác giả đã kết hợp lý luận với thực tế, đem lý luận phân tích thực tế, từ phân tích thực tế rút ra những kết luận bổ ích cho thực tiễn, tìm ra định hướng và giải pháp cho tương lai. Tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê để thu thập, xử lý và phân tích các con số (mặt lượng) của hoạt động NSQH, sử

dụng kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH ở Hà Nội để tìm hiểu bản chất và tính quy luật vốn có của chúng (mặt chất) trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể. Phương pháp so sánh được sử dụng trong phân tích, so sánh bằng số tuyệt đối, số tương đối, so sánh dựa vào các tiêu chí, v.v...

Số liệu, tình hình trong Luận án được khai thác từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: từ các báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Sở Tài chính Hà Nội, các Phòng Tài chính – Kế hoạch của các quận, huyện trên địa bàn TP. Hà Nội, số liệu về tài chính NS hàng năm công khai trên Cổng giao tiếp điện tử của UBND TP. Hà Nội, Trang thông tin điện tử của Đoàn ĐBQH và HĐND TP. Hà Nội. v.v...; các báo cáo kết quả kiểm toán năm mà trọng tâm là lĩnh vực NSNN của KTNN khu vực I, một số tài liệu về kiểm toán NSNN trên Cổng thông tin điện tử của KTNN, v.v... Tác giả Luận án cũng trao đổi với một số kế toán viên, kiểm toán viên đã trực tiếp tham gia thực hiện kế toán, kiểm toán NSNN, một số chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán NSNN để nắm bắt thông tin và thu thập thêm ý kiến nhận xét, đánh giá (Xem Phụ lục 1).

## **5. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

Nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn ở các nước về tổ chức kế toán, kiểm toán NSNN, vận dụng vào Việt Nam là vấn đề hết sức quan trọng đối với sự phát triển của Kế toán và KTNN ở Việt Nam. Hoạt động nghiên cứu khoa học trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của Bộ Tài chính, KBNN về Kế toán nhà nước; của KTNN về kiểm toán được triển khai từ những năm 90 của thế kỷ trước. Từ đó đến nay đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở và một số luận án thạc sĩ, tiến sĩ triển khai nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tổ chức hoạt động Kế toán nhà nước, KTNN nói chung và các vấn đề cụ thể nói riêng như các quy trình nghiệp vụ, chuẩn mực kế toán công, KTNN, mẫu biểu hồ sơ kế toán, kiểm toán v.v... nhằm đáp ứng kịp thời hoạt động của Kế toán, KTNN trong từng thời kỳ. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức

như Tổng cục Tài chính công Pháp, Hiệp hội KB quốc tế ... đã trợ giúp Bộ Tài chính, KBNN kinh nghiệm tổ chức Kế toán nhà nước; Ngân hàng phát triển châu Á, KTNN Cộng hoà liên bang Đức... đã trợ giúp KTNN triển khai nghiên cứu về quy trình kiểm toán, địa vị pháp lý của KTNN, chuẩn mực KTNN.v.v...

Tại Điều 63, Luật NSNN 2015 đã chỉ rõ: *“Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến thu, chi NSNN phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán NSNN theo đúng chế độ kế toán nhà nước...”* và *“KBNN tổ chức hạch toán kế toán NSNN; tổng hợp số liệu thu, chi NSNN, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp, các cơ quan có liên quan theo chế độ quy định”*.

Tại Điều 4, Luật KTNN 2015 đã khẳng định: *“Đối tượng kiểm toán của KTNN là việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán”*.

Sau đây là một số khái quát về các vấn đề đã nghiên cứu có liên quan đến phạm vi nghiên cứu của Luận án.

### **5.1. Các nghiên cứu về kế toán phục vụ quản lý ngân sách nhà nước**

\* Ở nước ngoài đã có rất nhiều các nghiên cứu về kế toán công nhằm quản lý chặt chẽ, đảm bảo sử dụng NSNN tiết kiệm và hiệu quả. Bằng các phương pháp nghiên cứu định tính, các nghiên cứu của Phetphairin Upping và Judy Olive (2011); Harun Harun và Haryono Kamase (2012); Cristina Silvia Nistora và cộng sự (2013) đều khẳng định để nâng cao chất lượng thông tin BCTC khu vực công nhằm tăng cường tính hữu ích, trung thực, đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho việc ra quyết định và đánh giá trách nhiệm giải trình thì các quốc gia cần thực hiện kế toán khu vực công trên cơ sở dồn tích hoàn toàn. Bên cạnh đó, bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính các nghiên cứu trước đây đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc chuyển đổi kế toán sang cơ sở dồn tích của các quốc gia phát triển (Cristina Silvia Nistora và cộng sự, 2013) và các nhân tố ảnh hưởng đến việc chuyển đổi kế toán cơ sở dồn

tích của các nước đang phát triển (Chan J.L, 2005; Hassan A. G. Ouda,2008; Phetphairin Upping và Judy Olive, 2011; Harun Harun và Haryono Kamase, 2012; Cristina Silvia Nistora và cộng sự, 2013). Về BCTC cho khu vực công, các nghiên cứu trước đây của Daniela Artemisa Calu và cộng sự (2008), Colin Clark(2010), v.v... khẳng định mục tiêu BCTC khu vực công ngoài việc cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định còn cung cấp thông tin cho việc đánh giá trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên, khi lập BCTC trên cơ sở dồn tích để đáp ứng mục tiêu BCTC phải thực hiện đầy đủ, toàn phần chứ nếu chỉ thực hiện ở một vài lĩnh vực và một vài tiểu bang thì không mang lại hiệu quả so với chi phí bỏ ra và BCTC cho mục đích chung cung cấp thông tin hữu ích thì tiêu BCTC phải bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bảng thuyết minh tiêu BCTC và Báo cáo kiểm toán tiêu BCTC (Janet Mack, 2006). Yasuhiro Yamada (2007), Maria Kapadis và Colin Clark (2010) đã xác định các tiêu BCTC trong khu vực công trình bày các thông tin về tình hình tài chính, tình hình hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin thuyết minh về tình hình tài chính và phi tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định và đánh giá trách nhiệm giải trình. Việc nghiên cứu lập và trình bày tiêu BCTC theo IPSAS bao gồm năm báo cáo Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và bảng thuyết minh tiêu BCTC thì chắc chắn thông tin cung cấp sẽ giá trị hơn, hữu ích hơn (Carmen Cretu và cộng sự, 2011).

\* Theo PGS.TS. Mai Thị Hoàng Minh (2008) trong bài báo “*Cần thiết ban hành chuẩn mực kế toán công*”, tạp chí kế toán ngày 02/07/2008, trang 15: tác giả đã khẳng định các quốc gia phải lập BCTC hợp nhất cho toàn bộ lĩnh vực công theo khuôn mẫu thống nhất của chuẩn mực kế toán công quốc tế để phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động cho từng năm để có sự so sánh trên phạm vi toàn cầu theo một tiêu chí chung nhất.

\* Theo PGS.TS Phạm Văn Đăng (2008), "*Kế toán Nhà nước Việt Nam: Sự khác biệt với chuẩn mực quốc tế về kế toán công*", Tạp chí kế toán ngày 09.10.2008, trang 11: Kế toán Nhà nước Việt Nam qui định: đơn vị thu chi NS phải lập 28 báo cáo, đơn vị hành chính sự nghiệp phải lập 6 báo cáo và 4 phụ biểu, các đơn vị đặc thù còn có thêm các báo cáo đặc thù của ngành. Chuẩn mực kế toán công quốc tế qui định kế toán trên cơ sở tiền mặt lập báo cáo thu – chi tiền mặt, kế toán trên cơ sở dồn tích lập 5 báo cáo (Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị; Báo cáo kết quả hoạt động; Báo cáo sự thay đổi về tài sản thuần / Vốn chủ sở hữu; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Chính sách kế toán và giải trình BCTC)

\* PGS.TS. Đặng Thái Hùng (2009), "*Chuẩn mực kế toán công tại Việt Nam sự cần thiết và định hướng ban hành*", Tạp chí kế toán Số 79, Tr. 16-18: cũng đã khẳng định hệ thống BCTC được ban hành theo quyết định 19/2006 có nhiều khác biệt so với yêu cầu của chuẩn mực kế toán công quốc tế, mặc dù đã đáp ứng được yêu cầu quản lý Nhà nước, phù hợp với Luật NSNN và các chính sách quản lý tài chính đối với đơn vị hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên, BCTC này mới chỉ là một bộ phận cấu thành để tổng hợp và báo cáo quyết toán NS nhằm phục vụ điều hành NS của Quốc hội mà chưa phải là BCTC của một đơn vị kinh tế của đơn vị bị kiểm soát để phục vụ cho việc hợp nhất BCTC của Chính phủ để công khai nhằm đánh giá năng lực tài chính và kết quả kinh doanh của quốc gia trong từng năm tài chính. Đồng thời, trong hệ thống BCTC của đơn vị hành chính sự nghiệp Việt Nam hiện nay cũng chưa có Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như chuẩn mực kế toán công quốc tế.

\* Trong bài báo của Thạc sĩ Ngô Hải Trường "*Để TABMIS trở thành nguồn cung cấp thông tin đầu vào chính của tổng kế toán Nhà nước*" đăng trên Tạp chí Quản lý Ngân quỹ Quốc gia số 121 tháng 7/2012 có thể thấy rõ những kết quả đạt được khi triển khai TABMIS và đưa ra một số giải pháp để TABMIS trở thành nguồn cung cấp thông tin đầu vào chính của tổng kế toán nhà nước

trong thời gian tới. Tuy nhiên, hạn chế của bài viết là tác giả chỉ mới đưa ra các giải pháp về hệ thống báo cáo, an toàn bảo mật thông tin mà chưa đưa ra các giải pháp về quy trình xử lý các nghiệp vụ kế toán.

\* Luận văn thạc sĩ của tác giả Võ Minh Nhật Phương (Đại học Đà Nẵng, 2012) với đề tài “*Hoàn thiện công tác kế toán xã, phường trên địa bàn thành phố Hội An*” đã nghiên cứu thực tiễn kế toán xã, phường ở Hội An thời kỳ 2009 – 2011, đồng thời đưa ra các giải pháp để tăng cường kiểm tra, giám sát thu chi NS xã, phường trong thời kỳ tiếp theo.

\* Luận án tiến sĩ của tác giả Phan Thị Thu Mai (Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012) “*Hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nhằm tăng cường quản lý tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp ngành Lao động – Thương binh và xã hội*” đã nghiên cứu tổ chức hạch toán kế toán và quản lý tài chính trong đơn vị hành chính sự nghiệp. Đóng góp về mặt lý luận: Chỉ rõ tổ chức hạch toán kế toán tác động tới hiệu quả quản lý tài chính trên các mặt: Khả năng kiểm soát hoạt động thu chi; Tính minh bạch, công khai các khoản thu, chi; Mức độ tuân thủ quy chế tài chính và tính thích ứng của cơ chế tài chính hiện hành. Luận án phát triển cơ sở lý luận về tổ chức hạch toán kế toán nhằm tăng cường quản lý tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp trên góc độ kế toán trở thành ngành dịch vụ và khi đơn vị hành chính sự nghiệp nằm trong các mô hình tổng kế toán nhà nước. Trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức hạch toán kế toán nhằm tăng cường quản lý tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp ngành Lao động – Thương binh và xã hội, trong đó giải pháp mới bao gồm: Đề xuất mô hình tổ chức bộ máy kế toán, phân công lao động kế toán và tổ chức công tác kế toán nhằm tăng cường khả năng kiểm soát thu, chi và tính minh bạch công khai trong thu chi NS tại đơn vị hành chính sự nghiệp ngành Lao động – Thương binh và xã hội. Đề xuất giải pháp tổ chức hạch toán kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp ngành Lao động – Thương binh và xã hội khi kế toán trở thành một ngành dịch vụ. Vận dụng chuẩn



mục kế toán công quốc tế, cơ sở kế toán dồn tích xây dựng hệ thống báo cáo kế toán, nguyên tắc ghi nhận các giao dịch và phương pháp hạch toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Luận án tiến sĩ của tác giả Phạm Quang Huy (Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2014) “*Hoàn thiện hệ thống kế toán thu chi NSNN tại Việt Nam*” đã đi vào tìm hiểu chi tiết mối quan hệ và việc vận dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế vào kế toán thu chi NSNN Việt Nam. Thành công của luận án thể hiện ở việc: (1) Làm rõ thêm cơ sở lý luận về khu vực công, hệ thống chuẩn mực kế toán công quốc tế, quản trị tài chính khu vực công và hệ thống kế toán thu, chi NSNN trên thế giới. (2) Nghiên cứu quá trình thực hiện ở 5 khu vực đại diện cho các vùng địa lý trên thế giới về việc áp dụng chuẩn mực kế toán công quốc tế vào kế toán thu chi NSNN, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện chế độ kế toán ở Việt Nam. (3) Số liệu tập hợp khá đầy đủ và liên tục trong nhiều năm liên tiếp có liên quan đến thu chi NSNN, nợ công, tỷ lệ so với GDP, tốc độ phát triển,... (4) Khảo sát chi tiết chế độ thu chi NSNN, qua đó có thể đánh giá được tính khả thi của các giải pháp, kiến nghị mà luận án đã đưa ra. (5) Luận án đã đề cập được một cách bao quát và khá chi tiết các mối quan hệ giữa kế toán thu chi NSNN với quản lý NSNN cùng với việc cải cách tài chính công ở Việt Nam.

\* *Hệ thống thông tin quản lý NS – KB* (gọi tắt là dự án TABMIS) – một cấu phần quan trọng của Dự án Cải cách Tài chính công Việt Nam đã chính thức được nghiệm thu vào tháng 8/2014.

Phạm vi thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS: (1) Các đơn vị thu, chi NSNN gồm các đơn vị trong hệ thống KBNN và các đơn vị, bộ phận thuộc cơ quan tài chính các cấp tham gia TABMIS. (2) Các cơ quan tài chính ở các Bộ, ngành trong trường hợp tham gia trực tuyến trên TABMIS.

Đối tượng của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS: (1) Tiền và các khoản tương đương tiền; (2) Các khoản thu, chi NSNN theo các cấp NS, các

khoản thu, chi các quỹ tài chính khác của Nhà nước; (3) Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN; (4) Các khoản thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN; (5) Tiền gửi của các đơn vị, tổ chức, cá nhân tại KBNN; (6) Các khoản kết dư NSNN các cấp; (7) Dự toán và phân bổ dự toán kinh phí các cấp; (8) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn; (9) Các loại tài sản của nhà nước được quản lý tại KBNN.

Nhiệm vụ của kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS: (1) Thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung trong toàn hệ thống về tình hình quản lý, phân bổ dự toán chi NS các cấp; Tình hình thực hiện thu, chi NSNN các cấp; Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN; Các loại tài sản do KBNN quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN, bao gồm: a) Dự toán chi NSNN; b) Các khoản thu, chi NSNN các cấp; c) Các khoản vay và tình hình trả nợ vay của NSNN; d) Các quỹ tài chính, nguồn vốn có mục đích; e) Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân hoặc đứng tên cá nhân (nếu có); f) Các loại vốn bằng tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền; g) Các khoản tạm ứng, cho vay, thu hồi vốn vay và vốn khác của KBNN; h) Các tài sản quốc gia, kim khí quý, đá quý và các tài sản khác thuộc trách nhiệm quản lý của KBNN; i) Các hoạt động giao dịch, thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN; k) Các hoạt động nghiệp vụ khác của KBNN. (2) Kiểm soát việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, chế độ thanh toán và các chế độ, quy định khác của Nhà nước liên quan đến thu, chi NSNN, vay và trả nợ vay của NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của KBNN. (3) Chấp hành chế độ BCTC, báo cáo kế toán quản trị theo quy định; Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu, thông tin kế toán cần thiết, theo yêu cầu về việc khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu kế toán trên TABMIS theo phân quyền và quy định khai thác dữ liệu, trao đổi và cung cấp thông tin giữa các đơn vị trong ngành Tài chính với các đơn vị liên quan theo quy định; Đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin kế toán phục vụ việc quản lý, điều hành, quyết toán NSNN, công tác quản lý nợ và điều hành các

hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan tài chính và hệ thống KBNN.

Trong quá trình triển khai hệ thống TABMIS, Bộ Tài chính đã đồng thời thực hiện các tiến trình cải cách quan trọng như cải cách về cơ chế quản lý NSNN, đặc biệt là quản lý chi NS, cải cách về hệ thống kế toán nhà nước, hỗ trợ thực hiện cải cách về quản lý ngân quỹ và quản lý nợ... hướng tới các thông lệ quản lý tốt nhất trên thế giới, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công. Ngoài ra, trong khuôn khổ dự án, Bộ Tài chính đã tổ chức hàng trăm khoá đào tạo với hơn 10.000 lượt cán bộ được đào tạo với nhiều nội dung (tập huấn cơ chế chính sách và chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho TABMIS, đào tạo sử dụng TABMIS, đào tạo kỹ thuật chuyên sâu...). Trình độ trang thiết bị kỹ thuật (máy tính trạm, máy chủ hệ thống TABMIS) cũng như trình độ của cán bộ quản trị hệ thống ứng dụng lớn như TABMIS từng bước được nâng cao.

Với mô hình quản lý dữ liệu tập trung toàn quốc, với khả năng ghi chép, kế toán chính xác, kịp thời, chi tiết, TABMIS góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý điều hành NSNN các cấp thông qua việc cung cấp, tổng hợp thông tin, báo cáo một cách đầy đủ, nhanh chóng, tin cậy, thống nhất giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và cơ quan KBNN về tình hình thu, chi NS, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo chính quyền các cấp, nâng cao hiệu quả công tác phân tích, dự báo; hiệu quả quản lý chấp hành chi NSNN thông qua việc quản lý và kiểm soát tập trung dự toán của các đơn vị, kiểm soát cam kết chi trên hệ thống, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý ngân quỹ của KBNN.

Hiện nay, Hệ thống Thông tin Quản lý NS và KB (TABMIS) đã được triển khai trên phạm vi toàn hệ thống các cơ quan KBNN, trên hệ thống các cơ quan tài chính Trung ương, địa phương trên phạm vi toàn quốc với hơn 1.500 điểm, và được triển khai đến cấp quận/huyện. Hệ thống TABMIS đã và đang từng bước thể hiện được vai trò quan trọng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý tài chính NS cũng như nghiệp vụ KBNN trên quy mô toàn quốc, cung cấp thông tin báo cáo đầy đủ, nhanh chóng, chính xác tới tất cả các cấp chính quyền và các

đơn vị quản lý liên quan. Trong thời gian tới, ngành Tài chính tiếp tục thực hiện các giải pháp để vận hành ổn định và tổ chức khai thác hệ thống TABMIS một cách có hiệu quả, đáp ứng kịp thời yêu cầu về thông tin, báo cáo về tài chính và thu chi NSNN, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của các đồng chí Lãnh đạo các Bộ, ngành, lãnh đạo chính quyền các cấp. Ngoài ra, ngành tài chính tiếp tục triển khai các hoạt động cải cách, hiện đại hoá như: xây dựng và triển khai Tổng kế toán nhà nước; tổ chức hoạt động quản lý ngân quỹ; xây dựng cổng Thông tin điện tử TABMIS (TABMIS Portal); triển khai mô hình Hệ thống thông tin tài chính Chính phủ (GFMIS).....

\* Công trình khoa học cấp bộ được nghiệm thu năm 2016 với đề tài *“Hoàn thiện hệ thống BCTC các đơn vị hành chính, sự nghiệp đáp ứng mục tiêu tổng kế toán nhà nước Việt Nam”*, mã số KB-10/KTNN-CDKTKT2014 do Thạc sĩ Nguyễn Thị Hoà và Thạc sĩ Lê Thị Tuyết Nhung làm đồng chủ nhiệm. Những thành công chủ yếu của công trình gồm: (1) Đã đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống BCTC của các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo hướng phản ánh đầy đủ, toàn diện tài sản, nguồn hình thành tài sản, các khoản nợ phải trả; các khoản thu nhập, chi phí và tình hình lưu chuyển luồng tiền của đơn vị hành chính, sự nghiệp nhằm mục tiêu cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, phục vụ việc lập BCTC nhà nước dựa trên cơ sở các nguyên tắc của Tổng kế toán nhà nước. Trên cơ sở đó, tác giả xác định hình thức thông tin đầu vào dựa trên các phân tích có căn cứ thực tế, dựa trên các góc độ quan sát đặc điểm của quy trình tổng hợp thông tin, góp phần bổ sung thêm nội dung khoa học để hoàn thiện chức năng quản lý các đơn vị HCSN đáp ứng mục tiêu Tổng kế toán nhà nước ở Việt Nam hiện nay. (2) Nhóm tác giả đã đánh giá thực trạng hệ thống BCTC của các đơn vị hành chính sự nghiệp, đồng thời đưa ra tổng quan về khung pháp lý về tài chính, kế toán áp dụng cho đơn vị hành chính sự nghiệp. Nội dung của hệ thống báo cáo được trình bày cụ thể, bám sát nội dung của các chế độ kế toán hiện hành, là căn cứ để tác giả đánh giá về BCTC của các đơn vị

hành chính sự nghiệp, mức độ đáp ứng mục tiêu của Tổng kế toán nhà nước, từ đó nêu bật sự cần thiết phải hoàn thiện và xác định các nội dung cần hoàn thiện hệ thống BCTC các đơn vị hành chính sự nghiệp. (3) Thông qua nghiên cứu, khảo sát, tìm hiểu thực tế, nhóm tác giả đã đề xuất xây dựng các giải pháp hoàn thiện hệ thống BCTC các đơn vị hành chính sự nghiệp đáp ứng mục tiêu Tổng Kế toán Nhà nước. Áp dụng phương pháp kế toán dồn tích - một giải pháp nền tảng để đảm bảo kết quả của hạch toán kế toán trong các đơn vị sự nghiệp cung cấp được những thông tin hữu ích, thực chất về tình hình tài sản, các khoản thu, chi trong các đơn vị; Xác định các nguyên tắc, yêu cầu của hệ thống BCTC mới làm cơ sở cho việc thiết lập mới hoặc bổ sung hoàn thiện các BCTC; Bổ sung, hoàn thiện hệ thống BCTC phù hợp quy định của chế độ kế toán công hiện hành, định hướng phù hợp chuẩn mực kế toán công quốc tế. Trong đó, nêu rõ mục đích, nội dung kết cấu, phương pháp và nguồn dữ liệu để lập các báo cáo: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, hoàn thiện bản thuyết minh BCTC. Các mẫu biểu đã thể hiện được các thông tin hữu ích được cung cấp từ hệ thống BCTC đã được xây dựng, bổ sung, hoàn thiện.

Bên cạnh những thành công trên, Hội đồng nghiệm thu cũng đề nghị nhóm tác giả tập trung nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện một số nội dung như: Mối quan hệ giữa Tổng Kế toán nhà nước và kế toán đơn vị HCSN, trình bày và phân tích mục tiêu, yêu cầu của Tổng Kế toán nhà nước đối với kế toán đơn vị HCSN nói chung và BCTC của đơn vị HCSN nói riêng và ngược lại tính tương tác giữa kế toán đơn vị HCSN với Tổng Kế toán nhà nước. Đồng thời, nhóm tác giả cần bổ sung thêm để thấy được giá trị đích thực của Tổng kế toán nhà nước khi đi vào thực tiễn trong việc phân tích bằng minh họa cụ thể về số liệu báo cáo đang thực hiện theo quy định, số liệu báo cáo mới tương ứng sẽ hình thành, định hướng chuyển đổi số liệu...của một đơn vị hành chính, sự nghiệp hay tổng hợp BCTC nhà nước, từ đó có cơ sở đánh giá được tồn tại, khó khăn, vướng mắc khi triển khai, thực hiện.

Luận án tiến sĩ của tác giả Lê Thị Thanh Huyền (Bộ Tài chính, 2012) với đề tài: “*Sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong việc quản lý tài chính ở các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp thuộc bộ Tài chính*” đã lý giải toàn diện nội dung cơ bản về kế toán, kiểm toán trong việc quản lý tài chính ở cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Sử dụng công cụ kế toán trong quản lý tài chính ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp được tập trung vào: quản lý thu, chi; sử dụng công cụ kế toán để cung cấp và thông tin cho yêu cầu quản lý tài chính; sử dụng công cụ kế toán trong quy trình quản lý tài chính cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính. Công cụ kiểm toán được sử dụng để kiểm tra việc chấp hành, tuân thủ chính sách, chế độ của nhà nước trong lập, chấp hành, sử dụng và kế toán quyết toán NS. Kiểm toán tính hiệu quả, sự hữu hiệu của quá trình quản lý tài chính trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp. từ đó, có thể giúp nhà quản lý nắm được mọi hoạt động của đơn vị mình, kịp thời phát hiện những sai sót và có những biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

## **5.2. Các nghiên cứu về kiểm toán ngân sách nhà nước**

Luận án tiến sĩ của tác giả Mai Vinh (Đại học Kinh tế quốc dân, 2000) với Đề tài “*Hoàn thiện tổ chức kiểm toán NS cấp bộ*” đã có nhiều thành công trong việc nghiên cứu khái quát về tổ chức NS của cấp bộ với vấn đề kiểm toán báo cáo quyết toán của cấp bộ và chỉ rõ những nội dung cụ thể khi kiểm toán tại các cơ quan quản lý tổng hợp và kiểm toán chi tiết. Qua đó, luận án xây dựng quy trình kiểm toán đối với kiểm toán báo cáo quyết toán NS cấp bộ. Phạm vi nghiên cứu của luận án chỉ giới hạn là kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN cấp bộ và được triển khai trong điều kiện Luật NSNN chưa được sửa đổi và hoàn thành trước khi có Luật Kiểm toán nhà nước. Đây là một trong những tài liệu tham khảo rất quý trong quá trình thực hiện luận án.

Luận án tiến sĩ của tác giả Thịnh Văn Vinh (Đại học Tài chính Hà Nội, nay là Học viện Tài chính, 2001), “*Phương pháp kiểm toán báo cáo quyết toán công trình XD CB hoàn thành*” đã khái quát về kiểm toán và báo cáo quyết toán

công trình XDCB (vốn NSNN); thực trạng quản lý đầu tư XDCB và kiểm toán báo cáo quyết toán công trình XDCB; hoàn thiện nội dung, trình tự, các phương pháp kỹ thuật, nghiệp vụ áp dụng trong kiểm toán báo cáo quyết toán công trình XDCB. Đây cũng là một tài liệu tham khảo tốt.

Đề tài cấp Bộ 2003 của KTNN với chủ đề: *“Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng chiến lược phát triển KTNN giai đoạn 2001-2010”* do tác giả Đỗ Bình Dương làm Chủ nhiệm Đề tài và Đề tài khoa học cấp Nhà nước năm 2004 của KTNN với chủ đề *“Định hướng chiến lược và những giải pháp xây dựng, phát triển hệ thống kiểm toán ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước”* do GS.TS Vương Đình Huệ làm Chủ nhiệm. Cả hai đề tài này đã đề cập nhiều khía cạnh khác nhau của công tác tổ chức kiểm toán nói chung và đã khẳng định mục tiêu và lộ trình phát triển tổ chức bộ máy của KTNN, trong đó có các KTNN khu vực và KTNN chuyên ngành. Cả hai đề tài có nhiều đóng góp quan trọng về mặt khoa học và thực tiễn trong việc hoàn thiện mô hình tổ chức và hoạt động của KTNN. Do cả hai đề tài nghiên cứu tổng quan về tổ chức và hoạt động KTNN nói chung nên không đi sâu về tổ chức, phân công nhiệm vụ kiểm toán NSNN và thực hiện quy trình kiểm toán NSNN. Mặt khác do các đề tài được nghiên cứu trước khi Luật KTNN được ban hành, đồng thời việc cải cách quản lý và phân cấp NSNN cùng với công cuộc cải cách hành chính ở Việt Nam có nhiều thay đổi đã xuất hiện các tình huống mới. Cả hai đề tài này là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình nghiên cứu của Tác giả Luận án này.

Đề tài cấp Bộ 2003 của KTNN với chủ đề: *“Xây dựng quy trình và phương pháp KTHĐ đối với đơn vị sự nghiệp có thu”*, Chủ nhiệm PGS.TS Đinh Trọng Hanh và Đề tài cấp Bộ 2003 với chủ đề *“Hoàn thiện quy trình kiểm toán chi NS đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp thực hiện khoán chi”*, Chủ nhiệm Đề tài: CN Trịnh Ngọc Sơn. Cả hai đề tài này đã rất thành công trong việc đưa ra những hướng dẫn về KTHĐ đối với các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí là đơn vị sự nghiệp có thu và đơn vị hành chính sự nghiệp thực hiện khoán chi, phạm vi

nghiên cứu của đề tài chỉ giới hạn trong kiểm toán chi tiết NSNN. Vì vậy, đây sẽ là tài liệu quan trọng và được xem như là những hướng dẫn chi tiết trong việc thực hiện quy trình kiểm toán NSNN đối với việc triển khai loại hình KTHĐ trong kiểm toán NSNN.

Đề tài khoa học cấp Bộ 2004 của KTNN với chủ đề “*Định hướng và giải pháp đổi mới công tác kiểm toán NSNN trong điều kiện thực hiện Luật NSNN sửa đổi*”, Chủ nhiệm đề tài GS.TS Vương Đình Huệ. Đề tài đã đi sâu nghiên cứu những đổi mới trong Luật NSNN 2002 và những tác động đến công tác kiểm toán NSNN. Đề tài đã thành công trong việc phân tích những nổi bật trong Luật NSNN 2002 so với Luật NSNN 1996, đánh giá thực trạng kiểm toán NSNN và đề ra các nội dung kiểm toán NSNN phù hợp với Luật NSNN 2002. Đề tài không đi sâu vào việc nghiên cứu tổ chức bộ máy và hoạt động kiểm toán NSNN và được nghiên cứu khi Luật KTNN chưa được ban hành. Đề tài thật sự là nguồn tư liệu quý để tham khảo cho Luận án này có được nhiều ý tưởng khoa học quan trọng.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Hữu Phúc (Đại học Kinh tế quốc dân, 2009) “*Tổ chức kiểm toán NSNN do KTNN Việt Nam thực hiện*”. Những đóng góp của Luận án gồm có: (1) Luận án làm rõ những cơ sở lý luận chung về NSNN gắn với tổ chức kiểm toán NSNN, cơ sở lý luận về tổ chức kiểm toán NSNN, thực hiện quy trình kiểm toán NSNN. Qua việc phân tích 03 mô hình tổ chức bộ máy của KTNN trong mối liên hệ với hệ thống cơ quan quản lý và điều hành NSNN và cơ quan phê chuẩn, giám sát NSNN cùng với 02 mô hình về tổ chức và phân giao nhiệm vụ kiểm toán NSNN gắn với tổ chức hệ thống NSNN để vận dụng hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm toán NSNN. (2) Luận án đánh giá một cách khái quát thực trạng tổ chức bộ máy kiểm toán NSNN và tổ chức công tác kiểm toán thông qua thực hiện quy trình kiểm toán NSNN do KTNN Việt Nam thực hiện trong những năm qua và những tác động của việc đổi mới tổ chức quản lý NSNN của Việt Nam trong tương lai đến việc tổ chức kiểm toán NSNN. (3) Luận án đưa ra những định hướng cơ bản và giải pháp hoàn thiện tổ chức



kiểm toán NSNN trên 02 phương diện tổ chức bộ máy và tổ chức công tác kiểm toán NSNN do KTNN Việt Nam thực hiện. Trong đó, Tác giả nhấn mạnh những vấn đề mới như thay đổi quan niệm về tổ chức cuộc kiểm toán NSNN thành nhiều cuộc kiểm toán NSNN theo hình thức chuyên đề và tổ chức đoàn kiểm toán theo mô hình trực tuyến; xác định rõ đối tượng kiểm toán NSNN các cấp; thay đổi trình tự kiểm toán, hướng vào kiểm toán trước khi báo cáo quyết toán NS được lập và đẩy mạnh hoạt động tiền kiểm; xem loại hình KTHĐ có vai trò quan trọng như KTTT và kiểm toán BCTC trong kiểm toán NSNN.

Đề tài khoa học cấp Bộ 2010 của KTNN với chủ đề “*Vận dụng các qui trình kiểm toán hiện hành trong kiểm toán NSNN nhằm mục tiêu xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán NSDP*”, Chủ nhiệm đề tài Hoàng Ngọc Hải đi sâu nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng về vận dụng qui trình kiểm toán hiện hành trong kiểm toán NSNN nhằm mục tiêu xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán NSDP từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện từng bước, từng giai đoạn trong qui trình kiểm toán NSNN gắn với kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP. Phạm vi đề tài chỉ giới hạn ở kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP. Tác giả đã sử dụng đồng bộ các phương pháp truyền thống như phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử cùng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống,...

Hội thảo khoa học chuyên đề 2011 “*Vai trò của KTNN trong việc hỗ trợ Quốc hội, HĐND quyết định dự toán NS hàng năm*” do KTNN và Ủy ban tài chính – NS phối hợp tổ chức tại Hà Nội đã làm rõ được vai trò của KTNN đối với Quốc hội, HĐND đối với quyết định dự toán NSNN trung ương – địa phương. Các nhà nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả phối hợp giữa Ủy ban tài chính – NS của Quốc hội, HĐND và KTNN trong tổ chức công tác kiểm toán của KTNN và công tác lập dự toán, quyết định dự toán NSNN trung ương – địa phương hàng năm.

Đề tài khoa học cấp cơ sở năm 2011 với chủ đề: “*Thực trạng và giải pháp*

*hoàn thiện kiểm toán NS cấp huyện trong kiểm toán NSDP*” của KTNN, Chủ nhiệm Lê Văn Tổng đã đi sâu đánh giá thực trạng kiểm toán NS cấp huyện từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện về qui trình kiểm toán, về nội dung kiểm toán, phương pháp kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán NS cấp huyện. Phạm vi đề tài giới hạn ở NS cấp huyện thuộc các tỉnh thành Nam Sông Hậu do KTNN Khu vực V thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010. Tác giả sử dụng số liệu thứ cấp từ các đợt kiểm toán NS, tiền và tài sản nhà nước tại các địa phương và vận dụng các phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích để tập hợp số liệu, đánh giá thực trạng và đề ra giải pháp hoàn thiện công tác kiểm toán NS cấp huyện.

Đề tài khoa học cấp cơ sở năm 2011 của KTNN với chủ đề: *“Hoàn thiện công tác tổ chức quản lý và điều hành hoạt động của tổ kiểm toán trong kiểm toán NSDP”*, Chủ nhiệm đề tài ThS. Nguyễn Thanh Liêm đã làm rõ một số nội dung cơ bản về phân cấp NSDP, hoạt động kiểm toán NSDP và vai trò, nội dung công tác tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động của Tổ kiểm toán trong kiểm toán NSDP. Tác giả cũng đánh giá thực trạng công tác tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Tổ kiểm toán trong kiểm toán NSDP và đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Tổ kiểm toán trong kiểm toán NSDP. Đề tài nghiên cứu đối tượng là công tác tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của Tổ kiểm toán trong phạm vi của Tổ kiểm toán NSDP. Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, khảo sát,... để nghiên cứu đề tài.

Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Đức Thu (Đại học Đà Nẵng, 2013) *“Hoàn thiện công tác kiểm toán quyết toán thu chi NS huyện do KTNN khu vực III thực hiện”* nghiên cứu thực trạng, đánh giá thực trạng của kiểm toán quyết toán thu chi NS cấp huyện năm 2010,2011 do KTNN khu vực III thực hiện, từ đó đề xuất một số định hướng và giải pháp hoàn thiện.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Đức Thọ (Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, 2015) *“Đổi mới hoạt động KSNB về sử dụng NS, tài sản tại các cơ quan hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ Tài chính”*. Nội dung trọng tâm nghiên cứu giải

quyết: (1) Xác định bản chất và khung khổ lý thuyết về hoạt động KSNB về sử dụng NS – TSNN tại các cơ quan HCSN; nhất là nội dung, quy trình, phương pháp KSNB và các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động KSNB về sử dụng NS – TSNN tại các cơ quan HCSN. (2) Phân tích, đánh giá thực trạng tổ chức triển khai thực hiện hoạt động KSNB về sử dụng NS – TSNN tại các cơ quan HCSN thuộc Bộ Tài chính giai đoạn 2006 – 2014; nhất là đánh giá những thành quả, hạn chế và nguyên nhân. (3) Xác định quan điểm, phương hướng và giải pháp có tính toàn diện, cụ thể và khả thi để đổi mới hoạt động KSNB về sử dụng NS – TSNN tại các cơ quan HCSN thuộc Bộ Tài chính đến năm 2025. KTNN là công cụ kiểm soát từ bên ngoài, còn KSNB là một công trình nghiên cứu kiểm soát từ bên trong. Để kiểm soát tốt việc sử dụng NSNN thì cần kết hợp 2 công cụ này thể vận dụng tốt hơn công cụ KTNN.

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Thị Thanh Diệp (Đại học Kinh tế Quốc dân, 2016) với đề tài "*Hoàn thiện kiểm toán NSDP với việc tăng cường quản lý NS của các địa phương*" đã có những đóng góp sau: (1) Hình thành khung nghiên cứu về kiểm toán NSDP theo hai nội dung là tổ chức bộ máy kiểm toán NSDP và tổ chức hoạt động kiểm toán NSDP. (2) Chỉ rõ vai trò của kiểm toán NSDP đối với quản lý NSDP không chỉ là đưa ra đánh giá, xác nhận và giải tỏa trách nhiệm trong quản lý, sử dụng NSDP mà ở góc độ cao hơn là tư vấn về quản lý, sử dụng NS đối với chính quyền địa phương. (3) Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu: (a) Hoàn thiện tổ chức hoạt động kiểm toán NSDP bao gồm: Tăng cường thời gian khảo sát và thu thập thông tin về địa phương và NSDP; Xây dựng phương pháp chọn mẫu trong kiểm toán NSDP; Xây dựng hướng dẫn và cụ thể hóa các đánh giá hệ thống KSNB và xác định trọng yếu; Chú trọng kiểm toán tại các cơ quan quản lý tổng hợp; Nâng cao chất lượng nhật ký KTV và công khai kết quả kiểm toán NSDP. (b) Hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm toán NSDP, cụ thể: Tăng thêm số KTNN khu vực và lực lượng KTV nhà nước tại các KTNN khu vực; Đa dạng hóa hình thức tổ chức đoàn kiểm toán NSDP theo

hướng bổ sung và tổ chức thường xuyên đoàn kiểm toán theo mô hình trực tuyến bên cạnh hình thức tổ chức theo mô hình phân tuyến truyền thống. (c) KTNN cần thực hiện kiểm toán dự toán NSDP theo cách tiếp cận tổng hợp, dựa vào KTTT và KTHĐ để phân tích, đánh giá về dự toán NSDP, đưa ra những kiến nghị để Quốc hội, HĐND yêu cầu các cơ quan liên quan xem xét, điều chỉnh dự toán NSDP. (d) KTNN các khu vực phải tiến hành KTHĐ nhằm kiểm tra, đánh giá tính tiết kiệm, tính hiệu quả, tính hiệu lực trong quá trình quản lý và sử dụng các nguồn lực kinh tế tại địa phương.

Ngoài ra, còn nhiều đề tài khoa học của KTNN đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau về mặt tổ chức cũng như thực hiện các quy trình kiểm toán và các mặt hoạt động của KTNN; nhiều tài liệu của các dự án mà KTNN hợp tác đã cung cấp rất nhiều nguồn tài liệu để tham khảo và hình thành nên nhiều ý tưởng mới, đưa ra những phương hướng và giải pháp hoàn thiện tổ chức kiểm toán NSNN. Bên cạnh đó, kể từ khi thành lập đến nay, KTNN Việt Nam đã tranh thủ một số nguồn lực từ các dự án và nguồn kinh phí viện trợ để hỗ trợ cho việc nghiên cứu tiếp cận và chuyển giao công nghệ, chủ yếu là liên quan đến các vấn đề tổng quan kiểm toán. Liên quan đến lĩnh vực kiểm toán NSNN có dự án GTZ (Cộng hoà Liên bang Đức) đã trợ giúp cho KTNN Việt Nam xây dựng các quy trình kiểm toán, trong đó có quy trình kiểm toán NSNN. Đặc biệt, thông qua các hoạt động cụ thể của các dự án, KTNN đã tiếp cận được kinh nghiệm tổ chức kiểm toán NSNN của KTNN Cộng hoà Liên bang Đức. Bằng Quyết định số 06/2017/QĐ-KTNN ngày 12/6/2017, KTNN Việt Nam đã ban hành quy trình kiểm toán NSDP. Đây cũng là một vấn đề quan trọng trong việc tổ chức thực hiện kiểm toán NSDP. Quy trình này đã đề cập các bước cần tiến hành trong một cuộc kiểm toán NSDP và các nội dung kiểm toán cụ thể.

### **5.3. Đánh giá các kết quả và khoảng trống trong nghiên cứu**

Qua phân tích, xem xét các công trình nghiên cứu nói trên thì mỗi công trình đều có những đóng góp tích cực ở các góc độ tiếp cận khác nhau đối với

việc sử dụng kế toán, kiểm toán để quản lý tài chính NS. Một vài công trình tuy đã được nghiên cứu từ hàng chục năm nay, nhưng đối với Việt Nam, chúng vẫn chưa lạc hậu, nhất là công trình nghiên cứu của nước ngoài. Nhìn tổng quát, các đề tài, các nghiên cứu nói trên còn chưa đi sâu vào một số vấn đề:

*Thứ nhất*, Luật NSNN 2015 đã có quy định rất mới là “Quản lý NSNN theo kết quả thực hiện nhiệm vụ”. Nhưng tất cả các công trình nghiên cứu về Kế toán và KTNN nói trên mới chỉ gắn với việc quản lý NSNN theo các yếu tố đầu vào. Quản lý NSNN theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là việc lập, phân bổ, chấp hành, quyết toán NSNN trên cơ sở xác định rõ kinh phí NS gắn với nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm cần hoàn thành với khối lượng, số lượng và chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định. Đối tượng thực hiện quản lý NSNN theo kết quả thực hiện nhiệm vụ là các đơn vị sử dụng NSNN đáp ứng đủ điều kiện sau: a) Xác định được khối lượng, số lượng, chất lượng, thời gian hoàn thành; b) Có cơ sở, căn cứ tính toán để lập và giao dự toán kinh phí theo tiêu chuẩn định mức kỹ thuật kinh tế, định mức chi tiêu hoặc giá trị của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm tương đương cùng loại được cung ứng trong điều kiện tương tự (bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật); c) Phải có tiêu chí, cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; d) Có sự thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan giao nhiệm vụ và cơ quan nhận nhiệm vụ về việc quản lý NS theo kết quả thực hiện nhiệm vụ. Phạm vi áp dụng là các nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm có thể xác định được rõ yêu cầu về khối lượng, số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của nhiệm vụ, dịch vụ, sản phẩm hoàn thành và nhu cầu kinh phí NS cần bảo đảm trên cơ sở định mức kỹ thuật kinh tế, tiêu chí, định mức chi NS được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

*Thứ hai*, Một số đề tài được nghiên cứu trước thời điểm Luật KTNN có hiệu lực hoặc chỉ liên quan đến từng mặt hoặc trong phạm vi tỉnh, thành, đơn vị dự toán cụ thể nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán NSNN, mà chưa nghiên cứu chuyên sâu về sử dụng kiểm toán giúp chính quyền quận,

huyện quản lý tài chính NS, đặc biệt là trên địa bàn TP.Hà Nội.

*Thứ ba*, Các đề tài chưa nghiên cứu và đánh giá đầy đủ sự tác động của kế toán, kiểm toán NSDP tới quản lý NS của các địa phương. Kế toán, kiểm toán NSDP có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều cấp chính quyền, các cơ quan, đơn vị ở địa phương. Các cơ quan: Kế toán NSNN (KBNN), KTNN, HĐND, UBND có vai trò, địa vị pháp lý và chức năng riêng nhưng đều có chung mục đích là quản lý tốt hơn, hiệu quả hơn, đảm bảo quyền kiểm tra, kiểm soát và giám sát của nhà nước, nhân dân đối với NSNN và NSDP nói riêng. Kế toán NSNN, KTNN với tư cách là công cụ hữu hiệu trong quản lý sẽ cung cấp thông tin cho HĐND, UBND trong việc thực hiện chức năng của mình. Ngược lại, sự phối hợp chặt chẽ giữa HĐND, UBND với KBNN, KTNN sẽ góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng kiểm toán để phục vụ cho hoạt động quản lý, giám sát NSDP.

*Thứ tư*, Tiến trình cải cách tài chính công đang còn được tiếp tục thực hiện ở Việt Nam, những kết quả nghiên cứu của các công trình đó chưa thể gắn liền với những đổi mới về sau.

***Từ những vấn đề còn trống trong nghiên cứu nói trên có thể khẳng định đề tài nghiên cứu của tác giả là độc lập, không trùng lặp với đề tài các công trình đã được công bố của các tác giả trong và ngoài nước.***

## **6. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN**

Ngoài phần mở đầu, phần kết luận, Luận án được trình bày theo bố cục gồm 3 chương, cụ thể:

***Chương 1: Lý luận về sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính - ngân sách quận, huyện.***

***Chương 2: Thực trạng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính - ngân sách quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hà Nội.***

***Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả của việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính- ngân sách quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hà Nội.***

**Chương 1:**  
**LÝ LUẬN VỀ SỬ DỤNG**  
**CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC**  
**QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

**1.1. NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

**1.1.1. Sự hình thành và phát triển của ngân sách quận, huyện**

Để tăng cường quản lý kinh tế, tăng cường hiệu quả về tài chính, tạo điều kiện cho chính quyền địa phương các cấp phát huy tính chủ động sáng tạo trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, **Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 108/CP ngày 13/5/1978** quy định trách nhiệm, quyền hạn của chính quyền Nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện về quản lý tài chính và quản lý NS. Đồng thời chỉ ra nhiệm vụ và nội dung công tác lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền mỗi cấp đối với các quỹ tiền tệ không tập trung trong khu vực kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, cá thể cũng như các quỹ tiền tệ tập trung là NS, bảo hiểm và tín dụng-ngân hàng. *Khi đó, NSNN gồm NSTW và NSDP (chưa có NS cấp huyện, còn NS xã nằm ngoài hệ thống NSNN).*

Trước yêu cầu cải tiến kế hoạch hoá và quản lý kinh tế, để khắc phục tình trạng tập trung quan liêu bao cấp và phân tán, tùy tiện trong cơ chế quản lý NS, ngày 19/11/1983, **Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị quyết số 138/HĐBT** về cải tiến chế độ phân cấp quản lý NS cho địa phương nhằm tăng cường sự quản lý thống nhất của Trung ương về các chính sách chế độ thu chi tài chính và tập trung đại bộ phận nguồn vốn vào NSTW để đáp ứng những nhu cầu chi quan trọng của cả nước. Mặt khác đề cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương trong việc phát triển kinh tế văn hoá và động viên các nguồn tài chính trên lãnh thổ, dành cho các tỉnh, thành phố quyền chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch thu chi NSDP, nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất và cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân địa phương. Tổ chức quản lý và cơ cấu *NSDP bao gồm ba cấp: tỉnh, huyện, xã. NS xã là một bộ*



*phận cấu thành của NS huyện. NS huyện là một bộ phận cấu thành của NS tỉnh. Toàn bộ NSĐP là một bộ phận của NSNN.*

Tuy vậy, sau một thời gian thi hành, nghị quyết 138/HĐBT đã bộc lộ một số tồn tại làm suy yếu nguyên tắc thống nhất của NSNN, nguồn thu NS bị phân tán, Trung ương không tập trung và chi phối được nguồn vốn để điều hành có hiệu quả, phục vụ cho việc thực hiện những mục tiêu chủ yếu của kế hoạch kinh tế - xã hội của cả nước. Trước tình hình đó, **Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị quyết số 186/HĐBT ngày 27-11-1989** về phân cấp quản lý NS cho địa phương.

***Hội đồng Bộ trưởng giao cho UBND tỉnh quy định cụ thể nội dung thu, chi NS phân cấp cho huyện và xã với nguyên tắc là phải phù hợp với chính sách chế độ chung.***

Để quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, xây dựng NSNN lành mạnh, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tiền của của Nhà nước, tăng tích lũy để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại; **ngày 20/3/1996, Quốc hội CHXHCN Việt Nam lần đầu tiên đã ban hành Luật NSNN có hiệu lực từ 1/1/1997** (sau này, Luật được sửa đổi, bổ sung ngày 20/5/1998). Hệ thống NSNN gồm NSTW, NS cấp tỉnh (và tương đương), NS cấp huyện (và tương đương), NS cấp xã (và tương đương). Luật đã quy định cụ thể nguồn thu và nhiệm vụ chi của từng cấp NS.

So với trước đây, Luật NSNN 1996 đã có bước tiến đáng kể, ràng buộc chặt chẽ quyền và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân sử dụng NS cụ thể hơn, tạo môi trường pháp lý rõ ràng để mọi người biết được và phải làm gì trong quy trình NS.

**Luật NSNN năm 2002 được ban hành** thay thế Luật NSNN 1996 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004. Theo Luật này, hệ thống NSNN

vẫn gồm các cấp như trước đây, còn **NS huyện** bao gồm **NS cấp huyện** và NS của các xã thuộc huyện.

Khác với Luật NSNN 1996, Luật NSNN 2002 chỉ quy định cụ thể nguồn thu, nhiệm vụ chi của NSTW và NSDP ; còn giao cho HĐND tỉnh quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp NS ở địa phương.

**Ngày 25/6/2015, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XIII đã thông qua Luật NSNN** thay thế Luật NSNN 2002, có hiệu lực từ 1/1/2017. Đây là đạo luật quan trọng tạo bước ngoặt mới trong quản lý NSNN theo hành lang pháp lý mới đầy đủ và đồng bộ hơn, phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng hội nhập quốc tế, góp phần quan trọng vào tiến trình cải cách tài chính công theo hướng hiện đại. Hệ thống NSNN được giữ 4 cấp như trước đây.

Như vậy, *NS huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố Trung ương) là tổng hợp của NS cấp huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố Trung ương) và NS các xã (phường, thị trấn) của huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố Trung ương). Nó phản ánh các mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước và các chủ thể trong nền kinh tế - xã hội trong quá trình phân phối nguồn lực tài chính quốc gia nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền huyện và các xã của huyện.*

Trong luận án, tác giả sử dụng thuật ngữ **“NS quận, huyện”** để chỉ chung về NS huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố Trung ương); **“NS cấp xã”** để chỉ chung về NS xã, phường, thị trấn.

### **1.1.2. Đặc điểm và vai trò của ngân sách quận, huyện**

#### ***Đặc điểm của NS quận, huyện***

NSQH mang bản chất chung của NSNN. Vì vậy, nó có các đặc điểm sau:  
(1) Hoạt động thu chi của NSQH luôn gắn chặt với quyền lực kinh tế - chính trị và việc thực hiện các chức năng của chính quyền quận, huyện, được tiến hành

trên cơ sở luật định. (2) Hoạt động NSQH là hoạt động phân phối lại các nguồn tài chính, nó thể hiện ở hai lãnh vực thu và chi. (3) NSQH gắn chặt với sở hữu nhà nước do chính quyền huyện đại diện, luôn chứa đựng những lợi ích chung, lợi ích công cộng. (4) Hoạt động thu chi của NSQH được thực hiện theo nguyên tắc không hoàn trả trực tiếp là chủ yếu.

### ***Vai trò của NS quận, huyện***

Vai trò của NSQH chính là vai trò của NSNN trên địa bàn quận, huyện. Cụ thể: (1) Huy động các nguồn Tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của chính quyền huyện. Vai trò này xuất phát từ bản chất kinh tế của NSNN. Để đảm bảo cho hoạt động của nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội đòi hỏi phải có nguồn tài chính. Nguồn tài chính này được hình thành từ các khoản thu thuế và các khoản thu ngoài thuế. Đây là vai trò lịch sử mà trong bất kỳ chế độ xã hội nào, cơ chế kinh tế nào NSNN cũng đều phải thực hiện. (2) Thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Các huyện căn cứ vào thế mạnh của địa phương mình để định hướng, hình thành cơ cấu kinh tế, kích thích phát triển. Muốn vậy, huyện phải sử dụng NS để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động, v.v... (3) Là phương tiện bù đắp khiếm khuyết thị trường, đảm bảo công bằng xã hội trên địa bàn quận, huyện. Kinh tế thị trường có thể có các khuyết tật như: Thất nghiệp; khoảng cách giàu nghèo tăng; không quan tâm đến người già, trẻ em, người tàn tật; v.v... Điều đó đòi hỏi chính quyền quận, huyện phải dùng NS để cung cấp các dịch vụ công nhằm quan tâm đến đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; phát triển giáo dục, y tế để ai cũng được học hành và được chăm sóc sức khỏe đầy đủ v.v...

### **1.2. QUY TRÌNH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN[10], [17]**

Theo thông lệ quốc tế, quy trình quản lý NSNN (trong đó có NS quận, huyện) là toàn bộ các hoạt động của 3 khâu: (1) Chuẩn bị và quyết định NSNN; (2) Chấp hành NSNN; (3) Kiểm toán và đánh giá NSNN. Ở Việt Nam, 3 khâu

của quy trình quản lý NSNN được gọi là: (1) Lập dự toán NSNN; (2) Chấp hành NSNN; (3) Quyết toán NSNN. Lập dự toán NS phải hoàn thành trước khi bắt đầu năm NS. Chấp hành NS được thực hiện trong năm NS. Quyết toán được thực hiện sau khi năm NS kết thúc. Đây là quy trình quản lý đã được hình thành từ lâu trong lịch sử, gắn liền với quyền quyết định và giám sát của Quốc hội hoặc cơ quan dân cử ở các địa phương về NSNN.

Là một cấp trong hệ thống NSNN Việt Nam, vì vậy NSQH cũng phải tuân thủ theo quy trình quản lý NSNN nói chung.

### **1.2.1. Lập dự toán ngân sách quận, huyện**

Theo thông lệ quốc tế, quá trình chuẩn bị dự toán NS được thực hiện bởi sự kết hợp của 2 phương pháp. Phương pháp thứ nhất: Dự toán NS được xây dựng từ cấp trên và áp đặt cho cấp dưới; phương pháp thứ hai: Dự toán NS được xây dựng từ cấp dưới rồi đệ trình lên cấp trên, sau đó cấp trên và cấp dưới thảo luận để điều chỉnh dự toán. Quyết định dự toán là bước công việc tiếp theo, bao gồm các nội dung: Thẩm tra dự thảo NS; Thảo luận và quyết định NS.

Nội dung dự toán NSNN bao gồm 2 phần: Dự toán thu NSNN và dự toán chi NSNN.

**Thu NSNN** bao gồm nhiều khoản, trong đó *thuế, phí, lệ phí là các khoản thu chủ yếu*; ngoài ra, còn có các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân, các khoản viện trợ, các khoản thu khác theo quy định của pháp luật. ***Thu NS quận, huyện là một phần của thu NSNN, bao gồm các khoản thu được phân cấp và thu bổ sung từ NS cấp trên.***

*Thu NSNN được thực hiện chủ yếu bằng hình thức bắt buộc* (thuế, phí, lệ phí; bán tài sản nhà nước,...). Ngoài ra, còn có các hình thức động viên khác như tự nguyện, hoặc khi đất nước ở trong tình trạng khẩn cấp thì có thể trưng thu,... Quản lý thu NSNN chính là quản lý các hình thức động viên đó.

*Yêu cầu của quản lý thu NSQH:* (1) Đảm bảo tập trung đầy đủ, kịp thời các khoản thu NSNN vào KBNN; ***thực hiện phân chia các khoản thu NSNN cho NSQH theo tỷ lệ quy định.*** (2) Đảm bảo khuyến khích, thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo ra nguồn thu của NSNN nói chung, NSQH nói riêng ngày càng lớn hơn. (3) Coi trọng yêu cầu công bằng xã hội, đảm bảo thực hiện nghiêm túc, đúng đắn các chính sách, chế độ thu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**Chi NSNN** bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; và các khoản chi khác. ***Chi NS huyện là một bộ phận chi NSNN được phân cấp.***

Chi đầu tư phát triển của NSNN có đặc điểm: Là khoản chi lớn của NSNN nhưng không có tính ổn định; Mang tính chất chi cho tích lũy; Phạm vi và mức độ luôn gắn liền với việc thực hiện mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ.

Chi thường xuyên của NSNN có đặc điểm: Đại bộ phận các khoản chi thường xuyên của NSNN mang tính ổn định khá rõ nét, có hiệu lực tác động trong khoảng thời gian ngắn và mang tính chất tiêu dùng xã hội; Phạm vi, mức độ chi thường xuyên của NSNN gắn chặt với cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước và sự lựa chọn của Nhà nước trong việc cung ứng các hàng hóa công cộng.

*Quản lý chi NSNN phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:* (1) Đảm bảo nguồn tài chính cần thiết để các cơ quan công quyền thực hiện các nhiệm vụ được giao theo đúng đường lối, chính sách, chế độ của Nhà nước. (2) Đảm bảo yêu cầu tiết kiệm và hiệu quả. (3) Gắn nội dung quản lý các khoản chi NSNN với nội dung quản lý các mục tiêu của kinh tế vĩ mô.

### **1.2.2. Chấp hành ngân sách quận, huyện**

Chấp hành NS là quá trình thực hiện tổng hợp các biện pháp kinh tế, tài chính và hành chính để biến các chỉ tiêu thu, chi ghi trong dự toán trở thành hiện thực.

Nội dung chấp hành NSQH gồm: Chấp hành dự toán thu NS, chấp hành dự toán chi NS và hoạt động quản lý quỹ NS.

Để tổ chức chấp hành dự toán NS thành công, đòi hỏi phải có sự tuân thủ nghiêm minh pháp luật về NS, sự vào cuộc của tất cả các cơ quan, đơn vị, cá nhân như: Cơ quan thu (Thuế, Hải quan,...); cơ quan tài chính, cơ quan quản lý quỹ NS; ngân hàng nơi người nộp thuế mở tài khoản; tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp NS; các đơn vị sử dụng NS; v.v.... Đặc biệt, sự lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền quận, huyện giữ vai trò vô cùng quan trọng trong việc tổ chức chấp hành dự toán NSQH.

### **1.2.3. Quyết toán ngân sách quận, huyện**

Sau khi kết thúc năm NS, UBND quận, huyện lập báo cáo quyết toán trình HĐND quận, huyện phê chuẩn.

Nội dung quyết toán NS gồm: Quyết toán thu NS và quyết toán chi NS.

Để có căn cứ xem xét, cơ quan quyền lực nhà nước sử dụng báo cáo đánh giá của cơ quan KTNN, báo cáo thẩm tra của các cơ quan giúp việc, báo cáo đánh giá của khu vực xã hội dân sự (nếu có). Các báo cáo đó đánh giá về tính tuân thủ, hiệu quả và tác động của thu, chi NS đối với hoạt động kinh tế - xã hội. Căn cứ vào các báo cáo quyết toán và các báo cáo đánh giá, HĐND quận, huyện sẽ thảo luận để phê chuẩn quyết toán NSQH.

Thời gian của một năm NS là 12 tháng. Các mốc thời gian bắt đầu và kết thúc 1 năm NS ở các quốc gia không giống nhau. Tại Việt Nam, năm NS bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào cuối ngày 31/12 hàng năm. Song quy trình quản lý NS ở các nước vẫn không hề thay đổi.

## **1.3. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

**1.3.1. Bản chất, chức năng của kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện [29], [45]**

**\* Bản chất, chức năng của kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

Ngay từ thời cổ xưa, người ta đã thấy muốn duy trì và phát triển đời sống của mình và xã hội thì phải tiến hành sản xuất những vật dùng, thức ăn, đồ mặc, nhà ở, v.v...; muốn sản xuất phải hao phí sức lao động, phải có tư liệu sản xuất và thời gian; kết quả sản xuất phải phân phối, v.v... Tất cả những điều liên quan đến sản xuất mà con người quan tâm đã đặt ra nhu cầu tất yếu thực hiện chức năng quản lý sản xuất. Để quản lý được hoạt động kinh tế cần phải thực hiện việc quan sát, đo lường, tính toán và ghi chép, tức là phải hạch toán. Như vậy, hạch toán là nhu cầu khách quan của xã hội và là công cụ quan trọng phục vụ cho quản lý kinh tế. Cùng với sự phát triển của sản xuất xã hội, hạch toán cũng không ngừng được phát triển và hoàn thiện về phương pháp cũng như hình thức tổ chức. Vào thời kỳ tư bản chủ nghĩa, các quan hệ trao đổi, buôn bán hàng hóa được mở rộng đặt ra nhu cầu phải hạch toán các mối quan hệ nảy sinh trong quá trình vận động liên tục của các tư bản cá biệt. Sự xuất hiện các đối tượng mới này của kế toán là nguồn gốc cho sự ra đời của phương pháp đối ứng tài khoản. Cũng từ đó, hạch toán kế toán (gọi tắt là kế toán) đã được hình thành và ứng dụng rộng rãi gồm một hệ thống phương pháp hoàn chỉnh: Chứng từ, đối ứng tài khoản, tính giá, tổng hợp – cân đối kế toán.

Có thể rút ra kết luận về bản chất chung của kế toán như sau: *Kế toán là một hệ thống thông tin và kiểm tra về tài sản trong các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức bằng hệ thống phương pháp khoa học như chứng từ, tính giá, đối ứng tài khoản và tổng hợp – cân đối.*

Chức năng chung của kế toán là *thông tin* và *kiểm tra* về tài sản, thể hiện ở chỗ:

*Thứ nhất*, Kế toán ghi nhận, xử lý và cung cấp các báo cáo cho các đối tượng khác nhau sử dụng. Khác với kế toán trong doanh nghiệp tư, kế toán tại các đơn vị công cần phải có sự đáp ứng với nhiều loại hình tổ chức khác nhau, chẳng

hạn như các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công, các cơ quan dân cử, nhà đầu tư từ bên ngoài, các tổ chức cho chính phủ vay cùng toàn thể người dân đang giám sát hoạt động của mình. Để các đối tượng trên có thể giám sát được hữu hiệu thì họ cần có hệ thống báo cáo do kế toán cung cấp đáng tin cậy, phù hợp và đạt được các mục tiêu về trách nhiệm giải trình trong tài chính. Các báo cáo cơ bản đó sẽ trình bày các thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, dòng tiền trong đơn vị công. BCTC phải đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau và đa dạng, gồm cả tình hình tài chính ngắn, dài hạn, thanh khoản, và tuân thủ pháp luật. Từ đó, Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (2012) đã nêu rõ: Kế toán thu, chi NS là một hệ thống xử lý các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiếp nhận, sử dụng, phân bổ, ghi chép, xử lý các khoản có tính chất NSNN hoặc do nhà nước cấp cũng như lập các loại BCTC phù hợp với tình hình cụ thể về cơ cấu tổ chức chính phủ của từng quốc gia trên thế giới.

*Thứ hai*, Thông qua việc ghi nhận, xử lý và cung cấp các báo cáo của kế toán sẽ giúp nắm được toàn bộ tình hình hoạt động của đơn vị một cách hệ thống, liên tục. Cũng từ đó, có thể kiểm tra việc thực hiện các nội dung công tác kế toán; kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán và người làm kế toán; kiểm tra việc tổ chức quản lý và hoạt động nghề nghiệp kế toán; kiểm tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật về kế toán.

Theo tác giả, ***bản chất, chức năng của kế toán biểu hiện cụ thể trong công tác quản lý tài chính NSQH*** là ở chỗ: *Kế toán NSQH là một hệ thống thông tin và kiểm tra về thu, chi NSQH bằng hệ thống phương pháp khoa học như chứng từ, tính giá, đối ứng tài khoản và tổng hợp – cân đối; chức năng của nó là thông tin và kiểm tra về thu, chi NSQH.*

***\* Bản chất, chức năng của kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện***

Theo nhiều tài liệu lịch sử, kiểm toán ra đời vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, gắn với nền văn minh Ai Cập, La Mã. Biểu hiện của hoạt động



kiểm toán cổ đại là người làm công tác kế toán đọc to số liệu, tài liệu để một bên độc lập nghe và sau đó chứng thực.

Đến nay, quan điểm về kiểm toán đã có nhiều biến đổi cùng với sự phát triển của kiểm toán. Bản chất của kiểm toán (nói chung) được thừa nhận phổ biến hiện nay: *“Kiểm toán là quá trình các KTV độc lập và có năng lực tiến hành thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin được kiểm toán nhằm xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được thiết lập”*[29,tr6].

Để thực hiện kiểm toán, KTV cần định hình các cách thức để tiến hành hoạt động nhằm đạt được mục đích của các cuộc kiểm toán, đó là phương pháp kiểm toán. *Phương pháp kiểm toán có thể được chia theo hai cấp độ là các phương pháp chung và các phương pháp - kỹ thuật nghiệp vụ kiểm toán.*

Theo INTOSAI, các phương pháp kiểm toán chung bao gồm 2 phương pháp: (1) *Phương pháp “định hướng kết quả”* là phương pháp kiểm toán mà KTV dựa trên những kết quả hoạt động chủ yếu của đơn vị (các lĩnh vực, các nhiệm vụ, những mục tiêu hoạt động của đơn vị, bộ phận trong đơn vị...) để làm cơ sở cho việc xác định các mục tiêu, nội dung kiểm toán, chương trình kiểm toán, các phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ kiểm toán, lựa chọn các tiêu chuẩn đánh giá của kiểm toán, ... (2) *Phương pháp “định hướng vấn đề”* là phương pháp kiểm toán mà KTV dựa trên những nhận định về những hoạt động, những bộ phận có vấn đề tại đơn vị để làm cơ sở cho việc xác định mục tiêu, nội dung kiểm toán, chương trình kiểm toán, các phương pháp kỹ thuật nghiệp vụ kiểm toán, lựa chọn các tiêu chuẩn đánh giá của kiểm toán, ...

Phương pháp - kỹ thuật nghiệp vụ kiểm toán gồm rất nhiều các phương pháp cụ thể thuộc các chuyên môn nghiệp vụ và lĩnh vực khoa học khác nhau vận dụng vào kiểm toán, chúng được chia làm 2 nhóm: (1) *Nhóm các phương pháp thu thập dữ liệu kiểm toán;* (2) *Nhóm các phương pháp phân tích dữ liệu kiểm toán.*

Nhóm các phương pháp thu thập dữ liệu kiểm toán có thể kể ra như: *Kiểm tra tài liệu lưu trữ; nghiên cứu tình huống; điều tra; hội thảo và chất vấn; tham khảo ý kiến chuyên gia và tư vấn; thử nghiệm hiện trường; v.v...* Nhóm các phương pháp phân tích dữ liệu kiểm toán chủ yếu gồm: *Mô tả dữ liệu; so sánh; hồi quy và tương quan (hồi quy); chỉ số; giá trị đồng tiền theo thời gian; chi phí - lợi ích; v.v...*

Chức năng của Kiểm toán (nói chung) là *xác minh và bày tỏ ý kiến*.

Chức năng xác minh nhằm khẳng định mức độ trung thực của tài liệu, tính pháp lý của việc thực hiện các nghiệp vụ hay việc lập BCTC. Kiểm toán thực hiện chức năng này nhằm để tạo niềm tin cho những người quan tâm và những kết luận kiểm toán cho dù những kết luận này có thể hướng vào những mục tiêu cụ thể khác nhau như tính trung thực của thông tin, tính quy tắc trong việc thực hiện các nghiệp vụ, tính hiệu quả hay tính hiệu năng của hoạt động. Bản thân chức năng xác minh không ngừng được phát triển và được thể hiện khác nhau tùy đối tượng cụ thể của kiểm toán là BCTC hay nghiệp vụ kinh tế cụ thể hoặc toàn bộ tài liệu kế toán. Trong chức năng xác minh, một vấn đề đặt ra là việc phát hiện gian lận và vi phạm trong tài chính. Về cơ bản, kiểm toán cần tạo niềm tin cho những người quan tâm nên nói chung không cho phép có sai sót trọng yếu.

Tác giả cho rằng, ***bản chất, chức năng của kiểm toán biểu hiện cụ thể trong quản lý tài chính NSQH*** là ở chỗ:

Trong giới hạn phạm vi nghiên cứu, tác giả đã xin phép chỉ nghiên cứu về sử dụng KTNN để quản lý tài chính NS, không nghiên cứu về sử dụng kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ.

Trong hoạt động KTNN, chức năng xác minh và kết luận về chất lượng thông tin của kiểm toán được thực hiện tương tự nhau, tuy nhiên chức năng bày tỏ ý kiến về pháp lý và tư vấn kiểm toán lại rất khác nhau. Ở mức độ cao của chức năng này là sự phán quyết của các quan tòa, cơ quan KTNN có quyền kiểm tra các tài liệu và tình hình quản lý của các tổ chức sử dụng NS để xác minh tính

chính xác và hợp lệ của tài liệu thu chi và quản lý NS, đồng thời có quyền xét xử như một quan toà bằng các phán quyết của mình. Chức năng bày tỏ ý kiến được thực hiện bằng phương thức tư vấn. Ngoài ra, chức năng tư vấn còn bao hàm cả việc phác thảo và xem xét những dự kiến về luật trước khi đưa ra Quốc hội, hoặc nghị quyết trước khi đưa ra HĐND.

Tất cả các quốc gia do các nguồn lực về kinh tế, tài chính dành cho việc duy trì hoạt động thường xuyên cho các tổ chức và cho sự phát triển đều có hạn, vì vậy việc sử dụng hiệu quả các khoản công quỹ là một trong những đòi hỏi thiết yếu.

Trong điều kiện các nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật càng đòi hỏi mỗi nhà nước cần có các công cụ được đảm bảo tính độc lập trong hoạt động để giúp nhà nước quản lý, điều hành, giám sát tài chính công mà chủ yếu là NSNN. Việc hình thành cơ quan KTNN gắn với mục tiêu nhằm đánh giá việc sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài chính công, tăng cường sự lành mạnh trong quản lý tài chính NS nhằm ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí NSNN.

Sau khi kết thúc năm NS, cơ quan hành pháp phải báo cáo về công tác điều hành NSNN. Quốc hội, HĐND phải thực hiện chức năng giám sát và phê chuẩn NS nhằm đánh giá tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính kinh tế trong việc quản lý, sử dụng NS của cơ quan hành pháp, giải toả trách nhiệm của cơ quan hành pháp đối với năm NS đã qua. Để hoàn thành nhiệm vụ này một cách có hiệu quả, Quốc hội, HĐND cần đến sự trợ giúp của một cơ quan độc lập, có chuyên môn, đủ năng lực để đánh giá toàn bộ công tác quản lý, điều hành NS của cơ quan hành pháp. Đồng thời, trong quá trình quản lý và điều hành NS, cơ quan hành pháp cũng cần có một cơ quan độc lập với bộ máy của mình cung cấp thông tin nhằm chấn chỉnh việc không tuân thủ các quy định của pháp luật và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nhất là NSNN.

Xuất phát từ ý nghĩa chung nói trên, ***kiểm toán NSQH (một bộ phận của kiểm toán NSNN) do KTNN thực hiện giúp cơ quan hành pháp (UBND quận,***

*huyện) quản lý và điều hành NS, cơ quan dân cử (HĐND quận, huyện) thực hiện chức năng giám sát, phê chuẩn NS.*

**1.3.2. Vai trò của kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện [29], [45]**

***\* Vai trò của kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện***

Hệ thống thông tin để ra các quyết định quản lý được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng thông tin kế toán là *một trong các loại thông tin có vai trò quan trọng hàng đầu và không thể thiếu*. Bởi vì: (1) Thông tin kế toán phản ánh liên tục, toàn diện, có hệ thống tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, các tổ chức. (2) Thông tin do kế toán cung cấp là kết quả của việc sử dụng các phương pháp khoa học: Chứng từ, tính giá, đối ứng tài khoản và tổng hợp – cân đối kế toán. (3) Thông tin kế toán là thông tin hai mặt của quá trình, hiện tượng: Vốn và nguồn vốn; tăng và giảm; chi phí và kết quả. (4) Thông tin kế toán cung cấp là kết quả của hai mặt: Phản ánh và kiểm tra. (5) Thông tin kế toán phục vụ cho nhà quản lý kinh tế; nhà đầu tư; các chủ nợ; các ngân hàng; các cơ quan có liên quan của Nhà nước và các đối tượng khác quan tâm.

***Vai trò của kế toán trong quản lý tài chính ngân sách quận, huyện thể hiện ở chỗ: Kế toán NSQH (một bộ phận của Kế toán NSNN) đảm nhận vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, số liệu NS cho cơ quan nhà nước quận, huyện (HĐND, UBND) cũng như toàn dân về tình hình sử dụng nguồn lực công, đánh giá sự hữu hiệu, hiệu quả trong việc dùng tài chính công để thực thi các chính sách nhằm hướng đến lợi ích không phải của bất kỳ cá nhân nào mà là của lợi ích công.***

Do vai trò quan trọng của kế toán; để thống nhất quản lý kế toán, bảo đảm kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ, có hiệu quả mọi hoạt động kinh tế, tài chính, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch,

đáp ứng yêu cầu tổ chức, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, hầu như tất cả các nước đều đã ban hành Luật Kế toán [45].

***\* Vai trò của kiểm toán nhà nước trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện***

Những kết quả kiểm toán NSQH trung thực, chính xác, khách quan của KTNN không chỉ giúp HĐND và UBND quận, huyện đánh giá đúng tình hình thực trạng tài chính NS mà còn cung cấp các thông tin làm căn cứ cho việc hoạch định các chính sách kinh tế, ra các quyết định có hiệu lực cao, đề ra các biện pháp tăng cường quản lý thu chi NS đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội trong việc sử dụng NS. Trong quá trình hoạt động, ***vai trò của KTNN trong công tác quản lý NSQH được thể hiện ở một số mặt chủ yếu sau: (1) Góp phần kiểm tra việc chấp hành những quy định hiện hành về nghĩa vụ nộp NSNN trên địa bàn, thực hiện nộp đúng, nộp đủ theo quy định của pháp luật. (2) Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng NSQH, chống thất thoát, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản nhà nước. (3) Cung cấp cơ sở dữ liệu để thực hiện việc quyết định và quản lý NSQH sát thực và có hiệu quả hơn. (4) Thông qua hoạt động kiểm toán, KTNN có thể đề xuất, kiến nghị giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách về kinh tế tài chính và NSQH ở các cơ quan, đơn vị của địa phương.***

Do vai trò quan trọng của KTNN, nên ở hầu hết các nước đều có Luật KTNN.

**1.3.3. Mối quan hệ giữa kế toán và kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

*Mối quan hệ giữa kế toán và kiểm toán NSQH tuân thủ chung mối quan hệ giữa kế toán và kiểm toán NSNN:* Sau khi kết thúc quá trình hoạt động, vận hành theo các chương trình, dự toán trong một năm tài chính thì kế toán NSQH sẽ lập, cung cấp và phát hành các báo cáo kế toán, báo cáo NS theo quy định. Để đảm

bảo độ tin cậy của dữ liệu do kế toán cung cấp (làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động trong năm và đưa ra dự toán cho năm tiếp theo) thì *số liệu của kế toán NSQH cần được kiểm tra, xác nhận; cần được tư vấn*. Đây chính là các công việc cơ bản nhất của KTNN.

Để thực hiện được chức năng này thì KTNN thường sẽ có 7 thủ tục chính trong quá trình kiểm toán thu, chi NS, bao gồm: (1) Xác định các yêu cầu về mặt tuân thủ của từng loại hình đơn vị. (2) Lập kế hoạch kiểm toán. (3) Đánh giá khâu KSNB. (4) Thu thập các bằng chứng hữu hiệu. (5) Cân nhắc các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính hoặc quá trình chỉnh lý. (6) Đánh giá và lập báo cáo. (7) Các thủ tục sau kiểm toán và kiểm tra mức độ thực hiện yêu cầu của KTV.

Dựa theo nội dung của Bộ chuẩn mực KTNN quốc tế ban hành năm 2003 đã chỉ ra, quá trình mà KTNN thực hiện kiểm tra kế toán thu, chi NS thường được phân chia thành 3 loại: (1) Kiểm toán theo phương diện tài chính: nhằm đảm bảo các báo cáo thực hiện và lập theo đúng các quy định của chế độ kế toán, luật kế toán cũng như các quy chế quản lý NS, tài chính công. (2) Kiểm tra theo mức độ xác nhận: soát xét, rà soát và thực hiện một số thủ tục theo sự thống nhất giữa đơn vị công và KTNN. (3) KTHĐ: Nhằm đánh giá tính hiệu quả của hệ thống KSNB trong đơn vị công, tính hữu hiệu trong việc sử dụng các nguồn lực khác nhau trong đơn vị công, làm rõ mức độ thực hiện các hoạt động của đơn vị công với các quy định trong luật, cam kết, các hợp đồng hay đơn đặt hàng...

Trong các loại trên thì KTNN chủ yếu thực hiện công việc KTHĐ nhằm hướng đến đạt được tính kinh tế, tính hữu hiệu và tính hiệu quả trong quá trình hoạt động của các đơn vị công.

#### **1.4. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

##### **1.4.1. Mục tiêu và nguyên tắc sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện [10], [17], [45]**

Xuất phát từ yêu cầu của quản lý tài chính NSQH và chức năng, vai trò của kế toán, việc sử dụng công cụ kế toán NSQH ***có 2 mục tiêu cơ bản***: (1) Trình bày, xử lý số liệu phát sinh theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo thực hiện được trách nhiệm giải trình và sự minh bạch NSQH. (2) Cung cấp thông tin cho việc ra quyết định: Số liệu kế toán thu, chi NSQH cung cấp bức tranh tổng thể về hoạt động thu, chi NSQH của kỳ trước. Từ đó, thủ trưởng đơn vị có những quyết định phù hợp để nâng cao hiệu quả hoạt động cho kỳ sau.

Việc sử dụng công cụ kế toán trong quản lý đòi hỏi trước tiên phải phải tổ chức tốt công tác kế toán, sau nữa là cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin cho người quản lý (người quản lý có thể là cơ quan, tổ chức, người lãnh đạo, v.v...). Sử dụng công cụ kế toán trong quản lý NSQH cần đảm bảo ***các nguyên tắc*** sau:

(1) Phải tuân thủ những qui định trong luật kế toán và chuẩn mực kế toán.

Đối với chính quyền quận, huyện, kế toán là một công cụ quan trọng để tính toán, xây dựng và kiểm tra việc chấp hành kỷ luật thu chi, thanh toán của NSQH, điều hành nền kinh tế địa phương. Do đó, sử dụng công cụ kế toán trong quản lý thu, chi NSQH phải theo đúng những qui định về nội dung công tác kế toán, về tổ chức chỉ đạo công tác kế toán ghi trong Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán.

(2) Phải phù hợp với các chế độ, chính sách, thể lệ văn bản pháp qui về kế toán thu, chi NS do nhà nước ban hành.

Quận, huyện là một cấp chính quyền nhà nước. Việc ban hành chế độ, thể lệ kế toán của Nhà nước nhằm mục đích quản lý thống nhất công tác kế toán trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, tổ chức công tác kế toán thu, chi NSQH phải dựa trên cơ sở chế độ chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống BCTC mà nhà nước qui định để vận dụng một cách phù hợp với chính sách, chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước trong từng thời kỳ. Có như vậy việc tổ chức công tác kế toán thu, chi NSQH mới không vi phạm những nguyên tắc, chế

độ qui định chung của nhà nước, đảm bảo việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của kế toán góp phần tăng cường quản lý thu, chi NSQH.

(3) Phải phù hợp với đặc điểm và địa bàn hoạt động của đơn vị thu, chi NS.

Mỗi đơn vị thu, chi NS có đặc điểm và điều kiện hoạt động khác nhau. Vì vậy, không thể có một mô hình công tác kế toán thu, chi NS tối ưu cho tất cả các đơn vị. Để tổ chức tốt công tác kế toán thu, chi NS phải căn cứ vào đặc điểm và địa bàn hoạt động của đơn vị thu, chi NS.

(4) Phải phù hợp với yêu cầu và trình độ nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế toán.

Người thực hiện trực tiếp mọi công tác kế toán trong đơn vị thu, chi NS là cán bộ kế toán dưới sự chỉ đạo của cán bộ quản lý đơn vị. Vì vậy, để phát huy đầy đủ, vai trò tác dụng của kế toán đối với công tác quản lý NS thì việc tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với yêu cầu và trình độ nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế toán.

(5) Phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả.

Để thực hiện nguyên tắc này phải đảm bảo tuyển dụng, bố trí, phân công lao động cán bộ kế toán hợp lý; tổ chức công tác kế toán khoa học, tính toán và đo lường chính xác các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, v.v....

(6) Chính quyền quận, huyện thông qua các cơ quan chuyên môn của mình, thực hiện quyền kiểm tra giám sát theo quy định của pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời, minh bạch các thông tin kế toán đã được cung cấp và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm theo pháp luật. Đồng thời chính quyền quận, huyện cần nâng cao trình độ sử dụng thông tin kế toán để phục vụ đắc lực cho việc lập, chấp hành và quyết toán NS của cấp mình.

Những nguyên tắc trên phải được thực hiện một cách đồng bộ mới có thể phát huy tốt và đầy đủ vai trò của kế toán trong quản lý thu, chi NS.



#### **1.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện [10], [17], [29]**

**Mục tiêu sử dụng công cụ kiểm toán** để quản lý NSQH cũng tuân thủ mục tiêu chung, được thể hiện ở mục tiêu sử dụng ba loại hình trong kiểm toán NSNN:

(1) *Kiểm toán BCTC để kiểm tra, đánh giá, xác nhận tính đúng đắn, trung thực của BCTC hoặc các thông tin tài chính của đơn vị được kiểm toán.* Kiểm toán tài chính tập trung vào việc xác định xem BCTC hoặc thông tin tài chính của đơn vị có được trình bày phù hợp với khuôn khổ quy định về lập và trình bày BCTC và các qui định hiện hành khác có liên quan không. Điều này đạt được thông qua việc thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cho phép KTV nhà nước đưa ra ý kiến về việc thông tin tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn hay không.

(2) *KTHĐ để kiểm tra, đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý và sử dụng tài chính, tài sản công.* KTHĐ tập trung vào việc xem xét các chương trình, các hoạt động, các đơn vị hoặc các nguồn công quỹ và các thể chế có vận hành theo các nguyên tắc về tính kinh tế, tính hiệu quả và hiệu lực không và có cần cải tiến không. KTV nhà nước đối chiếu kết quả thực hiện của các hoạt động, các chương trình với các tiêu chí phù hợp; phân tích các nguyên nhân dẫn đến sự sai lệch so với các tiêu chí đó cũng như các vấn đề khác để đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực và đưa ra kiến nghị để cải thiện tình hình.

(3) *KTTT để kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các quy định hiện hành được coi như các tiêu chí kiểm toán mà đơn vị được kiểm toán phải thực hiện.* KTTT được tiến hành thông qua đánh giá sự tuân thủ các qui định áp dụng đối với đơn vị được kiểm toán của các hoạt động, giao dịch và thông tin tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu. Những qui định này có thể bao gồm các luật, nghị quyết về NS, chính sách, nguyên tắc, qui chế quản lý tài chính, tài sản công và đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên chức.

KTNN có thể thực hiện riêng rẽ từng loại hình kiểm toán hoặc kết hợp các loại hình kiểm toán trên.

**Nguyên tắc sử dụng công cụ kiểm toán** để nâng cao hiệu quả quản lý NSQH được thể hiện ở các vấn đề sau:

(1) Kiểm toán phải thiết lập được hệ thống các qui định về đạo đức nghề nghiệp và kiểm soát chất lượng kiểm toán.

(2) Đảm bảo KTV phải nắm được các nguyên tắc cần thiết trước khi bắt đầu cuộc kiểm toán.

(3) Tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc liên quan đến quá trình kiểm toán: Lập kế hoạch kiểm toán; Thực hiện kiểm toán; Lập báo cáo kiểm toán; Kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

(4) Chính quyền quận, huyện cần có sự phối hợp chặt chẽ với KTNN, tạo điều kiện cho KTNN hoạt động có hiệu quả và sử dụng kết quả kiểm toán để phục vụ đắc lực cho việc lập, chấp hành và quyết toán NS của cấp mình.

## **1.5. SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

### **1.5.1. Sử dụng công cụ kế toán trong khâu lập dự toán ngân sách quận, huyện**

Dự toán NSQH (cũng giống như dự toán NSNN) xác định các mục tiêu phải đạt được về thu, chi và chỉ ra các bước thực hiện để đạt được các mục tiêu đó. Dự toán NSQH có thể là dự toán hàng năm, 3 năm hoặc dài hơn.

Kế toán NSQH cung cấp các thông tin định tính và định lượng tương lai quan trọng (trên cơ sở dự báo về kế hoạch kinh tế - xã hội), sử dụng các công cụ phân tích dự báo, và các công cụ kinh tế khác để giúp xác định các chỉ tiêu, chỉ số về nguồn lực tài chính một cách tin cậy nhất có thể. Ví dụ: Mức huy động nguồn lực vào NSQH, định mức phân bổ NS, khung giá dịch vụ công, khung phí, lệ phí, v.v... Từ đó, có thể xác định trước mức chi NS mong muốn và so sánh

với mức chi NS thực tế, xác định chênh lệch, tìm nguyên nhân giả định để tư vấn cho nhà quản lý.

Các căn cứ chuẩn bị dự toán NSQH hàng năm: (1) Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới nói chung và nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương. (2) Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch tài chính NS 03 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NS, số kiểm tra dự toán NS hàng năm. (3) Tình hình thực hiện dự toán NS năm trước.

Các căn cứ nói trên có được phải dựa vào những nguồn thông tin khác nhau (kế toán, thống kê, hạch toán nghiệp vụ, v.v...). Nhưng thông tin kế toán cung cấp là nguồn cơ bản, đáng tin cậy nhất.

Chuẩn bị dự toán NSQH được thực hiện theo cách kết hợp hai phương pháp: xây dựng dự toán từ trên xuống và lập dự toán từ dưới lên. Việc kết hợp hai phương pháp này vừa đảm bảo các mức trần NS do cấp trên giao xuống, vừa dựa vào các tính toán cụ thể của từng đơn vị sử dụng NS và quan trọng nhất phải có được sự thảo luận để đi đến thống nhất giữa giới hạn NS của cấp trên giao và các nội dung thu, chi trong bản dự toán được lập.

Kỹ thuật lập dự toán thu NS thường dựa trên phân tích dòng thời gian.

Dự toán thu NS dựa trên phân tích dòng thời gian sử dụng mối liên hệ giữa số thu NS năm kế hoạch với số thu NS thực hiện các năm trước đó. Bản chất của kỹ thuật dự toán thu NS dựa trên phân tích dòng thời gian là phân tích dòng số liệu thu NS các năm trong quá khứ để xác định độ co dãn của số thu NS năm kế hoạch so với năm hiện tại.

$$T_{n+1} = T_n \times t$$

$T_{n+1}$  là số thu NS năm  $n+1$ .

$T_n$  là số thu NS năm  $n$ .

$t$  là độ co dãn của số thu NS năm  $n+1$  so với năm  $n$ .

Kỹ thuật dự báo thu NS dựa trên phân tích dòng thời gian đòi hỏi phải có chuỗi số liệu tin cậy về số thu NS các năm trong quá khứ làm cơ sở để phân tích xác định độ co của số thu NS năm kế hoạch so với năm hiện tại. Các báo cáo quyết toán NS hàng năm (khởi nguồn do kế toán lập) đã được phê chuẩn là nguồn thông tin tin cậy nhất.

Một trong những kỹ thuật xây dựng dự toán chi NS được sử dụng phổ biến là tính theo định mức chi NS. Định mức chi NS là mức chi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền qui định cho một đơn vị đối tượng tính chi phí. Trong quản lý chi NS có hai loại định mức: Định mức phân bổ ngân sách và định mức chi tiêu ngân sách. Định mức phân bổ NS là mức NS phân bổ cho một đơn vị đối tượng tính định mức. Định mức phân bổ NS là căn cứ pháp lý để hướng dẫn và giao số kiểm tra, xây dựng và đàm phán, phân bổ và giao dự toán NS. Định mức chi tiêu NS là mức NS được phép chi tiêu hay sử dụng cho một đơn vị tính định mức. Định mức chi tiêu NS thường được qui định theo từng mục chi cụ thể. Định mức chi tiêu NS là căn cứ pháp lý tính toán xác lập, giải trình, tổng hợp, quyết định dự toán; tổ chức chấp hành và kiểm soát quá trình chấp hành NS; lập, thẩm định, duyệt, phê chuẩn quyết toán NS.

Kế toán giữ vai trò là người lưu giữ, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời và chính xác nhất về định mức chi và các thông tin về chi NS.

Quyết định dự toán là bước công việc tiếp theo sau khi bước chuẩn bị dự toán kết thúc, quyết định dự toán NSQH được thực hiện bởi HĐND quận, huyện. Như vậy, UBND quận, huyện đã sử dụng kế toán như là một công cụ quan trọng nhất để cung cấp thông tin chuẩn bị dự toán; HĐND quận, huyện dựa vào nguồn thông tin này và sự xác nhận của KTNN để xem xét quyết định phê chuẩn dự toán NS.

### **1.5.2. Sử dụng công cụ kế toán trong khâu chấp hành ngân sách quận, huyện**

Chấp hành dự toán NS là quá trình sử dụng tổng hợp các biện pháp kinh tế, tài chính và hành chính nhằm biến các chỉ tiêu thu, chi trong dự toán NS trở thành hiện thực. Kế toán công thu thập và cung cấp các thông tin đã và đang thực hiện để phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý và chỉ đạo thực hiện các quyết định. Ngoài ra, kế toán còn thu thập thông tin thực hiện để phục vụ cho việc kiểm tra, đánh giá sau này.

**Kế toán thu NSNN (trong đó có NSQH)** được thực hiện tại các cơ quan thu và cơ quan quản lý quỹ NSNN.

Cơ quan thu NSNN bao gồm cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan khác được Nhà nước giao nhiệm vụ tổ chức thu NSNN, kiểm tra, đôn đốc các đối tượng thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN. Tùy theo mỗi quốc gia, cơ quan quản lý quỹ NSNN có thể là Ngân hàng hay KBNN. Ở Việt Nam, KBNN là cơ quan quản lý quỹ NSNN; xã (phường, thị trấn) vừa là cấp NS cơ sở, vừa là một đơn vị dự toán, kế toán NS xã được thực hiện tại các xã và cả KBNN.

Ở đây, tác giả lấy kế toán thuế (do cơ quan thuế thực hiện), kế toán thu NSNN qua KBNN để minh họa cho kế toán thu NSNN.

**Kế toán thuế** có nhiệm vụ ghi chép, phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc NSNN (sau đây gọi chung là thuế) của người nộp thuế do cơ quan thuế quản lý; tình hình thanh toán với NSNN và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan của cơ quan thuế; tình hình hoàn trả khoản thu của NSNN cho người nộp thuế; kết quả hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế do cơ quan thuế các cấp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Kế toán thuế đối với người nộp thuế phải đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý thuế theo các yếu tố sau đây: (1) Theo từng người nộp thuế (tổ chức, cá nhân); tổ chức, cá nhân khấu trừ thuế; tổ chức, cá nhân thực hiện công tác ủy nhiệm thu của cơ quan thuế; (2) Theo từng loại thuế; (3) Theo từng nghiệp vụ quản lý thuế.

Kế toán thanh toán với NSNN phải đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý thu NSNN theo các yếu tố sau đây: (1) Theo cơ quan quản lý thuế; (2) Theo hệ thống mục lục NSNN; (3) Theo niên độ năm NS; (4) Theo địa bàn thu NS; (5) Theo KBNN hạch toán khoản thu NSNN.

Yêu cầu đối với kế toán thuế: (1) Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ quản lý thuế phát sinh vào chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán và báo cáo kế toán thuế. (2) Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định về các thông tin, số liệu kế toán thuế phục vụ yêu cầu quản lý thuế và quản lý thu NSNN. (3) Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu, chính xác thông tin, số liệu kế toán thuế phục vụ yêu cầu quản lý thuế và quản lý thu NSNN. (4) Phản ánh trung thực thực tế hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ quản lý thuế bảo đảm thông tin có độ tin cậy cao. (5) Thông tin, số liệu kế toán thuế phải được phản ánh liên tục, số liệu kế toán phản ánh kỳ này phải kế tiếp theo số liệu kế toán của kỳ trước. (6) Thông tin, số liệu kế toán thuế phải được phân loại, sắp xếp theo trình tự, có hệ thống, thống nhất với các chỉ tiêu quản lý thuế, thống nhất với hệ thống thông tin của kế toán thu NSNN.

Chứng từ kế toán thuế: Đó là những giấy tờ và vật mang tin, phản ánh nghiệp vụ quản lý thuế liên quan đến tình hình chấp hành nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, tình hình thanh toán với NSNN của cơ quan thuế các cấp đang phát sinh, đã phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán thuế. Theo nội dung nghiệp vụ quản lý thuế, chứng từ kế toán thuế gồm: Tờ khai thuế; quyết định thuế; chứng từ thu nộp, hoàn trả của NSNN; biên bản kiểm kê.

Tài khoản kế toán thuế được chia thành:

*Thứ nhất:* Tài khoản trong Bảng cân đối kế toán phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế và tình hình thanh toán với NSNN của cơ quan thuế các cấp. Các tài khoản trong Bảng cân đối kế toán được hạch toán theo phương pháp “ghi kép”.

*Thứ hai:* Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán phản ánh những tài sản hiện có tại cơ quan thuế các cấp nhưng chưa được xác định là số thu thuế hoặc phản ánh một số chỉ tiêu trong Bảng cân đối nhưng cần theo dõi riêng đáp ứng yêu cầu quản lý thuế. Các tài khoản ngoài Bảng cân đối được hạch toán theo phương pháp “ghi đơn”.

*Thứ ba:* Tài khoản trung gian là những tài khoản được thiết lập do yêu cầu của hệ thống kế toán thuế nhằm phục vụ cho việc thực hiện các quy trình xử lý cuối tháng, cuối năm và xử lý trùng khi tổng hợp các bộ sổ kế toán thuế.

Hệ thống sổ kế toán thuế gồm: (1) Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép chi tiết các nghiệp vụ thuế phát sinh đối với tất cả các loại thuế của người nộp thuế và theo yêu cầu quản lý thuế. (2) Sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép tổng hợp tình hình quản lý nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo các nghiệp vụ thuế phát sinh và tình hình thanh toán NSNN của từng cơ quan quản lý thuế.

Báo cáo kế toán thuế là loại báo cáo được lập theo phương pháp tổng hợp, phân tích kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ quản lý thuế của cơ quan thuế các cấp; phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế, tình hình thanh toán với NSNN của cơ quan thuế các cấp trong một kỳ hoặc một niên độ kế toán. Báo cáo kế toán thuế gồm 2 loại: BCTC định kỳ (ngày, tháng, năm) và Báo cáo quyết toán năm.

Quyết toán kế toán thuế là việc tổng hợp, phân tích số liệu kế toán thuế sau một niên độ kế toán năm. Nội dung của quyết toán kế toán thuế gồm: kiểm tra, đối chiếu, chỉnh lý, tổng hợp, phân tích số liệu kế toán, lập và nộp báo cáo quyết toán kế toán thuế về số thuế phải thu, đã thu, còn phải thu, phải trả của từng cơ quan thuế với NSNN.

### ***Kế toán thu NSNN (trong đó có NSQH) qua KBNN***

Kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ,

chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống về: Tình hình phân bổ dự toán kinh phí NSNN; Tình hình thu, chi NSNN; Tình hình vay và trả nợ vay của NSNN; Các loại tài sản của nhà nước do KBNN đang quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN.

Nhiệm vụ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN: (1) Thu thập, xử lý tình hình thu, chi NSNN các cấp, các loại tài sản do KBNN quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN, bao gồm: Các khoản thu, chi NSNN các cấp; Dự toán kinh phí NS của các đơn vị sử dụng NSNN; Các khoản vay, trả nợ vay trong nước và nước ngoài của nhà nước và của các đối tượng khác theo qui định của pháp luật; Các quỹ tài chính, nguồn vốn có mục đích; Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân hoặc đứng tên cá nhân (nếu có); Các loại vốn bằng tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng; Các khoản tạm ứng, cho vay, thu hồi vốn vay và vốn khác của KBNN; Các tài sản quốc gia, kim khí quý, đá quý và các tài sản khác thuộc trách nhiệm quản lý của KBNN; Các hoạt động giao dịch, thanh toán trong và ngoài hệ thống KBNN; Các hoạt động nghiệp vụ khác. (2) Kiểm soát việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, chế độ thanh toán và các chế độ, qui định khác của nhà nước liên quan đến thu, chi NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của KBNN. (3) Chấp hành chế độ báo cáo kế toán theo quy định; Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu, thông tin kế toán cần thiết, theo quy chế trao đổi dữ liệu và cung cấp thông tin giữa các đơn vị trong ngành Tài chính và với các đơn vị liên quan theo quy định; Phục vụ việc quản lý, điều hành, quyết toán NSNN và điều hành các hoạt động nghiệp vụ của hệ thống KBNN.

Kỳ kế toán gồm: Kỳ kế toán tháng, kỳ kế toán quý và kỳ kế toán năm:

Chứng từ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu sau đây: Tên và số hiệu của chứng từ kế toán; Ngày, tháng, năm lập và xử lý chứng từ kế toán; Các mã hiệu quản lý NSNN và mã hiệu nghiệp vụ KBNN; Tên, địa chỉ, mã hiệu (nếu có) của đơn vị hoặc cá nhân lập



chứng từ kế toán; Tên, địa chỉ, mã hiệu (nếu có) của đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán; Nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; Các chỉ tiêu về số lượng, đơn giá và số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính ghi bằng số; tổng số tiền của chứng từ kế toán dùng để thu, chi tiền ghi bằng số và bằng chữ; Chữ ký, họ và tên của người lập, người duyệt và những người có liên quan đến chứng từ kế toán; dấu của các đơn vị có liên quan theo qui định đối với từng loại chứng từ.

Hệ thống tài khoản kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN gồm các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản và các tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản: (1) Các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ thu, chi NS và các đối tượng kế toán hình thành vốn, nguồn vốn của NSNN và của KBNN. Phương pháp kế toán các tài khoản kế toán trong Bảng cân đối tài khoản là “Phương pháp ghi kép”. (2) Các tài khoản ngoài Bảng cân đối tài khoản phản ánh các đối tượng kế toán đã được phản ánh trong bảng nhưng cần theo dõi chi tiết thêm hoặc các đối tượng kế toán không cấu thành vốn, nguồn vốn của NSNN và của KBNN. Phương pháp kế toán các tài khoản ngoài bảng là “Phương pháp ghi đơn”.

Các tài khoản thu NSNN qua KBNN phải kể đến: (1) Tài khoản phản ánh thu NSNN (thu trong cân đối; tạm thu ngoài cân đối; thu NSNN qua ghi thu, ghi chi). (2) Tài khoản phản ánh thu chuyển giao NS (thu chuyển giao các cấp NS; thu chuyển giao các cấp NS theo hình thức ghi thu, ghi chi). (3) Tài khoản phản ánh thu chuyển nguồn giữa các năm NS. (4) Tài khoản phản ánh thu khác (thu kết dư NS; thu từ Quỹ dự trữ tài chính)

Kế toán chi tiết thu NSNN theo các tiêu thức sau: Cấp NS (Trung ương, tỉnh, huyện, xã); Niên độ NS (năm nay, năm trước, năm sau); Theo tính chất khoản thu (trong cân đối, tạm thu chưa đưa vào cân đối NS); Theo mục lục NSNN, v.v... Kế toán sử dụng hệ thống tổ hợp tài khoản gồm các phân đoạn mã theo quy định để phục vụ cho việc kế toán chi tiết các nghiệp vụ thu NSNN.

Sổ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN bao gồm Sổ cái và các Sổ chi tiết. Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và cả niên độ kế toán theo nội dung nghiệp vụ (theo tài khoản kế toán áp dụng trong hệ thống KBNN). Số liệu trên Sổ cái phản ánh tổng hợp tình hình thu, chi NS, tình hình tài sản, nguồn vốn, quá trình hoạt động nghiệp vụ của một đơn vị KBNN. Sổ chi tiết: dùng để ghi chép chi tiết các đối tượng kế toán cần thiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, quá trình hoạt động nghiệp vụ của hệ thống KBNN

BCTC NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN dùng để tổng hợp, hệ thống hóa và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình thu, chi NS và hoạt động nghiệp vụ KBNN trong một kỳ hoặc một niên độ kế toán. BCTC có nhiệm vụ cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước các cấp; cung cấp những số liệu để kiểm tra tình hình thực hiện NSNN, thực hiện chế độ kế toán, chấp hành các chế độ, chính sách của nhà nước và của ngành. BCTC còn cung cấp các số liệu chủ yếu làm cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của NSNN các cấp, của từng đơn vị KB và của toàn bộ hệ thống NSNN và KBNN giúp cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động NSNN và hoạt động KBNN có hiệu quả.

**Kế toán chi NNN (trong đó có NSQH)** được thực hiện tại KBNN và các cơ quan liên quan.

Các cơ quan liên quan (cùng KBNN thực hiện kế toán chi NSNN) có thể kể đến như: (1) Cơ quan tài chính các cấp, bao gồm: a) Bộ Tài chính (các Vụ, Cục thuộc Bộ Tài chính tham gia quy trình quản lý phân bổ NSNN); b) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; c) Phòng Tài chính – Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. (2) Các đơn vị dự toán các cấp. (3) Các đơn vị khác có giao dịch với KBNN. Ở Việt Nam, KBNN là cơ

quan quản lý quỹ NSNN, tất cả các khoản thu, chi NSNN đều được kế toán tại KBNN; xã (phường, thị trấn) vừa là cấp NS cơ sở, vừa là một đơn vị dự toán, kế toán NS xã được thực hiện tại các xã và cả tại KBNN.

Để minh họa cho kế toán chi NSNN, luận án chỉ đề cập đến kế toán chi NSNN tại KBNN, kế toán sử dụng NS tại đơn vị dự toán. Để không trùng lặp với phần trên, tác giả sẽ chỉ nêu các tài khoản về chi NSNN (không nêu vấn đề chứng từ, sổ, báo cáo).

Để **kế toán chi NSNN (trong đó có NSQH) qua KBNN** cần có các tài khoản trong bảng cân đối: (1) Chi NS thường xuyên. (2) Chi NS đầu tư phát triển (Chi đầu tư xây dựng cơ bản; Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán; Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền; Chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán, Chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền). (3) Chi chuyển giao các cấp NS (Chi chuyển giao các cấp NS bằng dự toán; Chi chuyển giao các cấp NS bằng lệnh chi tiền; Chi chuyển giao các cấp NS không kiểm soát dự toán; Chi chuyển giao thường xuyên các cấp NS theo hình thức ghi thu, ghi chi; Chi chuyển giao đầu tư XDCB các cấp NS theo hình thức ghi thu, ghi chi; Chi chuyển giao các cấp NS từ nguồn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi). (4) Chi chuyển nguồn (Chi chuyển nguồn giữa các năm NS). (5) Chi NS khác (Chi dự trữ quốc gia bằng dự toán; Chi dự trữ quốc gia bằng lệnh chi tiền; Chi viện trợ bằng dự toán; Chi viện trợ bằng lệnh chi tiền; Chi trả lãi, phí đi vay; Chi NS khác). (6) Các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, Kế toán chi NSNN qua KBNN cần có các tài khoản ngoài bảng cân đối để theo dõi: Nguồn dự toán; dự toán chi phân bổ; và dự toán khác. Kế toán tại KBNN sử dụng hệ thống tổ hợp tài khoản gồm các phân đoạn mã theo quy định để phục vụ cho việc kế toán chi tiết các nghiệp vụ chi NSNN (ví dụ cấp NS, niên độ NS, v.v...).

**Kế toán việc sử dụng NSNN tại các đơn vị dự toán** có các tài khoản trong bảng cân đối để phản ánh nguồn kinh phí NS cấp, chi hoạt động từ nguồn NS

cấp; các tài khoản ngoài bảng phản ánh số dự toán đầu tư XDCCB, số dự toán hoạt động do NSNN cấp, v.v... Ngoài ra, còn có các tài khoản liên quan khác.

### **1.5.3. Sử dụng công cụ kế toán trong khâu quyết toán ngân sách quận, huyện**

Sau khi đã lập dự toán, tổ chức thực hiện dự toán, đòi hỏi phải kiểm tra, đánh giá việc thực hiện dự toán đã đề ra. Kế toán công có vai trò cung cấp thông tin giúp nhà quản lý nhận diện và đánh giá kết quả thực hiện, những vấn đề còn tồn tại và cần có tác động của quản lý; đồng thời phục vụ cho việc lập dự toán tiếp kỳ sau.

Phương pháp thường dùng là so sánh số liệu thực hiện với số liệu của dự toán, xác định những sai biệt giữa kết quả đạt được với các mục tiêu đã đề ra.

Báo cáo quyết toán NSQH nhằm tổng kết, đánh giá việc thực hiện NS cũng như các chính sách NS của năm NS đã qua.

Quyết toán NSQH là nhiệm vụ của nhiều cơ quan, đơn vị: Từ đơn vị sử dụng NS, các cơ quan quản lý NS, cơ quan kiểm tra kiểm soát NS cho đến cơ quan quyền lực là HĐND.

Sử dụng thông tin do kế toán cung cấp có thể kiểm tra, phân tích được:

*Thứ nhất:* Báo cáo quyết toán NSQH đã phản ánh đầy đủ số liệu thu, chi NS hay chưa?

Các khoản thu, chi phải được hạch toán và phản ánh đầy đủ khi báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mức độ đầy đủ của quyết toán NSQH tùy thuộc vào quy định của pháp luật về NS và kế toán NS. Có quốc gia quy định quyết toán NSNN chỉ là việc báo cáo tình hình thực hiện dự toán đã được quyết định (Trung Quốc là một ví dụ). Trong khi đó, nhiều quốc gia khác không chỉ yêu cầu báo cáo về việc thực hiện dự toán mà phải báo cáo cả việc thực hiện các nguồn lực khác có quan hệ chặt chẽ với NSNN như: Các quỹ ngoài NS, các khoản nợ, các khoản thuế miễn giảm... Một số quốc gia khác lại quy định quyết

toán NS phải báo cáo kèm việc quản lý và sử dụng tài sản (Cộng Hoà Liên bang Đức là một điển hình). Nhìn chung đa số các nước quan niệm về mức độ đầy đủ của NS là phải phản ánh được tình hình thu, chi quỹ NS; các quỹ ngoài NS và có mối liên hệ chặt chẽ với quỹ NS như các quỹ an sinh xã hội, bảo trợ xã hội... Việc giải quyết đầy đủ số liệu quyết toán cũng xuất phát từ trách nhiệm giải trình của cơ quan hành pháp. Cơ quan hành pháp sử dụng tiền của những người nộp thuế, do vậy về nguyên tắc phải quyết toán để người nộp thuế biết rằng cơ quan hành pháp thu trong năm là bao nhiêu, thu của tương lai (thông qua hình thức vay bù đắp thiếu hụt) là bao nhiêu? các khoản tiền thu được sử dụng vào những việc gì? hết bao nhiêu? có phù hợp với mục tiêu phát triển của quốc gia hay không? ... Theo mô hình nhà nước đại diện, Chính phủ, UBND không phải trình quyết toán NSNN trực tiếp cho từng người dân mà trình cho Quốc hội (hay nghị viện), HĐND là người đại diện cho quyền lực của nhân dân (cử tri). Các Nghị sỹ, đại biểu HĐND là những người đại diện cho quyền lợi của cử tri có trách nhiệm xem xét bản quyết toán NSNN do Chính phủ, UBND trình và qua đó giải toả trách nhiệm cho Chính phủ, UBND thông qua hình thức phê chuẩn quyết toán.

*Thứ hai:* Quyết toán NSQH có thể hiện được tính tuân thủ trong việc thu, chi ngân NS sách hay chưa?

UBND quận, huyện giải trình về quyết toán không chỉ là các vấn đề về số liệu mà còn phải giải trình được việc quản lý thu, chi NS trong niên độ có tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như đạt được các yêu cầu mà HĐND quận, huyện đã đề ra khi quyết định NS hay không. NS hàng năm phải được lập dự toán và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định trước khi thực hiện. Khi thực hiện NS phải tuân theo các quy định của pháp luật về thu, chi NS và kế toán thu, chi NS. Do vậy khi quyết toán không chỉ báo cáo thu được bao nhiêu? Từ những nguồn nào? Chi dùng vào những việc gì, hết bao nhiêu? Mà còn phải giải trình với HĐND là các khoản thu, chi đó có được thực hiện trên cơ sở luật định hay

không? Có tuân theo các chế độ, cơ chế quản lý NS hay không? Chẳng hạn như việc thực hiện thu thuế có được thực hiện theo quy định của luật thuế hay không? Liệu UBND quận, huyện có lạm thu hay không? Các khoản chi tiêu có theo mức HĐND quận, huyện quyết định hay không? Đòi hỏi UBND quận, huyện phải báo cáo được việc thực thi các quy định của pháp luật về quản lý tài chính NS cũng như tuân thủ dự toán NSQH hay không. Theo luận điểm này, ngoài báo cáo đầy đủ số liệu thu, chi NSQH, UBND quận, huyện còn phải giải trình trước HĐND quận, huyện rằng việc thực hiện các khoản thu, chi cũng như chính sách NS đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như tuân thủ dự toán NSQH đã được quyết định. HĐND quận, huyện khi xem xét phê chuẩn quyết toán không chỉ xem xét vấn đề về số liệu quyết toán mà còn xem xét khía cạnh tuân thủ pháp luật của việc thực hiện NS.

*Thứ ba:* Quyết toán NSQH có thể hiện được tính hiệu lực, hiệu quả của các khoản thu, chi NS hay không?

Đây là vấn đề quan trọng, nguồn lực là có hạn. Do vậy, cơ quan quản lý, điều hành nguồn lực phải báo cáo và giải trình với cơ quan quyền lực nhà nước là cơ quan đại diện cho dân chúng - những người nộp thuế, rằng các nguồn thu đã được sử dụng đúng mục đích, đạt hiệu quả và đảm bảo tiết kiệm. Các chính sách trong năm NS có phát huy được hiệu lực, hiệu quả hay không. Quyết toán NSQH không chỉ báo cáo được về số liệu, về tính tuân thủ mà còn phải đề cập tính hiệu lực, hiệu quả của các khoản thu, chi NS cũng như chính sách NS. Liệu các khoản thu, chi NS có đạt được mục tiêu đề ra hay không? Có đảm bảo hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng NS hay không? Đây là vấn đề đặt ra mà khi quyết toán NSQH phải thực hiện. Thông qua việc đánh giá tính hiệu lực, hiệu quả có thể biết được việc phân bổ NS có hợp lý hay không, có đảm bảo nguồn lực cho việc thực thi chính sách một cách tốt nhất hay không. Chẳng hạn, khi HĐND quận, huyện quyết định dự toán NS đã dành A tỷ đồng để thực hiện cải cách hành chính và tinh giản biên chế với những mục tiêu cụ thể đặt ra. Khi

quyết toán, UBND quận, huyện không chỉ phải giải trình sử dụng hết bao nhiêu trong số tiền mà HĐND quận, huyện đã dành cho việc tinh giản biên chế mà còn phải giải trình trước HĐND quận, huyện rằng việc chi tiêu đã được tuân thủ theo quy định của pháp luật về NS. Không chỉ thế, UBND quận, huyện còn phải giải trình với HĐND quận, huyện rằng, số tiền trên có đạt được mục tiêu đề ra hay không? có đảm bảo được hiệu quả thực hiện cải cách hành chính, tinh giản biên chế hay không? và qua đó cũng có thể thấy rằng với số tiền ấy không đủ mức để thực hiện việc tinh giản biên chế mà phải chi ở mức cao hơn hoặc ngược lại chỉ cần sử dụng ít hơn mức được giao vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu đề ra... Giải trình về tính hiệu quả thể hiện trên 2 góc độ: (1) Với số tiền nhất định được giao thực hiện được khối lượng công việc nhiều nhất; (2) Hoặc với công việc nhất định, sử dụng hết ít tiền nhất.

*Thứ tư:* Quyết toán NSQH có thể hiện được tính thống nhất từ cơ sở đến cơ quan quản lý NS hay không?

Để đảm bảo sự thống nhất này đòi hỏi trước hết sự thống nhất trong việc tổ chức hệ thống thông tin về NS mà quan trọng nhất trong hệ thống kế toán NS. Thông tin kế toán phải thống nhất từ kế toán đơn vị sử dụng NS cho đến hệ thống quản lý quỹ NS, kế toán của các cấp NS. Ngoài ra, sự thống nhất thể hiện trong việc tổ chức quyết toán NS từ khâu hạch toán kế toán đến khâu lập quyết toán của đơn vị cơ sở, xét duyệt, thẩm định quyết toán, kiểm toán quyết toán, thẩm tra, phê chuẩn quyết toán NS. Các chỉ tiêu báo cáo quyết toán, nội dung báo cáo, hệ thống mẫu biểu quyết toán cũng phải có sự thống nhất từ đơn vị sử dụng NS đến các cơ quan quản lý NS. Sự thống nhất còn được thể hiện qua nguyên tắc kế toán áp dụng trong kỳ hạch toán. Tránh việc trong một kỳ hạch toán áp dụng các nguyên tắc khác nhau. Ngoài ra cũng phải chú ý sự thống nhất giữa các kỳ để số liệu NS có thể so sánh được với nhau giữa các kỳ phục vụ cho việc phân tích. Một vấn đề quan trọng là sự thống nhất giữa các chỉ tiêu quyết toán với các chỉ tiêu dự toán, đây là điều kiện đảm bảo sự so sánh giữa dự toán

được cơ quan quyền lực quyết định với chỉ tiêu thực hiện, trên cơ sở đó tìm nguyên nhân chênh lệch so với mức NS được quyết định. Điều này cực kỳ quan trọng, nhất là việc đánh giá tính tuân thủ của các cơ quan sử dụng NS.

#### **1.5.4. Sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

*Kiểm toán NS cấp quận, huyện cũng được sử dụng trong tất cả các khâu lập, chấp hành và quyết toán NS*, về cơ bản bao gồm kiểm toán tại các đơn vị sau:

*\* Kiểm toán tại Phòng Tài chính - Kế hoạch:* (1) Kiểm toán công tác lập và phân bổ dự toán NS: Kiểm toán tính đúng đắn, hợp lý của cơ sở lập dự toán NS, phân bổ nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; Kiểm toán việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập, thẩm tra và quyết định NS; Kiểm toán sự hợp lý trong các chỉ tiêu dự toán thu, chi NS và trong giải quyết cân đối NS. (2) Kiểm toán công tác điều hành NS: Kiểm toán việc tổ chức điều hành NS, tiến độ thực hiện thu, chi NS và giải quyết cân đối NS, điều chỉnh NS; Kiểm toán việc đề ra và tổ chức thực hiện các giải pháp, biện pháp trong quản lý thu, chi NS; Kiểm toán công tác quản lý các khoản thu NS do Phòng Tài chính - Kế hoạch trực tiếp quản lý: thu sự nghiệp, các khoản thu chuyển nguồn từ năm trước sang, các khoản tạm thu NS, các khoản vay, xử lý tạm giữ tài sản, hàng hoá, thanh lý tài sản công; việc điều chỉnh các khoản thu NS trong thời gian chỉnh lý quyết toán...; Kiểm toán công tác quản lý các khoản chi NS do Phòng Tài chính - Kế hoạch trực tiếp quản lý: sử dụng nguồn thu cấp quyền sử dụng đất theo Nghị quyết của Quốc hội, thưởng vượt thu, dự phòng NS; việc sử dụng tiền vay; sử dụng NS cho vay, tạm ứng (tạm chi); việc thực hiện ghi thu, ghi chi NS; việc thực hiện chi chuyển nguồn; trợ cấp cho NS cấp dưới; việc sử dụng kết dư NS...; Kiểm toán việc thực hiện và chỉ đạo thực hiện các kết luận kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài chính NS; Kiểm toán việc quản lý và sử dụng các quỹ tài chính công; Kiểm toán việc chỉ đạo thực hiện quản lý các khoản kinh phí



Trung ương, tỉnh uỷ quyền tại các đơn vị. (3) Kiểm toán công tác tổng hợp quyết toán NS: Kiểm toán sự hợp lý, hợp pháp của những căn cứ lập quyết toán NS; công tác thẩm định và tổng hợp quyết toán của các đơn vị thụ hưởng NS; Kiểm toán việc thẩm tra quyết toán vốn đầu tư xây dựng và thẩm định quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành; Kiểm toán việc tuân thủ các quy trình, thủ tục trong tổng hợp và lập báo cáo quyết toán, thẩm tra và phê chuẩn quyết toán NS; Kiểm toán sự tuân thủ pháp luật và tính trung thực của báo cáo các Quỹ tài chính công; Kiểm toán việc thẩm định và tổng hợp quyết toán kinh phí NS do chính quyền cấp trên ủy quyền.

\* **Kiểm toán tại KBNN quận, huyện:** (1) Kiểm toán việc tổ chức công tác hạch toán kế toán NS; hạch toán các tài khoản tạm thu, tạm giữ, tài khoản tiền gửi của các đơn vị dự toán, các khoản thu, chi, tạm chi do Phòng tài chính trực tiếp quản lý; hạch toán các khoản thu, chi và việc điều chỉnh báo cáo thu, chi ngân sách trong thời gian chỉnh lý quyết toán; việc tổng hợp số liệu quyết toán NS; (2) Kiểm toán đánh giá bước đầu về tính đúng đắn, trung thực của báo cáo thu NSNN, việc thực hiện tỷ lệ điều tiết giữa các cấp NS và chi NS cấp quận, huyện do KBNN lập; (3) Kiểm toán công tác thanh toán vốn đầu tư xây dựng của NS cấp quận, huyện; (4) Kiểm toán công tác kiểm soát chi của KBNN.

\* **Kiểm toán tại Chi cục thuế:** (1) Kiểm toán đánh giá công tác quản lý thu (bao gồm: Kiểm toán những căn cứ xây dựng dự toán thu; việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập, thẩm tra và phê duyệt dự toán; sự hợp lý trong các chỉ tiêu dự toán thu NS; kiểm toán việc tổ chức điều hành kế hoạch thu, tiến độ thực hiện thu, việc đề ra và tổ chức thực hiện các giải pháp, biện pháp trong quản lý thu, điều chỉnh dự toán thu; việc thực hiện chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tổ chức thu NS; kiểm toán việc tổ chức công tác kế toán, công tác tổng hợp, lập và phê duyệt báo cáo quyết toán thu NS). (2) Kiểm toán đánh giá tính đúng đắn, trung thực của số liệu kế toán (bao gồm: Kiểm toán tính đúng đắn, hợp lý của số thực thu trong kỳ đối với từng loại thuế, số thuế được miễn giảm, số nợ

thuế cuối kỳ, số hoàn thuế giá trị gia tăng; kiểm toán việc theo dõi chi tiết đối tượng nộp thuế; kiểm toán cơ sở và độ tin cậy của số liệu quyết toán thuế. (3) Kiểm toán đánh giá sự tuân thủ pháp luật và những quy định trong tổ chức thu NSNN (bao gồm: Việc ban hành các văn bản quy định về công tác quản lý thu của các cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền và của cơ quan thuế; việc tuân thủ quy trình quản lý thu thuế đối với từng lĩnh vực; việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các đối tượng nộp thuế do cơ quan thuế quản lý; việc kê khai miễn, giảm thuế của đối tượng nộp thuế và việc kiểm tra miễn giảm thuế; việc quản lý nợ thuế trên địa bàn và áp dụng các biện pháp xử phạt để thu hồi tiền nợ thuế theo quy định của luật quản lý thuế; việc quản lý và xử lý các khoản tạm thu, tạm giữ do cơ quan thuế quản lý; công tác quản lý, sử dụng và xử lý mất mát biên lai, ấn chỉ thuế; công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các luật thuế của đối tượng nộp thuế tại cơ quan thuế và tại đối tượng nộp thuế. (4) Kiểm toán đánh giá tính tiết kiệm, hiệu quả, hiệu lực trong quản lý và sử dụng NS, tiền và tài sản nhà nước trong tổ chức thu NSNN (chú ý tập trung vào các vấn đề: Kết quả phát hiện tăng thuế qua hoạt động kiểm tra, thanh tra thuế - là cơ sở đánh giá tính hiệu quả; tiến độ thu thuế và mức độ nợ đọng thuế - là cơ sở đánh giá tính tiết kiệm; mức độ đạt được các mục tiêu nhiệm vụ thu so với dự toán được duyệt - là cơ sở đánh giá tính hiệu lực).

***\* Kiểm toán thu NSNN tại các đối tượng nộp NSNN cấp quận, huyện:***

Khi kiểm toán các khoản thu NS, KTV có thể cần phải kiểm tra, xem xét, đối chiếu việc kê khai, quyết toán các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp NSNN; số liệu kế toán, BCTC; hồ sơ kê khai thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế của đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế và việc thực hiện các kết luận của các cuộc kiểm tra, thanh tra thuế tại đơn vị nhằm có đầy đủ bằng chứng thích hợp cho việc đưa ra ý kiến nhận xét về các khoản thu trong Báo cáo quyết toán NSNN.

***\* Kiểm toán tại các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ngân sách cấp quận, huyện:***

Nội dung các công việc kiểm toán cũng được thực hiện tương tự như kiểm toán các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng kinh phí như: Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng NS của đơn vị; kiểm toán nguồn kinh phí và các quỹ, kiểm toán tài sản cố định, vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài; kiểm toán các khoản nợ phải thu – phải trả, v.v... Kết quả kiểm toán chi NSNN tại các đơn vị này cũng được tổng hợp trong kết quả kiểm toán Báo cáo quyết toán NSNN cấp quận, huyện.

Ngoài ra, trong quá trình kiểm toán NS cấp huyện cũng có nội dung kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản và các tài sản khác trong phạm vi quyền hạn, chức trách quản lý của từng huyện. Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản và các tài sản là mảng quan trọng, có nội dung và tính chất khác với kiểm toán thu, chi NS khác. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước, kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài nguyên khoáng sản và các tài sản thường được thực hiện trong cuộc kiểm toán chuyên đề của KTNN.

*Về mặt tổng thể, cơ quan hành pháp (Chính phủ, UBND các cấp) thực hiện thu chi NS, còn cơ quan quyền lực (Quốc hội, HĐND) giám sát NS. Bản chất của giám sát tài chính NS đó là kiểm tra, đánh giá tình trạng tài chính NS, mức độ chấp hành, tuân thủ pháp luật, quy chế, chính sách; tiềm lực và sự lành mạnh tài chính quốc gia; quy mô, cơ cấu thu, chi NS; nhân tố ảnh hưởng; hiệu quả hoạt động tài chính, hiệu quả thu chi NS; khả năng và biện pháp khắc phục yếu kém, từ đó hoàn thiện hơn trong tổ chức thực hiện. Cơ quan hành pháp tổ chức thực hiện công tác kế toán, sử dụng thông tin kế toán và sử dụng các báo cáo KTNN về NS để quản lý điều hành thu, chi NS một cách kịp thời, thường xuyên, liên tục. Cơ quan quyền lực sử dụng công cụ KTNN kiểm tra, xác nhận số liệu các báo cáo về NS do cơ quan hành pháp đã lập, từ đó có các Nghị quyết về NS.*

#### **1.6. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN**

### **1.6.1. Các nhân tố tác động đến sử dụng kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

Việc sử dụng Hệ thống kế toán NS để quản lý tài chính NS của chính quyền nhà nước các cấp (trong đó có cấp quận, huyện) chịu sự tác động của các nhân tố chủ yếu sau:

*Thứ nhất:* Cơ sở kế toán sử dụng.

Kế toán thu, chi NS có thể được thực hiện trên cơ sở tiền hoặc cơ sở dồn tích.

Tiền là một cơ sở kế toán mà theo đó, việc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế và các sự kiện khác khi đơn vị đã thực nhận tiền hay đã thực chi ra dòng tiền. Tiền bao gồm tiền mặt, tiền ký gửi và các khoản có tính chất tương đương tiền. Dòng tiền được hiểu là dòng tiền vào và dòng tiền ra trong đơn vị. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán nhanh và những khoản này có thể chuyển đổi thành một lượng tiền xác định được mà không phải chịu những rủi ro nhất định.

Ưu điểm của kế toán dựa trên cơ sở tiền: (1) Quá trình ghi chép của kế toán sẽ dễ dàng thực hiện vì nguyên tắc ghi chép khá đơn giản, chỉ cần dòng tiền vào và ra thực tế trong quá trình hoạt động, từ đó giúp giảm bớt khá nhiều công việc chung của kế toán các phần hành. (2) Các số liệu kế toán khi phản ánh, ghi chép theo cơ sở tiền sẽ mang tính khách quan cao, không phụ thuộc nhiều vào sự xét đoán của kế toán (như quá trình phân bổ, tỷ lệ phần trăm doanh thu thực hiện hoàn thành, khoản phải thu của khách hàng...). (3) Dễ dàng xác định số tiền một cách chính xác và đúng với thực tế thu, chi tiền trong đơn vị, từ đó cũng sẽ giảm hẳn khoảng cách giữa kế toán và thuế đối với các khoản mang tính ước tính và đo lường theo dự đoán. (4) Cung cấp bức tranh trung thực hơn về tình hình tài chính của đơn vị khi xác định chênh lệch thu chi trong kỳ vì tất cả các nghiệp vụ đều căn cứ trên dòng tiền thực.

Tuy nhiên, kế toán dựa trên cơ sở tiền cũng có một số hạn chế, khó khăn cơ bản trong quá trình thực hiện trên thực tế tại các đơn vị như sau: (1) Quá trình kinh doanh của đơn vị sẽ không có sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán, điều này sẽ làm cho bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cung cấp một bức tranh hữu ích về tình hình hoạt động hiện tại và không thể dự đoán những gì sẽ phải thực hiện trong tương lai. (2) Thu nhập và tình hình xác định chênh lệch thu chi của đơn vị sẽ không hợp lý. Ví dụ như khi chi tiền ra để mua tài sản với giá rất cao thì sẽ ghi nhận hết vào năm mua tài sản đó mặc dù được sử dụng trong nhiều năm, từ đó, thu nhập trong năm mua đó sẽ bị khai thấp và thu nhập trong năm sau liền kề sẽ bị khai khống. (3) Khi hoạt động đơn vị có liên quan đến tài sản tồn kho thì kế toán cơ sở tiền sẽ không thể xác định các chênh lệch nhằm mục đích báo cáo cho cơ quan thuế. (4) Thông tin cung cấp về tình hình tài sản và nợ phải trả thường bị giới hạn. (5) Thiếu một BCTC để phản ánh tình hình thu chi và chênh lệch của đơn vị, một bảng cân đối kế toán để nắm được tình hình tài sản và nguồn kinh phí đơn vị.

*Cơ sở dồn tích* được hiểu là một cơ sở ghi chép của kế toán, trong đó kế toán sẽ ghi nhận doanh thu hoặc thu nhập khi hàng hóa và dịch vụ đã được cung cấp, hoặc sẽ ghi nhận là một khoản chi phí của đơn vị khi nguồn lực đã được sử dụng. Nói một cách khác thì kế toán sẽ ghi nhận doanh thu khi công việc đã hoàn thành và ghi nhận chi phí khi bất kỳ nguồn lực nào của đơn vị đã được tiêu thụ.

Ưu điểm của kế toán dựa trên cơ sở dồn tích: (1) Ghi nhận số liệu liên quan đến các nghiệp vụ kinh tế về doanh thu, chi phí hợp lý và phù hợp hơn với cách đo lường thông tin tài chính. Điều này có nghĩa là bảng cân đối kế toán trong những đơn vị này cung cấp những con số có độ trung thực và hợp lý cao hơn và liên quan đến thực trạng tài chính hiện tại đơn vị. Kế toán theo cơ sở dồn tích sẽ thể hiện được đúng bản chất của các khoản mục trong kế toán thu, chi NS và cung cấp một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn. (2) Giúp cho nhà quản trị trong đơn vị có thể ước đoán một cách tương đối chính xác tình hình diễn biến

trong tương lai và từ đó ra các quyết định cần thiết cho hoạt động của đơn vị thông qua số liệu mà kế toán, tài chính cung cấp trên cơ sở này. (3) Thông tin số liệu giữa các phần hành, các khoản mục có mối quan hệ gắn kết trong một kỳ và giữa các kỳ khác nhau, tạo ra bức tranh tài chính thống nhất và đầy đủ. (4) Cho thấy được những hoạt động trong tổ chức được tài trợ từ những nguồn lực nào, do NS cấp và sử dụng ra sao, cũng như sẽ cho thấy được nhu cầu tiền tệ của chính phủ, các đơn vị công ở các kỳ tiếp theo như thế nào. (5) Báo cáo lập trên cơ sở này giúp cho người sử dụng đánh giá mức độ sử dụng nguồn lực và hiệu quả mang lại của việc sử dụng đó, đánh giá quá trình thực hiện công việc cùng với tình hình tài chính và dòng tiền trong đơn vị, đưa ra các quyết định về việc đầu tư thêm nguồn lực hoặc mở rộng kinh doanh trong thời gian tới. (6) Với tính có thể so sánh được giữa các dữ liệu, số liệu, thông qua những BCTC, qua đó có thể đánh giá trình độ quản lý của nhà lãnh đạo đơn vị một cách trung thực hơn, đánh giá khả năng thanh toán, tính hiệu quả, tính kinh tế trong đơn vị công. (7) Cung cấp công cụ thực hiện việc đo lường chi phí cũng như doanh thu tốt hơn và bao gồm luôn cả việc so sánh giữa các kỳ kế toán khác nhau.

Kế toán trên cơ sở dồn tích, tuy vậy vẫn có một số hạn chế cho người sử dụng như: (1) Nhiều nội dung trên cơ sở ước tính và điều này sẽ phụ thuộc vào quan điểm chủ quan của kế toán viên trong từng đơn vị khác nhau và phụ thuộc nhiều vào trình độ của từng kế toán viên khác nhau. (2) Thu nhập thuần trong kỳ của đơn vị không có mối quan hệ gần với sự thay đổi dòng tiền trong đơn vị, từ đó khó có cách thức kiểm tra vì một nguyên nhân là thu nhập cao không đồng nghĩa là dòng tiền sẽ tăng.

*Thứ hai: Cơ chế quản lý tài chính công.*

Kế toán thu, chi NS bị chi phối bởi phương thức quản lý tài chính công: Quản lý theo các yếu tố đầu vào hay quản lý theo kết quả đầu ra.

Cách thức quản lý tài chính dựa trên cơ sở nguồn lực đầu vào mang nặng tính chủ quan, duy ý chí, áp đặt từ phía các cấp được phân bổ nguồn lực. Điều đó

thường dẫn đến các kết cục là: Hiệu lực quản lý thấp; không gắn kết được kinh phí cấp ra với mục tiêu phải đạt được; tầm nhìn ngắn hạn và thiếu chủ động; bắt cấp ngay từ khâu chuẩn bị xây dựng dự toán, khi cấp dưới luôn luôn thiếu, cấp trên luôn bị áp lực về sự giới hạn của nguồn lực trong duyệt và phân bổ NS cho cấp dưới; phân bổ kinh phí mang tính cào bằng, dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp... Kế toán trong điều kiện đó không coi trọng kết quả đầu ra và do đó vai trò của kế toán trong quản lý NS bị hạn chế.

Để nâng cao hiệu quả chi NS, không có cách nào khác là phải thay đổi cách thức phân bổ NS, phải chuyển từ việc phân bổ NS theo đầu vào “liệu cơm gắp mắm” sang một cách thức mới là phân bổ theo kết quả đầu ra. Đây là cơ chế phân bổ NS có sử dụng thông tin chính thức về hiệu quả hoạt động để gắn việc phân bổ NS với kết quả cần đạt được. Phân bổ NS theo kết quả hoạt động là một công cụ quan trọng để cải thiện việc xác định ưu tiên chi tiêu, hiệu suất và hiệu quả của chi tiêu NS. Kế toán trong điều kiện đó sẽ coi trọng kết quả đầu ra, tiết kiệm chi tiêu và do đó vai trò của kế toán trong quản lý NS sẽ tốt hơn.

*Thứ ba:* Hệ thống chính trị.

Mỗi quốc gia sẽ phân cấp chính trị khác nhau như liên bang, bang, thành phố, trung ương hay địa phương, từ đó thì việc phân cấp NS cũng có sự khác nhau; đồng thời còn phụ thuộc vào cấu trúc chính phủ của các quốc gia. Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ là phương thức vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta. Điều này làm cho hệ thống kế toán công cũng được tổ chức khác nhau.

*Thứ tư:* Hệ thống pháp luật.

Luật pháp là khung pháp lý quan trọng trong việc điều hành NSNN, là cơ sở để ghi chép các khoản NS cho từng đơn vị công.

*Thứ năm:* Hệ thống kinh tế.

Ở các quốc gia có hệ thống kinh tế khác nhau thì các tài sản, nợ phải trả hay những nguồn lực công của quốc gia, các khoản chi tiêu của chính phủ sẽ khác nhau. Từ đó, kế toán công cũng phải tổ chức khác nhau.

### **1.6.2. Các nhân tố tác động đến sử dụng kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện**

Việc sử dụng KTNN để quản lý tài chính NS của chính quyền nhà nước các cấp (trong đó có cấp quận, huyện) chịu sự tác động của nhiều nhân tố. Các nhân tố tác động, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm toán thu, chi NS bao gồm:

*Thứ nhất* : Tính độc lập của KTNN.

Hoạt động của kiểm toán là một hoạt động độc lập. Tính độc lập trong kiểm toán được hiểu là cơ quan kiểm toán độc lập với đơn vị được kiểm toán và được bảo vệ loại trừ các ảnh hưởng từ bên ngoài trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTNN và KTV chỉ tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực nghiệp vụ chuyên môn, có quan điểm vô tư khi thực hiện các cuộc kiểm toán, đánh giá các kết quả và công bố báo cáo kiểm toán. Nếu không có tính độc lập thì kết quả kiểm toán không tin cậy, chức năng kiểm toán không được thực thi trong đời sống xã hội. Do vậy, tính độc lập của cơ quan kiểm toán ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm toán, là tiền đề cơ bản bảo đảm cho công tác kiểm tra tài chính công có hiệu lực và hiệu quả.

Để bảo đảm tính độc lập cho hoạt động kiểm toán thì cơ quan KTNN cũng như KTV nhà nước phải được độc lập về địa vị pháp lý, về nhân sự và về NS.

Địa vị pháp lý của cơ quan KTNN và giá trị pháp lý của báo cáo kiểm toán là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến toàn bộ chất lượng kiểm toán. Địa vị pháp lý nói chung của một đơn vị là sự thừa nhận về tổ chức, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi hoạt động...trong các văn bản quy phạm pháp luật.



Về nhân sự : Bản thân cơ quan KTNN, đoàn kiểm toán, tổ kiểm toán và KTV là chủ thể bảo đảm tính độc lập của hoạt động kiểm toán, chuyên hóa tính độc lập của hoạt động kiểm toán trong hệ thống luật pháp vào thực tiễn hoạt động kiểm toán bằng kết quả kiểm toán khách quan, chính xác, tin cậy. Đặc biệt, Tổng KTNN là người quyết định cuối cùng kế hoạch kiểm toán và những nội dung của thông báo kết quả kiểm toán. Do vậy cơ chế bổ nhiệm Tổng KTNN có tác động quan trọng đến tính khách quan của những quyết định do họ đưa ra. Tổng KTNN phải được bảo đảm tính độc lập trong thực thi nhiệm vụ bằng quy định cụ thể trong luật việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng KTNN.

Độc lập về mặt NS là một tiền đề cơ bản bảo đảm tính tự chủ trong công việc. Nếu KTNN bị hạn chế về tài chính sẽ dẫn đến sự hạn chế trong hoạt động kiểm toán phạm vi kiểm toán có thể bị thu hẹp, hoặc với sự lệ thuộc tài chính vào đơn vị được kiểm toán sẽ tạo ra sự ràng buộc, ảnh hưởng đến tính khách quan của hoạt động kiểm toán và chất lượng kiểm toán.

*Thứ hai:* Quan điểm của người lãnh đạo về KSCLKT.

Quan điểm về kiểm soát của người lãnh đạo cao cấp là yếu tố quan trọng đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hệ thống KSCLKT. Rõ ràng, người lãnh đạo cao cấp là người quyết định ban hành các chính sách và thủ tục kiểm soát. Nếu người lãnh đạo cấp cao coi trọng công tác KSCLKT thì các chính sách, quy chế và thủ tục kiểm soát thích hợp sẽ được thiết lập, duy trì; từ đó chất lượng kiểm toán sẽ được bảo đảm. Mặt khác, hoạt động KSCLKT được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau. Vì vậy, thái độ, năng lực của người lãnh đạo ở các cấp trực tiếp thực hiện kiểm toán và kiểm soát cũng có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng hoạt động kiểm soát. Nếu lãnh đạo các cấp coi trọng công tác kiểm soát thì các quy chế và thủ tục KSCLKT sẽ được tuân thủ một cách nghiêm túc, hoạt động kiểm toán được kiểm soát đúng đắn có hiệu quả cao và ngược lại.

*Thứ ba:* Cơ cấu tổ chức, cơ chế phân công, phân cấp nhiệm vụ của KTNN.

Cơ cấu tổ chức của một đơn vị chính là hệ thống trách nhiệm và quyền lực đang tồn tại. Vì vậy cơ cấu tổ chức ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng hoạt động của đơn vị. Một cơ cấu tổ chức hợp lý phải xác định rõ trách nhiệm, quyền lực và xác lập được mối quan hệ phối hợp, kiểm soát lẫn nhau giữa các bộ phận. Đặc biệt đối với cơ quan KTNN, đối tượng kiểm toán rất rộng và phức tạp, liên quan đến tất cả các lĩnh vực thu, chi NS nhà nước của các bộ, ngành, NS các địa phương, các đơn vị dự toán, các DNNN, các ban quản lý công trình XDCB. Nếu phân công, phân cấp nhiệm vụ không hợp lý sẽ tạo ra sự chông chéo, KTV không am hiểu chuyên sâu về nghiệp vụ dẫn tới chất lượng công việc không cao. Một cơ cấu tổ chức trong đó cơ quan KTNN, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi của các kiểm toán chuyên ngành, KTNN khu vực, đồng thời kiểm toán chuyên ngành, KTNN khu vực phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng phòng trực thuộc theo hướng chuyên môn hóa chuyên môn hóa kiểm toán một số lĩnh vực, sẽ tạo điều kiện cho các bộ phận, các KTV có trách nhiệm và khả năng phát huy hết năng lực của mình sẽ nâng cao được chất lượng, hiệu quả kiểm toán.

*Thứ tư:* Chính sách cán bộ bao gồm tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng, phát triển nghiệp vụ, chế độ đãi ngộ, đãi ngộ cán bộ và KTV.

Trong các tổ chức kiểm toán, KTV luôn được coi là “tài sản” lớn nhất, có tầm quan trọng quyết định đến chất lượng hoạt động, uy tín của tổ chức đó. Chất lượng đội ngũ KTV phụ thuộc chủ yếu vào chính sách cán bộ, đào tạo và tiền lương. Để có được đội ngũ KTV có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu công việc kiểm toán thì cơ quan KTNN phải có hệ thống các quy chế thích hợp về tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nghiệp vụ, quy chế đãi ngộ KTV, đồng thời nhà nước phải bảo đảm cho KTV có mức thu nhập thích hợp để họ yên tâm công tác, chí công vô tư khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán. Nếu một trong những vấn đề nêu trên trong chính sách cán bộ thực hiện không tốt sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng KTV và chất lượng kiểm toán.

*Thứ năm:* Các quy định về chuẩn mực, quy trình và phương pháp kiểm toán.

Hoạt động kiểm toán phải tuân thủ theo pháp luật và các quy định về nghiệp vụ kiểm toán như chuẩn mực, quy trình kiểm toán, phương pháp kiểm toán và các quy chế hoạt động của cơ quan KTNN. Các quy định này là hệ thống các nguyên tắc, yêu cầu, quy định, chỉ dẫn nghiệp vụ kiểm toán cho KTV, là căn cứ pháp lý cho hoạt động kiểm toán, đồng thời cũng là căn cứ để KSCLKT. Do vậy, nó có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng kiểm toán. Hệ thống chuẩn mực, quy trình kiểm toán, phương pháp kiểm toán, các quy chế hoạt động kiểm toán đầy đủ là cơ sở để tạo nề nếp trong quản lý cũng như thực hiện kiểm toán và KSCLKT, bảo đảm chất lượng kiểm toán.

*Thứ sáu:* Quy chế, thủ tục và hoạt động KSCLKT.

Kiểm tra, kiểm soát là một chức năng của quản lý, đối với hoạt động kiểm toán thì chức năng này càng phải được coi trọng hơn nhằm ngăn chặn những biểu hiện sai trái, không khách quan, vô tư trong quá trình kiểm toán ... làm ảnh hưởng lớn đến kết quả kiểm toán. INTOSAI rất đề cao việc kiểm tra, KSCLKT ở từng cấp và mỗi giai đoạn kiểm toán. Trong nhóm chuẩn mực thực hành đã ghi rõ : “Công việc của KTV ở mỗi cấp và mỗi giai đoạn kiểm toán phải được giám sát một cách đúng đắn trong quá trình kiểm toán và các công việc được thể hiện bằng văn bản phải được một KTV cấp cao hơn của cơ quan kiểm toán kiểm tra lại”. Để bảo đảm chất lượng kiểm toán, KTNN cần phải có quy chế công khai, cụ thể việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động kiểm toán theo từng cấp, từng giai đoạn cũng như trách nhiệm của mỗi KTV, cán bộ quản lý trong công tác kiểm toán.

*Thứ bảy:* Đạo đức nghề nghiệp và trình độ, năng lực của KTV.

KTV là một trong những nhân tố quyết định chất lượng kiểm toán. KTV nhà nước phải có trình độ, năng lực nghiệp vụ cao, phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ các chuẩn mực độc lập, khách quan, chính trực, thận trọng và bảo mật, đặc

biệt phải có kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực được đào tạo. Luật Đạo đức nghề nghiệp của INTOSAI đòi hỏi cao về mặt đạo đức đối với cơ quan KTNN và KTV. Đạo đức của cơ quan KTNN thể hiện ở sự tín nhiệm và tin cậy của người quan tâm đối với cơ quan kiểm toán và hoạt động kiểm toán. Tất cả các công việc do cơ quan KTNN thực hiện phải có quy định về đạo đức nghề nghiệp bao trùm và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan quốc hội, sự đánh giá của công chúng đối với tính đúng đắn và kiểm tra đối chiếu với luật nghề nghiệp. Đối với KTV đạo đức nghề nghiệp được thể hiện ở tính độc lập, chính trực, khách quan, thận trọng và bảo mật, trình độ và năng lực.

*Thứ tám:* Sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp chính quyền và KTNN trong kiểm toán tài chính NS.

Sự phối hợp giữa chính quyền địa phương (HĐND, UBND) với KTNN trong thực hiện nhiệm vụ kiểm toán của KTNN và trong tổ chức các hoạt động giám sát, quản lý và điều hành NSĐP cần được xây dựng thành quy chế. Sự phối hợp này có tác dụng nâng cao hiệu lực, hiệu quả của báo cáo kiểm toán, góp phần tăng cường công tác quản lý, sử dụng tiền và tài sản Nhà nước tại địa phương.

### **1.7. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN Ở TP.HỒ CHÍ MINH VÀ BÀI HỌC CÓ THỂ ÁP DỤNG CHO CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thành phố Hồ Chí Minh luôn đứng đầu cả nước về tổng thu NS và liên tục vượt dự toán trong những năm gần đây. Chẳng hạn, thành phố Hồ Chí Minh năm 2016 thu 306.300 tỷ đồng, năm 2017 thu 347.982 tỷ đồng; thành phố Hà Nội năm 2016 thu 175.785 tỷ đồng, năm 2017 thu 190.852 tỷ đồng. Trong khi đó, thành phố Hà Nội lại được Trung ương áp dụng định mức phân bổ chi NS ưu tiên cao hơn thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả luận án cho rằng, thực trạng đó rất đáng để thành phố Hà Nội nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý NS của thành phố

Hồ Chí Minh, trong đó có việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện.

### **1.7.1. Kinh nghiệm sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý ngân sách quận, huyện ở thành phố Hồ Chí Minh và bài học có thể áp dụng cho các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Thành phố Hồ Chí Minh có 19 quận (các quận từ Quận 1 đến Quận 12, Quận Thủ Đức, Quận Gò Vấp, Quận Bình Thạnh, Quận Tân Bình, Quận Tân Phú, Quận Phú Nhuận, Quận Bình Tân) và 5 huyện (Huyện Củ Chi, Huyện Hóc Môn, Huyện Bình Chánh, Huyện Nhà Bè, Huyện Cần Giờ). Kế toán NSQH của thành phố được thực hiện ở các KBNN quận, huyện.

Công tác kế toán NS tại các KBNN quận huyện của thành phố Hồ Chí Minh nhiều năm qua đã luôn đảm bảo an toàn, chính xác kịp thời, không để xảy ra sai sót. Tổ chức vận hành và khai thác tốt hệ thống TABMIS đảm bảo công tác kế toán, thanh toán và cung cấp số liệu, thông tin điện báo, báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành NS trên toàn địa bàn. Các chương trình thanh toán khác như chương trình hiện đại hóa thu NSNN, chương trình thanh toán song phương điện tử đã đáp ứng nhu cầu trong giao dịch, thanh toán. Tiền gửi của KBNN tại Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại trên địa bàn đảm bảo đối chiếu khớp đúng.

*Trong những năm gần đây, các KBNN quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh đã vận dụng nhiều hình thức thu hiện đại; hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán trong quản lý thu NS qua KBNN đã được các KB quận, huyện vận dụng sáng tạo, tuân thủ nghiêm túc theo Chế độ quy định của Bộ Tài chính, vì vậy đã luôn kế toán đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản thu:*

Chẳng hạn, năm 2017 thành phố Hồ Chí Minh được giao dự toán thu NSNN 347.882 tỷ đồng (tăng 27,52% so với dự toán năm 2016). Trong bối cảnh tình hình kinh tế có phục hồi nhưng còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, tuy nhiên, các KBNN quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh đã phối hợp với các cơ quan

thu, cơ quan tài chính trên địa bàn vào cuộc một cách quyết liệt. Các KBNN quận, huyện đã phối hợp với các ngân hàng thương mại trên địa bàn tập trung các khoản thu NSNN đầy đủ, kịp thời, chính xác thông qua các hình thức thu, nộp thuế điện tử, thu qua tài khoản chuyên thu, thu qua máy chấp nhận thẻ, thu trực tiếp tại các phòng giao dịch của các ngân hàng thương mại... Với tổng số 82 tài khoản chuyên thu của KBNN quận, huyện tại hệ thống ngân hàng thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi, phục vụ tốt hơn nhu cầu nộp thuế của tổ chức, người dân; tập trung nhanh, kịp thời số thu NSNN, giảm tỷ lệ sử dụng tiền mặt qua hệ thống KBNN thành phố. Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 348.863 tỷ đồng, đạt 100,28% dự toán, tăng 14,5% so với năm 2016; Trong đó, thu nội địa là 222.024 tỷ đồng, đạt 98,03% dự toán, thu từ xuất nhập khẩu là 109.043 tỷ đồng, đạt 100,04% dự toán, thu từ dầu thô là 16.865 tỷ đồng, đạt 136,01% dự toán.

*Trong những năm qua, các KBNN quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh đã luôn kiểm soát chi NSNN chặt chẽ; hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán trong quản lý chi NS qua KBNN đã được các KB quận, huyện vận dụng sáng tạo, tuân thủ nghiêm túc theo Chế độ quy định của Bộ Tài chính, vì vậy đã luôn kế toán đầy đủ, kịp thời và chính xác các khoản chi:*

Công tác kiểm soát chi thường xuyên: Các KBNN quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh kiểm soát chặt chẽ các khoản chi trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đúng nội dung, tiêu chuẩn, định mức; hướng dẫn, thông báo đến các đơn vị giao dịch việc mua sắm tài sản từ nguồn NSNN, kiểm soát việc mua sắm tài sản nhà nước, mua sắm thuốc theo phương thức tập trung, mua sắm xe ô tô, kiểm soát chi tiền lương và các khoản phụ cấp của các đơn vị giao dịch, chú trọng kiểm soát chi các đơn vị sự nghiệp. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát những khoản chi thường xuyên đã có trong dự toán được giao từ đầu năm nhưng đến 30/6 chưa phân bổ, chưa triển khai thực hiện. Theo đó, nhìn chung, các đơn vị đã chủ động triển khai thực hiện dự toán được giao từ đầu năm. Ví dụ: Đến 31/12/2017, chi thường xuyên là 46.303 tỷ

đồng, trong đó: chi NSTW là 16.552 tỷ đồng; chi NSDP là 30.641 tỷ đồng đạt 89,6% so dự toán (34.200 tỷ đồng).

Công tác kiểm soát chi đầu tư: các KBNN quận, huyện đã theo dõi chặt chẽ kế hoạch vốn, dự toán trên TABMIS để thông báo kịp thời cho các Chủ đầu tư; Chủ động tìm giải pháp và thực hiện kịp thời các chỉ đạo, điều hành của KBNN để đẩy nhanh tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn: công khai tỷ lệ giải ngân của các chủ đầu tư; tổ chức mời họp các chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân thấp, nắm bắt tiến độ dự án, phối hợp tìm phương án đẩy nhanh giải ngân; thực hiện cập nhật báo cáo số liệu kịp thời về KBNN, UBND thành phố Hồ Chí Minh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành...

Ví dụ: Năm 2017, các KBNN quận, huyện đã tổ chức kiểm soát thanh toán 5.663 dự án, với tổng kế hoạch vốn được giao là 38.014 tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch vốn thuộc NSQH là 3.004 tỷ đồng. Kết quả, đến hết ngày 31/12/2017: Vốn thuộc NSTW đã giải ngân 2.645 tỷ đồng, đạt 41% (trong đó vốn ODA giải ngân 419 tỷ đồng, đạt 54%); vốn thuộc NS thành phố đã giải ngân 22.733 tỷ đồng, đạt 79% (trong đó vốn ODA giải ngân 3.891 tỷ đồng, đạt 94%); Vốn thuộc quận, huyện đã giải ngân 2.295 tỷ đồng, đạt 76%. Ước thực hiện đến hết tháng 01/2018: Vốn thuộc NSTW giải ngân 5.391 tỷ đồng, đạt 84% (trong đó vốn ODA giải ngân 747 tỷ đồng, đạt 96%); Vốn thuộc NSTP giải ngân 26.292 tỷ đồng, đạt 92% (trong đó vốn ODA giải ngân 3.993 tỷ đồng, đạt 96,5%).

Các KBNN quận, huyện đã tổ chức rà soát, đôn đốc, thông báo, mời họp các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng, hồ sơ thanh toán quá thời hạn quy định. Kết quả, năm 2017 đã thu hồi 2.944 tỷ đồng, đến nay số dư tạm ứng năm trước chuyển sang còn 4.667 tỷ đồng. Tổng số dư tạm ứng là 8.989 tỷ đồng. Tích cực kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã thanh toán, cho vay, đôn đốc Chủ đầu tư làm thủ tục thanh toán các khoản phải thu, phải trả theo quyết định phê duyệt quyết toán. Kết quả, tổng dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán 1.021 dự án, giá trị 9.918 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, các KBNN quận, huyện đã triển khai thống nhất một đầu mối kiểm soát các khoản chi NSNN một cách bài bản, khoa học, góp phần cùng hệ thống triển khai thành công thêm một bước cải tiến lớn về cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực kiểm soát chi NSNN. Nhờ có sự chuẩn bị chu đáo các điều kiện cần thiết nên việc thực hiện các đề án được thuận lợi, đúng thời gian quy định. Qua thời gian vận hành đề án, bước đầu được thực hiện thuận lợi, thông suốt được chính quyền địa phương các cấp trên địa bàn thành phố ủng hộ và đánh giá cao công cuộc cải cách thủ tục hành chính của hệ thống KBNN.

Về phía khách hàng, do được cung cấp thông tin, hướng dẫn kịp thời, đầy đủ, nên không bỏ lỡ khi đến giao dịch với KBNN. Việc tập trung đầu mối giao dịch chi thường xuyên và chi đầu tư cho một công chức kho bạc đã được khách hàng đồng tình, ủng hộ. Theo đó, chứng từ thanh toán được giải quyết nhanh chóng, thuận tiện và thông suốt.

***Kinh nghiệm có thể áp dụng cho kế toán NS tại các KBNN quận huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội:***

Bám sát kế hoạch của ngành tài chính, KBNN cấp trên và tuân thủ sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương để triển khai kế hoạch công tác kế toán và các công tác khác ngay từ đầu năm.

Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan Tài chính, cơ quan thu, làm tốt công tác phối hợp thu, triển khai tốt các nhiệm vụ kế toán được giao.

Đổi mới nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng (trong đó có kế toán giao dịch), đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, dịch vụ hành chính công trực tuyến theo đề án của KBNN.

Kiên toàn tổ chức bộ máy để thực hiện chức năng, nhiệm vụ mới: Tổng Kế toán nhà nước, thanh tra chuyên ngành và việc xử lý các vi phạm hành chính với bước đi vững chắc, thận trọng, chuẩn xác, đáp ứng theo đúng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.



Xây dựng khối đoàn kết nội bộ, chung sức chung lòng phấn đấu cùng toàn hệ thống hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

### **1.7.2. Kinh nghiệm sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý ngân sách quận, huyện ở thành phố Hồ Chí Minh và bài học có thể áp dụng cho các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Kiểm toán NSQH ở thành phố Hồ Chí Minh là do KTNN khu vực IV thực hiện, bao gồm các bước: Chuẩn bị kiểm toán; Thực hiện kiểm toán; Lập và gửi báo cáo kiểm toán; Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

KTNN khu vực IV đã tăng cường các cuộc kiểm toán chuyên đề, lựa chọn nội dung kiểm toán, khảo sát trước để lựa chọn các chuyên đề cụ thể trước khi lập kế hoạch kiểm toán năm; đối với kiểm toán NS, tiền và tài sản nhà nước lựa chọn nội dung, thời điểm kiểm toán phù hợp; cải cách hành chính trong việc phối hợp trả lời kiến nghị của đơn vị được kiểm toán; phối hợp giữa KTNN khu vực với các KTNN chuyên ngành trong thực hiện kiểm toán các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn; đã thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát chất lượng kiểm toán; thành lập các đoàn kiểm tra nội bộ về chất lượng các cuộc kiểm toán do đơn vị thực hiện; thực hiện thường xuyên và có hiệu quả công tác giáo dục, nhắc nhở cán bộ, KTV giữ gìn đạo đức nghề nghiệp, chấp hành nghiêm các quy định của ngành; kết thúc đợt kiểm toán tổ chức họp đánh giá rút kinh nghiệm và bình xét khen thưởng cán bộ, KTV có thành tích để kịp thời động viên khen thưởng và ngăn ngừa các biểu hiện tiêu cực.

Ví dụ: Năm 2017, KTNN khu vực IV đã thực hiện 17 cuộc kiểm toán do Tổng Kiểm toán nhà nước giao, gồm: 03 cuộc kiểm toán NSĐP năm 2016; 07 cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016; 02 cuộc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư; 03 cuộc kiểm toán chuyên đề; 01 cuộc kiểm toán hoạt động; 01 cuộc kiểm toán về tư vấn, xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần

hóa. KTNN khu vực IV đã tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán năm 2017 đảm bảo kết thúc đúng thời gian, hoàn thành các mục tiêu, trọng tâm, nội dung kiểm toán theo hướng dẫn của ngành.

Tổng hợp kết quả kiểm toán năm 2017, qua thực hiện 17 cuộc kiểm toán, KTNN khu vực IV đã kiến nghị xử lý tài chính là 9.737 tỷ đồng, trong đó: Tăng thu NSNN 7.681 tỷ đồng, giảm dự toán, thanh toán các khoản chi sai quy định: 343 tỷ đồng; nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp 924 tỷ đồng; tăng giá trị vốn Nhà nước tại doanh nghiệp 73 tỷ đồng; xử lý tài chính khác 716 tỷ đồng. Giảm thời gian thu phí của dự án BOT cầu Đồng Nai 7 năm, 7 tháng, 9 ngày; kiến nghị sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách 10 văn bản quy phạm pháp luật.

***Kinh nghiệm có thể áp dụng cho KTNN khu vực I để kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội:***

Kiểm toán NSQH ở Hà Nội do KTNN khu vực I thực hiện. KTNN khu vực I có thể áp dụng các kinh nghiệm sau của KTNN khu vực IV:

Xây dựng Phương án kiểm toán đảm bảo tính tối ưu trong tổ chức thực hiện các cuộc kiểm toán, sử dụng lực lượng KTV theo đúng chỉ đạo của lãnh đạo KTNN với tinh thần công khai, dân chủ, phù hợp giữa nhiệm vụ với trình độ, năng lực, có sự hoán chuyển đơn vị được kiểm toán.

Tổ chức thảo luận mục tiêu, nội dung kiểm toán, giải pháp thực hiện, phương pháp tổ chức kiểm toán thích hợp để cuộc kiểm toán đạt được mục tiêu kiểm toán cao nhất với thời gian và nhân sự ít nhất.

Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp xây dựng Kế hoạch kiểm toán, khảo sát kiểm toán phải xác định đầy đủ các vấn đề nổi bật trong năm của đơn vị được kiểm toán; Xác định được những lĩnh vực, những đơn vị có khả năng sai phạm, yếu kém trong quản lý tài chính, tài sản Nhà nước; Chú trọng đánh giá rủi ro kiểm toán để xác định trọng tâm kiểm toán, đảm bảo cho cuộc kiểm toán mang tính tập trung, có trọng điểm; Tránh dàn trải nhiều nội dung, nhiều đơn vị.

Chỉ đạo và thực hiện công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán ngày càng có chất lượng. Tăng cường hơn nữa công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán của Kiểm toán trưởng và Tổ kiểm soát đối với Đoàn kiểm toán, của Trưởng đoàn đối với Tổ kiểm toán và của Tổ trưởng đối với KTV. Việc kiểm soát phải đảm bảo được chất lượng kiểm toán, phát hiện các thiếu sót trọng yếu của KTV, ngăn chặn tiêu cực; Chú trọng kiểm soát việc xác định trọng tâm kiểm toán, chọn mẫu kiểm toán, đối chiếu, sự thống nhất số liệu giữa các hồ sơ, sự đầy đủ và chất lượng của bằng chứng kiểm toán, lập biên bản, báo cáo kiểm toán...

Trưởng đoàn kiểm toán, Tổ trưởng kiểm toán và KTV phải thực hiện nghiêm túc Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn kiểm toán nhà nước và các quy định của ngành đối với hoạt động kiểm toán. Nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm, tác phong làm việc, ý thức kỷ luật của KTV, tính kiên quyết, chiến đấu, bản lĩnh của KTV trong thực hiện nhiệm vụ kiểm toán.

Tăng cường hơn nữa việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kiểm toán, nhất là tại các cơ quan quản lý tổng hợp của địa phương, các dự án đầu tư, các doanh nghiệp...nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán.

Nâng cao chất lượng đội ngũ KTV qua việc tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, hội thảo, họp rút kinh nghiệm. Đổi mới nội dung, phương pháp tự đào tạo, bồi dưỡng trong cơ quan, tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong nội bộ và với các đơn vị khác trong ngành.

Chính quyền quận, huyện (HĐND, UBND) phối hợp chặt chẽ hơn nữa với KTNN để thực hiện các kết luận của KTNN.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong Chương 1, tác giả đã hệ thống hóa, phân tích làm rõ thêm lý luận về: (1) NSQH và quy trình quản lý NSQH; (2) Bản chất, chức năng và vai trò của kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (3) Mục tiêu và nguyên tắc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (4) Sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (5) Các nhân tố tác động đến sử dụng kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (6) Kinh nghiệm sử dụng kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH ở TP. Hồ Chí Minh và bài học áp dụng cho các quận, huyện ở Hà Nội.

Từ phân tích lý luận cho phép rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

Trong điều kiện đất nước hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế toàn cầu, kế toán, kiểm toán đã và đang trở thành công cụ ngày càng quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý NSNN nói chung và NSQH nói riêng.

Kế toán là công cụ thiết yếu cung cấp thông tin cho chính quyền quận, huyện điều hành, quản lý thu, chi; phân tích, đánh giá hiệu quả quản lý tài chính NSQH, từ đó giúp cho chính quyền quận, huyện đưa ra được quyết định quản lý phù hợp.

KTNN được xem là một công cụ để HĐND quận, huyện thực hiện tốt nhất quyền kiểm tra, giám sát đối với UBND quận, huyện về quản lý, điều hành NS. KTNN thực hiện kiểm toán một cách toàn diện từ việc lập dự toán NS, tổ chức thực hiện và lập báo cáo quyết toán NSQH hàng năm. Ý kiến của KTNN về dự toán NS và báo cáo quyết toán NS là cơ sở quan trọng để HĐND quận, huyện xem xét, phê duyệt dự toán NS và báo cáo quyết toán NS. Đồng thời, KTNN tư vấn cho HĐND, UBND quận, huyện nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp, hiệu quả nhất cho việc quản lý NSQH. Chính quyền quận, huyện và KTNN cần có quy chế phối hợp chặt chẽ để đảm bảo các cuộc KTNN về NSNN được thực hiện có chất lượng và kết quả kiểm toán được sử dụng có hiệu quả trong quản lý NSQH.

**Chương 2:**  
**THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN**  
**TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH**  
**QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**2.1. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA BỘ MÁY QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ số 90/2009/TTLT-BTC-BNV, ngày 06 tháng 5 năm 2009; Thông tư số 54/2010/TT-BTC ngày 15/4/2010 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 90/2009/TTLT/BTC-BNV ngày 06/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ; và gần đây nhất là Thông tư số 220/2015/TTLT-BTC-BNV, ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về lĩnh vực tài chính thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ; Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1399/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tổng Giám đốc KBNN đã ra Quyết định số 695/QĐ-KBNN ngày 16 tháng 7 năm 2015 quy định nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của KBNN quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội, ***Phòng Tài chính - Kế hoạch là cơ quan chuyên môn thuộc UBND quận, huyện, thị xã:*** (1) Có chức năng tham mưu, ***giúp UBND quận, huyện, thị xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực tài chính, tài sản; về kế hoạch và đầu tư***; đăng ký kinh doanh; tổng hợp, thống nhất quản lý về kinh tế hợp tác xã, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân theo quy định của pháp luật. (2) Phòng Tài chính - Kế hoạch có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công

chức và công tác của UBND quận, huyện, thị xã; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ thuộc lĩnh vực tài chính của Sở Tài chính.

Trên địa bàn thành phố Hà Nội, ***Kho bạc Nhà nước quận, huyện, thị xã là tổ chức trực thuộc Kho bạc Nhà nước thành phố*** có chức năng thực hiện nhiệm vụ của Kho bạc Nhà nước trên địa bàn, như: ***Quản lý quỹ ngân sách nhà nước*** (tập trung và phản ánh đầy đủ, kịp thời các khoản thu NSNN, thực hiện kiểm soát, thanh toán, chi trả các khoản chi NSNN,...); ***Thực hiện công tác kế toán NSNN*** (hạch toán kế toán về thu, chi NSNN, báo cáo tình hình thực hiện thu, chi NSNN cho Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, huyện, thị xã và cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật).

## **2.2. ĐẶC ĐIỂM QUẢN LÝ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Hà Nội có diện tích: 3.324,5 km<sup>2</sup>; dân số: 7.216.000.000 người (2015); bao gồm: ***12 quận*** (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Hà Đông, Nam từ Liêm, Bắc Từ Liêm); ***1 thị xã*** (Sơn Tây); ***17 huyện*** (Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Gia Lâm; Ba Vì, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa và Mê Linh).

Quận, huyện và thị xã là cấp quản lý hành chính tương đương nhau. Nhưng, quận và thị xã là đơn vị hành chính đô thị, còn huyện là đơn vị hành chính nông thôn. Trình độ đô thị hóa cao của đơn vị hành chính thường gắn liền với mức độ phát triển kinh tế - xã hội cao và thu chi NS lớn, đặc biệt là ở thủ đô. Vì vậy, quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội có đặc điểm sau:

### **2.2.1. Quận phải quản lý số thu NSNN trên địa bàn lớn hơn rất nhiều so với huyện**

Điều này được thể hiện rõ qua số thu NSNN trên địa bàn quận, huyện, thị xã những năm gần đây. Chẳng hạn năm 2017 (xem Bảng 2.1), thu NSNN trên

địa bàn quận thường từ 3.000 tỷ đồng đến gần 7.000 tỷ đồng, nhưng thu NSNN trên địa bàn huyện chưa đến 1.000 tỷ đồng (trừ huyện Thanh Trì có số thu NSNN trên địa bàn 1.291 tỷ đồng). Đặc điểm này đòi hỏi chính quyền quận phải tập trung nhiều công sức và có nhiều giải pháp để hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN so với chính quyền huyện.

### **2.2.2. Hầu hết các quận đều không được nhận bổ sung cân đối từ NS thành phố, còn các huyện nhận bổ sung cân đối lớn từ NS thành phố**

Năm 2017, có 10 quận có số thu NSNN trên địa bàn lớn đóng vai trò chủ chốt trong thu NSNN khoonia quận huyện, theo đó thu NS quận huyện đảm bảo tự cân đối NS thành phố không phải bổ sung; chỉ có quận Hà Đông được nhận bổ sung cân đối 136 tỷ đồng, quận Bắc Từ Liêm được nhận 32 tỷ đồng. Các huyện được bổ sung cân đối từ 500 tỷ đồng đến 900 tỷ đồng; riêng huyện Mỹ Đức được 1.003 tỷ đồng, huyện Ba Vì 1.109 tỷ đồng (xem tóm tắt tại Bảng 2.1, xem đầy đủ tại Phụ lục 2).

**Bảng 2.1. Cân đối thu, chi NSQH  
trên địa bàn TP. Hà Nội năm 2017**

*(đơn vị tính: Triệu đồng)*

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối NSQH	Cân đối thu chi	
				Thu NSQH sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NS thành phố
	<b>Tổng số:</b>	<b>64.652.000</b>	<b>31.157.766</b>	<b>17.165.894</b>	<b>13.991.872</b>
1.	Q. Hoàn Kiếm	5.648.500	1.283.353	1.283.353	0
2.	Q. Ba Đình	5.993.400	1.149.057	1.149.057	0
...	...	...	...	...	...

23.	H. Mỹ Đức	176.000	1.122.874	119.060	1.003.814
...	...	...	...	...	...
26.	H. Ba Vì	132.500	1.171.759	62.170	1.109.589
...	...	...	...	...	...
29.	H. Đan Phượng	524.100	1.003.212	403.005	600.207
30.	H. Hoài Đức	1.552.400	1.524.452	824.775	699.677

(Nguồn: Sở Tài chính thành phố Hà Nội, Báo cáo thu chi NSQH 2017)

**2.2.3. Ngân sách thành phố Hà Nội được Trung ương phân bổ chi với định mức cao hơn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương khác; điều đó sẽ có tác động tích cực đến ngân sách quận, huyện của thành phố.**

Tại Khoản 2, Điều 21, Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 đã xác định: “*Dự toán chi ngân sách của Thủ đô được xác định trên cơ sở định mức phân bổ chi NScao hơn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác được áp dụng cho các thời kỳ ổn định từ 03 đến 05 năm. Thủ đô được sử dụng các khoản thu NSTW vượt dự toán, trừ các khoản sau: a) Khoản thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu; b) Khoản chênh lệch thu, chi của Ngân hàng nhà nước; c) Khoản thu không giao Thủ đô quản lý thu, không phát sinh trên địa bàn Thủ đô nhưng hạch toán nộp ở Thủ đô*”. Vì được phân bổ NS với định mức cao hơn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; các khoản thu NSTW vượt dự toán được giữ lại để sử dụng, do đó thành phố Hà Nội sẽ có điều kiện thuận lợi để đầu tư phát triển. Việc phát triển chung của toàn thành phố sẽ có tác động tích cực đến thu, chi NSQH.

**2.3. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2011 – 2016 VÀ NĂM 2017**

**2.3.1. Các văn bản pháp lý về kế toán ngân sách nhà nước**

**2.3.1.1. Các văn bản quy định chế độ kế toán NSNN**



Hiện nay, kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN được hiểu là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát, phân tích và cung cấp thông tin một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực, liên tục và có hệ thống về: Tình hình phân bổ dự toán kinh phí NSNN; tình hình thu, chi NSNN; tình hình vay và trả nợ vay của NSNN; các loại tài sản của nhà nước do KBNN đang quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN. Giai đoạn nghiên cứu của luận án là thời gian Việt Nam đã bắt đầu áp dụng Hệ thống thông tin quản lý NS và nghiệp vụ KB (TABMIS). *KBNN các cấp tổ chức bộ máy kế toán và thực hiện công tác kế toán; cơ quan tài chính các cấp, đơn vị dự toán các cấp tham gia TABMIS chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy để thực hiện công việc kế toán theo quy trình nghiệp vụ trên TABMIS phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao của từng cấp NS* theo quy định của Luật NSNN 2015, Luật Kế toán 2015, Luật Giao dịch điện tử 2005, Luật Công nghệ thông tin 2006 và các quy định của Bộ Tài chính.

Các văn bản quy định chế độ kế toán thu, chi NSNN áp dụng trong giai đoạn từ 2011 đến nay có thể được liệt kê ra, như:

- Thông tư 212/2009/TT-BTC ngày 06.11.2009, hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý NS và nghiệp vụ KB (TABMIS).

- Thông tư 08/2013/TT-BTC ban hành ngày 10.01.2013 về việc hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng hệ thống TABMIS. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01.03.2013 và áp dụng cho NS từ năm 2013 trở đi, thay thế Thông tư số 212/2009/TT-BTC.

- Thông tư 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017, hướng dẫn Chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12/9/2017, áp dụng từ năm NS 2017 và thay thế Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10.01.2013.

### ***2.3.1.2. Quy định về kế toán ngân sách trong Luật ngân sách nhà nước***

Luật NSNN 2002 trước đây và Luật NSNN 2015 hiện nay được xem là văn bản quan trọng nhất có tác động đến quá trình ban hành, điều chỉnh và hoàn thiện công tác kế toán thu, chi NS bởi lẽ kế toán được xem là một công cụ được nhà nước sử dụng trong việc ghi chép đầy đủ các khoản thu, chi trong từng kỳ kế toán, qua đó lập các báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật. Quốc hội (HĐND) và chính phủ (UBND) sẽ sử dụng những thông tin này để đánh giá tính hữu hiệu trong công tác điều hành NS hàng năm và đưa ra những công việc cần phải làm trong năm NS tiếp theo.

Cụ thể, theo Luật NSNN thì công tác kế toán thu, chi NS cần phải tuân theo một số nội dung cơ bản sau:

- Các tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ thu, chi NSNN phải tổ chức hạch toán kế toán, báo cáo và quyết toán theo đúng chế độ kế toán nhà nước.
- Cuối năm NS, Bộ Tài chính hướng dẫn việc khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán theo đúng các nội dung ghi trong dự toán năm được duyệt và theo MLNSNN.
- Tất cả các khoản thu thuộc NS các năm trước nộp trong năm sau phải ghi vào NS năm sau. Các khoản chi NS năm trước chưa thực hiện, chỉ được đưa vào dự toán năm sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định.
- Số liệu quyết toán phải được đối chiếu và được KBNN nơi giao dịch xác nhận.
- Kết dư NSTW, NS cấp tỉnh được trích 50% chuyển vào quỹ dự trữ tài chính, 50% chuyển vào NS năm sau, nếu quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức giới hạn thì chuyển số còn lại vào NS năm sau. Kết dư NS cấp huyện, NS xã, thị trấn, phường chuyển vào NS năm sau.

– Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp trên có trách nhiệm kiểm tra và duyệt quyết toán thu, chi NS của các đơn vị trực thuộc, lập quyết toán thu, chi NS thuộc phạm vi mình quản lý gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

– Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương xét duyệt quyết toán thu, chi NS của các cơ quan cùng cấp, thẩm tra quyết toán NS cấp dưới, tổng hợp lập quyết toán NSDP trình UBND cùng cấp để UBND xem xét trình HĐND cùng cấp phê chuẩn, báo cáo cơ quan HCNN và cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp.

– Bộ Tài chính xét duyệt quyết toán thu, chi NS của các cơ quan trung ương, thẩm tra quyết toán NSDP, tổng hợp, lập quyết toán NSNN trình Chính phủ để Chính phủ xem xét trình Quốc hội phê chuẩn.

Ngay từ khi Luật NSNN 2002 có hiệu lực, để đáp ứng yêu cầu thông tin quản lý và điều hành NSNN các cấp, Bộ Tài chính đã triển khai và hoàn thiện hợp nhất kế toán NSNN và nghiệp vụ KBNN, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất về dữ liệu, số liệu, cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin theo yêu cầu quản lý, điều hành NS. Với vai trò là trung tâm trong hầu hết các giao dịch thanh toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về thu, chi NSNN và phục vụ chuyển các khoản tiền cho các đối tượng khác nhau có sử dụng nguồn từ NSNN, KBNN đã tổ chức, từng bước chỉnh sửa và nâng cấp quy trình thanh toán, xây dựng, phát triển hệ thống thanh toán liên ngân hàng, đồng thời từng bước thanh toán song phương, đa phương với hệ thống các ngân hàng khác trong nước. Đặc biệt, từ khi được triển khai và vận hành chính thức diện rộng trên toàn quốc (10/ 2012) đến nay, Hệ thống thông tin quản lý NS và KB (TABMIS) ngày càng khẳng định được vai trò của kế toán NSNN và tầm quan trọng của công tác tham mưu đối với các cấp lãnh đạo trong quản lý NSNN. TABMIS đã làm tốt được các chức năng: Quản lý tài khoản và mục lục NS, Quản lý phân bổ NS, Quản lý Cam kết

chi, Quản lý chi, Quản lý thu, Quản lý ngân quỹ, Quản lý dự án đầu tư, Khóa sổ cuối năm và Quản lý báo cáo.

### **2.3.2. Thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong lập, phân bổ dự toán ngân sách quận, huyện**

Việc lập dự toán NSQH ở Hà Nội đã được tuân thủ nghiêm túc theo quy định của Luật NSNN. *UBND quận, huyện*: Lập dự toán thu NSNN trên địa bàn, dự toán thu, chi NSDP; trình HĐND cùng cấp quyết định dự toán NSDP và phương án phân bổ NS cấp mình; v.v... *Cơ quan nhà nước quận, huyện*: Tổ chức lập dự toán thu, chi NS thuộc phạm vi quản lý gửi phòng Tài chính – Kế hoạch; phối hợp với phòng Tài chính – Kế hoạch lập và phân bổ dự toán NS theo lĩnh vực của NS cấp mình. *Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, huyện* thực hiện nhiệm vụ cơ quan chuyên môn của UBND: Chủ trì tổ chức thảo luận về dự toán NS hằng năm với các cơ quan, đơn vị cùng cấp; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cùng cấp trong việc tổng hợp, lập dự toán NS và phương án phân bổ dự toán NS theo từng lĩnh vực của NS cấp mình; Chủ trì lập dự toán chi đầu tư phát triển của NS cấp mình; lập phương án phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản; v.v... Sau khi tổng hợp phương án phân bổ dự toán báo cáo UBND quận, huyện trình HĐND quận quyết định. *Phân bổ và giao dự toán NS của đơn vị dự toán*: Sau khi được UBND quận, huyện giao dự toán NS, đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ, giao dự toán NSNN cho các đơn vị sử dụng NS trực thuộc và cấp dưới theo đúng quy trình, yêu cầu và thời hạn quy định.

*Căn cứ lập dự toán NSQH hằng năm*: (1) Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới. (2) Nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở quận, huyện. (3) Quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và chế độ thu NSNN; định mức phân bổ NS, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN. (4) Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi NSQH và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối NS của ngân sách thành phố Hà Nội cho NSQH. (5) Văn bản pháp luật của

các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm sau. (6) **Tình hình thực hiện NSQH năm trước.** (7) Số kiểm tra dự toán thu, chi NS thông báo cho các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Trong số các căn cứ để lập dự toán NSQH, tình hình thực hiện NSQH năm trước của năm dự toán là vô cùng quan trọng. Thông tin thực hiện NSQH năm trước năm dự toán được thể hiện ở **các báo cáo kế toán về thực hiện và ước thực hiện thu, chi NSQH của năm hiện hành** (năm tiến hành lập dự toán cho năm sau). Kho bạc Nhà nước quận, huyện tổ chức bộ máy kế toán và thực hiện công tác kế toán; Phòng Tài chính – Kế hoạch, đơn vị dự toán quận, huyện tham gia TABMIS chịu trách nhiệm tổ chức bộ máy để thực hiện công việc kế toán theo quy trình nghiệp vụ trên TABMIS phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005, Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và các quy định khác.

*Về lập dự toán thu NSNN trên địa bàn quận, huyện:*

Trong giai đoạn 2011-2016, 2017, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính và UBND Thành phố Hà Nội về nguyên tắc xây dựng dự toán thu NSNN là tăng 14-16% so với ước số thu của năm thực hiện, các quận huyện thực hiện lập dự toán thu. Công tác lập dự toán thu NSNN cấp quận huyện do hai đơn vị thực hiện: Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục thuế quận, huyện.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, huyện: Trên cơ sở báo cáo 6 tháng và ước thực hiện cả năm thực hiện, phòng thực hiện phân tích, đánh giá những yếu tố tác động đến tăng, giảm các sắc thuế, khoản thu hoàn thành hoặc không đạt kế hoạch. Trên cơ sở đó, tính toán số thu của năm kế hoạch đối với từng sắc thuế, từng khoản thu báo cáo sở Tài chính tổng hợp. Dự toán thu NSQH phải được thuyết minh đầy đủ.

- Chi cục Thuế quận, huyện: Tổng hợp, dự kiến đối với các sắc thuế, tiền sử dụng đất ước thực hiện của năm hiện tại. Phân tích, loại trừ những yếu tố khách quan làm tăng, giảm đột biến như: Đơn vị trả tiền thuê đất 1 lần cho 50 năm; doanh nghiệp chuyên địa bàn kê khai hoặc ngừng hoạt động... làm cơ sở xây dựng dự toán thu cho năm kế hoạch tổng hợp báo cáo cục thuế Hà Nội.

Hàng năm, các Sở, ngành và Cục thuế tổ chức thảo luận dự toán đối với các quận, huyện. Trên cơ sở số liệu tổng hợp cùng thống nhất dự kiến khả năng thu NSNN năm kế hoạch để báo cáo UBND Thành phố trình HĐND thành phố phê chuẩn dự toán. Trên thực tế: Việc xây dựng dự toán đối với các quận về cơ bản tính toán tổng hợp sát với thực tiễn hơn các huyện, đặc biệt là các quận tự cân đối thu chi. Điều đó thể hiện, loại trừ tăng thu tiền đất, thì thu tại quận và các khoản thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh cơ bản đạt từ 92% - 129%. Tuy nhiên, tại một số huyện tỷ lệ thu đạt tới 225%. Điều đó thể hiện công tác lập dự toán thu tại các huyện chưa đánh giá, dự báo được sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và xây dựng số thu NS thấp hơn nguồn thu hiện có trên địa bàn.

Ngoài yếu tố chủ quan của các quận, huyện trong công tác lập dự toán còn một yếu tố khách quan ảnh hưởng đến thu NSNN: Mặc dù, dự toán đã được các quận, huyện xây dựng trên cơ sở tình hình thực hiện của năm hiện tại. Nhưng khi giao dự toán, do dự toán từ Trung ương phân bổ xuống cao. Cục thuế tiếp tục phân bổ cho các quận, huyện số thu năm sau tăng rất cao so với năm trước, cá biệt có quận tổng thu NSNN trên địa bàn tăng 43% (quận Cầu Giấy), trong đó, có khoản thu tiền sử dụng đất bằng 350% so với dự toán năm trước và 301% so với thực hiện.

#### *Về lập dự toán thu NSQH theo phân cấp:*

Giai đoạn 2011-2015 và 2016, thực hiện Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố Hà Nội và Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2009 của UBND Thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các

cấp ngân sách và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thuộc Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015, các khoản thu điều tiết theo tỷ lệ được phân chia theo nhóm; Có 7 quận, huyện thuộc nhóm có tỷ lệ điều tiết từ 12%-27% là các quận cơ bản đã phát triển ổn định hạ tầng kỹ thuật (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân và Cầu Giấy) và huyện Từ Liêm là huyện đang có tốc độ đô thị hóa rất nhanh, từ năm 2014 quận được chia thành 2 quận Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm. Thị xã Sơn Tây tỷ lệ các khoản thu theo điều tiết 50%, các quận, huyện còn lại tỷ lệ điều tiết các khoản thu 42%.

Trên cơ sở tỷ lệ điều tiết Thành phố quy định cho từng quận, huyện, phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp, tính toán số thu cân đối với dự toán chi theo định mức báo cáo Thành phố. Trong 26 khoản thu NSNN, có 17 khoản thu quận, huyện được hưởng 100% và 9 khoản thu hưởng theo tỷ lệ phần trăm phân chi giữa các cấp ngân sách (Trung ương và Thành phố). Ngoài các khoản thu được hưởng 100%, các khoản thu điều tiết được tính toán trên cơ sở định mức chi của mỗi quận, huyện; tỷ lệ phần trăm được quy định cụ thể cho từng quận huyện trên cơ sở tổng thu NSNN trên địa bàn được giao. Các quận có số thu càng lớn, ổn định tỷ lệ điều tiết càng nhỏ. Việc quy định tỷ lệ điều tiết hợp lý sẽ đảm bảo Thành phố cân đối được thu, chi giữa các quận, huyện đảm bảo công bằng; thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung giữa các quận phát triển và các huyện còn khó khăn trong thu NS.

Công tác xây dựng và huy động nguồn thu NSNN từ các quận, huyện trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2016, 2017 đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Trong tổng thu NSNN trên địa bàn khối quận, huyện 38.459 tỷ đồng; thu điều tiết NS quận huyện được hưởng theo phân cấp 11.474 tỷ đồng. Các quận nội thành huy động được số thu NSNN lớn và tự cân đối, giai đoạn 2011-2016 có 6 quận tự cân đối thu chi: 4.861 tỷ đồng. Năm 2017, thực hiện thời kỳ ổn định mới 2017-2020 theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội, theo đó tỷ lệ điều tiết cho các quận huyện

được điều chỉnh giảm, có 7 quận tỷ lệ ở nhóm 10-11%, 3 quận, thị xã từ 21-32% còn lại 35%. Chứng tỏ công tác xây dựng dự toán NSNN đã được Thành phố quan tâm đúng hướng và ngày càng nâng cao chất lượng, nguồn thu NSNN năm 2017 trên địa bàn khối quận, huyện tăng lên 64.652 tỷ đồng, thu điều tiết NS quận, huyện hưởng 31.157 tỷ đồng. **Kế toán NS đã góp phần đánh giá số thực hiện của năm trước, giai đoạn trước, trên cơ sở đó dự báo, phân bổ, tổng hợp các nguồn thu được huy động vào NS** giúp cho UBND Thành phố, HĐND Thành phố phân bổ và giao dự toán ngày càng phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Năm 2017 số quận tự cân đối thu chi là 10 đơn vị với 11.168 tỷ đồng góp phần cân đối ngày càng vững chắc đối với khối quận, huyện.

*Về lập dự toán chi NSQH:*

Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi theo quy định của Thành phố, trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các đơn vị sử dụng NS căn cứ vào tình hình thực hiện năm trước, dự báo nhiệm vụ trong năm tiếp theo làm căn cứ xây dựng dự toán chi NS. **Kế toán sử dụng phương pháp tổng hợp số liệu thực hiện chi NS từ các đơn vị theo lĩnh vực, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện theo định mức, dự toán giao, xác định dự toán chi theo định mức đối với các nhiệm vụ của năm kế hoạch từ đó cân đối dự toán chi và nguồn thu để xác định dự toán chi của năm, dự toán thu tại đơn vị để xác định số cần bổ sung từ NS cấp trên.**

Thực trạng trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2016, 2017 có 10 quận tự cân đối thu chi, NS Thành phố không phải bổ sung. Tuy nhiên, vẫn còn 12 huyện có số thu rất thấp, thu điều tiết đảm bảo cân đối dưới 20% dự toán chi, cá biệt có huyện thu cả năm 41 tỷ đồng chiếm 4,5% tổng chi NS huyện. Đối với những huyện có số thu thấp như vậy công tác lập dự toán chi cần phải tính đúng, đủ các nhiệm vụ để đảm bảo nguồn kinh phí cân đối từ NS Thành phố được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả.



Việc điều chỉnh tỷ lệ điều tiết thu cho các quận, huyện giai đoạn 2017-2020 thấp hơn giai đoạn 2011-2015, nhằm tập trung nguồn thu về NSTP để chi đầu tư phát triển theo các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra của Thành phố cho các huyện ngoại thành còn khó khăn bởi nguồn thu thấp nhằm phát triển đồng bộ rút dần khoảng cách giữa các quận nội thành và các huyện ngoại thành.

### **2.3.3. Thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong chấp hành ngân sách quận, huyện**

#### ***2.3.3.1. Thực trạng nhiệm vụ, nội dung của kế toán ngân sách quận, huyện***

Để phục vụ cho việc quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội, kế toán NS và hoạt động nghiệp vụ KB tại các KB quận, huyện đã và đang thực hiện các nhiệm vụ sau:

*Thứ nhất:* Thu thập, ghi chép, xử lý và quản lý dữ liệu tập trung về tình hình quản lý dự toán chi NSQH, phân bổ dự toán chi NSQH; Tình hình thực hiện thu, chi NSQH; Các loại tài sản do KBNN quản lý và các hoạt động nghiệp vụ KBNN.

*Thứ hai:* Kiểm soát việc chấp hành chế độ quản lý tài chính, chế độ thanh toán và các chế độ, quy định khác của Nhà nước liên quan đến thu, chi NSQH.

*Thứ ba:* Chấp hành chế độ báo cáo tài chính, báo cáo quản trị theo quy định; Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác các số liệu, thông tin kế toán cần thiết, đáp ứng yêu cầu về việc khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu kế toán trên TABMIS theo phân quyền và quy định khai thác dữ liệu, trao đổi, cung cấp thông tin giữa các đơn vị trong ngành Tài chính với các đơn vị liên quan; Đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin kế toán phục vụ việc quản lý, điều hành, quyết toán NSQH, các hoạt động nghiệp vụ của các Phòng Tài chính – Kế hoạch, v.v...

*Các KB quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội thực hiện công tác kế toán NSQH bao gồm các phần hành nghiệp vụ sau:* Kế toán dự toán chi NS; Kế toán cam kết chi NS; Kế toán thu NS; Kế toán chi NS; Kế toán thanh toán; Kế toán các nghiệp vụ trên sổ Cái; Kế toán ngoài bảng; Kế toán các phần hành nghiệp vụ khác theo chức năng, nhiệm vụ của KBNN.

Các công việc kế toán của mỗi phần hành kế toán tại cơ quan KB quận, huyện bao gồm:

- Lập, tiếp nhận, kiểm soát, xử lý các chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán; tổng hợp số liệu kế toán hàng ngày, tháng, quý, năm;
- Kiểm tra số liệu kế toán, lập và gửi các loại điện báo, báo cáo hoạt động nghiệp vụ, báo cáo nhanh và báo cáo tài chính định kỳ;
- Tổng hợp số liệu kế toán tại bộ sổ hợp nhất theo quy trình của hệ thống.
- Phân tích, lưu giữ số liệu kế toán, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán.

*Công việc kế toán NS tại Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, huyện* bao gồm:

- Nhập, phê duyệt dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định vào hệ thống theo quy định tại Thông tư số 107/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 hướng dẫn bổ sung một số điểm về quản lý điều hành NSNN, Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống TABMIS, Quyết định số 3281/QĐ-BTC ngày 19/12/2014 về việc ban hành Quy chế mẫu phân công trách nhiệm các đơn vị thực hiện nhập dự toán chi NSTW hàng năm vào Hệ thống TABMIS và Quyết định số 1111/QĐ-BTC ngày 4/5/2012 về việc ban hành Quy chế mẫu phân công trách nhiệm các đơn vị thực hiện nhập dự toán chi NS và Lệnh chi tiền của NSDP vào Hệ thống TABMIS.

- Kiểm soát chi và cập nhật chứng từ chi NS bằng lệnh chi tiền ;
- Khai thác cơ sở dữ liệu theo quy định của cấp có thẩm quyền.

*Việc ghi nhận*

Trong kế toán thu, chi NSQH, việc ghi nhận được thực hiện như sau:

- Phương pháp ghi chép kế toán NSQH là phương pháp “ghi sổ kép”. Phương

pháp “ghi sổ đơn” được áp dụng trong từng trường hợp theo quy định cụ thể.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”). Kế toán ngoại tệ phải ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính quy định tại thời điểm hạch toán.

- Đơn vị hiện vật dùng trong kế toán là đơn vị đo pháp định của Nhà nước (tấn, tạ, yến, kilogam, mét vuông, mét khối và các đơn vị đo lường khác theo quy định của pháp luật về đo lường). Đối với các hiện vật có giá trị nhưng không tính được thành tiền thì giá trị ghi sổ được tính theo giá quy ước là 01 VND cho 01 đơn vị hiện vật làm đơn vị tính.

#### *Việc đánh giá*

Trong kế toán thu, chi NSQH, việc đánh giá được thực hiện như sau:

- Đối với các hiện vật có giá trị nhưng không tính được thành tiền thì giá trị ghi sổ được tính theo giá quy ước là 01 VND cho 01 đơn vị hiện vật làm đơn vị tính. Trường hợp cần thiết được sử dụng thêm các đơn vị đo lường khác phù hợp với các quy định cụ thể trong công tác quản lý.

- Đối với việc đánh giá các tài sản hay các khoản khác thì hiện nay chủ yếu vẫn thực hiện trên cơ sở giá gốc, chưa theo mô hình giá trị hợp lý như quy định quốc tế.

#### *Việc trình bày và công bố*

Việc trình bày và công bố được thể hiện thông qua sản phẩm của chế độ kế toán NSQH, đó là hệ thống BCTC.

- Các báo cáo đã được lập theo đúng mẫu biểu quy định, phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu đã được quy định đối với từng loại báo cáo;

- Phương pháp tổng hợp số liệu và lập các chỉ tiêu trong báo cáo đã được thực hiện thống nhất ở các đơn vị KB, đảm bảo phù hợp với công tác tổng hợp, phân tích, kiểm tra và đối chiếu số liệu;

- Các chỉ tiêu trong báo cáo đã đảm bảo tính đồng nhất, liên hệ logic với

nhau một cách có hệ thống, phục vụ cho việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện NSQH và hoạt động nghiệp vụ của hệ thống KB;

- Số liệu báo cáo là chính xác, trung thực, khách quan, vì được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu kế toán sau khi đã được kiểm tra, đối chiếu và khoá sổ kế toán;

- Báo cáo nói chung đã được lập và nộp đúng thời hạn, đúng nơi nhận theo quy định của từng loại báo cáo.

### ***2.3.3.2. Thực trạng về cơ sở kế toán trong kế toán ngân sách quận, huyện***

Trong suốt quy trình quản lý NS đòi hỏi mọi khoản chi của NSNN phải được quản lý, kiểm soát từ khi lập dự toán NS; phân bổ NS; ký kết hợp đồng và thực hiện cam kết chi; thực hiện nhận hàng hoá, dịch vụ; thanh toán chi trả; kế toán và quyết toán NS. Tuy nhiên, cho đến trước ngày 01/06/2013, ở Việt Nam mới chỉ thực hiện thí điểm quản lý cam kết chi. Cam kết chi thường xuyên (hoặc chi đầu tư) là việc các đơn vị dự toán (hoặc chủ đầu tư) cam kết sử dụng dự toán chi NS thường xuyên (hoặc kế hoạch vốn đầu tư) được giao hàng năm (một phần hoặc toàn bộ dự toán / kế hoạch vốn được giao trong năm) để thanh toán cho hợp đồng đã được ký giữa đơn vị dự toán (hoặc chủ đầu tư) với nhà cung cấp.

Việc không thực hiện cam kết chi dẫn đến một số hạn chế là:

- *Kế toán NS mới chỉ phản ánh được số đã thực thanh toán (bao gồm cả số thanh toán và số tạm ứng) cho các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ, chưa theo dõi, phản ánh số công nợ phải trả cho các nhà cung cấp; đồng thời, cũng không có căn cứ, số liệu để có thể chuyển từ kế toán trên cơ sở tiền mặt sang kế toán trên cơ sở tiền mặt điều chỉnh và tiến tới dồn tích điều chỉnh.*

- Việc gắn kết các khâu của quy trình quản lý NS chưa cao: Hầu hết các quận, huyện đều chi vượt dự toán ban đầu ở mức độ lớn.

- Tình trạng nợ đọng trong thanh toán vẫn còn diễn ra tại một số quận, huyện của Hà Nội, đặc biệt là trong những năm trước đây trong lĩnh vực chi đầu tư xây dựng cơ bản. Do không thực hiện cam kết chi, nên một số đơn vị vẫn có thể thực hiện ký kết hợp đồng với nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ trong khi dự toán (hoặc kế hoạch vốn) của đơn vị không còn, hợp đồng mua sắm hàng hoá, dịch vụ không phù hợp với nhiệm vụ được giao của đơn vị hoặc không phù hợp với các tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi tiêu,... Vì vậy, tại khâu thanh toán, chi trả, đã bị KBNN từ chối thanh toán và đơn vị không có nguồn để thanh toán, chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

Sau khi hoàn thành triển khai hệ thống TABMIS trên phạm vi toàn quốc, ngày 01/06/2013 việc cam kết chi qua hệ thống KBNN đã chính thức được thực hiện. Điều đó đã dẫn đến những thay đổi rất lớn sau:

+ *Thực hiện quản lý và kiểm soát cam kết chi là một trong những cơ sở đầu tiên để có thể chuyển từ kế toán trên cơ sở tiền mặt sang kế toán trên cơ sở tiền mặt điều chỉnh (thực hiện theo dõi các khoản phải trả cho nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ), tiến tới kế toán trên cơ sở dồn tích điều chỉnh (theo dõi tài khoản phải thu, tài khoản vay nợ) và cuối cùng là chuyển sang hình thái dồn tích đầy đủ (theo dõi chi phí, khấu hao, kiểm kê,...). Qua đó, góp phần thực hiện cải cách tài chính công theo hướng công khai, minh bạch và phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.*

+ Kiểm soát cam kết chi cũng góp phần từng bước các nhà cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho khu vực công vào quản lý tập trung. Thông tin về nhà cung cấp cần phải được quản lý bao gồm: tên nhà cung cấp, mã số nhà cung cấp, tài khoản ngân hàng nhà cung cấp, loại tiền tương ứng với từng tài khoản ngân hàng của nhà cung cấp,... Các thông tin về nhà cung cấp cần phải được khai báo và quản lý trên TABMIS trước khi thực hiện cam kết chi và thanh toán cho nhà cung cấp

đó. Tuy nhiên, hiện nay, số lượng nhà cung cấp cho khu vực công là tương đối lớn (theo ước tính của Tổng cục Thuế thì khoảng 2 triệu nhà cung cấp). Vì vậy, trước mắt sẽ chỉ nên tập trung vào quản lý các nhà cung cấp lớn có quan hệ thường xuyên với NSNN, còn các nhà cung cấp nhỏ lẻ khác, không có đủ thông tin để quản lý thì tạm thời chưa quản lý (tất cả các nhà cung cấp này sẽ được quản lý dưới dạng nhà cung cấp có quan hệ 1 lần với NSNN; thông tin về nhà cung cấp nhỏ lẻ sẽ chỉ được khai báo khi thực hiện thanh toán). Trong tương lai, cũng từng bước nghiên cứu quy định chỉ một số nhà cung cấp mới được cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho khu vực công (như chỉ có những nhà cung cấp lớn có tài khoản tại ngân hàng hoặc chấp hành nghĩa vụ thuế và không có vi phạm gì trong việc thanh toán,...). Thông qua việc giảm bớt số lượng nhà cung cấp, thì chúng ta có thể tiến hành đàm phán với họ để giảm giá bán hàng hoá, dịch vụ cho khu vực công giống như phương thức của các nhà phân phối, tiêu thụ lớn đàm phán với các nhà sản xuất hàng hoá, dịch vụ.

+ Thực hiện quản lý, kiểm soát cam kết chi trong TABMIS cũng góp phần làm nâng cao chất lượng dự báo dòng tiền của KBNN. TABMIS bao gồm 6 phân hệ, trong đó có phân hệ về quản lý ngân quỹ. Trong phân hệ quản lý ngân quỹ có quy trình dự báo dòng tiền. Quy trình dự báo dòng tiền lấy thông tin từ các nguồn bên trong hệ thống (thông tin từ phân hệ quản lý cam kết chi về số nợ phải trả cho các nhà cung cấp; thông tin từ phân hệ quản lý thanh toán về số sẽ phải thanh toán trong một vài ngày tới) và nguồn thông tin từ bên ngoài (thông tin về số thu, chi thanh toán do các cơ quan tài chính, cơ quan thu, KBNN và các đơn vị có quan hệ với KBNN cung cấp). Thông qua việc tổng hợp, dự báo số thu, chi, tồn ngân quỹ trong thời gian tới (tháng, quý, năm) sẽ tạo điều kiện cho KBNN tiến hành cải cách công tác quản lý ngân quỹ đảm bảo mục tiêu quản lý ngân quỹ an toàn và hiệu quả.

Như vậy, kế toán NSNN hiện nay, trong đó có *kế toán NSQH ở Hà Nội được ghi chép dựa trên cơ sở kế toán “tiền mặt điều chỉnh”* (đã có theo dõi tạm ứng, nợ phải thu, nợ phải trả và kết hợp thêm một số yếu tố dồn tích như cam kết chi).

### ***2.3.3.3. Thực trạng về chứng từ, tài khoản, sổ và báo cáo kế toán ngân sách quận, huyện***

#### ***Chứng từ***

Chứng từ kế toán là những giấy tờ, vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán. Chứng từ kế toán NSQH ở Hà Nội đã đảm bảo có đầy đủ các nội dung chủ yếu quy định tại Luật Kế toán.

Ngoài các chứng từ thông thường, KB các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội còn sử dụng chứng từ điện tử (gồm có: chứng từ điện tử của KB, chứng từ điện tử do ngân hàng và các cơ quan liên quan chuyển đến) để thực hiện thanh toán, hạch toán kế toán theo quy định. Chứng từ điện tử được dùng làm chứng từ kế toán khi có đủ các nội dung quy định cho chứng từ kế toán và đã được mã hóa đảm bảo an toàn dữ liệu điện tử trong quá trình xử lý, truyền tin và lưu trữ. Chứng từ điện tử được lưu giữ trong các vật mang tin (băng từ, đĩa từ, các thiết bị lưu trữ điện tử, các loại thẻ thanh toán) được bảo quản, quản lý như tài liệu kế toán ở dạng nguyên bản và có đủ thiết bị phù hợp để sử dụng khi cần thiết. Hệ thống chứng từ thu, chi NS được nêu ra ở Phụ lục 3.

#### ***Tài khoản***

Các KB quận, huyện của Hà Nội đang áp dụng Hệ thống tài khoản kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN (xem Phụ lục 4) gồm 6 loại trong cân đối (Loại 1 “Tài sản ngắn hạn”, Loại 2 “Tài sản dài hạn”, Loại 3 “Phải trả và thanh

toán”, Loại 5 “Nguồn vốn, quỹ”, Loại 7 “Thu NS”; Loại 8 “Các khoản chi”); và 1 loại ngoài cân đối (Loại 9 “Dự toán – Tài khoản không đưa vào trong cân đối”).

Mỗi loại tài khoản lại được chia thành các nhóm tài khoản. Trong mỗi nhóm tài khoản, mỗi tài khoản được xác lập từ cấp 1, chi tiết tối đa đến cấp 4. (xem Bảng 2.2).

**Bảng 2.2. Ví dụ về tài khoản Loại 7 và Loại 8**

LOẠI TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
<b>7000</b>						<b>LOẠI 7 - THU NGÂN SÁCH</b>
	<b>7100</b>					<b>Nhóm 71 - Thu ngân sách nhà nước</b>
		7110				Thu ngân sách nhà nước
			7111			Thu ngân sách nhà nước
V.V...						
	<b>7300</b>					<b>Nhóm 73 - Thu chuyển giao ngân sách</b>
		7310				Thu chuyển giao các cấp ngân sách
			7311			Thu chuyển giao các cấp ngân sách
V.V...						
	<b>7400</b>					<b>Nhóm 74 - Thu chuyển nguồn</b>
		7410				Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
			7411			Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
V.V...						
	<b>7900</b>					<b>Nhóm 79 - Thu khác</b>
		7910				Thu kết dư ngân sách
			7911			Thu kết dư ngân sách
V.V...						
<b>8000</b>						<b>LOẠI 8 - CÁC KHOẢN CHI</b>
	<b>8100</b>					<b>Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên</b>
		8110				Chi thường xuyên
			8111			Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ
V.V...						
	<b>8200</b>					<b>Nhóm 82 - Chi ngân sách đầu tư phát triển</b>
		8210				Chi đầu tư xây dựng cơ bản
			8211			Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán
V.V...						
	<b>8400</b>					<b>Nhóm 84- Chi chuyển nguồn</b>
		8410				Chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
			8411			Chi chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
	<b>8900</b>					<b>Nhóm 89 - Chi ngân sách khác</b>
V.V...						



(Nguồn: Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

Đề phục vụ cho việc hạch toán kế toán chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo yêu cầu quản lý, điều hành NSQH, kế toán NSQH sử dụng “tổ hợp tài khoản kế toán” gồm 12 phân đoạn mã do Bộ Tài chính quy định (xem Bảng 2.3).

**Bảng 2.3. Tên và số lượng ký tự của từng đoạn mã  
trong hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán**

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mã	Mã quỹ	Mã tài khoản kế toán	Mã nội dung kinh tế	Mã cấp NS	Mã đơn vị có quan hệ với NS	Mã địa bàn hành chính	Mã chương và cấp quản lý	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Mã KBNN	Mã nguồn chi NS	Mã dự phòng
Số ký tự	2	4	4	1	7	5	3	3	5	4	2	3

(Nguồn: Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

12 phân đoạn mã (gồm 43 ký tự) trong Hệ thống tổ hợp tài khoản này được cập nhật, cung cấp trên cơ sở dữ liệu danh mục điện tử dùng chung ngành Tài chính.

### **Sổ kế toán**

Các KB quận, huyện của Hà Nội áp dụng Hệ thống sổ kế toán đã được quy định thống nhất. Hệ thống sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết (xem Bảng 2.4).

Sổ kế toán dưới dạng biểu mẫu theo quy định là một dạng dữ liệu được thiết lập trong TABMIS theo yêu cầu quản lý dùng để phản ánh, lưu giữ toàn bộ và có hệ thống các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh liên quan đến tình hình phân bổ NS, thu, chi NS, trả nợ vay của NSNN và các hoạt động nghiệp vụ KBNN.

Mẫu sổ kế toán được thiết lập và in từ TABMIS đều ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khoá sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang (nếu in ra giấy để lưu trữ).

Mẫu sổ kế toán được thiết lập và in từ TABMIS có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;
- Số dư đầu kỳ, số tiền phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ.

*Mở sổ, ghi sổ, khóa sổ kế toán thu, chi NSQH đã đảm bảo được các yêu cầu sau:*

- Sổ kế toán mở vào đầu kỳ kế toán tháng, năm.

- Đơn vị kế toán tham gia TABMIS căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán. Số liệu được ghi nhận vào cơ sở dữ liệu của hệ thống, được phản ánh dưới dạng mẫu biểu sổ kế toán đã kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của mẫu biểu sổ kế toán theo quy định. Thông tin, số liệu phản ánh trên sổ kế toán chính xác, trung thực, đúng với chứng từ kế toán, không để xảy ra thông tin kế toán không có chứng từ kế toán chứng minh.

- Việc ghi nhận vào cơ sở dữ liệu của hệ thống được phản ánh dưới dạng mẫu biểu sổ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh của nghiệp vụ kinh tế, tài chính. Thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ sau kế tiếp thông tin, số liệu ghi trên sổ kế toán của kỳ trước liền kề. Dữ liệu kế toán trên sổ kế toán được phản ánh liên tục từ khi mở đến khi khóa sổ kế toán. Việc ghi nhận vào cơ sở dữ liệu kế toán luôn căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kiểm soát bảo đảm đầy đủ các quy định về chứng từ kế toán. Mọi dữ liệu được tạo lập trong cơ sở dữ liệu kế toán đều có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh. Những người có trách nhiệm liên quan theo quy định chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đã cập nhật vào hệ thống. Đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực, liên tục, có hệ thống toàn bộ hoạt động thu, chi NSQH, tình hình quản lý và sử dụng nguồn vốn của NSQH nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho việc quản lý và điều hành NSQH.

- Đơn vị kế toán tương ứng với từng bộ sổ kế toán khóa sổ kế toán vào cuối kỳ kế toán tháng, năm theo quy trình của hệ thống trước khi lập báo cáo tài chính. Việc khóa sổ kế toán đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong phạm vi một bộ sổ hoặc toàn hệ thống.

**Bảng 2.4. Danh mục các sổ kế toán và Bảng kê**

STT	Mẫu số	Tên	Kỳ lập
<b>I. Sổ kế toán</b>			
1.	S2-01/KB/TABMIS	Sổ cái tài khoản kế toán	Tháng/năm
2.	S2-02/KB/TABMIS	Sổ chi tiết tài khoản	Ngày
3.	S2-05/KB/TABMIS	Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán Ngân sách	Tháng/năm
4.	S2-06a/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Sổ Cái	Ngày
5.	S2-06b/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Thu	Ngày
6.	S2-06c/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý Chi	Ngày
7.	S2-06d/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Quản lý phân bổ Ngân sách	Ngày
8.	S2-06e/KB/TABMIS	Liệt kê chứng từ Phân hệ Cam kết chi	Ngày
9.	S2-07/KB/TCS	Liệt kê chứng từ TCS-TT	Ngày
10.	S2-08/KB/TABMIS	Báo cáo tình hình sử dụng tài khoản tiền	Ngày
11.	S2-09/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp các nghiệp vụ tại đơn vị kế toán phụ thuộc	Ngày
12.	S2-10/KB/TABMIS	Bảng tổng hợp giao nhận vốn và nguồn vốn	Ngày
<b>II. Bảng kê</b>			
1.	04/BK-CTNNS	Bảng kê chứng từ nộp ngân sách	Ngày

(Nguồn: Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

### ***Báo cáo tài chính và báo cáo quản trị***

*Báo cáo tài chính* trong kế toán NSQH tổng hợp, hệ thống hoá và thuyết minh các chỉ tiêu kinh tế tài chính nhà nước, phản ánh tình hình thu, chi của NSQH trong một kỳ kế toán hoặc một niên độ NS. Báo cáo tài chính gồm 2 loại: Báo cáo tài chính định kỳ (tháng, năm) và Báo cáo quyết toán cuối năm. Báo cáo tài chính cung cấp những chỉ tiêu kinh tế, tài chính nhà nước cần thiết cho các cơ quan chức năng và chính quyền nhà nước quận, huyện. Cung cấp những số liệu cần thiết để kiểm tra tình hình thực hiện NSQH, thực hiện chế độ kế toán, chấp hành các chế độ, chính sách của Nhà nước và các ngành kinh tế. Báo cáo tài chính còn cung cấp các số liệu chủ yếu làm cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của NSQH giúp cho việc chỉ đạo, điều hành hoạt động NSQH có hiệu quả.

### *Khai thác báo cáo tài chính*

Các đơn vị tham gia TABMIS tự thực hiện việc truy vấn thông tin, khai thác báo cáo theo phân quyền trên hệ thống TABMIS; sử dụng Kho dữ liệu thu, chi NS và công cụ thống kê, phân tích nghiệp vụ để nắm bắt thông tin trong việc điều hành, ra quyết định quản lý. Các Phòng Tài chính – Kế hoạch, các đơn vị KB quận, huyện còn in ra giấy và thực hiện đầy đủ thủ tục pháp lý đối với các loại báo cáo liên quan theo quy định.

*Báo cáo quản trị* tại các KB quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội là loại báo cáo chi tiết phục vụ cho việc điều hành kịp thời NSQH và điều hành hoạt động nghiệp vụ của KB. Báo cáo quản trị có thể được lập trên cơ sở dữ liệu kế toán của TABMIS. Kỳ báo cáo quản trị thường là: ngày, tháng, năm.

Báo cáo nhanh (báo cáo ngày) trên TABMIS là thông tin được xử lý và cung cấp nhanh từ cơ sở dữ liệu kế toán của hệ thống về tình hình thu, chi, tồn quỹ NS và hoạt động nghiệp vụ của KB, phục vụ cho việc quản lý và điều hành NS và hoạt động nghiệp vụ của KB. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo nhanh tại KB cấp huyện là nghìn đồng, tại KB cấp tỉnh là triệu đồng, tại KBNN là tỷ đồng; các chỉ tiêu ngoại tệ được quy đổi ra ngoại tệ và tính chẵn là nghìn đơn vị ngoại tệ. Báo cáo nhanh được chiết xuất và in cuối ngày hoặc đầu giờ làm việc ngày hôm sau, sau khi kết sổ các bút toán. Dữ liệu báo cáo được lập cho các đơn vị KB theo các cấp tương ứng theo quy trình được thiết lập trong hệ thống.

#### ***2.3.3.4. Thực trạng về kiểm soát thông tin do kế toán ngân sách quận, huyện cung cấp***

##### ***Kiểm soát thông tin***

Việc kiểm soát thông tin do kế toán thu, chi NSQH cung cấp thể hiện ở một số khía cạnh tiêu biểu sau:

*Về chứng từ kế toán:* Chứng từ điện tử có thể chuyển sang chứng từ giấy, khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ điện tử; b) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy; c) Có thời gian, chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ điện tử sang chứng từ giấy.

Ngược lại, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử, khi có đủ các điều kiện sau: a) Phản ánh toàn vẹn nội dung của chứng từ giấy; b) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử; c) Có chữ ký và họ tên của người thực hiện chuyển từ chứng từ giấy sang chứng từ điện tử.

Khi một chứng từ bằng giấy được chuyển thành chứng từ điện tử để giao dịch thanh toán thì chứng từ điện tử sẽ có giá trị để thực hiện nghiệp vụ thanh toán, khi đó, chứng từ bằng giấy chỉ có giá trị lưu trữ để theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực giao dịch, thanh toán.

Khi một chứng từ điện tử đã thực hiện nghiệp vụ kinh tế, tài chính chuyển thành chứng từ bằng giấy thì chứng từ bằng giấy đó chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ kế toán, theo dõi và kiểm tra, không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán.

Việc chuyển đổi chứng từ bằng giấy thành chứng từ điện tử hoặc ngược lại được thực hiện theo quy định về lập, sử dụng, kiểm soát, xử lý, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử và chứng từ bằng giấy, đồng thời theo quy định về việc giao dịch điện tử trong lĩnh vực tài chính, KBNN.

*Về tài khoản kế toán:* hiện nay kế toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội sử dụng các tài khoản tổng hợp (cấp 1,2,3,4) cùng tổ hợp tài khoản (gồm 12 phân đoạn mã) để phản ánh và kiểm soát chi tiết, thường xuyên, liên tục, có hệ thống quá trình thu, chi NSQH.

*Về sổ kế toán:* Mẫu sổ kế toán được thiết lập và in từ TABMIS đều được ghi rõ tên đơn vị kế toán; tên sổ; ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khoá sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán; số trang (nếu in ra giấy để lưu trữ).

*Về công tác kế toán đối chiếu số liệu:* KB quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội phối hợp với cơ quan Tài chính, Thuế đồng cấp trong việc kiểm tra, đối chiếu, điều chỉnh, khai thác và cung cấp thông tin kế toán liên quan đến thu, chi NS và các quỹ tài chính khác theo phương pháp kế toán quy định. Mọi trường hợp chỉnh lý số liệu trên báo cáo tài chính đều được thực hiện từ khâu lập chứng từ kế toán đến ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính tại KB, đảm bảo phản ánh trung thực tình hình NSQH và hoạt động nghiệp vụ KB. Cơ quan Thuế có trách nhiệm phối hợp với KB để thuyết minh số liệu kế toán nghiệp vụ quản lý thu và số liệu thu NS thuộc trách nhiệm quản lý.

### ***Kiểm soát nội bộ***

Việc kiểm soát nội bộ thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ quá trình kế toán thu, chi NS từ lúc chuẩn bị chứng từ kế toán cho đến việc lập và trình bày BCTC, báo cáo quyết toán NS. Ngoài ra, việc kiểm soát còn thể hiện ở việc tổ chức bộ máy kế toán tại các đơn vị công như sau:

*Về bộ máy kế toán NSQH:* Tổ chức bộ máy kế toán NSQH bao gồm bộ máy kế toán tại các đơn vị KB quận, huyện, đơn vị dự toán cấp 1, 2 và các đơn vị khác có tham gia vào hệ thống TABMIS. Các đơn vị phải tổ chức bộ máy kế toán, bộ phận kế toán phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức theo quy định.

Mỗi đơn vị KB là một đơn vị kế toán độc lập, chịu trách nhiệm thực hiện kế toán NS và nghiệp vụ KB tại đơn vị mình; đơn vị kế toán KB cấp dưới chịu sự chỉ đạo, kiểm tra về nghiệp vụ của đơn vị kế toán KB cấp trên.

Ngoài bộ máy kế toán ở KB quận, huyện, bộ phận nghiệp vụ liên quan ở Phòng Tài chính – Kế hoạch, đơn vị dự toán cấp 1, 2 và các đơn vị khác phải tổ chức thực hiện nhập lệnh chi tiền hoặc phân bổ NS được phân quyền theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị mình trên TABMIS, hoặc trên hệ thống phần mềm có giao diện với TABMIS.

*Về phân công, bố trí cán bộ kế toán:* Các đơn vị KB quận, huyện đã chấp hành nghiêm chỉnh nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán theo quy định của Luật kế toán và các quy định của Bộ Tài chính.

Nhân viên kế toán bộ phận kế toán thu, chi bảo quản bản đăng ký mẫu chữ ký và mẫu dấu của cơ quan thu, cơ quan tài chính; các kế toán viên đề đăng ký mẫu chữ ký với Kế toán trưởng;

*Phối hợp thực hiện:* Tất cả các bộ phận và cá nhân trong mỗi đơn vị KB quận, huyện có liên quan tới công tác kế toán đều đã nghiêm chỉnh chấp hành các nguyên tắc, chế độ, quy trình kế toán theo quy định; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các chứng từ, tài liệu cần thiết cho bộ phận kế toán để thực hiện các quy trình nghiệp vụ kế toán.

#### **2.3.4. Thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong quyết toán ngân sách quận, huyện**

Khóa sổ kế toán cuối năm; chuyển nguồn NS từ năm trước sang năm sau; trình tự lập báo cáo quyết toán NS quận, huyện đã bảo đảm các yêu cầu quy định của Luật NSNN.



Thời gian kết thúc năm NS là 31/12 hàng năm và 31/1 là hết thời gian chỉnh lý quyết toán. Kết thúc năm NS các đơn vị thực hiện đối chiếu số thu, chi với KBNN.

**Số liệu tổng hợp báo cáo quyết toán NSQH do Phòng Tài chính – Kế hoạch lập được khai thác từ 2 nguồn:** (1) KBNN tổng hợp toàn bộ các khoản thu, chi trên hệ thống sổ kế toán theo chương, loại, khoản, mục để tổng hợp báo cáo quyết toán theo mẫu quy định gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch; (2) Các đơn vị sử dụng NS hết thời gian chỉnh lý quyết toán lập báo cáo quyết toán gửi phòng Tài chính - Kế hoạch quận, huyện kiểm tra tổng hợp. Báo cáo quyết toán được cán bộ quản lý đối chiếu số cấp dự toán đầu năm, bổ sung trong năm và kiểm tra đối chiếu nội dung các khoản thu, chi theo nội dung và nhập quyết toán vào hệ thống sổ kế toán. Sau khi tổng hợp quyết toán NSQH, Phòng Tài chính - Kế hoạch gửi Kho bạc Nhà nước kiểm tra, đối chiếu xác nhận số liệu và ký quyết toán. Báo cáo quyết toán được thuyết minh, phân tích đánh giá tình hình tăng giảm các khoản thu chi. Quyết toán NSQH được Phòng Tài chính – Kế hoạch trình UBND quận, huyện.

UBND quận, huyện gửi báo cáo quyết toán NSQH đến Ban Kinh tế - xã hội của HĐND quận, huyện để thẩm tra, đồng thời gửi Sở Tài chính Hà Nội thẩm định chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp của HĐND cấp mình. Từ năm 2017, thực hiện Luật NSNN năm 2015, báo cáo quyết toán NSQH phải được thông qua HĐND quận, huyện trước khi gửi Sở Tài chính thẩm định, do đó kế toán quyết toán NSQH càng phải chặt chẽ, chính xác hơn.

UBND quận, huyện báo cáo Thường trực HĐND cùng cấp quyết toán NSQH để cho ý kiến trước khi trình HĐND chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp của HĐND cấp mình.

Báo cáo quyết toán NSQH của UBND quận, huyện và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội của HĐND được gửi đến các đại biểu HĐND cùng cấp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc kỳ họp giữa năm

sau.HĐND các quận, huyện xem xét, phê chuẩn quyết toán NSQH tại kỳ họp giữa năm, chậm nhất là 7 tháng sau khi kết thúc năm ngân sách. Chỉ sau khi báo cáo quyết toán được phê chuẩn thì mới khép lại một quy trình quản lý NS.

Trong khâu quyết toán NS, phương pháp tổng hợp cân đối được sử dụng nhằm phát hiện những sai lệch của các tài khoản, các khoản mục chi. Từ đó, kiểm tra được độ chính xác của báo cáo về phương pháp hạch toán, tình hình sử dụng dự toán NS được giao, tình hình tăng, giảm tài sản trong năm trên cơ sở đó đánh giá được việc thực hiện nhiệm vụ, các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Đối với cấp NS quận, huyện báo cáo quyết toán có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng trong từng thời gian nhằm có cơ sở đề ra những giải pháp, phương hướng trong thời gian tiếp theo. Mặt khác, trên cơ sở phân tích, thuyết minh báo cáo quyết toán NSQH có thể dự báo được tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn cụ thể. Ví dụ: Trong giai đoạn 2011-2015, một số quận có số thu tăng cao chủ yếu từ nguồn sử dụng đất, đấu giá đất như : Long Biên, Cầu Giấy, Thanh Xuân, tuy nhiên nguồn thu này không phải là nguồn thu bền vững, ổn định vì diện tích đất để giao và đấu giá ngày càng ít. Do tốc độ đô thị hóa nhanh, nguồn thu về đất trong những năm 2016, 2017 chuyển dịch sang các quận mới như: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, huyện Đông Anh. Một số quận đã xây dựng chủ trương khai thác nguồn thu từ đất, xin cơ chế đặc thù của Thành phố để đầu tư lại cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông trên cơ sở hạ tầng hoàn thiện sẽ phát triển kinh tế theo hướng dịch vụ, thương mại tạo nguồn thu ổn định bền vững và đã mang lại những kết quả khả quan, chẳng hạn quận Cầu Giấy, Long Biên hiện nay thu NSNN của những quận này đã vươn lên đứng tốp đầu của Thành phố. Công tác kế toán chi NS hiện nay đang được Thành phố quan tâm chỉ đạo, trên cơ sở tổng hợp, phân tích báo cáo chi của từng lĩnh vực sẽ so sánh, đánh giá được năng lực điều hành NS của mỗi quận, huyện trong công tác thực hành tiết kiệm chi. Sự thành công của các quận trên thể hiện tính xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã gắn với công tác xây dựng dự toán hàng năm một cách khoa học.

### **2.3.5. Đánh giá thực trạng sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

#### ***2.3.5.1. Kết quả đạt được***

Việc sử dụng kế toán trong công tác quản lý NSQH của TP. Hà Nội đã đạt được những kết quả cơ bản sau:

- Nội dung, phương pháp kế toán và những vấn đề khác trong quản lý tài chính NSQH đều được thực hiện phù hợp với các quy định của Luật NSNN, Luật Kế toán, các văn bản pháp luật có liên quan và hạch toán nghiệp vụ đầy đủ theo mục lục NSNN.

- Hệ thống báo cáo tài chính theo định kỳ, báo cáo quyết toán năm và báo cáo quản trị cung cấp cho người sử dụng thông tin và cho các cơ quan có thẩm quyền đã đáp ứng được yêu cầu của quản lý NSQH.

- Sử dụng đúng, đầy đủ “tổ hợp tài khoản kế toán” để phản ánh, kiểm soát thường xuyên, liên tục, có hệ thống quá trình kế toán NSQH và các hoạt động nghiệp vụ KB. Việc kết hợp các đoạn mã trong tổ hợp tài khoản kế toán đã giúp cho kế toán phản ánh và chiết xuất thông tin đa chiều, phục vụ đa dạng các yêu cầu cung cấp thông tin khác nhau.

- Tập trung kế toán NSQH tại KBNN và được hỗ trợ bởi hệ thống TABMIS đã giúp cho việc kiểm soát thu, chi NSQH hiệu quả hơn.

- Sử dụng cơ sở kế toán tiền mặt điều chỉnh trong kế toán NSQH là một thuận lợi vì cơ sở này khá rõ ràng và dễ thực hiện; đồng thời việc sử dụng cơ sở kế toán này cũng là bước chuyển tiếp để có thể chuyển sang cơ sở kế toán dồn tích trong tương lai.

- Toàn bộ quỹ NSQH là do KBNN quận, huyện quản lý, mọi khoản thu chi NSQH đều phải qua KBNN, nên kế toán NSQH tại KBNN là bộ phận cốt lõi, tập trung, quy mô lớn và vô cùng quan trọng để cung cấp thông tin quản lý thu, chi NSQH.

- Đã áp dụng cả kế toán tài chính và kế toán quản trị trong kế toán thu, chi NSQH tạo điều kiện quản lý NS hiệu quả hơn.

- Có sự kết nối thông tin về NS tương đối chặt chẽ giữa các cơ quan như KBNN, Thuế, Hải quan, cơ quan Tài chính,...

Tóm lại, sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý NSQH ở thành phố Hà Nội đã bao quát được toàn diện các hoạt động thu, chi NSQH và các hoạt động nghiệp vụ của KB quận, huyện; đảm bảo tất cả các giao dịch tài chính NSQH qua hệ thống KBNN đều được ghi sổ kịp thời, chính xác, giúp cho việc quản lý và kiểm soát NSQH và hoạt động trong KB được thuận tiện, nhanh chóng, an toàn. Từ đó, giúp cho UBND quận, huyện quản lý điều hành NSQH hiệu quả; giúp HĐND các quận, huyện có đầy đủ thông tin để quyết định dự toán thu NSNN trên địa bàn; quyết định thu, chi NSQH; giám sát việc thực hiện NSQH đã được HĐND quyết định; v.v...

Việc sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý NSQH một cách khoa học, tích cực đã góp phần không nhỏ vào công tác quản lý thu, chi NSQH. Có thể kể ra như:

**\* Về quản lý thu ngân sách quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố**

Nguồn thu của NS cấp quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố, bao gồm:

*Thứ nhất:* Nguồn thu của NS cấp quận, huyện, thị xã được hưởng 100%.

*Thứ hai:* Các khoản thu NS cấp quận, huyện, thị xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm.

Dựa vào những khoản thu đã phân cấp, dưới sự chỉ đạo của Cục thuế Hà Nội, công tác quản lý thu NSNN (thu thuế) của các quận, huyện, thị xã trên địa bàn Hà nội thời kỳ 2011- 2016, ngoài các biện pháp nghiệp vụ thông thường, tập trung chủ yếu vào hai hướng chính: là (i) tháo gỡ những khó khăn cho người nộp thuế (ii) phối hợp các ban, ngành liên quan theo sự chỉ đạo của Cục thuế và UBND các quận, huyện, thị xã giải quyết tình trạng nợ đọng tiền thuế, tiền sử dụng đất kéo dài nhiều năm ở các doanh nghiệp trực thuộc Chi cục thuế quản lý thu thuế.

Về tháo gỡ những khó khăn cho người thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN, các Chi cục một mặt tiến hành điều tra, nắm những khó khăn về mặt tài chính lên danh sách các doanh nghiệp trong diện quản lý gặp khó khăn đề nghị Cục thuế cho phương án miễn, giảm, kéo dài thời gian nộp thuế theo quy định hiện hành, đồng thời Chi cục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN. Đó cũng là chủ trương đúng đắn của Thành phố Hà Nội trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn.

Về xử lý nợ đọng tiền thuế, một mặt các Chi cục thuế thực hiện rà soát các doanh nghiệp trên địa bàn nợ đọng tiền thuế, tìm rõ nguyên nhân, phân loại doanh nghiệp nợ đọng tiền thuế với các nguyên nhân khác nhau để có biện pháp xử lý. Nhờ vậy, tình hình thu NS quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà nội trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Kết quả thu NS được thể hiện ở Bảng 2.5.

**Bảng 2.5. Tổng hợp kết quả thực hiện thu, chi NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội 2011 – 2015**

*Đv tính: Triệu đồng*

<b>S T T</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán 2011 - 2015</b>	<b>Thực hiện 2011 - 2015</b>	<b>Thực hiện so với dự toán</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	106.712.419	204.618.910	192%
<b>2</b>	<b>Thu NSQH</b>		236.511.153	
	- Thu sau điều tiết		70.698.000	
	- Thu bổ sung từ NS thành phố		69.227.400	
	- Thu kết dư năm trước		64.693.453	
	- Thu chuyển nguồn năm trước		31.892.300	
<b>3</b>	<b>Chi NSQH</b>	106.712.419	176.748.935	161%

Thành phố giao dự toán thu NSNN trên địa bàn các quận, huyện, thị xã trong 5 năm (2011-2015) là 106.712,419 tỷ đồng (bình quân 21.342,5 tỷ/năm); kết quả thực hiện của 30 đơn vị là 204.618,91 tỷ đồng (bình quân 40.923,8 tỷ/năm, số thu bình quân 1.364 tỷ/đơn vị/năm), so dự toán đạt 192%; bao gồm: Thu sau điều tiết là 70.698 tỷ đồng, thu bổ sung từ NS thành phố 69.227, 4 tỷ đồng (chiếm 51% tổng chi cân đối NS), thu chuyển nguồn 31.892,3 tỷ, kết dư 32.801, 2 tỷ đồng. Nếu loại trừ thu kết dư, chuyển nguồn năm trước (64.693,453 tỷ), tổng thu NSQH là 139.925,5 tỷ đồng, đạt 131% dự toán năm; trong đó:

- Tổng thu của 09 đơn vị (số thu cao) là 87.580,62 tỷ đồng (bình quân 17.516 tỷ/năm, 1.946 tỷ/đơn vị/năm), đạt 261% dự toán năm, bao gồm: Thu sau điều tiết là 43.939,7 tỷ, thu bổ sung từ NS Thành phố 3.609,6 tỷ (chiếm tỷ trọng 8,6% tổng chi cân đối NS QHXP)... Nếu loại trừ thu kết dư và thu chuyển nguồn

năm trước (40.031,4 tỷ), tổng thu NS QHXP là 47.549,2 tỷ đồng, đạt 141% dự toán năm.

- Tổng thu của 11 đơn vị (số thu khá) là 61.146,8 tỷ đồng (bình quân 12.229,4 tỷ/năm, 1.112 tỷ/đơn vị/năm), đạt 166% dự toán năm, bao gồm: Thu sau điều tiết là 20.348,3 tỷ, thu bổ sung từ NS Thành phố 23.285,4 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 52% tổng chi cân đối NS QHXP)... Nếu loại trừ thu kết dư và chuyển nguồn năm trước (17.513,1 tỷ), tổng thu NS QHXP là 43.633,7 tỷ đồng, đạt 118% dự toán năm.

- Tổng thu của 10 đơn vị (số thu thấp) là 55.891,5 tỷ đồng (bình quân 11.178,3 tỷ/năm, 1.118 tỷ/đơn vị/năm), đạt 128% dự toán năm, bao gồm: Thu sau điều tiết là 6.410 tỷ, thu bổ sung từ NS Thành phố 42.332,5 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 86% tổng chi cân đối NS QHXP)... Nếu loại trừ thu kết dư và thu chuyển nguồn năm trước (7.149 tỷ), tổng thu NS QHXP là 48.742,5 tỷ đồng, đạt 112% dự toán năm.

Tình hình trên còn khả quan, tích cực hơn nhiều khi bước sang năm 2017 và năm 2018 (xem Bảng 2.1 và 2.6). Nếu năm 2011 thu NSNN trên địa bàn quận, huyện, thị xã mới chỉ đạt 33.479 tỷ đồng thì năm 2017 đã đạt 64.652 tỷ đồng, năm 2018 dự toán thu 85.798 tỷ đồng.

**Bảng 2.6. Dự toán cân đối thu, chi NSQH năm 2018**

(đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Tên quận, huyện, thị xã	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối NSQH	Cân đối thu chi	
				Thu NSQH sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NS thành phố
	<b>Tổng số:</b>	<b>85.798.900</b>	<b>39.336.680</b>	<b>25.344.808</b>	<b>13.991.872</b>
1.	Q. Hoàn Kiếm	7.023.400	1.283.353	1.283.353	0

2.	Q. Ba Đình	5.993.400	1. 149.05 7	1. 149.05 7	0
...	...	...	...	...	...
29.	H. Đan Phượng	524.100	1.003.212	403.005	600.207
30.	H. Hoài Đức	1.552.400	1.524.452	824.775	699.677

(Nguồn: UBND thành phố Hà Nội, Quyết định số 8586/QĐ-UBND ngày 8-12-2017)

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, một số quận, huyện công tác quản lý thu còn một số hạn chế nhất định:

- Nhìn chung các quận, huyện chưa chú trọng nhiều vào khoản thu từ đất - một khoản thu thuộc thế mạnh của các huyện ngoại thành.

- Công tác kiểm tra, thanh tra tiền thuế ở các quận huyện còn hạn chế.

- Việc xây dựng kế hoạch thu nói chung, thu thuế nói riêng chưa thực sự bám sát với kế hoạch sản xuất kinh doanh của các đối tượng nộp thuế dẫn đến tình trạng bỏ sót nguồn thu ở một quận, huyện khá phổ biến.

- Trong điều kiện tự khai, tự nộp qua KBNN, mối liên hệ giữa cơ quan quản lý thu với KBNN còn lỏng lẻo, hạn chế.

**\* Về quản lý chi ngân sách quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà nội**

Theo phân cấp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc quận, huyện quản lý được NS đảm bảo cân đối nguồn chi đầu tư, chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ được giao theo định mức quy định của UBND Thành phố Hà Nội.

Dự toán chi Thành phố giao giai đoạn 2011 -2015 (xem Bảng 2.2), tổng số 5 năm là 106.712.419 triệu đồng (bình quân 21.342,5 tỷ đồng/năm); kết quả thực hiện (30 quận, huyện, thị xã) là 176.748.935 triệu đồng (bình quân 34.350 tỷ đồng/năm), bình quân 1.145 tỷ đồng/1 quận, huyện, thị xã/năm, so dự toán đạt 161%. Trong đó: *Tổng chi cân đối NS thực hiện 135.855.689 triệu đồng*, đạt



147% dự toán năm; bao gồm: Chi đầu tư XDCB 50.269.860 triệu đồng, đạt 169% dự toán (chiếm 37% tổng chi cân đối NS); chi thường xuyên 85.858.829 triệu đồng (bình quân 17.117 tỷ đồng/năm, bình quân 570,6 tỷ đồng/ 1 quận, huyện/năm, so dự toán đạt 152% (chiếm 63% tổng chi cân đối NS). Chi ngoài cân đối NS 35.893.246 triệu đồng, trong đó chi chuyên nguồn 34.764.664 triệu đồng, bình quân 6.953 tỷ đồng/năm (chiếm 20% tổng chi NSQH).

Năm 2017, tổng chi cân đối của 30 quận, huyện, thị xã là 31.157.766 triệu đồng, trong đó chi đầu tư XDCB 8.550.850 triệu đồng. Dự toán năm 2018 của 2 chỉ tiêu này lần lượt là 39.336.680 triệu đồng và 13.455.300 triệu đồng.

Thực hiện các Nghị quyết của HĐND Thành phố; Quyết định của UBND Thành phố về phân bổ định mức chi, về cơ bản các quận, huyện đã thực hiện nghiêm túc xây dựng dự toán và điều hành chi theo đúng định mức. Hàng năm đều có tiết kiệm 10% bổ sung nguồn cải cách tiền lương. Công tác kế toán và báo cáo của UBND các quận, huyện đều thực hiện đúng quy định phục vụ tốt công tác chỉ đạo điều hành của UBND trong thực hiện nhiệm vụ và công tác giám sát của HĐND quận, huyện. Các quận nội thành và quận mới, huyện đang phát triển như: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Long Biên, huyện Đông Anh hiện nay đang tập trung nguồn lực cho chi đầu tư với mục tiêu đô thị hóa nhanh nhằm phát triển kinh tế.

Tuy vậy, công tác quản lý chi cũng còn hạn chế: (1) Việc chi NSNN cho đầu tư xây dựng ở nhiều huyện còn dàn trải, manh mún, làm kéo dài thời gian thực hiện dự án, giảm hiệu quả vốn đầu tư. (2) Phê duyệt dự án đầu tư tràn lan, vượt khả năng nguồn vốn, dẫn đến nợ đọng về xây dựng (đặc biệt là đối với cấp xã). Công tác thẩm định dự toán, thẩm tra quyết toán của cấp quận, huyện còn chưa được chặt chẽ. (3) Tại các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp: Một số đơn vị chưa xây dựng được qui chế chi tiêu nội bộ theo qui định; Còn một số đơn vị thực hiện chưa đúng quy định việc sử dụng tiền, tài sản nhà nước trong việc thưởng, biếu tặng; v.v...

### 2.3.5.2. Hạn chế

Từ việc khảo sát thực tiễn sử dụng công cụ kế toán trong quản lý NS quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội và so sánh chế độ kế toán NSNN của Việt Nam với các chuẩn mực kế toán công quốc tế có thể thấy các hạn chế cơ bản sau đây:

*Hạn chế thứ nhất*, liên quan đến đề án Tổng kế toán nhà nước:

Bên cạnh các kết quả quan trọng đạt được trong triển khai Đề án Tổng kế toán nhà nước cũng còn một số vấn đề khó khăn cần có giải pháp giải quyết:

- Về ban hành, sửa đổi và áp dụng chế độ kế toán: Do đối tượng KTNN rất đa dạng, áp dụng nhiều chế độ kế toán khác nhau, quy mô tổ chức và năng lực cán bộ kế toán không đồng đều, nên việc triển khai áp dụng chế độ kế toán mới cũng gặp thách thức, đòi hỏi có giải pháp chuẩn bị, đào tạo kỹ càng.

- Về tiến độ triển khai: Để đảm bảo tính khả thi, định hướng khi xây dựng khung pháp lý cho Tổng kế toán nhà nước, giải pháp nên tập trung vào những nội dung quan trọng, chủ yếu và dần hoàn thiện theo thời gian để nâng cao chất lượng thông tin của Báo cáo tài chính nhà nước. Đây chính là vận dụng kinh nghiệm thực tế của nhiều nước tiên tiến trên thế giới.

Ngoài ra, việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một thách thức đối với các đơn vị cung cấp thông tin. Báo cáo tài chính nhà nước là một nội dung phức tạp, lần đầu tiên được thực hiện ở Việt Nam; mang nặng tính nghiệp vụ với mục tiêu cải cách, hướng tới IPSAS.

Do mô hình Tổng kế toán nhà nước là nội dung mới, lại có liên quan đến tất cả các bộ, ngành, các đơn vị kế toán nhà nước trên phạm vi toàn quốc nên phải có sự quan tâm của lãnh đạo cấp cao (cấp Chính phủ) để phối hợp hiệu quả

hơn nữa giữa các bộ và đơn vị với Bộ Tài chính, KBNN trong khâu tổ chức triển khai, thực hiện.

*Hạn chế thứ hai*, liên quan đến cơ sở kế toán áp dụng:

Nền tài chính công hiệu quả và hiện đại đòi hỏi các BCTC phải đạt được giống như của doanh nghiệp. Muốn vậy, kế toán công (trong đó có kế toán thu, chi NS) cần phải dựa trên cơ sở dồn tích. Nhưng, kế toán công của Việt Nam mới chỉ đang ở giai đoạn đầu thực hiện. Điều đó dẫn đến hạn chế trong việc cung cấp thông tin cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng.

*Hạn chế thứ ba*, liên quan đến xây dựng và áp dụng chuẩn mực kế toán công:

Chuẩn mực kế toán gồm những nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Chuẩn mực kế toán Việt Nam được xây dựng dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và hệ thống báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) từ những năm 2000 đến 2005 theo nguyên tắc vận dụng có chọn lọc thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc điểm nền kinh tế và trình độ quản lý của doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm ban hành chuẩn mực. Đến nay, Việt Nam đã xây dựng và ban hành được 26 chuẩn mực kế toán áp dụng cho kế toán doanh nghiệp. Nhưng, Việt Nam vẫn chưa xây dựng và ban hành được chuẩn mực kế toán công nào. Đây là hạn chế và khó khăn làm cho kế toán NSNN ở Việt Nam chưa phát huy được vai trò của mình ở mức độ cao nhất có thể. Dẫn chứng: (1) Các chuẩn mực IPSAS hướng đến việc yêu cầu các đơn vị công ghi nhận, trình bày, đo lường các yếu tố theo kế toán trên cơ sở dồn tích, tuy nhiên tại Việt Nam hiện nay vẫn đang theo cơ sở tiền mặt điều chỉnh. (2) Các BCTC theo yêu cầu của IPSAS có tính chất gần giống như một DN, tuy nhiên trong chế độ kế toán thu, chi NS tại Việt Nam vẫn chưa thể thực hiện được điều này. (3) Việc công khai thông tin tài chính công và trình bày trên báo cáo được

các chuẩn mực số 22 và 24 của IPSAS hướng dẫn khá chặt chẽ, đầy đủ trong việc triển khai tổ chức thông tin để giúp có thể đánh giá sự hữu hiệu và hiệu quả trong NS, trong khi điều này ở Việt Nam thì chưa được thực hiện. (4) Bộ chuẩn mực IPSAS còn yêu cầu công bố đầy đủ, minh bạch đối với bất kỳ khoản lợi ích nào phát sinh trong đơn vị công, trong đó có các dịch vụ công cung cấp cho xã hội. Điều này Việt Nam vẫn chưa làm được.

Trong quá trình tham gia hội nhập sâu, rộng toàn cầu, Việt Nam cần vận dụng và ban hành bộ chuẩn mực kế toán công phù hợp với tình hình cụ thể về kinh tế - xã hội. Điều đó giúp phát huy được vai trò của kế toán công tốt hơn.

*Hạn chế thứ tư*, liên quan đến đào tạo, sử dụng và đãi ngộ người lao động chất lượng cao (trong đó có cán bộ kế toán) hiện nay.

Đội ngũ kế toán viên hiện nay vẫn chưa đáp ứng được sự đổi mới nhanh chóng về chuyên môn và công nghệ, đặc biệt là thế giới đã bắt đầu cuộc cách mạng 4.0.

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là nhiệm vụ quốc gia và đặt trên vai các trường đại học. Trong những năm qua, hệ thống giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo trình độ cao được phát triển và mở rộng, nhưng chất lượng đào tạo còn nhiều hạn chế và yếu kém. Nguyên nhân là do thiếu đội ngũ giảng viên trình độ cao; nội dung chương trình đào tạo chưa thường xuyên cập nhật đáp ứng sự thay đổi của khoa học - công nghệ; quản lý kinh tế trong môi trường quốc tế hóa; cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm thực hành, phòng thí nghiệm, thư viện, giáo trình nghèo nàn. Phương pháp giảng dạy và học tập lạc hậu, cũng như ý chí và quyết tâm vươn lên trau dồi kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của một bộ phận lớp trẻ còn hạn chế.

Công tác quản lý nhà nước, nhất là quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển nguồn nhân lực của các ngành vẫn còn yếu. Công tác dự báo nhu cầu nguồn

nhân lực dài hạn cho phát triển kinh tế - xã hội cũng rất hạn chế, cơ cấu đào tạo theo ngành nghề, trình độ đào tạo không được quy hoạch lâu dài. Các cơ sở đào tạo không đủ thông tin về cung, cầu lao động, nên việc xây dựng ngành nghề, chỉ tiêu và trình độ đào tạo hằng năm không sát thực tiễn.

Việc sử dụng lao động vẫn còn bất hợp lý. Chế độ đãi ngộ “người tài” cũng chưa phù hợp và chưa tương xứng; tình trạng thu nhập cào bằng đang là rào cản lớn cho sức sáng tạo của nhân lực chất lượng cao. Các chế độ đãi ngộ nhân tài phần nhiều vẫn nằm trong các dự định, dự thảo của các cấp và các cơ quan có thẩm quyền.

*Hạn chế thứ năm*, liên quan đến ứng dụng công nghệ kỹ thuật số.

Bộ Tài chính đã xây dựng được hạ tầng công nghệ thông tin tương đối bài bản, rộng rãi, từ cơ quan bộ tới các tổng cục xuống tận địa phương phục vụ công tác quản lý tài chính NS hiệu quả. Tuy nhiên, trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ tại nhiều nước trên thế giới, rất cần phải làm tốt hơn nữa. Phải đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lõi kỹ thuật số của cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng quản lý tài chính NS (trong đó có kế toán NSNN) lên ngang tầm các nước phát triển trong khu vực.

*Hạn chế thứ sáu*, liên quan đến tổ chức bộ máy nhà nước (trong đó có bộ máy kế toán công):

Bộ máy tổ chức nhà nước Việt Nam hiện nay nói chung và quận, huyện ở thành phố Hà Nội nói riêng, công kênh, kém hiệu lực và kém hiệu quả. Điều này làm cho hệ thống kế toán công, trong đó có kế toán NSNN cũng gặp phải hạn chế tương tự. Trong quá trình đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn, thông suốt, hiện đại, khắc phục tình trạng quan liêu, bỏ trống hoặc trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ; tổ chức bộ

máy và công tác kế toán NSNN cũng cần phải được tổ chức sao cho phù hợp và hiệu quả.

#### **2.4. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI THỜI KỲ ỔN ĐỊNH NGÂN SÁCH 2011 – 2016 VÀ NĂM 2017**

Theo quan hệ về thời điểm kiểm toán với thời điểm thực hiện nghiệp vụ, KTNN về NS bao gồm *kiểm toán dự toán NS* (kiểm toán trước), *kiểm toán chấp hành NS* (kiểm toán hiện hành) và *kiểm toán quyết toán NS* (kiểm toán sau). Mục đích thực hiện kiểm toán trước nhằm cung cấp thông tin cho việc ra quyết định, góp phần ngăn chặn hoặc phòng ngừa những quyết định không hợp lý, không khả thi trong thực tế. Việc thực hiện kiểm toán song song với thời điểm thực hiện nghiệp vụ giúp cho nhà quản lý có thể nắm bắt kịp thời diễn tiến của hoạt động, từ đó có những quyết sách điều hành linh hoạt, hợp lý. Kiểm toán được tiến hành sau khi kết thúc nghiệp vụ lại hướng đến mục đích đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động, đồng thời rút ra các bài học kinh nghiệm để việc thực hiện các hoạt động này trong tương lai hiệu quả hơn.

##### **2.4.1. Kiểm toán dự toán và kiểm toán chấp hành ngân sách quận, huyện**

###### ***Kiểm toán dự toán NSQH***

Từ trước đến nay, *KTNN chưa thực hiện kiểm toán dự toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội trước khi trình ra HĐND quận, huyện phê chuẩn*. Đây cũng là tình hình chung của cả nước và ở tất cả các cấp NSNN (Trung ương và địa phương).

Trong những năm gần đây, ở Việt Nam, tình hình lập, thẩm tra và quyết định dự toán NSNN đã được cải thiện, chất lượng dự toán ngân sách ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, chất lượng dự toán hiện nay vẫn còn hạn chế, từ khâu

lập, thẩm tra đến khâu quyết định dự toán NSNN. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do chưa có cách hiểu đầy đủ về vai trò của KTNN đối với dự toán NSNN cũng như sự cần thiết phải kiểm toán dự toán NSNN dẫn đến KTNN chưa phát huy được hết khả năng của mình để tư vấn cho Quốc hội, HĐND các cấp quyết định dự toán NS, ảnh hưởng đến chất lượng dự toán NSNN.

Theo nghiên cứu sinh, sự cần thiết của việc kiểm toán dự toán NSNN được thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, dự toán NSNN là một văn bản mang tính kỹ thuật cao, quy trình lập rất phức tạp nên để có được dự toán NSNN chất lượng cần thiết phải kiểm toán dự toán NSNN.

Dự toán NSNN được lập không chỉ căn cứ vào các yếu tố về dự báo tăng trưởng kinh tế và mục tiêu phát triển KT-XH của Nhà nước, mà còn phải căn cứ vào các định mức phân bổ, các chính sách chế độ chi tiêu của Nhà nước. Việc tính toán các chỉ tiêu dự toán thu chi và cân đối ngân sách các cấp và NSNN là việc làm phức tạp, tỉ mỉ đòi hỏi người thực hiện phải có kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ nhất định. Mặt khác, quy trình lập dự toán NSNN rất phức tạp và nhiều đơn vị cùng tham gia, từ các đơn vị cơ sở đến các cơ quan tài chính tổng hợp; từ các cấp chính quyền địa phương đến trung ương. Để lập dự toán NSNN, cơ quan hành pháp cũng phải sử dụng nhiều công cụ để soạn thảo văn bản đó như: thống kê, tài chính, kế hoạch...

*Thứ hai*, xuất phát từ vai trò, vị trí của cơ quan KTNN là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân thủ pháp luật nên để có dự toán NSNN bảo đảm chất lượng cần thiết phải tiến hành kiểm toán dự toán NSNN.

KTNN thực hiện kiểm tra đánh giá dự toán NSNN do cơ quan hành pháp (Chính phủ, UBND các cấp) lập và trình cơ quan quyền lực nhà nước (Quốc hội, HĐND) sẽ có báo cáo đánh giá một cách độc lập, khách quan về dự toán. Căn cứ vào báo cáo kiểm toán, Quốc hội, HĐND có thêm căn cứ để thảo luận xem xét quyết định dự toán. Thông tin của KTNN cung cấp đảm bảo độ tin cậy vì đây là ý kiến của cơ quan độc lập được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín nghề nghiệp. Đây là một biện pháp để tăng thêm kênh thông tin đa chiều, mang tính phản biện giúp Quốc hội, HĐND có đầy đủ thông tin, dữ liệu trước khi thảo luận, quyết định NS cho năm NS tiếp theo.

Kiểm toán dự toán góp phần nâng cao chất lượng dự toán thông qua hoạt động tư vấn cho các cơ quan của Chính phủ, UBND, Quốc hội, HĐND các cấp. KTNN tham gia quá trình lập dự toán ngay từ khâu các đơn vị cơ sở lập dự toán, tổng hợp dự toán ở cấp Chính phủ, UBND, thảo luận của Chính phủ, UBND cũng như các uỷ ban của Quốc hội, các ban của HĐND. Quá trình tham gia của KTNN ngoài việc có thêm thông tin phục vụ đánh giá nhận xét, KTNN còn tư vấn để có được dự toán một cách đầy đủ, chính xác, tin cậy. Bằng kinh nghiệm kiểm toán của mình KTNN tư vấn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục được những yếu kém ngay từ khi tính toán dự toán mà KTNN đã phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán. Những sai sót trong lập dự toán sẽ dần được loại bỏ.

*Thứ ba*, xuất phát từ vai trò quan trọng của NSNN nên cần thiết phải kiểm toán dự toán để có được dự toán NSNN chất lượng phục vụ cho việc quản lý điều hành NS.

Trong nền kinh tế thị trường, sự can thiệp của Nhà nước chủ yếu dưới hình thức gián tiếp, song dù trực tiếp hay gián tiếp, dù quy mô can thiệp lớn hay nhỏ thì vai trò điều tiết, chỉ huy của Nhà nước đối với nền kinh tế luôn chiếm vị trí quan trọng. Qua nghiên cứu thực tiễn điều hành NS của các nước khu vực và



trên thế giới, cho thấy NSNN ngày càng đóng vai trò quan trọng, cụ thể: NSNN huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của nhà nước; NSNN vừa là điều kiện vừa là nhân tố kích thích tăng trưởng kinh tế; NSNN giải quyết các vấn đề xã hội; NSNN góp phần ổn định thị trường giá cả, chống lạm phát; NSNN thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hiện nay KTNN Việt Nam đang tích cực tập huấn về kiểm toán dự toán NSNN trên cơ sở học tập kinh nghiệm kiểm toán dự toán NSNN của một số nước. Đây là một dấu hiệu tích cực, thể hiện quyết tâm của KTNN sẽ triển khai thực hiện kiểm toán dự toán NSNN trong tương lai.

### ***Kiểm toán chấp hành NSQH***

Từ trước đến nay, ***KTNN chưa thực hiện kiểm toán NSQH khi đang còn trong giai đoạn chấp hành***. Đây cũng là tình hình chung của cả nước và ở tất cả các cấp NS (Trung ương và địa phương).

Luật NSNN 2015 chưa có quy định về kiểm toán dự toán NSNN và kiểm toán chấp hành NSNN. Tại Điều 71 mới chỉ quy định:

*“1. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước trước khi trình Quốc hội xem xét, phê chuẩn.*

*2. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương trước khi gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn”.*

#### **2.4.2. Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách quận, huyện**

##### ***2.4.2.1. Thực trạng quy trình kiểm toán ngân sách quận, huyện [22]***

Quy trình kiểm toán NSQH ở Hà Nội do KTNN khu vực I thực hiện, bao gồm 4 giai đoạn: Chuẩn bị kiểm toán; Thực hiện kiểm toán; Lập và gửi báo cáo kiểm toán; Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

##### ***2.4.2.1.1. Chuẩn bị kiểm toán***

Giai đoạn chuẩn bị kiểm toán đã được KTNN khu vực I thực hiện gồm các phần việc cơ bản sau: (1) Khảo sát, thu thập thông tin; (2) Đánh giá hệ thống KSNB và thông tin đã thu thập; (3) Xác định và đánh giá rủi ro kiểm toán; (4) Xác định trọng yếu kiểm toán; (5) Lập kế hoạch kiểm toán tổng quát; (6) Xét duyệt Kế hoạch kiểm toán tổng quát; (7) Lập và phê duyệt Kế hoạch kiểm toán chi tiết của Tổ kiểm toán; (8) Quyết định kiểm toán và phổ biến quyết định, kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán NSQH.

#### ***2.4.2.1.2. Thực hiện kiểm toán***

##### *Công bố quyết định kiểm toán*

Tổ chức công bố quyết định kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán; thông báo Kế hoạch kiểm toán tổng quát; nêu rõ trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng đoàn và các thành viên, quyền và nghĩa vụ của đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật; thống nhất sự phối hợp hoạt động giữa Đoàn kiểm toán và đơn vị được kiểm toán.

##### *Tiến hành kiểm toán*

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Chương III của Quy trình kiểm toán của KTNN.

*Lập và thông qua dự thảo biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và dự thảo thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị kiểm toán chi tiết.*

Tổ trưởng hoàn thiện dự thảo biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và dự thảo thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị kiểm toán chi tiết sau khi thảo luận trong Tổ kiểm toán trình Trưởng đoàn phê duyệt trước khi tổ chức thông qua đơn vị.

#### ***2.4.2.1.3. Lập và gửi Báo cáo kiểm toán***

Trình tự thủ tục thực hiện lập và gửi báo cáo kiểm toán NSQH ở Hà Nội được thực hiện theo quy định về Quy trình kiểm toán của KTNN.

#### ***2.4.2.1.4. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán***

KTNN khu vực I đã thực hiện đúng theo quy định của Luật KTNN; quy định về Quy trình kiểm toán của KTNN và quy định về theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị của KTNN.

#### ***2.4.2.2. Thực trạng nội dung kiểm toán ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội do Kiểm toán nhà nước khu vực I thực hiện***

##### ***2.4.2.2.1. Kiểm toán quản lý, điều hành ngân sách quận, huyện***

###### ***2.4.2.2.1.1. Kiểm toán tại các Phòng Tài chính – Kế hoạch***

###### **a) Thu NSNN:**

- Công tác lập và giao dự toán thu NS: Phân tích cơ sở lập, giao dự toán thu NSNN; Tính hợp lý của các chỉ tiêu dự toán thu NS được lập, giao.

- Việc chấp hành NS: Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN, trong đó tập trung đánh giá cơ cấu thu, một số khoản thu chủ yếu, một số khoản tăng thu, hụt thu lớn, nguyên nhân tăng thu, hụt thu để đánh giá tính bền vững của nguồn thu NS; công tác quản lý, điều hành các khoản thu do Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý thu; các tài khoản tạm thu, tạm giữ, tiền gửi do Phòng Tài chính – Kế hoạch quản lý; Việc tham mưu ban hành qui định về thu, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn thuộc thẩm quyền của HĐND; tham mưu xác định tỷ lệ điều tiết nguồn thu giữa các cấp NSDP trong năm đầu thời kỳ ổn định NS.

- Công tác quyết toán thu NS.

###### **b) Chi NSDP:**

- Kiểm toán công tác lập và giao dự toán: Kiểm toán công tác lập, phân bổ, giao dự toán và điều chỉnh dự toán chi đầu tư phát triển; Kiểm toán công tác lập và giao dự toán chi thường xuyên.

- Kiểm toán việc chấp hành chi NS: Tình hình thực hiện dự toán; Sử dụng dự phòng NS; Sử dụng nguồn tăng thu; sử dụng nguồn thường vượt thu; sử dụng nguồn kinh phí bổ sung từ NS cấp trên (bao gồm cả chi thường xuyên của các chương trình mục tiêu quốc gia); chi bổ sung kinh phí cho NS cấp dưới; chi hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ các quỹ tài chính nhà nước ngoài NS của địa phương; chi hỗ trợ cho các đơn vị không thuộc nhiệm vụ chi của NSDP; chi NS bằng hình thức lệnh chi tiền; chi chuyển nguồn.

- Các nội dung kiểm toán tổng hợp khác: Quản lý, sử dụng các khoản ứng trước dự toán từ NS cấp trên cho chi thường xuyên (nếu có); quản lý các khoản tạm ứng ngoài dự toán của NSDP; quản lý, sử dụng kết dư NS năm trước; ghi thu, ghi chi NS; quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài NS; việc tham mưu tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước theo quy định hiện hành; công tác tham mưu trong điều chỉnh kế hoạch vốn xây dựng cơ bản; tham mưu xây dựng chính sách, chế độ chi đặc thù, ban hành các văn bản quản lý tài chính của địa phương liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản; công tác theo dõi quản lý nợ xây dựng cơ bản; điều hành chi NSDP trong điều kiện địa phương hụt thu (nếu có); phân tích những vấn đề cần lưu ý trong điều hành NS năm sau; tham mưu xây dựng chính sách, chế độ chi đặc thù, ban hành các văn bản quản lý tài chính của địa phương; việc thực hiện và chỉ đạo các đơn vị thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

- Kiểm toán công tác kế toán, quyết toán NS: Kiểm toán công tác kế toán, quyết toán NS chi đầu tư phát triển; kiểm toán công tác xét duyệt, thẩm định báo cáo quyết toán đối với các đơn vị dự toán và NS xã; kiểm toán công tác kế toán, quyết toán chi thường xuyên; công tác thẩm tra, quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án hoàn thành; kiểm tra thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư hàng năm theo; công tác quyết toán vốn đầu tư theo niên độ NS.

- Kiểm tra, đối chiếu đối với đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng NS: Trong quá trình kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính – Kế hoạch, trên cơ sở phân tích Báo cáo tài chính, số liệu quyết toán kinh phí,...trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra, đối chiếu số liệu tình hình quyết toán NS của đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng NS. Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu quyết toán NS phải được xây dựng kế hoạch chi tiết và thực hiện theo hướng dẫn của KTNN.

#### *Kiểm toán về Kế hoạch và Đầu tư*

- Công tác lập, thẩm định, phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công.
- Công tác lập, thẩm định kế hoạch đầu tư trung hạn.
- Công tác thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn của các dự án.
- Kiểm toán công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư.
- Kiểm toán việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các chương trình, dự án được bố trí trong kế hoạch đầu tư công.
- Kiểm toán việc xác định nợ xây dựng cơ bản; công tác tổng hợp, phân loại và tham mưu xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản.
- Kiểm toán công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hàng năm.

- Kiểm toán công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

#### *2.4.2.2.1.2. Kiểm toán tại Kho bạc nhà nước quận, huyện, thị xã*

- Sự đầy đủ, phù hợp về sổ kế toán, mẫu biểu, báo cáo thu, chi NSNN theo quy định.

- Việc thực hiện điều tiết thu NS của KBNN quận, huyện.

- Kiểm toán công tác kiểm soát chi NSNN của KBNN quận, huyện: Kiểm toán công tác kiểm soát chi đầu tư phát triển; công tác kiểm soát chi thường xuyên.

- Kiểm toán công tác khóa sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán NS; việc chấp hành quy định về chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo: Đánh giá sự phù hợp và tính đúng đắn, trung thực giữa số liệu kế toán về thu, chi NS của KBNN với số liệu quyết toán thu, chi NS trên Báo cáo quyết toán NSĐP (số liệu tổng hợp và chi tiết theo chỉ tiêu thu, chi NS); công tác thanh toán, tạm ứng vốn đầu tư xây dựng của NS cấp huyện.

#### *2.4.2.2.1.3. Kiểm toán tại Chi cục Thuế*

- a) Kiểm toán tổng hợp công tác quản lý thu:

- Kiểm toán công tác lập, giao dự toán thu nội địa: Kiểm toán cơ sở lập, giao dự toán thu nội địa; Kiểm toán công tác giao dự toán thu nội địa trên địa bàn của Chi cục Thuế cho các bộ phận (các đội thuế). Trên cơ sở kết quả kiểm toán công tác lập, giao dự toán tại Chi cục Thuế đánh giá sự phù hợp, tính tích cực của dự toán thu nội địa (mức độ bao quát nguồn thu trên địa bàn, sự phù hợp với định hướng của trung ương...).

- Kiểm toán công tác chấp hành dự toán thu nội địa: Kiểm toán việc tổ chức điều hành thực hiện dự toán thu, tiến độ thu NS; phân tích cơ cấu thu, tính

bền vững của các khoản thu chủ yếu, đánh giá kết quả thực hiện dự toán thu nội địa đối với một số khoản thu chủ yếu, một số khoản tăng thu, hụt thu lớn, làm rõ nguyên nhân tăng, giảm thu.

- Kiểm toán công tác quản lý thu của cơ quan thuế theo quy định của các Luật thuế, Luật quản lý thuế về các nội dung: Quản lý đăng ký thuế; quản lý kê khai thuế, nộp thuế; công tác miễn, giảm thuế; công tác hoàn thuế; công tác kiểm tra, thanh tra thuế; chống thất thu NSNN của Cơ quan Thuế tại địa phương; công tác quản lý nợ thuế, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; công tác quản lý các khoản thu từ đất...

- Kiểm toán công tác kế toán thuế và tổng hợp số liệu các khoản thu nội địa: Việc tuân thủ Luật Kế toán, Chế độ kế toán thuế nội địa; số thực thu trong kỳ đối với từng sắc thuế, lĩnh vực thu; số thuế được miễn, giảm; số thuế đã hoàn; số nợ thuế cuối kỳ; kiểm toán, đánh giá tính đúng đắn, trung thực của số liệu kế toán thuế; Báo cáo tổng hợp thu nội địa.

b) Kiểm tra, đối chiếu số liệu tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN của người nộp thuế:

Trong quá trình kiểm toán tổng hợp tại Chi cục Thuế, trên cơ sở phân tích Báo cáo tài chính, số liệu kê khai, nộp NSNN của người nộp thuế, trường hợp cần thiết thực hiện kiểm tra, đối chiếu số liệu tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN của người nộp thuế. Việc kiểm tra, đối chiếu số liệu của người nộp thuế phải được xây dựng kế hoạch chi tiết và thực hiện theo hướng dẫn của KTNN.

#### ***2.4.2.2.2. Nội dung công việc thực hiện kiểm toán tại các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách quận, huyện***

##### ***2.4.2.2.2.1. Kiểm toán tại đơn vị dự toán cấp I và cấp II (nếu có)***

a) Quản lý thu, chi thường xuyên:

- Công tác lập, phân bổ và giao dự toán thu, chi: Những căn cứ xây dựng dự toán thu, chi; việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập, thẩm tra và phê duyệt dự toán; sự hợp lý trong các chỉ tiêu dự toán thu, chi thường xuyên; việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị.

- Công tác quản lý, điều hành dự toán: Việc tổ chức điều hành NS, tiến độ thực hiện thu, chi NS; việc đề ra và tổ chức thực hiện các giải pháp, biện pháp trong quản lý thu, chi; việc quản lý các khoản kinh phí thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước (kinh phí cải cách tiền lương; kinh phí tinh giản biên chế...); việc thực hiện và chỉ đạo thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý tài chính NS.

- Công tác kế toán và quyết toán: Việc tổ chức công tác kế toán; Việc quyết toán các khoản kinh phí do đơn vị dự toán cấp I, cấp II trực tiếp sử dụng (nếu có); việc tổng hợp quyết toán NS của đơn vị dự toán cấp I và các đơn vị dự toán cấp II từ các cấp, đơn vị dự toán cấp dưới.

b) Quản lý chi chương trình mục tiêu:

- Công tác lập và phê duyệt dự toán: Những căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán; việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập, thẩm tra, phê duyệt dự toán; các quy định nội bộ của bộ, ngành về quản lý; nguồn vốn chi chương trình mục tiêu.

- Công tác quản lý và thực hiện dự toán: Việc tuân thủ các quy định, phân bổ kinh phí đúng mục đích, đối tượng, tiến độ.

- Tổ chức công tác kế toán và quyết toán chi chi chương trình mục tiêu.

*2.4.2.2.2. Kiểm toán tại các đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách quận, huyện*



a) Kiểm toán công tác quản lý, sử dụng NS của đơn vị:

- Công tác lập và phân bổ dự toán thu, chi.
- Công tác quản lý, điều hành dự toán.
- Công tác kế toán và quyết toán.

b) Kiểm toán việc thực hiện thu, chi NS và các hoạt động liên quan:

- Kiểm toán nguồn kinh phí và việc sử dụng kinh phí.
- Kiểm toán tiền và các khoản tương đương tiền.
- Kiểm toán nguyên vật liệu, vật tư hàng hoá, công cụ, dụng cụ.
- Kiểm toán tài sản cố định.
- Kiểm toán việc mua và sử dụng hàng hóa dịch vụ.
- Kiểm toán thanh toán cho cá nhân.
- Kiểm toán các khoản phải thu, tạm ứng, các khoản nợ phải trả.
- Kiểm toán việc thu phí, lệ phí và thu sự nghiệp.
- Kiểm toán các hoạt động dịch vụ và hoạt động kinh doanh.
- Kiểm toán các quỹ đơn vị.
- Kiểm toán các tài sản khác (theo dõi tại các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

#### **2.4.2.2.3. Kiểm toán tại Ban quản lý dự án của quận, huyện**

2.4.2.2.3.1. Kiểm toán công tác quản lý, điều hành của ban quản lý dự án:

- Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng; chấp hành các quy định về trình tự, thủ tục, chế độ thanh toán vốn....

- Việc thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu: Về trình tự, thủ tục; về việc chấp hành các quy định về đấu thầu, về tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật (Đối với các gói thầu thực hiện trong năm kiểm toán).

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành: Thời gian, quy trình, thủ tục và giá trị lập, thẩm định, phê duyệt (Đối với các dự án phải lập, trình thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư trong năm kiểm toán).

- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản hoàn thành đối với dự án kiểm toán chi tiết và các dự án do Ban quản lý dự án quản lý.

- Việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán và tình hình thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo năm NS.

*2.4.2.2.3.2. Kiểm toán công tác quản lý và thực hiện thu, chi thường xuyên của ban quản lý dự án đầu tư xây dựng:*

Kiểm toán công tác quản lý và thực hiện thu, chi thường xuyên của ban quản lý dự án thực hiện như đối với của đơn vị dự toán cấp III và theo các quy định của nhà nước về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý dự án đầu tư xây dựng.

*2.4.2.2.3.3. Kiểm toán Báo cáo quyết toán các dự án đầu tư xây dựng (Đối với dự án kiểm toán chi tiết):*

Kiểm toán báo cáo quyết toán các dự án đầu tư xây dựng hoàn thành và các dự án đầu tư xây dựng dở dang được thực hiện theo Quy trình kiểm toán Dự án đầu tư của KTNN.

### **2.4.3. Kết quả kiểm toán ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Hoạt động KTNN có rất nhiều tiến bộ, tính chuyên nghiệp được khẳng định, nâng cao. Cùng với đó, chất lượng kết luận, kiến nghị kiểm toán ngày càng tốt hơn, góp phần giải đáp những yêu cầu, đòi hỏi bức xúc của công tác quản lý kinh tế nhà nước nói chung và tài chính - NS nói riêng. Kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội của KTNN xác nhận tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán thu, chi NSQH; đồng thời đánh giá tính tuân thủ pháp luật, tính kinh tế trong việc quản lý, sử dụng NS, tiền và tài sản nhà nước. Kết quả kiểm toán NSQH đã góp phần tăng thu, tiết kiệm chi NSQH, thúc đẩy chính quyền, các tổ chức, các đơn vị khắc phục yếu kém, hoàn thiện quá trình quản lý NSQH.

Tuy nhiên, qua hoạt động kiểm toán của KTNN trong những năm qua cho thấy vẫn còn tồn tại hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý và điều hành NSQH tại một số quyaanj, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội.

#### ***2.4.3.1. Các hạn chế trong quản lý và điều hành thu NSNN được phát hiện qua kiểm toán.***

Qua số liệu kiểm toán các năm 2011 - 2015 có thể thấy, số đề nghị tăng thu cho NSNN khoảng 1,8% tổng số thu đã thực hiện.

Báo cáo kiểm toán cũng đã chỉ rõ các hạn chế trong quản lý thu NSNN trên địa bàn các quận, huyện, thị xã ở Hà Nội. Cụ thể:

*Thứ nhất:* Về công tác lập, giao dự toán thu.

- Dự toán thu còn thấp hơn so với khả năng của nguồn thu, nhiều khoản thu được bố trí dự toán thấp hơn so với thực hiện năm trước và khi thực hiện lại vượt cao hơn so với dự toán.

- Xây dựng dự toán thu chưa bao quát hết các nguồn thu trên địa bàn, chưa lường hết được quá trình sản xuất kinh doanh, phát sinh nguồn thu của các đối tượng thu NSNN.

- Một số quận, huyện không giao dự toán hoặc giao dự toán không đầy đủ đối với các khoản thu để lại chi quản lý qua NS như: lệ phí dự thi dự tuyển, thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản, thu viện trợ, các khoản đóng góp theo quy định,....

*Thứ hai: Về chấp hành thu NS.*

- Một số huyện được kiểm toán có quá trình quản lý thu NS còn chưa tốt, chưa thực hiện nghiêm chỉnh các luật thuế và các chính sách chế độ về thu NSNN. Công tác đơn đốc thu nộp NS còn chưa cương quyết, chưa đúng theo quy định của các luật thuế;

- Các khoản thu về thuế thực tế phát sinh phải nộp trực tiếp vào NSNN nhưng cơ quan thuế thu nộp vào tài khoản tạm thu, tạm giữ (ngoài các khoản qua thanh tra, kiểm tra xử lý) để sang quý sau hoặc để gói đầu năm sau mới nộp vào NSNN, hoặc cho phép ghi thu nộp NS đồng thời ghi chi để lại cho đơn vị sử dụng sai quy định;

- Công tác hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện còn chậm so với quy định của Luật thuế giá trị gia tăng; còn có tình trạng hoàn thuế giá trị gia tăng chưa chính xác, tạo điều kiện cho các đối tượng gian lận trong công tác hoàn thuế giá trị gia tăng;

- Quản lý thu thuế từ lĩnh vực ngoài quốc doanh còn thất thu cả về số hộ và số thuế;

- Số thu tiền sử dụng đất một số năm gần đây chiếm tỷ trọng cao trong tổng số thu nội địa, nhưng có địa phương quản lý thu nộp còn chưa tốt. Số tiền sử dụng đất tại các xã, Ban quản lý dự án, Chi cục thuế, Phòng Tài chính kế hoạch đã thu của người dân nhưng không nộp kịp thời vào NSNN, còn để tồn đọng, thậm chí còn sử dụng vào mục đích khác;

- Công tác quản lý thu phí, lệ phí vẫn tồn tại các sai phạm như mức thu về phí, lệ phí cao hơn so với mức trần quy định của Chính phủ và HĐND Thành phố quyết định.

- Tại các DNNN: Nhiều doanh nghiệp chấp hành chưa nghiêm túc các quy định về ban hành quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với các DNNN, chưa thực hiện đúng các chuẩn mực kế toán, các chính sách chế độ tài chính nhà nước quy định dẫn đến phản ánh chưa chính xác kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dẫn đến thất thu thuế nhưng cơ quan thuế cũng không phát hiện để truy thu.

- Tại các đơn vị sử dụng NS: Các khoản phí, lệ phí, thu khác NS phải nộp NSNN nhưng chưa nộp kịp thời vào NS hoặc không ghi thu ghi chi vào NS các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN. Một số đơn vị sự nghiệp có hoạt động về sản xuất kinh doanh nhưng không hạch toán, không kê khai số thuế phát sinh phải nộp NS theo quy định của Luật thuế GTGT và Luật thuế TNDN hoặc có phát sinh về các khoản thu dịch vụ nhưng không hạch toán và nộp thuế theo quy định.

### *Thứ ba: Về kế toán và quyết toán thu NSNN*

- Quá trình hạch toán thu NS còn sai mục lục NSNN, nên dẫn tới quyết toán thu NSNN trên địa bàn giảm tính chính xác, sau khi quyết toán được phê chuẩn vẫn phải điều chỉnh.

- Trong thời gian khóa sổ kế toán và chỉnh lý quyết toán, cơ quan tài chính, thuế và KBNN các cấp còn chưa phối hợp tốt để thực hiện ghi thu – ghi chi vào NSNN các khoản thu được để lại chi tại một số đơn vị theo quy định. Một số khoản truy thu về thuế qua thanh tra, kiểm tra, thu tiền bán hàng tịch thu chưa được xử lý kịp thời để nộp vào NSNN mà còn treo trên tài khoản tạm thu chờ nộp NS và tài khoản tạm giữ chờ xử lý.

- Một số huyện lập báo cáo quyết toán thu NS còn chậm so với thời gian quy định của Luật NSNN, báo cáo quyết toán thu NSNN do cơ quan tài chính lập chưa khớp đúng với báo cáo quyết toán của KBNN cả về tổng số thu NS và một số mục thu NS.

#### ***2.4.3.2. Các hạn chế trong quản lý và điều hành chi ngân sách quận, huyện được phát hiện qua kiểm toán.***

Các hạn chế trong quản lý và điều hành chi NSQH có thể nhận thấy rõ qua kết quả kiểm toán chi NSQH theo số liệu 2011 - 2015: Đối với chi thường xuyên, kết quả kiểm toán kiến nghị giảm chi chiếm tỷ lệ khoảng 1,4%, còn đối với chi đầu tư phát triển khoảng 2,1 %.

Báo cáo kiểm toán đã chỉ ra một số hạn chế trong quản lý chi NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội.

*Thứ nhất:* Về công tác lập, giao dự toán chi NSQH.

Đối với chi đầu tư XDCCB: (1) Bố trí vốn đầu tư còn thiếu tập trung, đầu tư dài dẫn đến nợ XDCCB; (2) Còn xảy ra việc ghi vốn dự án khởi công mới khi chưa đủ thủ tục theo quy định, chưa có quyết định đầu tư hoặc chưa có tổng dự toán được duyệt; (3) Có huyện sử dụng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của Chính phủ để đầu tư cho các dự án khác hoặc điều chỉnh vốn năm kế hoạch vào thời điểm sau 31/12 năm kế hoạch; (3) Có huyện, có lúc chưa thực hiện tốt quy chế

đấu thầu. Kế hoạch đấu thầu dự án nhóm C không được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư. Hình thức đấu thầu chủ yếu là đấu thầu hạn chế, tính cạnh tranh chưa cao. Một số dự án phải đấu thầu nhưng chia nhỏ ra làm nhiều gói đấu thầu để chỉ định thầu. Giá gói thầu chưa được thẩm tra kỹ dẫn đến mời thầu thừa thiếu khối lượng hoặc tiên lượng mời thầu không rõ ràng, quá trình xét thầu chưa chặt chẽ; (4) Chất lượng của công tác nghiên cứu khả thi chưa cao, nên một số dự án sau khi được duyệt còn phải sửa đổi, bổ sung về mục tiêu, quy mô và tổng mức vốn đầu tư. Có dự án thi công trước khi phê duyệt thiết kế, dự toán hoặc triển khai nhưng chưa được duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đầu tư; (5) Chất lượng của công tác khảo sát, thiết kế, lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Tiên lượng dự toán đã được thẩm định, phê duyệt còn có sai sót với hồ sơ thiết kế được duyệt.

Đối với chi thường xuyên: (1) Còn xảy ra việc phân bổ NS cho NS cấp xã và các đơn vị dự toán chưa căn cứ vào định mức phân bổ dự toán của thành phố quy định, hoặc phân bổ chưa hết dự toán cấp trên giao. Giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo còn thấp hơn dự toán thành phố giao. Một số huyện bố trí dự phòng NS chưa đảm bảo mức tối thiểu theo quy định của Luật NSNN. (2) Không giao dự toán hoặc giao dự toán không đầy đủ các khoản chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN.

*Thứ hai:* Về chấp hành dự toán chi NSQH.

Đối với chi đầu tư XD CB: (1) Vẫn còn tạm ứng vốn XD CB sai quy định; thanh toán vốn khi chưa đủ điều kiện thanh toán, khối lượng nghiệm thu theo đề nghị thanh toán trùng lặp, sai thực tế nhưng vẫn được thanh toán; (2) Nhiều địa phương chưa thực hiện tốt việc mua bảo hiểm công trình theo quy định. Tiến độ thực hiện dự án chậm; (3) Một số Ban quản lý dự án không đủ năng lực nhưng vẫn tham gia quản lý nhiều dự án dẫn đến việc chấp hành chưa tốt các quy định

về quản lý dự án đầu tư và thực hiện chế độ kế toán đơn vị chủ đầu tư. Nhật ký thi công ghi chép sơ sài, không theo mẫu, tiêu chuẩn quy định. Không thực hiện kiểm định vật liệu đưa vào công trình, không kiểm định chất lượng sản phẩm xây dựng hoặc hồ sơ nghiệm thu thiếu nhiều mẫu kiểm định, thí nghiệm; (4) Đối với chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DNNN: một số địa phương thực hiện hỗ trợ cho DNNN không phải để thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tăng thu cho NSNN theo quy định mà hỗ trợ trụ sở làm việc, hoặc hỗ trợ tạo quỹ phúc lợi khi sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

Đối với chi thường xuyên:

- Điều hành chi thường xuyên còn chưa đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật và chủ trương, biện pháp điều hành dự toán NS hàng năm của Chính phủ và Bộ tài chính;

- Chi hỗ trợ ngoài nhiệm vụ phân cấp còn chưa gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn theo Luật NSNN, thực hiện chi hỗ trợ chưa đúng như: xây dựng, sửa chữa trụ sở, mua sắm tài sản, chi thường xuyên...;

- Trong quá trình điều hành NS còn phải bổ sung dự toán nhiều lần với số tiền lớn và tập trung vào quý IV. Sử dụng nguồn bổ sung chi thường xuyên không đúng quy định như: bổ sung kinh phí chi thường xuyên chưa thực sự cấp bách cho các đơn vị dự toán hoặc ngoài đối tượng quy định. Dùng nguồn tăng thu NS để bổ sung chi thường xuyên, chưa trích đủ 50% tăng thu để làm nguồn cải cách tiền lương;

- Đối với các đơn vị dự toán được kiểm toán còn tình trạng chi chưa đúng quy định, còn lãng phí, chưa thực sự tiết kiệm. Chi mua sắm tài sản không thực hiện đấu thầu theo quy định, không được cơ quan tài chính thẩm định giá. Chi tham quan, nghỉ mát, du lịch dưới hình thức đi học tập kinh nghiệm. Chi sai nguồn kinh phí, chi phát tiền ngày lễ, tết, chúc mừng, quà tặng, hỗ trợ sai chế độ. Tình trạng thanh toán tiền công tác phí, chi thanh toán làm thêm giờ vượt mức,



chi chế độ hội nghị nhưng không phải hội nghị, phiếu chi chưa đầy đủ căn cứ chi và hóa đơn thanh toán không đúng quy định của Bộ Tài chính còn diễn ra khá phổ biến ở nhiều địa phương. Nhiều đơn vị thực hiện chi tạm ứng sai đối tượng, đây đưa không thu hồi, chi sai niên độ NS.

*Thứ ba:* Về quyết toán chi NSQH.

Đối với chi đầu tư XD CB:

- Còn xảy ra quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách cả phần vốn thanh toán cho khối lượng hoàn thành sau ngày 31/12 năm kế hoạch. Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành còn chậm so với quy định;

- Quyết toán dự án hoàn thành vẫn còn có sai sót. Sai về tiên lượng do dự toán tính thừa, thiếu, tính trùng khối lượng so với hồ sơ thiết kế được duyệt. Sai tỷ lệ chi phí của các công tác tư vấn đầu tư, thiết kế một bước, tính theo đơn giá thiết kế hai bước, thiết kế công trình mới tính theo giá thiết kế công trình cải tạo, nâng cấp hoặc giá đền bù đất không phù hợp với giá thành phố quy định cho từng hạng đất. Tình trạng quyết toán sai đơn giá, sai số học, sai khối lượng thực tế khá phổ biến. Vận dụng sai định mức, nhầm lẫn chủng loại vật liệu, danh mục vật liệu, áp sai chênh lệch giá thời điểm và sai giá gốc. Sai chủng loại công trình dẫn đến tình trạng sai chi phí chung và các chi phí khác kèm theo. Khối lượng thực tế thi công thấp hơn quyết toán, hoặc thực tế không thi công nhưng vẫn đưa vào quyết toán.

Đối với chi thường xuyên:

- Các đơn vị dự toán chấp hành chế độ kế toán còn chưa tốt. Phân loại chứng từ chưa khoa học, còn lẫn nguồn kinh phí. Mở thiếu sổ kế toán hoặc sử dụng phần mềm kế toán nhưng chưa lưu giữ theo quy định, còn để ngoài sổ kế toán các khoản thu, chi. Hạch toán và quyết toán các nội dung chi sai quy định của mục lục NSNN. Công tác khóa sổ cuối năm chưa giải quyết dứt điểm các khoản phải thu, phải trả, các khoản tạm ứng. Lập báo cáo quyết toán còn thiếu

các báo biểu thuật minh theo quy định, chưa ghi thu, ghi chi kịp thời một số khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN;

- Một số địa phương lập báo cáo quyết toán chi còn chậm so với thời gian quy định và chưa lập đầy đủ các mẫu biểu theo quy định của Bộ Tài chính. Quyết toán do cơ quan tài chính lập chưa đảm bảo khớp đúng với quyết toán KBNN lập;

- Một số địa phương lập quyết toán chi NS chưa đúng trình tự từ cơ sở, còn quyết toán theo số cấp phát, quyết toán cả số tạm ứng hoặc kinh phí tồn trên tài khoản tiền gửi tại KBNN. Quyết toán các khoản chi không đúng mục lục NSNN;

- Trong thời gian khóa sổ cuối năm và chỉnh lý quyết toán, lập báo cáo quyết toán năm, một số huyện còn chưa thực hiện ghi thu, ghi chi hoặc ghi thu, ghi chi không đầy đủ các nội dung chi quản lý qua NSNN nên quyết toán chi phản ánh không đầy đủ tổng số chi. Thực hiện đưa vào quyết toán chi NS khoản chi chuyển nguồn chưa đúng theo quy định của Luật NSNN, nhiều nội dung chi chuyển nguồn không có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Đối với việc xử lý chuyển nguồn:

Theo quy định của Thông tư 319/2016/TT-BTC, đến hết ngày 31/1/2017, số dư dự toán NSQH năm 2016 giao cho các đơn vị sử dụng NS, dự án không được chi tiếp và bị huỷ bỏ, trừ 4 trường hợp đã được quy định trong Thông tư. Tuy vậy, việc xét chi chuyển nguồn ở một số quận, huyện chưa đúng, nhiều nội dung không được phép chuyển nguồn vẫn xét chuyển để giảm kết dư và tăng dự toán chi của năm sau.

#### **2.4.4. Đánh giá thực trạng sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

##### **2.4.4.1. Kết quả đạt được**

*Thứ nhất:* Kiểm toán NSQH mục tiêu chủ yếu vẫn là kiểm toán báo cáo

**quyết toán NS, tuy nhiên vẫn đề cập tới tính tuân thủ pháp luật, tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công của địa phương.** Việc xác định mục tiêu kiểm toán như trên là phù hợp với yêu cầu của hoạt động quản lý NSQH, góp phần tăng cường năng lực quản lý NS của các địa phương;

*Thứ hai:* Nội dung kiểm toán khá toàn diện, bao gồm kiểm toán việc quản lý và sử dụng các khoản thu, chi NSNN, tiền và tài sản nhà nước; kiểm toán việc quản lý và sử dụng vốn đầu tư XD CB; kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán của Nhà nước,...;

*Thứ ba:* Quy trình kiểm toán NSDP được ban hành khá toàn diện, chi tiết và được vận dụng phù hợp thực tế;

*Thứ tư:* Việc thành lập Đoàn KTNN đã được quy định hợp lý, chặt chẽ. Đó là căn cứ để quản lý, chỉ đạo thống nhất của các cấp đối với Đoàn kiểm toán, nhằm đảm bảo chất lượng kiểm toán, trong đó có các cuộc kiểm toán NSQH;

*Thứ năm:* Việc kiểm soát chất lượng kiểm toán đã bước đầu góp phần tích cực vào giảm thiểu rủi ro kiểm toán và đảm bảo chất lượng kiểm toán, duy trì kỷ luật trong hoạt động kiểm toán;

*Thứ sáu:* Sự phối hợp giữa KTNN, Đoàn kiểm toán đối với chính quyền quận, huyện được chú trọng, tạo cơ sở để đáp ứng yêu cầu kiểm toán NSQH.

*Tóm lại,* kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội trong những năm qua đã được KTNN chú trọng thực hiện và đã đạt được những kết quả quan trọng, tạo lập được những cơ sở ban đầu cho sự mở rộng về chức năng, nhiệm vụ cũng như nâng cao chất lượng kiểm toán NSDP trong giai đoạn phát triển tiếp theo, góp phần tăng cường năng lực quản lý NSDP.

#### **2.4.4.2. Hạn chế**

Mặc dù đã đạt những kết quả quan trọng, công tác kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn còn những hạn chế cần được khắc phục như sau:

*Thứ nhất:* Mặc dù kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội luôn tuân thủ Quy trình kiểm toán NS do KTNN ban hành nhưng vẫn còn một số hạn chế sau:

*Đối với giai đoạn chuẩn bị kiểm toán:*

(1) Thời gian dành cho khảo sát còn ít, chỉ thu thập được một số thông tin cơ bản về thu, chi NS, danh mục, tình hình tài chính của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, dự án; do đó còn gây hạn chế cho việc xác định rủi ro tiềm tàng tại các khách thể kiểm toán;

(2) Chưa chú trọng đánh giá hệ thống KSNB tại các đơn vị được kiểm toán; xác định trọng yếu, rủi ro kiểm toán còn chưa gắn chặt với tình hình cụ thể của đối tượng kiểm toán;

(3) Việc chọn mẫu các đơn vị được kiểm toán chủ yếu dựa vào tiêu thức định lượng về qui mô;

(4) Một số kế hoạch kiểm toán chưa thật sự khoa học

*Đối với giai đoạn thực hiện kiểm toán:*

(1) Việc nghiên cứu, đánh giá hệ thống KSNB của đơn vị được kiểm toán chưa được quan tâm đúng mức; các tài liệu về nghiên cứu, đánh giá hệ thống KSNB không được ghi chép và lưu trữ;

(2) Việc chọn mẫu và kiểm toán trên mẫu chọn chưa được thực hiện hoặc được thực hiện mang tính chủ quan;

(3) Việc kiểm toán tại các cơ quan quản lý tổng hợp trong kiểm toán NSQH chưa bao quát được hết công tác quản lý và điều hành của một cấp NS và đánh giá toàn diện việc thực hiện chu trình NSQH;

(4) Việc ghi chép bằng chứng kiểm toán trên Nhật ký làm việc chưa đầy đủ và khoa học.

*Đối với giai đoạn lập và gửi báo cáo kiểm toán:*

(1) Công tác công khai rộng rãi báo cáo kiểm toán NSNN chưa được thực hiện đầy đủ. Việc công khai kết quả kiểm toán NSQH chủ yếu mới dừng ở mức độ công khai kết quả kiểm toán NSQH tổng thể hàng năm. Các cuộc kiểm toán NSQH riêng lẻ hoặc kết quả kiểm toán tại các đơn vị sử dụng NSQH, các doanh nghiệp, các dự án đầu tư chưa được công khai một cách rộng rãi để công chúng có thể tiếp cận với kết quả kiểm toán nhằm kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý, sử dụng NS của các đơn vị được kiểm toán.

*Đối với giai đoạn kiểm tra việc thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán:*

(1) Việc lập kế hoạch kiểm tra thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán của một số đơn vị còn chậm; việc theo dõi tình hình thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán của các đơn vị không mang tính thường xuyên, liên tục, chưa thiết lập được cơ chế đôn đốc đối với từng khách thể kiểm toán;

(2) Nhà nước chưa có các chế tài quy định xử lý cũng như chưa giao cho cơ quan có thẩm quyền nào xử lý đối với các trường hợp không thực hiện kết luận và kiến nghị của KTNN. Luật KTNN có quy định bắt buộc về thực hiện kết luận và kiến nghị của KTNN nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể nào cho vấn đề này làm ảnh hưởng đến tính hiệu lực của hoạt động KTNN nói chung và kiểm toán NSQH nói riêng.

*Thứ hai: Về tổ chức và quản lý đoàn KTNN.*

(1) Do yêu cầu khách quan, cơ cấu KTV nhà nước trong đoàn kiểm toán đôi khi KTV dự bị và thành viên khác chiếm khá lớn. Điều này sẽ tác động trực tiếp tới chất lượng cuộc kiểm toán NSQH;

(2) Trong cơ cấu chuyên môn hiện nay vẫn thiếu đi các KTV có chuyên môn về KTHĐ. Do đó, KTHĐ rất khó thực hiện, thậm chí không được thực hiện mặc dù khi phê duyệt kế hoạch cuộc kiểm toán NSQH luôn xác định các mục

tiêu KTHĐ.

*Thứ ba:* Về công tác kiểm soát chất lượng của Đoàn kiểm toán.

(1) Việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ của Đoàn kiểm toán còn có những hạn chế sau: (a) Nhận thức và thực hiện nhiệm vụ tự kiểm soát của một số KTV nhà nước chưa đầy đủ; (b) Việc kiểm soát của Tổ trưởng đối với một số nội dung công việc của các KTV nhà nước còn chưa được quan tâm và thực hiện đúng mức; (c) Trưởng đoàn kiểm toán chưa thật sự kiểm tra, soát xét toàn diện được hoạt động của Đoàn kiểm toán (Theo quy định của KTNN, Trưởng đoàn kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước Kiểm toán trưởng và Tổng KTNN về hoạt động của Đoàn kiểm toán; Trưởng đoàn kiểm toán quản lý Tổ kiểm toán, v.v...)

(2) Về kiểm tra, soát xét của các cấp quản lý kiểm toán vẫn tồn tại những hạn chế sau: (a) Việc kiểm tra, soát xét của Kiểm toán trưởng KTNN khu vực mới chỉ tập trung vào kiểm tra, soát xét văn bản kế hoạch và báo cáo cuộc kiểm toán. Các hoạt động kiểm tra, soát xét khác của Kiểm toán trưởng đối với hoạt động của Đoàn kiểm toán NSDP chưa thường xuyên, toàn diện. (b) Công việc kiểm tra, thẩm định của các cơ quan tham mưu của KTNN chỉ tập trung vào thẩm định để phê duyệt văn bản kế hoạch và báo cáo cuộc kiểm toán mà chưa thường xuyên quan tâm đến những căn cứ, cơ sở dữ liệu của kế hoạch và báo cáo kiểm toán. (c) Số lượng các cuộc kiểm tra được thực hiện ít.

(3) Kiểm soát chất lượng kiểm toán của Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán vẫn còn hạn chế: (a) Số lượng các cuộc kiểm soát chất lượng kiểm toán hàng năm còn thấp. (b) Hình thức kiểm soát chất lượng kiểm toán chủ yếu là kiểm soát sau.

(4) Mối quan hệ giữa KTNN với chính quyền địa phương đã được chú trọng, tuy nhiên, sự phối hợp sau kiểm toán còn rất hạn chế nên việc thực hiện kiểm tra thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán còn chưa hiệu quả.

#### ***2.4.4.3. Nguyên nhân hạn chế***

*Thứ nhất:* Địa vị của KTNN mới được Hiến pháp 2013 quy định và có hiệu lực từ năm 2014 nên thời gian qua, khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động KTNN chưa hoàn thiện; nhận thức của các cấp, các ngành, công chúng và xã hội về địa vị pháp lý, vai trò, tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của KTNN còn chưa đầy đủ và toàn diện.

*Thứ hai:* Mặc dù, cho đến nay KTNN đã ban hành khá đầy đủ các chuẩn mực kiểm toán, quy trình kiểm toán và các quy định khác điều chỉnh hoạt động kiểm toán, phù hợp với chuẩn mực, nguyên tắc kiểm toán của INTOSAI và đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của hoạt động kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, hệ thống các quy định này vẫn còn một số hạn chế như: (a) Hệ thống chuẩn mực KTNN mới nhất được ban hành ngày 15/6/2017 vẫn chưa có nội dung nào trong các chuẩn mực hướng dẫn về tiền kiểm và kiểm toán dự toán NSNN một hình thức tiền kiểm; (b) KTNN mới xây dựng được Quy trình kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN mà chưa có Quy trình kiểm toán dự toán NSNN; (c) Quy trình kiểm toán NSDP hiện hành không hướng dẫn chi tiết các phương pháp kiểm toán cho từng nội dung kiểm toán nên việc thực hiện các phương pháp kiểm toán của từng KTV không có định hướng thống nhất, gây khó khăn cho việc ghi chép cũng như kiểm tra, soát xét công việc của các cấp quản lý đoàn, tổ kiểm toán; (d) Hiệu lực kiểm toán chưa cao, nhiều đơn vị không thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các kết luận và kiến nghị của KTNN; (e) Mặc dù KTNN đã thực hiện ký kết Quy chế phối hợp giữa KTNN khu vực với HĐND và UBND cấp tỉnh tuy nhiên mối quan hệ phối hợp giữa cơ quan KTNN với HĐND các cấp trong toàn bộ quá trình kiểm toán NSDP vẫn còn hạn chế, không có tính thường xuyên, liên tục.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã làm rõ được thực trạng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm các nội dung: (1) Chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội. (2) Đặc điểm quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội. (3) Thực trạng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong lập, chấp hành và quyết toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội thời kỳ ổn định NS 2011 – 2016 và năm 2017; đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân.

Từ phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội có thể rút ra nhận xét:

Kế toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội đã bao quát được toàn diện các hoạt động thu, chi NS; đảm bảo tất cả các giao dịch tài chính NS qua hệ thống KBNN đều được hạch toán kịp thời, chính xác, giúp cho việc quản lý và kiểm soát NSQH được thuận tiện, nhanh chóng, an toàn.

Công tác kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ngày càng tốt hơn về vận dụng quy trình kiểm toán, về tổ chức đoàn kiểm toán, về tổ chức kiểm soát chất lượng, về tổ chức mối quan hệ với các địa phương được kiểm toán qua đó đã hỗ trợ đắc lực cho HĐND, UBND, các cơ quan chuyên môn, các đơn vị sử dụng NS trong việc quản lý NSQH.

Tuy nhiên, công tác kế toán, kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tương lai không chỉ là để quản lý thu, chi NS đúng quy định mà cần hướng tới việc đánh giá tác động qua lại của quản lý NSQH tới việc thực hiện các mục tiêu kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn (tức là quản lý NSQH theo kết quả thực hiện nhiệm vụ).



### **Chương 3:**

## **GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

### **3.1. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

#### **3.1.1. Bối cảnh tác động đến việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Bối cảnh tác động đến kế toán, kiểm toán NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 có thể kể ra như sau:

*Thứ nhất:* Tác động của việc đẩy mạnh phân cấp quản lý NSNN cho chính quyền địa phương các cấp và cải cách bộ máy hành chính nhà nước.

Việt Nam đang cải cách tài chính công theo hướng tăng cường phân cấp quản lý NS trên nguyên tắc bảo đảm tính thống nhất về thể chế và vai trò chủ đạo của NSTW, phân cấp mạnh và giao quyền chủ động hơn nữa cho chính quyền địa phương. Việc gia tăng quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương tạo ra nhu cầu cấp thiết phải tăng cường tính minh bạch và các thể chế giải trình trách nhiệm tài chính. Vấn đề này đặt ra phải có một cơ chế giám sát tập trung và tăng cường vai trò của kế toán NSNN, KTNN về NSNN trong việc trợ giúp HĐND, UBND các cấp thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Kế toán NSNN trước tiên cung cấp thông tin, thực hiện vai trò công cụ quản lý của các cơ quan quản lý điều hành NS (UBND, Cơ quan tài chính, Thuế, KBNN,...) và các đơn vị sử dụng NSNN (các đơn vị dự toán, ban quản lý dự án,...); sau đó là các đối tượng khác mang tính chất “bên ngoài” (HĐND, công chúng,...). KTNN thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ,

KTHĐ đối với cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng NS, tiền và tài sản nhà nước. Báo cáo kiểm toán của KTNN là căn cứ để: (a) Quốc hội sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định và giám sát việc thực hiện chính sách, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; chính sách tài chính NS, tiền tệ; dự toán NSNN; phê chuẩn quyết toán NSNN; (b) Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cơ quan khác của Nhà nước sử dụng trong công tác quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình; (c) HĐND sử dụng trong quá trình xem xét, quyết định dự toán và phân bổ NS địa phương; phê chuẩn quyết toán NS địa phương; giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Ngày 24 tháng 11 năm 2017, tại kỳ họp thứ tư, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Nghị quyết số 56/2017/QH14 về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Với việc cải cách đó, số lượng cơ quan thực hiện kế toán và số đầu mối phải kiểm toán sẽ giảm đi và tinh gọn.

*Thứ hai:* Thực hiện Luật NSNN 2015, phương thức quản lý NSNN được chuyển từ quản lý theo đầu vào sang quản lý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và lập NS theo khuôn khổ chi tiêu trung hạn sẽ có tác động lớn tới việc sử dụng công cụ kế toán NSNN và KTNN về NSNN.

Các vấn đề trên đặt ra mục tiêu kế toán, kiểm toán NSNN phải có sự thay đổi. Kế toán NSNN phải được hoàn thiện dần, chuyển từ cơ sở tiền mặt điều chỉnh sang cơ sở dồn tích theo thông lệ quốc tế để quản lý NS theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và phục vụ cho việc lập NS trung hạn. KTNN phải tăng cường công tác tư vấn cho các cơ quan giám sát, những nhà hoạch định chính sách với vai trò là một cơ quan độc lập về những mục tiêu được ưu tiên trong trung hạn. KTNN phải đánh giá tính trung thực, tin cậy của các thông tin trên báo cáo của các đối tượng sử dụng NS theo phương thức quản lý NS theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, không chỉ là báo cáo Quyết toán NSNN như hiện nay. Đồng thời,

thông qua công tác kiểm toán hàng năm, KTNN phải xây dựng và duy trì được một hệ thống thông tin và cung cấp thông tin giúp Quốc hội và HĐND quyết định dự toán, phê chuẩn quyết toán NS. Muốn thực hiện được vấn đề này, KTNN cần tăng cường kiểm toán theo chuyên đề, theo lĩnh vực hoặc theo ngành quản lý nhà nước theo hướng ưu tiên tùy thuộc vào cơ cấu NS, đồng thời đẩy mạnh KTHĐ để đánh giá tính hiệu quả sử dụng NSNN theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu từ việc sử dụng NSNN.

*Thứ ba:* Việc đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập sẽ ảnh hưởng đến cách thức tổ chức và sử dụng kế toán, kiểm toán trong quản lý NSNN.

Việc giao thêm quyền cho các đơn vị sử dụng NS là một bước phát triển quan trọng trong quản lý chi NSNN. Việc giao quyền này đang được đẩy mạnh và tiến hành song song, nhưng riêng biệt giữa các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công. Cơ chế này đặt ra là cần giám sát, đánh giá và quản lý chặt chẽ việc giao quyền tự chủ với những đánh giá độc lập về kết quả hoạt động dịch vụ công so với chi phí NSNN đã đầu tư. Những thay đổi này dẫn đến mục tiêu kế toán (kiểm toán) NSNN chuyển dần từ mục tiêu cung cấp (xác nhận) số liệu quyết toán, đánh giá việc tuân thủ pháp luật sang mục tiêu đánh giá hiệu lực và hiệu quả sử dụng NSNN (theo kết quả thực hiện nhiệm vụ) hoặc đánh giá chất lượng của dịch vụ công và chuyển dần loại hình kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán tuân thủ sang tập trung cho KTHĐ với việc tăng cường chức năng tư vấn. Các phương pháp kế toán và kiểm toán NSNN sẽ có sự thay đổi lớn và việc đào tạo, tuyển dụng kế toán viên, KTV về NSNN phải theo hướng đa dạng hơn.

*Thứ tư:* Hệ thống TABMIS được triển khai trên phạm vi toàn quốc từ cuối năm 2012 đã làm thay đổi cơ bản các hoạt động nghiệp vụ NSNN ở cấp Chính phủ TW và các cấp chính quyền địa phương.

Đối tượng sử dụng của TABMIS hiện nay là các cơ quan quản lý NSNN từ TW đến địa phương, các đơn vị KBNN; sau này, trong tương lai gần còn có các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, các đơn vị sử dụng NSNN,... Khi triển khai đồng bộ, hệ thống TABMIS đã và sẽ tác động sâu sắc tới việc tổ chức triển khai công tác kế toán, kiểm toán NSNN.

Ngày 30/5/2014, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký ban hành Quyết định số 1188/QĐ-BTC phê duyệt Đề án Tổng kế toán nhà nước, đây là nhiệm vụ mới và quan trọng mà Hệ thống KBNN có trách nhiệm thực hiện (thời hạn đến hết năm 2019). Kể từ đó đến nay, đã gần 4 năm thực hiện đề án, nhưng đây là một vấn đề mới và khó nên còn có nhiều việc tiếp tục phải làm, kể cả sau năm 2019. Sau khi kết thúc triển khai đề án, việc tiếp theo sẽ là tiếp tục hoàn thiện Tổng kế toán nhà nước. Đối tượng áp dụng Tổng KTNN là các đơn vị KBNN, cơ quan quản lý thu (Thuế, Hải quan), cơ quan tài chính, các đơn vị dự toán các cấp, các quỹ tài chính, các DN có vốn nhà nước và các đơn vị khác được tiếp nhận, quản lý và sử dụng kinh phí, tài sản của Nhà nước.

Việc lập kế hoạch kiểm toán, xem xét và đánh giá thông tin, thực hiện thu thập bằng chứng kiểm toán ban đầu có thể được truy cập tại chỗ thông qua hệ thống TABMIS với chế độ Tổng kế toán nhà nước này. Chế độ báo cáo quyết toán NSNN của từng cấp NS (thậm chí là từng đơn vị sử dụng NS) trong một hệ thống tài khoản hợp nhất được lập một cách nhanh chóng và đồng bộ, đòi hỏi KTNN phải chuẩn bị phương án cho việc kiểm toán NSNN trong môi trường công nghệ thông tin. Việc kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán sẽ giảm tối thiểu và chủ yếu là kiểm toán tại các cơ quan tổng hợp; việc phân tích thông tin sẽ đa chiều hơn trong việc so sánh dữ liệu giữa nhiều đối tượng đòi hỏi KTNN phải sử dụng các phương pháp kiểm toán hiện đại trong kiểm toán NSNN. Đồng thời, hệ thống này sẽ giúp cho KTNN thu thập được thông tin một cách hệ thống và liên hoàn, rất tiện ích cho việc so sánh và kiểm tra hoặc theo dõi các sự kiện bất thường để lựa chọn phạm vi, giới hạn kiểm toán.

*Thứ năm:* Ngày 19/05/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/2017/NĐ-CP Quy định một số cơ chế, chính sách tài chính NS đặc thù đối với thủ đô Hà Nội.

Theo Nghị định trên, dự toán chi NS của Hà Nội được xác định trên cơ sở định mức phân bổ cao hơn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác. Mức dư nợ vay (vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại, v.v...) của NS thành phố không vượt quá 70% số thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp (nếu theo Luật NSNN 2015 thì con số này chỉ là 60%). Ngoài ra, Hà Nội còn được hưởng ưu tiên bố trí vốn vay ODA, v.v....

Cơ chế, chính sách tài chính NS đặc thù đối với thủ đô Hà Nội sẽ đặt ra yêu cầu kế toán NS thành phố Hà Nội (trong đó có NSQH) phải phản ánh và kiểm tra thu, chi NS tuân thủ theo cơ chế, chính sách đó mà không phải theo cơ chế, chính sách chung cho tất cả các địa phương. Tình hình cũng xảy ra tương tự đối với kiểm toán NSQH.

*Thứ sáu:* Việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH trên địa bàn Hà Nội đã đạt được nhiều kết quả tích cực; tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế (đã được trình bày ở Chương 2), đòi hỏi phải đổi mới hơn nữa công tác kế toán – kiểm toán thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý NSQH trong thời kỳ mới.

### **3.1.2. Định hướng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

#### ***3.1.2.1. Định hướng sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội***

Định hướng sử dụng công cụ kế toán để quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

*Thứ nhất:* Phù hợp với tiến trình đổi mới quản lý NSNN theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch chi tiêu trung hạn.

Kế toán NSNN có nhiệm vụ thu thập, xử lý, kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi NS; phân tích tình hình thực hiện dự toán thu, chi NS; lập báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán NS để trình ra cơ quan có thẩm quyền (Quốc hội, HĐND) phê duyệt, phục vụ công khai tài chính trước nhân dân theo qui định của pháp luật. Luật NSNN 2015 đã chính thức có hiệu lực từ năm NS 2017. Theo Luật NSNN mới này, nội dung mang tính cách mạng trong quản lý NSNN ở Việt Nam sẽ là quản lý NS theo kết quả thực hiện nhiệm vụ và dựa trên kế hoạch tài chính NS trung hạn. Với đổi mới này, việc xây dựng và phân bổ dự toán NS phải có mối liên hệ chặt chẽ giữa mức dự toán NS dự kiến sẽ cấp với việc thực hiện mục tiêu, qua đó sẽ đạt được một kết quả thực hiện nhiệm vụ. Việc xây dựng kế hoạch tài chính NS trung hạn sẽ đảm bảo cho hoạt động NS phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như Kế hoạch đầu tư công trung hạn. Các thay đổi này trong quản lý NSNN đòi hỏi phải có sự thay đổi tương ứng trong việc sử dụng công cụ kế toán NSNN. Kế toán NSNN phải chuyển dần từ kế toán dựa trên cơ sở tiền mặt điều chỉnh sang kế toán dựa trên cơ sở dồn tích để phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả của NSNN trong trung và dài hạn.

*Thứ hai:* Từng bước phù hợp và tương thích với các CMKT công quốc tế (IPSAS).

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình với nền kinh tế thị trường phát triển năng động và tích cực hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện các hoạt động đầu tư đa quốc gia, tham gia các liên minh, tổ chức quốc tế hoặc đàm phán để đi vay, nhận tài trợ, viện trợ từ bên ngoài, Nhà nước buộc phải công bố các thông tin tài chính một cách đầy đủ, đáng tin cậy và có thể so sánh được với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Các DN hiện nay đã dần dần tiến theo các nội dung của CMKT quốc tế (IAS). NSNN và nguồn lực quốc gia được sử dụng để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công cho xã

hội. NSNN cũng như kế toán NSNN cũng cần phải có sự hội nhập theo những hướng dẫn về các chuẩn mực quốc tế. Đối với kế toán NSNN, đó là các CMKT công (IPSAS).

*Thứ ba:* Tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý NSNN và kế toán NSNN, phù hợp với xu thế của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thế giới đang bắt đầu bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, một cuộc cách mạng sản xuất mới gắn liền với những đột phá chưa từng có về công nghệ, liên quan đến kết nối Internet, điện toán đám mây, in 3D, công nghệ cảm biến, thực tế ảo, v.v... Cuộc cách mạng mới này được dự đoán sẽ tác động mạnh mẽ đến mọi quốc gia, chính phủ, DN và người dân khắp toàn cầu, cũng như làm thay đổi căn bản cách chúng ta sống, làm việc và sản xuất. Bản chất của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất. Kỳ nguyên mới của đầu tư, năng suất và mức sống gia tăng tất cả là nhờ vào sự sáng tạo của con người và sẽ tác động sâu sắc đối với các hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới.

Việt Nam đã xây dựng thành công hệ thống TABMIS. Kế toán NSNN áp dụng cho TABMIS đã mang lại những lợi ích thiết thực cho các cơ quan, đơn vị quản lý NSNN các cấp trong việc nâng cao hiệu quả thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Nhưng, trong điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nếu TABMIS chỉ dừng lại như hiện nay thì chưa đủ. Phải tiếp tục tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý NSNN và kế toán NSNN thì mới đáp ứng được yêu cầu của nền tài chính công hiện đại tại Việt Nam trong tương lai.

*Thứ tư:* Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán vững về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp trong sáng, bản lĩnh chính trị vững vàng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “*Cán bộ là gốc của mọi công việc*”, “*Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém*”. Đảng ta cũng đã chỉ rõ cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Trước yêu cầu nhiệm vụ của kế toán nhà nước trong giai đoạn mới, đòi hỏi ngày càng cao hơn, đặt ra nhiều vấn đề mới, phức tạp hơn, cần phải có một đội ngũ cán bộ kế toán (ở cấp làm chính sách cũng như thừa hành) ngang tầm mới đáp ứng được. Do đó, cần phải tiếp tục xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán với quyết tâm và yêu cầu mới, cao hơn, đạt kết quả tốt hơn.

### ***3.1.2.2. Định hướng sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội***

Định hướng sử dụng công cụ kiểm toán để quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội trong giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

*Thứ nhất:* Nâng cao năng lực hoạt động, hiệu lực pháp lý, chất lượng và hiệu quả hoạt động của KTNN để KTNN là công cụ trọng yếu kiểm tra, kiểm soát việc quản lý và sử dụng NSNN, trong đó có NSQH; hỗ trợ, phục vụ đặc lực cho hoạt động của HĐND các quận, huyện trong thực hiện chức năng giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng về NSQH; phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế và thực tiễn quản lý NS.

Sử dụng KTNN trong kiểm toán NSQH cần thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của KTNN thông qua việc áp dụng các loại hình kiểm toán. KTNN cần đảm bảo tốt việc xác định tính đúng đắn, hợp pháp của báo cáo quyết toán NSQH; đánh giá việc tuân thủ, tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng và điều hành NSQH.

HĐND chỉ có thể thực hiện tốt nhiệm vụ quyết định dự toán NS, phân bổ NS, phê chuẩn quyết toán NS và giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của HĐND về NSQH khi nhận được sự trợ giúp đặc lực của cơ quan chuyên môn là KTNN.



Để thực hiện đổi mới quản lý NSNN nói chung, NSQH nói riêng và thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực kiểm toán NSQH, KTNN cần chú trọng kiểm toán tính tuân thủ pháp luật và chính sách chế độ về quản lý kinh tế, tài chính, NSQH trong tất cả các khâu của quy trình NS, nhất là việc thực hiện các quy định về thẩm quyền của các cơ quan đơn vị trong quản lý và sử dụng NS; về việc sử dụng đúng mục đích các khoản thu, chi,...; các phát hiện kiểm toán phải gắn với kiến nghị xử lý liên quan đến trách nhiệm của các đơn vị.

Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, sự minh bạch trong quản lý tài chính NS đòi hỏi phải được nâng cao, công tác kiểm toán NS phải đạt được mục tiêu chuẩn hóa, chuyên nghiệp theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, việc hội nhập cần phù hợp với điều kiện kinh tế, chính trị, đặc điểm hoạt động của NSNN ở Việt Nam.

*Thứ hai:* Sử dụng công cụ KTNN đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và đảm bảo tính độc lập của hoạt động KTNN, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý NS, tiền và tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý của chính quyền các quận, huyện.

Hiến pháp 2013 đã quy định địa vị pháp lý của KTNN: “KTNN là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công”. Ngày 02/2/2017, trong buổi làm việc với lãnh đạo KTNN, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ rõ: Sức mạnh của kiểm toán chính là năng lực, trình độ cao, tính độc lập và công khai minh bạch. Khi đã tìm ra chân lý, phát hiện ra những điều đúng đắn thì cần quyết liệt theo dõi, bám sát đến cùng, kể cả vấn đề về thể chế. Thủ tướng kỳ vọng KTNN thực sự là "Thượng phương bảo kiếm" của Nhà nước, là cơ quan bảo vệ luật pháp và bảo vệ sự liêm chính của toàn hệ thống trong quản lý tài chính công và tài sản công.

*Thứ ba:* Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ KTNN vững về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp trong sáng, bản lĩnh chính trị vững vàng để

đáp ứng yêu cầu ngày càng cao. (Lý do tương tự việc xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ kế toán ở mục 3.1.2.1).

### **3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

#### **3.2.1. Nhóm giải pháp chung về sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách, trong đó có ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

##### ***3.2.1.1. Đẩy mạnh công tác triển khai thực hiện Đề án Tổng kế toán nhà nước của KBNN trên phạm vi cả nước, trong đó có các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội***

Tổng kế toán nhà nước là mô hình tổ chức, vận hành các yếu tố cấu thành nên kế toán nhà nước, nhằm đạt mục tiêu tổ chức công tác hạch toán kế toán, tổng hợp và trình bày thông tin báo cáo tài chính nhà nước của Chính phủ trên phạm vi toàn quốc và báo cáo của chính quyền địa phương trên từng địa bàn. Các nguyên tắc ghi chép và tổng hợp thông tin báo cáo tài chính của Tổng KTNN, một mặt cần đảm bảo phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế về kế toán công, mặt khác cần phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Phạm vi của báo cáo Tổng kế toán nhà nước là toàn bộ thông tin về tài chính nhà nước, bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính của Chính phủ (hoặc chính quyền địa phương): Cung cấp thông tin về tình hình hiện có và biến động so với kỳ trước của toàn bộ tài sản và nguồn hình thành tài sản của Nhà nước; (2) Báo cáo kết quả hoạt động: Phản ánh và đánh giá hiệu quả điều hành NSNN, kết quả hoạt động thu, chi NSNN và các hoạt động khác của Chính phủ (hoặc địa phương) trên cơ sở dồn tích trong 1 năm tài chính (phù hợp với năm NS); (3) Báo cáo tình hình biến động tài sản nhà nước: Phản ánh dưới hình thức giá trị tình hình tăng, giảm; chênh lệch giữa tổng tài sản Nhà nước và tổng nghĩa vụ

phải trả của Nhà nước, ... để có thông tin đánh giá thực chất tiềm lực tài chính nhà nước; (4) Báo cáo lưu chuyển luồng tiền: Phản ánh dòng tiền thuộc NSNN cùng với các thông tin vận động của luồng tiền tại các đơn vị thuộc lĩnh vực Nhà nước, ... cung cấp thông tin phục vụ các chính sách tiền tệ và điều hành ngân quỹ; (5) Thuyết minh báo cáo tài chính: Phân tích các số liệu và đánh giá cụ thể kết quả của hoạt động tài chính và điều hành NS trên bình diện chung và trong từng lĩnh vực, phục vụ cho việc hoạch định và đưa ra các chính sách kinh tế vĩ mô trên phạm vi toàn quốc và các khu vực.

Do có phạm vi ảnh hưởng rộng, việc triển khai đề án đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề liên quan đến hầu hết các đơn vị trong lĩnh vực kế toán nhà nước, không chỉ Bộ Tài chính mà còn liên quan đến các bộ, ngành và các địa phương trên phạm vi toàn quốc nên sau gần bốn năm triển khai vẫn cần phải đẩy nhanh tiến độ nhiều công việc để có thể lập được Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên trình Quốc hội vào năm 2020 theo quy định.

*Đẩy mạnh hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến đề án Tổng kế toán nhà nước:*

Việc xây dựng khung pháp lý để thực hiện chức năng Tổng kế toán nhà nước của KBNN xuất phát từ nội dung của Luật Kế toán năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015. Trong đó có quy định chung về mục đích, ý nghĩa, việc lập Báo cáo tài chính nhà nước và giao cho Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trách nhiệm cung cấp thông tin, việc tổ chức lập và công khai Báo cáo tài chính nhà nước. Tại Điều 73 có nêu ra tính ràng buộc về việc lập Báo cáo tài chính nhà nước phải được bắt đầu chậm nhất là 24 tháng, kể từ ngày Luật Kế toán năm 2015 có hiệu lực 01/01/2017.

KBNN cần khẩn trương xây dựng, hoàn thiện dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 25/2017/NĐ-CP về báo cáo tài chính nhà nước trình Bộ Tài chính ban hành để đảm bảo việc tổ chức thực hiện lập Báo cáo tài chính nhà nước năm 2018 từ năm 2019. Hai nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư là:

Hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo tài chính nhà nước (Điều 20) và quy định mẫu biểu, hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước. Về nội dung hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo tài chính nhà nước, các Báo cáo tài chính nhà nước quy định trong Nghị định 25/2017/NĐ-CP được xây dựng nội dung phù hợp các chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS) để dễ so sánh, đánh giá theo thông lệ quốc tế.

Về nội dung quy định mẫu biểu, hướng dẫn quy trình tổng hợp, lập và gửi báo cáo cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo tài chính nhà nước, dự thảo Thông tư nên tập trung hướng dẫn báo cáo cung cấp thông tin của nhóm đơn vị là các cơ quan quản lý, thực hiện thu chi NSNN, các cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của nhà nước; đồng thời, hướng dẫn cụ thể về các mẫu biểu, nội dung, phương pháp lập, gửi KBNN báo cáo bổ sung thông tin giao dịch nội bộ (giữa các đơn vị dự toán cấp 1 cùng cấp, giữa các cấp ngân sách...) để loại trừ trùng lặp thông tin khi tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Báo cáo tài chính nhà nước được tổng hợp từ các báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị áp dụng các chế độ kế toán khác nhau, có nhiều cơ chế tài chính đặc thù và chưa theo một chuẩn mực chung nào (chuẩn mực kế toán công Việt Nam chưa được ban hành). Cái khó là làm sao để hướng dẫn các chỉ tiêu cụ thể trên Báo cáo tài chính nhà nước được xây dựng trên cơ sở các cơ chế tài chính hiện hành và chế độ kế toán đang áp dụng tại các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin mà vẫn phù hợp với nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP.

*Thiết kế quy trình nghiệp vụ phù hợp, thiết lập hệ thống thông tin hiệu quả cho Tổng kế toán nhà nước:*

Việc xây dựng khung pháp lý, đặc biệt là các thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 25/2017/NĐ-CP, là cơ sở quan trọng để thiết kế quy trình nghiệp vụ truy nhập, xử lý và tổng hợp thông tin để lập Báo cáo tài chính nhà nước một

cách phù hợp và hiệu quả. Trong quy trình nghiệp vụ, khâu truy nhập, xử lý thông tin đầu vào là rất quan trọng và làm tiền đề cho khâu tổng hợp thông tin đầu ra để lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Mức độ phù hợp giữa các báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị (đặc biệt là báo cáo tài chính hợp nhất của các đơn vị dự toán cấp 1 các cấp) với nội dung Báo cáo tài chính nhà nước theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP là yếu tố quan trọng quyết định việc thiết kế thành công quy trình nghiệp vụ khâu truy nhập thông tin đầu vào. Nếu mẫu biểu, nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị cấp 1 và báo cáo cung cấp thông tin của cơ quan quản lý thu chi, tài sản, nguồn vốn của nhà nước phù hợp, thống nhất với nội dung Báo cáo tài chính nhà nước theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP thì việc thiết kế quy trình nghiệp vụ truy nhập thông tin đầu vào thuận lợi, nhưng nếu ngược lại, việc thiết kế quy trình nghiệp vụ khâu truy nhập thông tin đầu vào trở nên khó khăn, làm gia tăng các thông tin phân tán, rải rác, khó tổng hợp.

Thách thức chủ yếu của khâu xử lý thông tin đầu vào là việc thiết lập kỹ thuật phân loại, xác định các thông tin giao dịch nội bộ cần loại bỏ để tránh trùng lặp. Các thông tin đầu vào được thu thập từ nhiều đơn vị kế toán nhà nước với phạm vi rất rộng, số lượng đông, đối tượng phức tạp nên việc phân loại để xác định thông tin trùng lặp (giữa các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc cùng trung ương/tỉnh/huyện; giữa các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc Trung ương/tỉnh/huyện này với đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh/huyện khác; giữa ngân sách cấp trên và ngân sách cấp dưới...) là một thách thức không nhỏ. Báo cáo bổ sung thông tin về giao dịch nội bộ của các đơn vị cấp 1 và của KBNN các cấp, nếu làm tốt, sẽ cung cấp các thông tin đầu vào hợp lý và đáng tin cậy phục vụ cho việc tổng hợp thông tin đầu ra để lập Báo cáo tài chính nhà nước một cách chính xác và hiệu quả.

Xây dựng một hệ thống thông tin Tổng kế toán nhà nước phù hợp, trên cơ sở quy trình nghiệp vụ truy nhập, xử lý và tổng hợp thông tin để lập Báo cáo tài

chính nhà nước là một nhiệm vụ trọng tâm trong đề án Tổng kế toán nhà nước. Hệ thống thông tin Tổng kế toán nhà nước này phải kết nối được với Cổng thông tin điện tử KBNN để tiếp nhận các báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị cấp 1 (gồm Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo bổ sung thông tin giao dịch nội bộ) và của các cơ quan quản lý thu chi, tài sản, nguồn vốn của nhà nước. Do đặc điểm phạm vi rộng, số lượng đông, đối tượng phức tạp của các đơn vị kế toán nhà nước ở nước ta nên yêu cầu kết nối với Cổng thông tin điện tử KBNN là rất cần thiết để tiết kiệm công sức nhập dữ liệu vào hệ thống.

*Tổ chức bộ máy tinh gọn, tiết kiệm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực liên quan đến đề án Tổng kế toán nhà nước:*

Tương ứng với mô hình Tổng Kế toán nhà nước phân tán, tại các cơ quan, đơn vị cung cấp thông tin, theo dự kiến của đề án, do chỉ bổ sung thêm một số nhiệm vụ để phục vụ việc cung cấp các thông tin đầu vào cho Tổng kế toán nhà nước nên không đặt vấn đề tổ chức lại bộ máy kế toán mà vẫn giữ nguyên như hiện nay. Tuy nhiên, theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP, các đơn vị cấp 1 các cấp phải đảm nhận thêm nhiệm vụ tổng hợp, lập Báo cáo cung cấp thông tin (gồm báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo bổ sung thông tin về các giao dịch nội bộ) để gửi KBNN các cấp. Vì vậy, muốn giữ nguyên tổ chức bộ máy kế toán thì phải tăng cường sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, phải tích cực ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng phần mềm phục vụ việc thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin lập báo cáo cung cấp thông tin cho các đơn vị cấp 1 các cấp.

Tổng kế toán nhà nước đặt tại hệ thống KBNN được tổ chức theo ba cấp Trung ương, tỉnh, huyện: Tại cấp Trung ương, chuyển Vụ kế toán nhà nước thành Cục kế toán nhà nước thuộc KBNN và thành lập phòng Tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước (trực thuộc Cục kế toán nhà nước) có nhiệm vụ thực hiện tổ chức Tổng kế toán nhà nước; tại cấp tỉnh, bổ sung thêm nhiệm vụ Tổng kế toán nhà nước cho phòng kế toán nhà nước thuộc KBNN cấp tỉnh; tại cấp huyện, bổ

sung thêm nhiệm vụ Tổng kế toán nhà nước cho bộ phận kế toán nhà nước của KBNN cấp huyện.

Thách thức về việc tổ chức bộ máy Tổng kế toán nhà nước là làm sao để thực hiện được chức năng Tổng kế toán nhà nước một cách phù hợp, hiệu quả mà không làm công kênh cơ cấu, tổ chức bộ máy, lãng phí nguồn nhân lực, trên cơ sở xác định rõ các vị trí công việc phục vụ quy trình nghiệp vụ truy nhập, xử lý, tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước đã được phát triển thành hệ thống thông tin Tổng kế toán nhà nước. Thiết kế quy trình phù hợp, xây dựng hệ thống thông tin hiệu quả, sẽ tiết kiệm nhân lực, cơ cấu tổ chức gọn nhẹ.

### ***3.2.1.2. Chuyển cơ sở kế toán trong ghi nhận và trình bày thông tin kế toán thu, chi ngân sách từ “tiền mặt điều chỉnh” sang “dồn tích”***

Tác giả luận án sẽ phân tích khái niệm “nguồn lực” và “cơ sở kế toán”, giải thích rõ mối liên hệ giữa nhu cầu quản lý nguồn lực với việc lựa chọn cơ sở kế toán, trong kế toán nhà nước; đánh giá cơ sở kế toán đang áp dụng trong kế toán nhà nước hiện hành và đưa ra quan điểm về việc chuyển đổi cơ sở kế toán, từ cơ sở tiền mặt điều chỉnh sang cơ sở dồn tích

Nguồn lực được hiểu, là yếu tố mang lại năng lực hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp cho một đơn vị. Nó có thể biểu hiện dưới những dạng tài sản khác nhau như: Nguồn lực tiền được biểu hiện dưới dạng hình thái tiền tệ; nguồn lực tài chính ngắn hạn được biểu hiện bởi các loại tài sản ngắn hạn và tổng nguồn lực kinh tế, chính là tất cả tài sản ngắn hạn và dài hạn do đơn vị Nhà nước nắm giữ và kiểm soát. Nguồn lực của một đơn vị Nhà nước được huy động trực tiếp từ xã hội hoặc gián tiếp thông qua các đơn vị Nhà nước khác, hoặc cũng có thể được hình thành từ các khoản nợ vay và các khoản phải trả khác. Sau đó, chúng sẽ được phân bổ, sử dụng theo những cách thức phù hợp với mục đích hoạt động của đơn vị Nhà nước.

*Cơ sở kế toán đề cập đến thời điểm ghi nhận các nghiệp vụ hoặc sự kiện kinh tế tác động làm thay đổi nguồn lực bên trong đơn vị kinh tế, nhằm phục vụ*

*cho mục đích báo cáo tài chính. Mỗi loại cơ sở kế toán ảnh hưởng khác nhau đến quá trình ghi nhận các nghiệp vụ, từ đó tạo ra những thông tin khác nhau về nguồn lực, nhằm thỏa mãn nhu cầu thông tin của người sử dụng.*

***Cơ sở tiền mặt trong kế toán nhà nước:***

Khác với DN, những hoạt động phi lợi nhuận trong đơn vị Nhà nước đều làm phát sinh nhu cầu tiêu dùng các loại hàng hóa, dịch vụ. Vì vậy, đơn vị thường chú trọng đến những nguồn lực có thể đáp ứng nhu cầu chi tiêu hiện hành. Đầu tiên phải kể đến là vốn bằng tiền. Đây là nguồn lực chắc chắn nhất, để chi tiêu mà không gặp bất kỳ hạn chế chuyển đổi thành tiền nào. Tiếp đến là nguồn lực tài chính ngắn hạn. Ngoài vốn bằng tiền, nguồn lực này còn bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn và những tài sản ngắn hạn khác, có thể sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn và các khoản tiêu dùng phát sinh trong năm hiện hành. Nguồn lực tài chính dài hạn không được nắm giữ cho mục đích chi tiêu hiện hành nên thường không được chú trọng trong đơn vị Nhà nước.

Giả định đơn vị Nhà nước chỉ quan tâm đến vốn bằng tiền, cơ sở kế toán được lựa chọn để ghi nhận sự thay đổi của dòng tiền là cơ sở tiền mặt. Theo đó, thu nhập được ghi nhận trong kỳ thực tế thu được tiền và chi phí được ghi nhận trong kỳ thực tế đã chi tiền, mà không quan tâm đến khoản thu nhập hay chi phí đó thực tế liên quan đến kỳ nào và giữa chúng có phù hợp với nhau hay không. Không có khoản nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hay khoản nợ phải trả nào được ghi nhận. Phương trình kế toán dựa trên cơ sở tiền mặt, chỉ phản ánh tiền và số dư vốn bằng tiền. Nguồn lực duy nhất được ghi nhận lúc này là vốn bằng tiền và dòng lưu chuyển nguồn lực chính là dòng lưu chuyển tiền tệ. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào vốn bằng tiền để đánh giá khả năng chi tiêu hiện hành của đơn vị Nhà nước thì có vẻ như kế toán đã quá thận trọng. Bởi lẽ, nhu cầu chi tiêu hiện hành sẽ phát sinh dần dần trong suốt năm, và trong khoảng thời gian đó, những khoản nợ chắc chắn sẽ thu được ở thời điểm đầu năm cũng dần dần được thu hồi, để đáp ứng một phần hoặc toàn bộ nhu cầu chi tiêu này. Việc xem vốn



bằng tiền là nguồn lực tài chính hiện hành duy nhất, có thể dẫn đến đánh giá không đúng năng lực chi tiêu thực sự của đơn vị Nhà nước trong năm tài chính.

***Cơ sở tiền mặt điều chỉnh trong kế toán nhà nước:***

Những nhận định trên đã tác động làm thay đổi quan điểm của Nhà nước về nguồn lực. Họ bắt đầu chú trọng hơn đến những nguồn lực tài chính ngắn hạn khác bên cạnh vốn bằng tiền. Cơ sở kế toán được lựa chọn, để hạch toán nguồn lực mới là cơ sở tiền mặt điều chỉnh. Đây là một dạng cơ sở kế toán kết hợp giữa cơ sở tiền mặt và cơ sở dồn tích, trong đó, thu nhập được ghi nhận trong kỳ mà nó có thể đo lường và sẵn sàng được dùng để chi tiêu trong kỳ hiện hành, chi phí được ghi nhận trong kỳ đã phát sinh các nghĩa vụ pháp lý, nghĩa vụ này có thể đo lường và sẽ được thanh toán bằng những nguồn lực tài chính hiện hành. Phương trình kế toán phản ánh tài sản ngắn hạn, nợ ngắn hạn và số dư vốn lưu động của đơn vị. Nguồn lực thuần của đơn vị được biểu hiện dưới dạng vốn lưu động và dòng lưu chuyển nguồn lực chính là dòng lưu chuyển vốn lưu động, thay thế cho dòng lưu chuyển tiền tệ đơn thuần của kế toán tiền mặt.

Như vậy, có sự khác biệt trong quan điểm về nguồn lực giữa đơn vị Nhà nước và DN. Đơn vị Nhà nước chỉ chú trọng đến những nguồn lực có khả năng đáp ứng nhu cầu chi tiêu hiện hành. Trong khi đó, tất cả nguồn lực kinh tế đều được xem là quan trọng đối với DN và mục tiêu của DN là phân bổ các nguồn lực khan hiếm vào các hoạt động, để sử dụng chúng một cách hiệu quả nhất. Sự khác biệt này, đã tạo ra những tranh cãi trong cách thức quản lý nguồn lực của Nhà nước, đó là việc Nhà nước bỏ qua các nguồn lực dài hạn có làm giảm hiệu quả sử dụng đối với những nguồn lực này hay không? Và liệu các đơn vị Nhà nước có nên áp dụng cách thức quản lý nguồn lực và lựa chọn cơ sở kế toán dồn tích tương tự DN, để cung cấp thông tin đầy đủ về nguồn lực, nhằm nâng cao tính hiệu quả trong quản lý và sử dụng các nguồn lực của Nhà nước hay không?

***Xu hướng chuyển đổi cơ sở kế toán trong kế toán nhà nước:***

Nếu như trước đây, nguồn lực quan trọng của đơn vị Nhà nước chỉ là vốn bằng tiền hoặc nguồn lực tài chính ngắn hạn, thì ngày nay, nó đã dần dần bao quát tất cả nguồn lực kinh tế của đơn vị. Sự thay đổi quan điểm về nguồn lực của Nhà nước, xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: Sự tái cơ cấu bộ máy quản lý Nhà nước từ tập trung sang phân tán, chia tách Nhà nước thành những đơn vị tự chủ nhỏ hơn để tự quản lý và tự chịu trách nhiệm. Điều này đặt ra yêu cầu, buộc các đơn vị phải khai thác và sử dụng những nguồn lực tự chủ một cách hiệu quả nhất. Sự phát triển của cơ chế thị trường và những thành công trong quản lý tài chính của khu vực tư nhân, dẫn đến đề xuất ứng dụng các kỹ thuật quản lý tài chính của khu vực này vào khu vực công của Nhà nước, một trong số đó là kỹ thuật kế toán dồn tích. Những yếu tố tác động khác từ lý thuyết tổ chức như: Môi trường văn hóa, kinh tế, pháp luật của tổ chức, giá trị và mục tiêu hoạt động của tổ chức trong xu hướng hội nhập quốc tế,... . Khi quan điểm về nguồn lực thay đổi, tất yếu dẫn đến sự chuyển đổi cơ sở kế toán.

Quá trình chuyển đổi cơ sở kế toán nhà nước từ cơ sở tiền mặt sang cơ sở dồn tích, bắt đầu diễn ra tại các nước phát triển và dần dần lan sang các nước đang phát triển. Điều này đã tạo ra rất nhiều tranh cãi. Những ý kiến ủng hộ cơ sở dồn tích cho rằng, việc áp dụng cơ sở này sẽ tạo ra được nhiều loại thông tin hữu ích, thích hợp hơn cho việc ra quyết định. Xét ở phạm vi tổng thể Nhà nước, kế toán dồn tích mang lại thông tin tổng quát hơn vì bao hàm tất cả các nguồn lực kinh tế, trong đó có cả thông tin về dòng tiền của kế toán tiền mặt, từ đó tạo cơ sở để tăng cường quản lý tài sản, quản lý nợ công và đánh giá khả năng thanh toán của Nhà nước. Kế toán dồn tích phổ biến hơn đối với nhiều nhóm người (những người hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, tín dụng...). Trong khi đó, kế toán tiền mặt lại mang tính đặc thù, ít được sử dụng rộng rãi. Việc áp dụng cơ sở dồn tích, giúp cung cấp thông tin rõ ràng, minh bạch cũng góp phần giảm thiểu chi phí đi vay. Những lý thuyết, nguyên tắc và CMKT dồn tích được phát triển từ rất lâu và được xây dựng một cách rõ ràng, nhất quán khiến thông tin tạo ra từ kế toán dồn tích khó ngụy tạo hơn so với thông tin của kế toán tiền mặt vốn rất hạn chế về nguyên

tắc kế toán. Xét ở phạm vi đơn vị Nhà nước, kế toán dồn tích tạo ra cơ sở giải trình tốt hơn, cung cấp thông tin cho việc quản lý các nguồn lực và công nợ đầy đủ hơn, và quan trọng hơn hết, là tạo ra một cơ sở để định giá các loại hàng hóa và dịch vụ công của đơn vị Nhà nước. Những người có quan điểm phản đối, lại đưa ra những hạn chế của cơ sở dồn tích nhằm bảo vệ cơ sở kế toán cũ. Họ chứng minh bằng cách, chỉ ra sự khác biệt giữa mục tiêu hoạt động của Nhà nước và của DN, dẫn đến không thể sử dụng cùng một loại cơ sở kế toán để đánh giá. Theo họ, cơ sở dồn tích không thể đánh giá được hết kết quả đầu ra của khu vực công, mà chỉ tập trung xem xét lợi ích ở góc độ hẹp, thông qua việc đánh giá chi phí và tính hiệu quả. Ngoài ra, nó còn mang một nhược điểm lớn là phụ thuộc quá nhiều vào sự xét đoán nghề nghiệp và ước tính của kế toán, làm mất đi tính khách quan của thông tin. Hơn nữa, chi phí bỏ ra để chuyển đổi và duy trì hệ thống kế toán dồn tích cũng cao hơn so với việc duy trì hệ thống kế toán tiền mặt vốn dĩ đơn giản, dễ hiểu, khách quan và ít tốn kém.

Bất chấp những tranh cãi còn tồn tại xoay quanh việc lựa chọn cơ sở kế toán trong kế toán nhà nước, trong những năm gần đây, phần lớn các nước thành viên của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã áp dụng kế toán dồn tích ở những mức độ nhất định và ngày càng có nhiều nước đã và đang lên kế hoạch cho sự chuyển đổi cơ sở kế toán từ tiền mặt sang dồn tích. Quá trình chuyển đổi cơ sở kế toán tại các nước có thể diễn ra từng bước một thông qua các dạng biến thể (cơ sở kế toán điều chỉnh) như ở Mỹ và một số nước Châu Á như Indonesia, Philippines, Trung Quốc, hoặc chuyển đổi ngay từ cơ sở tiền mặt sang cơ sở dồn tích như New Zealand, Úc, Anh. Điều này cho thấy, việc chuyển đổi cơ sở kế toán nhà nước từ tiền mặt sang dồn tích là một xu hướng phát triển tiến bộ và được chấp nhận rộng rãi ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Hệ thống tài chính của Nhà nước Việt Nam bao gồm: Tài chính quỹ NSNN, tài chính quỹ đặc thù và tài chính quỹ HCSN. Trong đó, tài chính NSNN đóng vai trò chủ đạo trong việc phân bổ nguồn lực tài chính của Nhà nước.

Thông tin tài chính do hệ thống này cung cấp, trước đây được thiết lập dựa trên cơ sở tiền mặt thuần túy theo quy định của Luật NSNN 2002. Nhưng hiện nay, cùng với xu hướng cải cách quản lý tài chính công đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, việc ban hành và triển khai Hệ thống TABMIS của Bộ Tài chính và ban hành Luật NSNN 2015 thay thế cho Luật NSNN 2002, đã từng bước chuyển hệ thống kế toán NSNN sang áp dụng cơ sở kế toán tiền mặt điều chỉnh và dần dần sẽ hướng đến áp dụng cơ sở dồn tích trong tương lai. Cơ sở kế toán NSNN vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình dịch chuyển theo hướng dồn tích.

*Việc chuyển đổi cơ sở kế toán là cần thiết, nhưng phải được thực hiện đồng bộ việc chuyển đổi cơ sở kế toán NSNN, kế toán HCSN và kế toán các quỹ tài chính nhà nước đặc thù. Có thể thực hiện theo 5 bước sau:* (1) Nếu như đơn vị không còn hoạt động thì tiến hành xem xét, rà soát các khoản mục trên báo cáo và xác định những khoản nào sẽ có thể thu được, và những khoản nào cần phải thanh toán. Đây chính là những khoản phải thu, phải trả dồn tích trong đơn vị. (2) Ghi chép kế toán đối với những khoản phải thu và chi phí trả trước. Khoản phải thu bao gồm cả khoản phải thu thương mại (tức là do hoạt động kinh doanh trong đơn vị), khoản tạm ứng cho nhân viên mà chưa có quyết toán, những khoản cho bên khác vay theo chương trình nhưng chưa thu về. Còn đối với chi phí trả trước chính là khoản thanh toán do mua dịch vụ, thiết bị, hàng tồn kho hay những yếu tố khác mà đã trả trước nhưng chưa nhận được. (3) Thiết lập các tài khoản Nợ phải trả để ghi chép các khoản đơn vị có nghĩa vụ thanh toán nhưng chưa chi trả. Đây có thể là những khoản vay hay những khoản chi phí đơn vị nợ mà chưa trả hoặc chi phí tiền công dồn tích của nhân viên. (4) Dự kiến những khoản mục mang tính chất tiềm tàng sẽ nhận hay nợ một khoản trong tương lai. Ví dụ như đơn vị đang có một vụ kiện tụng mà chi phí tòa án, số tiền phạt thu được hay kết quả vụ việc không được biết trước. Khoản mục này cần được đơn vị ghi nhận thành một mục riêng trên báo cáo của đơn vị này. (5) Trình bày các thông tin có ảnh hưởng đến tài chính của đơn vị lên bản thuyết minh

BCTC hay thiết lập một báo cáo nêu rõ nội dung của những khoản mục mang tính chất của cơ sở dồn tích.

### ***3.2.1.3. Xây dựng chuẩn mực kế toán công Việt Nam hài hoà với chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSAS)***

IPSAS được xây dựng trên cơ sở hệ thống CMKT trong lĩnh vực tư và được thực hiện trên cơ sở kế toán dồn tích. Việt Nam đã thực hiện cải cách hệ thống kế toán DN và hệ thống kế toán HCSN. Chế độ kế toán HCSN về cơ bản đã thực hiện dồn tích. Mặt khác, Việt Nam cũng đã xây dựng được hệ thống CMKT DN dựa trên CMKT quốc tế trong lĩnh vực tư, do đó, việc tiếp cận kế toán nhà nước với IPSAS là tương đối gần và có nhiều thuận tiện trên các mặt như con người, nhận thức, hệ thống pháp lý, cơ chế tài chính...

Các đơn vị kế toán nhà nước Việt Nam đang áp dụng các cơ sở kế toán khác nhau. Đơn vị thu – chi NS áp dụng cơ sở kế toán tiền mặt có điều chỉnh (đã theo dõi tạm ứng, nợ phải thu, nợ phải trả); đơn vị HCSN áp dụng cơ sở kế toán dồn tích có điều chỉnh (đã hạch toán đầy đủ nợ phải thu, nợ phải trả, tính hao mòn của TSCĐ nhưng chưa tính vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán). Còn IPSAS phân định rõ ràng 2 cơ sở kế toán: kế toán trên cơ sở tiền mặt; kế toán trên cơ sở dồn tích.

Kế toán nhà nước của Việt Nam khác biệt với IPSAS không chỉ về cơ sở kế toán mà còn khác biệt về đối tượng áp dụng, về phạm vi hợp nhất BCTC của Chính phủ, về hệ thống thông tin.

Để tiến tới sự hài hoà giữa kế toán nhà nước Việt Nam và IPSAS, thì phải xây dựng hệ thống CMKT công của Việt Nam, trên cơ sở IPSAS và đặc điểm đặc thù của Việt Nam. Để làm được điều đó, phải thực hiện các bước sau: (1) Đánh giá thực trạng kế toán nhà nước Việt Nam, từ đó, chỉ ra những vấn đề sửa đổi cơ chế tài chính công và những vướng mắc, bất hợp lý so với IPSAS. (2) Tổ chức biên dịch, nghiên cứu IPSAS. (3) Xác định phương hướng và lộ trình áp dụng IPSAS để xây dựng hệ thống CMKT công Việt Nam. (4) Sửa đổi, bổ sung cơ

chế tài chính công phù hợp với IPSAS. (5) Kế toán nhà nước của Việt Nam chịu sự chi phối bởi Luật NSNN và các văn bản quy định cơ chế tài chính cho các đơn vị thuộc lĩnh vực công. Còn có sự khác biệt giữa các quy định của Luật NSNN với các quy định của IPSAS. Vì vậy, để có thể vận dụng được IPSAS đòi hỏi phải có sửa đổi, bổ sung. (6) Nghiên cứu, xây dựng hệ thống CMKT công của Việt Nam. (7) Triển khai áp dụng các CMKT công của Việt Nam. Căn cứ vào hệ thống CMKT công quốc gia, cần có các quy định cụ thể cho các đơn vị trong lĩnh vực công thực hiện. Cần tiến hành các bước: Xây dựng hoàn chỉnh CDKT nhà nước; Xây dựng quy trình nghiệp vụ phù hợp với định hướng phát triển.

***3.2.1.4. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán đảm bảo ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực cả về số lượng và chất lượng; tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán; đồng thời đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp chuyên nghiệp***

Giải pháp trên mang tính vĩ mô của cả nước, nhưng cần được vận dụng cho phù hợp với các quận, huyện, thị xã của Hà Nội.

Để thúc đẩy kế toán, kiểm toán phát triển phải thiết lập được một hệ thống các giải pháp đồng bộ, trong đó giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán; đồng thời đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp chuyên nghiệp là vô cùng quan trọng.

***Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán:***

Việc đào tạo phát triển ***nguồn nhân lực chất lượng cao (trong đó có nhân lực kế toán, kiểm toán)*** sẽ góp phần quan trọng có tính chất quyết định để thực hiện mục tiêu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng chỉ rõ: “Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước, cho từng ngành, từng lĩnh vực, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại

nguồn nhân lực trong nhà trường cũng như trong quá trình sản xuất kinh doanh, chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành. Phát triển hợp lý, hiệu quả các loại hình trường ngoài công lập đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học”.

Tác giả cho rằng, quan điểm đó có thể được cụ thể hóa trong các nhóm giải pháp như sau:

Đối với Nhà nước: (1) Cần xây dựng chiến lược nguồn nhân lực gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế; hình thành khung pháp lý và cơ chế cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. (2) Xác định rõ xây dựng nguồn nhân lực là trách nhiệm của các nhà hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. (3) Đẩy mạnh chiến lược xã hội hóa giáo dục, qua đó huy động tiềm năng xã hội cho công tác nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. (4) Bổ sung, hoàn thiện quy hoạch hệ thống các trường đại học, cao đẳng đến năm 2020 và tầm nhìn 2030; thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo; kiểm định và xếp hạng các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước. (5) Chú trọng sự liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước với các cơ sở giáo dục - đào tạo và các cơ quan, tổ chức nơi sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. (6) Cải thiện thông tin về thị trường lao động, trong đó cần có hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia và CSDL về đầu tư nguồn lực; thông tin về cung cầu nhân lực các bộ, ngành, tỉnh, thành phố; cung cấp kịp thời các thông tin cho xã hội về đào tạo, nhân lực, việc làm và quy hoạch chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia, các địa phương và các bộ, ngành. (7) Ngoài ra, yếu tố văn hóa, tinh thần tự hào, tự tôn dân tộc trong quá trình xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao phải được nhìn nhận đúng với tầm quan trọng của nó, để từ đó các chương trình giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được bổ sung các nội dung liên quan.

Đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: (1) Việc đầu tiên và cấp bách là phải có các giải pháp cụ thể, trong đó chú trọng xây

dựng bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trình độ cao; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trên cơ sở thực hiện xã hội hóa giáo dục; đào tạo gắn với việc làm và theo nhu cầu xã hội. Do vậy, nhà trường cần phối hợp DN, tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo, lắng nghe, tiếp nhận sự đánh giá, góp ý từ các nhà sử dụng lao động về sản phẩm đào tạo của mình. (2) Các cơ sở giáo dục đại học công lập cần hướng tới thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động theo tinh thần Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24-10-2014 của Chính phủ, qua đó xây dựng nhà trường theo mô hình các trường đại học hiện đại trên thế giới với hệ thống tổ chức quản lý hiệu quả cao trên cơ sở chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực của nhà trường và xã hội nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Các cơ sở giáo dục đại học cần chú trọng kiểm soát đầu ra chặt chẽ hơn, nhất là đào tạo đại học và sau đại học. (3) Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp từ bậc phổ thông đến bậc đại học, bảo đảm cho học sinh, sinh viên có định hướng đúng về ngành nghề đào tạo, có hoài bão, động cơ, thái độ học tập nghiêm túc. Các cơ sở đào tạo cần tổ chức các trung tâm hướng nghiệp.

Đối với đơn vị sử dụng lao động (bộ máy quản lý nhà nước và tổ chức): (1) Cần tập trung tạo động lực để thu hút nhân tài theo hướng quan tâm đúng mức tới lợi ích kinh tế và danh dự cá nhân gắn với tinh thần dân tộc; thay đổi tiêu chí, chế độ tuyển dụng, đãi ngộ, sử dụng trên cơ sở tăng cường quyền lực thực tế cho lãnh đạo các cấp; thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ nhân lực chất lượng cao, xóa bỏ các rào cản về tôn giáo, dân tộc trong việc chọn lựa người tài. (2) Chú trọng đào tạo lại thông qua tổ chức các chương trình đào tạo ngắn hạn; tạo điều kiện cho người lao động tham gia bồi dưỡng và tự học để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp qua đó nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực chất lượng cao tại DN; có chính sách thích hợp nhằm tạo môi trường thực tế cho sinh viên; xây dựng một xã hội học tập, học tập suốt đời.



***Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán:***

Giải pháp: (1) Đánh giá lại vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Bộ Tài chính đối với việc quản lý, giám sát về kế toán, kiểm toán. (2) củng cố về tổ chức bộ máy quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán theo hướng nâng cao vị thế và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán. (3) Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán.

***Đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong nước:***

Giải pháp: Từng bước mở rộng và xem xét để chuyển giao các công việc thuộc chức năng quản lý của Nhà nước cho các tổ chức nghề nghiệp (Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Hội KTV hành nghề Việt Nam), như: Soạn thảo, cập nhật CMKT, kiểm toán, tổ chức thi KTV và kế toán viên hành nghề,... Phấn đấu đến năm 2020, các tổ chức nghề nghiệp của Việt Nam thực sự trở thành tổ chức nghề nghiệp tự quản, có đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động như các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế khác nhằm tăng cường phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động, vai trò của Hiệp hội nghề nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ Tài chính, Kế toán, Kiểm toán.

***3.2.1.5. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lõi kỹ thuật số của cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng quản lý tài chính ngân sách (trong đó có kế toán ngân sách nhà nước) lên ngang tầm các nước phát triển trong khu vực***

Thế giới đang tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là sự hội tụ của nền kinh tế vật lý, kinh tế số, sinh học, dựa trên nền tảng trí tuệ thông minh nhân tạo. Trong tương lai, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thay đổi căn bản nhiều công việc, trong đó có kế toán, kiểm toán và quản lý NSNN.

Công nghệ “lõi” của cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực kỹ thuật số gồm: công nghệ mạng xã hội (Social), công nghệ di động (Mobility), công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Analytics) và công nghệ điện toán đám mây (Cloud).

#### *Công nghệ mạng xã hội (Social)*

Trước đây, các giao tiếp giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và các cơ quan, tổ chức, DN chỉ đơn thuần là giao tiếp một chiều, hầu như không có sự tương tác. Khi các công nghệ mạng xã hội ra đời với các ứng dụng được phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới như Skype, FaceTime, Twitter, Facebook, WhatsApp, Snapchat, Instagram, ... thì sự tương tác 2 chiều giữa cá nhân và các cơ quan, tổ chức, DN trở thành xu thế tất yếu.

Hiện nay, Bộ Tài chính mới tiếp cận với công nghệ mạng xã hội ở nội dung sau: Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính đang triển khai phần mềm thu thập thông tin trên các báo mạng và mạng xã hội viết về ngành Tài chính.

#### *Công nghệ di động (Mobility)*

Việc tiếp cận với công nghệ Mobility thể hiện ở việc người dân, DN và các cán bộ của ngành Tài chính có thể truy cập được các dịch vụ công và các ứng dụng nghiệp vụ mọi lúc, mọi nơi bằng máy tính, các thiết bị di động (máy tính bảng, điện thoại thông minh) thông qua mạng internet.

Công nghệ di động đã được nghiên cứu, ứng dụng trong ngành Tài chính ở một số nội dung sau: Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến trên hệ thống Cổng thông tin điện tử toàn ngành nhằm phục vụ người dân, DN có thể truy cập, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mọi lúc, mọi nơi thông qua mạng internet. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, triển khai các giải pháp ứng dụng công nghệ Mobility cho một số ứng dụng nghiệp vụ/ứng dụng chỉ đạo điều hành tại đơn vị như: các ứng dụng về quản lý văn phòng điện tử TaxOffice, ứng dụng hỗ trợ người nộp thuế; hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS; hệ thống thông tin chỉ đạo và điều hành phục vụ lãnh đạo (cơ quan Bộ) v.v...

Tuy nhiên, các ứng dụng trên (bao gồm các dịch vụ công trực tuyến cung cấp trên hệ thống Cổng thông tin điện tử toàn ngành) mới chỉ dừng lại ở mức hỗ trợ cho ứng dụng web trên nền tảng thiết bị di động mà chưa phát triển thành các ứng dụng Mobile Apps để tăng thêm các tiện ích cho người sử dụng. Một phần nguyên nhân của sự hạn chế này là vấn đề bảo mật thông tin trên các thiết bị di động và bảo mật kết nối từ Mobile Apps vào hệ thống xử lý tập trung chưa có các giải pháp triển khai hiệu quả.

#### *Công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Analytics)*

Hiện tại, cơ quan Bộ Tài chính và các đơn vị hệ thống đã triển khai xây dựng một số kho CSDL (Datawarehouse) để lưu trữ dữ liệu cần thiết phục vụ công tác quản lý, điều hành của ngành/Tổng cục. Một số kho CSDL của các tổng cục đã được thiết kế có tích hợp công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Analytics).

#### *Công nghệ điện toán đám mây (Cloud)*

Điện toán đám mây là một giải pháp toàn diện, cung cấp công nghệ thông tin như một dịch vụ. Nó là giải pháp điện toán dựa trên Internet, ở đó cung cấp tài nguyên chia sẻ giống như dòng điện được phân phối trên lưới điện. Các máy tính “trên mây” được cấu hình để làm việc cùng nhau, các ứng dụng khác nhau sử dụng sức mạnh điện toán tập hợp như thể chúng đang chạy trên cùng một hệ thống duy nhất.

Nắm bắt trào lưu của công nghệ điện toán đám mây, ngành Tài chính đã nghiên cứu, áp dụng công nghệ ảo hóa máy chủ trong hệ thống công nghệ thông tin ngành Tài chính từ năm 2007 nhằm tối ưu hóa hiệu quả đầu tư phần cứng cũng như giải quyết nhanh các yêu cầu tăng trưởng hạ tầng phần cứng trong thời gian tối thiểu.

Đến nay, các đơn vị có hệ thống ảo hóa mạnh mẽ trong ngành Tài chính bao gồm: Cơ quan Bộ Tài chính có 50% số máy chủ chạy trên nền tảng ảo hóa, dự kiến hết năm 2018 sẽ ảo hóa đến 80% số lượng máy chủ; Tổng cục Thuế 90%

số máy chủ chạy trên nền tảng ảo hóa; KBNN 91% máy chủ chạy trên nền tảng ảo hóa, dự kiến hết năm 2020 sẽ ảo hóa đến 100% số lượng máy chủ.

### *Công nghệ bảo mật (Security)*

Bộ Tài chính và các Tổng cục đã thành lập phòng/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin, ban hành các quy định về an toàn thông tin áp dụng nội bộ và toàn ngành Tài chính, tổ chức đào tạo nâng cao nhận thức và đào tạo chuyên sâu về an toàn bảo mật cho cán bộ ngành Tài chính. Bộ Tài chính và các Tổng cục đã triển khai các giải pháp bảo mật thông tin, dịch vụ vận hành/bảo trì các hệ thống bảo mật, dịch vụ tư vấn bảo mật, dịch vụ đánh giá bảo mật cho hệ thống thông tin và các vùng mạng ảo hóa, vùng mạng không dây tại đơn vị.

Thời gian qua, Bộ Tài chính đã triển khai ứng dụng chữ ký số trong các giao dịch điện tử của ngành. Thành công này đã góp phần thay đổi hoàn toàn cách thức giao tiếp giữa cơ quan tài chính với người dân, DN, thúc đẩy việc kết nối trao đổi thông tin giữa Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính.

Trong thời gian tới, Bộ Tài chính cần tiếp tục tạo hành lang pháp lý cho phép các đơn vị thuộc Bộ Tài chính ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ hơn trong các hoạt động quản lý tài chính NS, đáp ứng yêu cầu cấp bách hiện nay, tạo sự tiện lợi cho người dân, DN, tăng cường an toàn thông tin trong giao dịch điện tử ngành Tài chính. Trong điều kiện như vậy, chất lượng kế toán, kiểm toán và quản lý NSNN sẽ được nâng lên tầm cao mới, không thua kém các nước phát triển trong khu vực.

**3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền quận, huyện, bộ máy kế toán công trên địa bàn thành phố Hà Nội làm cơ sở vững chắc cho việc sử dụng công cụ kế toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách**

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền quận, huyện, bộ máy tổ chức kế toán công, tạo ra cơ sở vững chắc cho việc sử dụng công cụ kế toán quản lý tài chính ngân sách, cần thực hiện một số giải pháp sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền quận, huyện tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần chỉ đạo của Trung ương và thành phố Hà Nội.

*Thứ hai*, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện theo Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo của thành phố Hà Nội.

*Thứ ba*, xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có thái độ giao tiếp, ứng xử chuẩn mực; có năng lực và tính chuyên nghiệp cao trong thực thi công vụ, nhiệm vụ được giao trên tinh thần “lấy sự hài lòng của người dân và sự phát triển của doanh nghiệp là tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc”.

*Thứ tư*, tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra công vụ; chú trọng kiểm tra chuyên đề, đột xuất.

*Thứ năm*, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách về quản lý kinh tế, xây dựng đô thị, văn hóa- xã hội, an ninh- quốc phòng trên địa bàn quận, huyện.

*Thứ sáu*, bám sát, tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, chính quyền thành phố Hà Nội; của cấp ủy đảng, vai trò của HĐND, UBND, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở.

*Thứ bảy*, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận, ủng hộ và tham gia của cộng đồng đối với hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền quận, huyện, xã, phường, và thị trấn.

Với bộ máy hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, chính quyền quận, huyện lại thường xuyên quan tâm nâng cao trình độ tài chính, kế toán của cán bộ chuyên

môn thì tất yếu việc sử dụng kế toán trong quản lý tài chính ngân sách quận, huyện sẽ đạt được nhiều kết quả tích cực.

### **3.2.3. Nhóm giải pháp chung sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách, trong đó có ngân sách quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội**

#### ***3.2.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động kiểm toán ngân sách quận, huyện***

##### *3.2.3.1.1. Xác định rõ đối tượng kiểm toán, khách thể kiểm toán và các bên liên quan đến kiểm toán ngân sách quận, huyện*

Xác định rõ đối tượng kiểm toán, khách thể kiểm toán và các bên liên quan đến kiểm toán NSQH là để đảm bảo thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của KTNN trong việc đánh giá, xác nhận báo cáo quyết toán NSQH, đánh giá tính tuân thủ trong việc chấp hành chính sách, chế độ của Nhà nước, đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, tính hiệu lực trong việc quản lý, sử dụng, điều hành NSQH.

Đối tượng kiểm toán là thực trạng tài chính và hiệu quả của các nghiệp vụ tài chính hay dự án cụ thể (ví dụ thu, chi NS, vốn đầu tư XDCB,...). Đối tượng kiểm toán phải được biểu hiện trong một đơn vị, tổ chức cụ thể; những đơn vị, tổ chức này được gọi là khách thể kiểm toán (ví dụ, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế, KBNN, Ban quản lý dự án, các đơn vị sử dụng NS,...).

Có 3 bên liên quan trong kiểm toán của KTNN là: KTNN; đối tượng chịu trách nhiệm liên quan đến chủ đề kiểm toán và đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán. Trong phạm vi quyền hạn quy định bởi Luật KTNN, KTNN được quyền lựa chọn chủ đề kiểm toán và xác định tiêu chí kiểm toán phù hợp, từ đó sẽ xác định đối tượng chịu trách nhiệm liên quan đến chủ đề kiểm toán và đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán. Khi đưa ra kiến nghị kiểm toán, KTV nhà nước cần lưu ý tránh làm thay trách nhiệm của đối tượng chịu trách nhiệm. Đối tượng chịu trách nhiệm liên quan đến chủ đề kiểm toán là các tổ chức, cá nhân chịu trách

nhệm về các khía cạnh khác nhau liên quan đến chủ đề kiểm toán, ví dụ như: Trách nhiệm về các hoạt động đã gây ra các tồn tại, hạn chế, trách nhiệm quản lý đơn vị được kiểm toán, trách nhiệm đề xuất các thay đổi để thực hiện các kiến nghị kiểm toán hoặc thực thi kiến nghị kiểm toán, trách nhiệm cung cấp thông tin và bằng chứng cho KTV nhà nước. Đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán là các cơ quan giám sát, cơ quan quản lý và điều hành hoặc công chúng. Đối tượng chịu trách nhiệm liên quan đến chủ đề kiểm toán cũng có thể là đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán.

#### *3.2.3.1.2. Vận dụng sáng tạo quy trình kiểm toán ngân sách địa phương vào kiểm toán ngân sách quận, huyện*

Không có quy định riêng, vì vậy khi kiểm toán NSQH phải vận dụng Quy trình kiểm toán NSDP, được ban hành theo Quyết định số 06/2017/QĐ-KTNN, ngày 12 tháng 06 năm 2017.

*Trong bước “ Chuẩn bị kiểm toán NSQH” cần lưu ý thêm các điểm sau:*

*Thứ nhất:* Giành thời gian thích đáng cho khảo sát và thu thập thông tin. Thông tin về các quận, huyện và NSQH được kiểm toán có ý nghĩa quan trọng giúp KTV nắm bắt được các đặc điểm về tình hình thu, chi NS, tình hình tài chính của các DN, đơn vị sự nghiệp, dự án từ đó xác định rủi ro tiềm tàng tại các khách thể kiểm toán, làm cơ sở cho việc lựa chọn đơn vị được kiểm toán và xác định các nhiệm vụ kiểm toán trọng tâm.

*Thứ hai:* Xây dựng phương pháp chọn mẫu trong kiểm toán NSQH. Việc chọn mẫu kiểm toán một cách khoa học, phù hợp sẽ có tác động lớn đến việc xác định độ tin cậy của việc xác nhận báo cáo quyết toán NSQH. Hiện nay, KTNN chưa xây dựng được các tiêu chí chọn mẫu kiểm toán trong một cuộc kiểm toán, nhất là đối với NSQH, do đó việc lựa chọn đối tượng kiểm toán còn mang tính kinh nghiệm, chủ quan. Để đảm bảo chất lượng kiểm toán, hạn chế rủi ro kiểm toán, đạt được mục tiêu kiểm toán trong điều kiện đặc thù đối tượng kiểm toán NSQH, KTNN cần xây dựng các tiêu chí, phương pháp chọn mẫu các đối tượng

kiểm toán NSQH. Việc chọn mẫu báo cáo quyết toán NS NSQH, chọn mẫu đơn vị dự toán, các dự án, các DN để kiểm toán có thể chia theo mức độ rủi ro kiểm toán và theo quy mô thu, chi NS, lĩnh vực hoạt động để tiến hành các phương pháp nghiệp vụ thích hợp cho từng đối tượng.

Ngoài ra, việc chọn mẫu đơn vị được kiểm toán cần xem xét các yếu tố bổ sung như sự chỉ đạo của KTNN về những nội dung trọng tâm của kiểm toán NSQH; những đề xuất kiểm toán của chính quyền các cấp được KTNN chấp thuận; tần suất và kết quả kiểm toán của những lần kiểm toán trước.

*Trong bước “Thực hiện kiểm toán NSQH” cần lưu ý thêm các điểm sau.:*

*Thứ nhất:* Hoàn thiện công tác lập và triển khai kế hoạch chi tiết. Kế hoạch kiểm toán chi tiết do Tổ trưởng Tổ kiểm toán lập và là yêu cầu đối với tất cả các tổ kiểm toán. Lập kế hoạch kiểm toán chi tiết không chỉ xuất phát từ yêu cầu chính của cuộc kiểm toán nhằm chuẩn bị những điều kiện cơ bản trong công tác kiểm toán, cho cuộc kiểm toán mà còn là nguyên tắc cơ bản đã được quy định thành chuẩn mực và đòi hỏi các KTV phải tuân theo đầy đủ nhằm đảm bảo tiến hành công tác kiểm toán có hiệu quả và chất lượng. Đây là khâu quan trọng, là căn cứ để phối hợp thực hiện nhiệm vụ kiểm toán giữa các KTV với nhau trong tổ kiểm toán, giữa các tổ trưởng tổ kiểm toán trong đoàn kiểm toán và giữa các đoàn kiểm toán với các đơn vị chức năng trong toàn ngành. Đồng thời, kế hoạch kiểm toán chi tiết còn là cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát và soát xét chất lượng kiểm toán; ghi chép nhật ký và lập hồ sơ kiểm toán.

Để xây dựng kế hoạch kiểm toán chi tiết, Tổ trưởng tổ kiểm toán phải nhận biết toàn diện, đầy đủ về đơn vị được kiểm toán để định hướng cho cuộc kiểm toán sát thực, phù hợp với những đặc của từng đơn vị; phải căn cứ vào những mục tiêu, nội dung của kế hoạch kiểm toán của cuộc kiểm toán được duyệt để xác định từng mục tiêu kiểm toán, nội dung kiểm toán cụ thể, phương pháp kiểm toán được áp dụng, phân công tới từng KTV thực hiện. Kế hoạch kiểm toán chi tiết càng cụ thể, càng chất lượng thì chất lượng cuộc kiểm toán



càng cao. Kế hoạch kiểm toán chi tiết được xây dựng khoa học và có chất lượng sẽ giúp cho KTV thu thập được những bằng chứng kiểm toán có chất lượng, sắp xếp nội dung và trình tự các bước công việc một cách khoa học nhất. Kế hoạch kiểm toán chi tiết phù hợp sẽ giúp KTV xác định trọng tâm cần kiểm toán, xác định đầy đủ các công việc cần thực hiện, thủ tục và phương pháp kiểm toán cần thiết để thực hiện theo trình tự các bước công việc theo quy trình kiểm toán nhằm thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, đạt được mục tiêu chung.

*Thứ hai:* Chú trọng kiểm toán NSQH tại các cơ quan quản lý tổng hợp để định hướng cho việc kiểm toán các đơn vị dự toán và chia nhỏ theo các chuyên đề kiểm toán NSQH.

*Thứ ba:* Nâng cao chất lượng nhật ký KTV.

Hiện nay, việc ghi chép bằng chứng trên nhật ký làm việc chưa đầy đủ và khoa học. Nhật ký KTV chỉ quy định nội dung kiểm toán và kết quả kiểm toán, quy định này chưa rõ kết quả kiểm toán có bao gồm các nhận xét, đánh giá của KTV hay không, do vậy, một số nhật ký kiểm toán còn bỏ trống cột kết quả kiểm toán do không phát hiện số liệu chênh lệch. Đặc biệt, nhật ký chưa quy định phải ghi đầy đủ mục tiêu, thủ tục, phương pháp kiểm toán là những nội dung cơ bản của hoạt động kiểm toán, làm căn cứ cho việc KSCLKT, đánh giá việc tuân thủ chuẩn mực, quy trình kiểm toán và các phương pháp chuyên môn nghiệp vụ. Do đó, KTNN cần đưa ra các quy định cụ thể việc ghi chép bằng chứng trên nhật ký KTV để đảm bảo tất cả các KTV tuân thủ và triển khai trong thực tế, đảm bảo chất lượng cuộc kiểm toán. Tổ trưởng Tổ kiểm toán cũng cần thường xuyên kiểm tra việc thực hiện ghi chép nhật ký làm việc của KTV để phản ánh đầy đủ kết quả công việc và đầy đủ theo từng ngày kiểm toán.

*Trong bước “Lập và gửi báo cáo kiểm toán” cần lưu ý thêm các điểm sau:*

*Thứ nhất:* Hoàn thiện về kết cấu, nội dung báo cáo kiểm toán.

*Thứ hai:* Cải cách các thủ tục xét duyệt báo cáo và phân biệt rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thẩm định báo cáo kiểm toán.

*Thứ ba:* Hoàn thiện việc công khai kết quả kiểm toán NSQH theo hướng công khai toàn bộ đến từng đơn vị được kiểm toán chi tiết và đảm bảo tính kịp thời của thông tin. Để đảm bảo tính minh bạch trong quản lý và sử dụng NSQH, KTNN cần xây dựng các phương án công khai, cấp độ công khai, mẫu báo cáo công khai dưới dạng tóm tắt, hình thức công khai báo cáo kiểm toán của từng cuộc kiểm toán và tổ chức các phương án thực hiện công khai kết quả kiểm toán trong lĩnh vực NS.

*Trong bước “Kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán” cần lưu ý thêm các điểm sau:*

*Thứ nhất:* Xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tượng kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị kiểm toán. Yêu cầu các đơn vị cung cấp bằng chứng về việc thực hiện kiến nghị (nếu có), đặc biệt là các khoản KTNN đề nghị nộp NSNN. Việc lựa chọn các đơn vị để kiểm tra việc thực hiện kiến nghị phải căn cứ chủ yếu vào các tài liệu được cung cấp.

*Thứ hai:* Đổi mới cách thức kiểm tra, không chỉ kiểm tra sau khi kết thúc cuộc kiểm toán mà còn kiểm tra ngay trong quá trình thực hiện kiểm toán, nhất là việc điều chỉnh số liệu kiểm toán nhằm bảo đảm hiệu lực của kiến nghị kiểm toán và là cơ sở đáng tin cậy cho HĐND phê chuẩn quyết toán NSQH;

*Thứ ba:* KTNN cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý của đơn vị được kiểm toán, với HĐND trong việc theo dõi thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán, cung cấp thông tin về vấn đề không thực hiện kiến nghị kiểm toán. Đối với các khoản thu nộp NSNN, KTNN có thể phối hợp với các cơ quan Tài chính, KBNN, Thuế, Hải quan để theo dõi việc kiểm tra kiến nghị.

*Thứ tư:* Tổ chức công khai các đơn vị không thực hiện nghiêm túc kiến nghị kiểm toán trên các phương tiện thông tin đại chúng.

*Thứ năm:* Tổ chức rút kinh nghiệm sau khi có kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán.

*3.2.3.1.3. Hoàn thiện tổ chức kiểm soát chất lượng các cuộc kiểm toán ngân sách quận, huyện*

*Thứ nhất:* Hoạt động thẩm tra, thanh tra, kiểm soát kiểm toán của KTNN do các Vụ tham mưu thực hiện là: Vụ tổng hợp, Vụ pháp chế và Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng. Việc phân định lại nhiệm vụ của các Vụ này được hoàn thiện theo hướng: (1) Vụ Tổng Hợp chỉ thực hiện việc thẩm định đối với kế hoạch (chung) kiểm toán, báo cáo (tổng hợp) kiểm toán NSDP để giúp Tổng KTNN phê chuẩn kế hoạch và báo cáo. Việc phê duyệt kế hoạch và báo cáo kiểm toán đối với NSQH sẽ phân cấp cho Kiểm toán trưởng KTNN khu vực thực hiện; (2) Vụ Pháp chế chỉ thực hiện thanh tra vụ việc lên quan đến những vấn đề có khiếu kiện hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật tại các cuộc kiểm toán theo đúng chức năng thanh tra; (3) Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng thực hiện toàn bộ hoạt động kiểm soát chất lượng của tất cả các Đoàn kiểm toán trong đó có các Đoàn kiểm toán NSQH, đối với mọi giai đoạn của cuộc kiểm toán, theo các phương thức kiểm soát thường xuyên và đột xuất theo Quyết định của Tổng KTNN.

*Thứ hai:* Bộ máy KSCLKT cần được tăng cường các KTV có chuyên môn sâu về tài chính, NS, đặc biệt là NSQH, tăng cường những KTV có kinh nghiệm thực tiễn, có khả năng khái quát tổng hợp, bảo đảm cơ cấu hợp lý các cán bộ có chuyên môn về lĩnh vực kiểm toán.

*Thứ ba:* Thực hiện phân cấp mạnh về kiểm soát chất lượng cho KTNN khu vực, quy định rõ trách nhiệm kiểm soát của Kiểm toán trưởng; nâng cao trách nhiệm kiểm soát của Trưởng đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán và KTV đối với sai sót về kết quả kiểm toán, sai sót đối với việc vi phạm quy định trong hoạt động kiểm toán.

*Thứ tư:* Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp, quy mô, đa dạng hóa hình thức và phương pháp kiểm soát; tăng cường kiểm soát trực tiếp, bảo đảm

kiểm soát đầy đủ hoạt động kiểm toán; giám sát 100% các đoàn kiểm toán thông qua việc ghi chép nhật ký điện tử; tăng cường kiểm soát đột xuất đối với các đoàn, các tổ kiểm toán có dấu hiệu vi phạm và kết quả thấp.

*Thứ năm:* Xây dựng cơ chế giám sát từ phía đơn vị được kiểm toán: Phối hợp với huyện ủy, HĐND, UBND trong việc giám sát, quản lý hoạt động kiểm toán; công khai, minh bạch hoạt động kiểm soát chất lượng để địa phương biết và tham gia phối hợp trong việc giám sát các đoàn kiểm toán; xây dựng đường dây nóng để đơn vị được kiểm toán có thể thông tin phản ánh kịp thời các hành vi nhũng nhiễu, vi phạm quy chế kiểm toán của các KTV.

*Thứ sáu:* Hoàn thiện các quy định về kiểm tra, KSCLKT. Việc hoàn thiện theo hướng: Ban hành Quy chế KSNB của Đoàn kiểm toán; phân cấp mạnh về quyền và trách nhiệm quản lý hoạt động kiểm toán NSQH cho Kiểm toán trưởng của KTNN khu vực v.v...

#### *3.2.3.1.4. Tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa Kiểm toán nhà nước với chính quyền quận, huyện*

Mối quan hệ giữa KTNN và chính quyền quận, huyện là quan hệ giữa chủ thể kiểm toán và đơn vị được kiểm toán trong hoạt động kiểm toán NSQH. Các quan hệ này cần được hoàn thiện để phục vụ tốt hơn công tác kiểm toán NSQH và nâng cao chất lượng quản lý NSQH theo hướng: (1) KTNN khu vực cung cấp kết quả kiểm toán NSQH để HĐND xem xét, thẩm tra dự toán, quyết toán NSQH. Mặt khác, HĐND có thể đề nghị KTNN thực hiện những nội dung, chương trình kiểm toán phục vụ cho giám sát về kinh tế, tài chính của HĐND cấp mình; (2) Tăng cường mối quan hệ giữa KTNN khu vực với UBND quận, huyện trong kiểm toán NSQH.

#### *3.2.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy liên quan đến kiểm toán ngân sách quận, huyện*

##### *3.2.3.2.1. Hoàn thiện tổ chức bộ máy Kiểm toán nhà nước khu vực I*

KTNN khu vực I thực hiện kiểm toán NSDP của Hà Nội, trong đó có NSQH. Để phát huy ngày càng đầy đủ vai trò của KTNN đối với quản lý kinh tế-tài chính của địa phương thì trước tiên phải tăng cường năng lực kiểm toán của KTNN khu vực với các giải pháp cụ thể sau: (1) KTNN rà soát, đánh giá, tổ chức phân công phạm vi quản lý của các tổ chức KTNN khu vực sao cho phù hợp, đảm bảo hài hòa về khối lượng công tác giữa các tổ chức này; đồng thời đảm bảo bộ máy tinh gọn, ổn định và hoạt động có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. (2) Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự của KTNN khu vực theo hướng chuyên môn hóa kiểm toán NSDP theo từng phòng kiểm toán; tăng cường và phát huy vai trò của Phòng tổng hợp của các KTNN khu vực, đặc biệt là nâng cao năng lực tham mưu giúp Kiểm toán trưởng quản lý, kiểm tra, KSCL kiểm toán trực tiếp đối với 100% các cuộc kiểm toán NSDP; tăng cường năng lực tổng hợp kế hoạch và báo cáo kiểm toán khi thực hiện mô hình tổ chức nhiều đoàn kiểm toán để kiểm toán NSDP.

#### *3.2.3.2.2. Hoàn thiện tổ chức đoàn kiểm toán ngân sách quận, huyện*

*Thứ nhất:* đa dạng hóa hình thức tổ chức đoàn kiểm toán NSQH.

Hiện nay, khi triển khai một cuộc kiểm toán NSDP, KTNN thành lập một đoàn kiểm toán với nhiều tổ kiểm toán theo các lĩnh vực kiểm toán khác nhau như thu NS, chi thường xuyên, chi đầu tư XD CB,... Cách thức tổ chức này là mô hình phân tuyến truyền thống. Bên cạnh hình thức tổ chức này, cần bổ sung và tổ chức theo mô hình trực tuyến. Khi áp dụng mô hình này, KTNN cần xác định rõ đối tượng, mục tiêu kiểm toán để tiến hành nhiều cuộc kiểm toán NS theo các chuyên đề. Tập hợp nhiều cuộc kiểm toán NS theo các chuyên đề này sẽ hình thành nên một cuộc kiểm toán toàn diện NSDP. Mỗi cuộc kiểm toán chuyên đề sẽ thành lập một đoàn kiểm toán gồm có trưởng đoàn kiểm toán và các KTV thực hiện kiểm toán (không có tổ kiểm toán). Như vậy, khi áp dụng theo mô hình này, các đoàn kiểm toán NSDP sẽ tương đối nhỏ như các tổ kiểm toán hiện nay, mỗi đoàn kiểm toán sẽ thực hiện nhiều cuộc kiểm toán trong một

kế hoạch kiểm toán đối với một địa phương. Các mục tiêu kiểm toán NSDP khi đó sẽ được thực hiện tốt hơn.

*Thứ hai:* Hoàn thiện việc bố trí nhân sự đoàn, tổ kiểm toán NSQH.

Công tác bố trí nhân sự đoàn, tổ kiểm toán NSDP có thể thay đổi theo hướng: (1) Tổ chức đoàn kiểm toán NSDP theo phòng gắn kết trách nhiệm liên tục của việc quản lý hành chính và quản lý chuyên môn trong thời gian kiểm toán và sau kiểm toán. Khi đó, nhiệm vụ Trưởng đoàn kiểm toán có thể giao cho các Trưởng phòng. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khách quan, độc lập, cũng cần luân chuyển các KTV thường đi trong cùng một tổ kiểm toán. (2) Đoàn kiểm toán được tổ chức gọn nhẹ, cân đối về khả năng của KTV trong từng lĩnh vực thu, chi,...; trong Đoàn kiểm toán có KTV có năng lực thực hiện KTHĐ ,... Chú trọng đào tạo các KTV dự bị, thành viên khác của đoàn kiểm toán. (3) Không bố trí kiêm nhiệm kiểm toán tại các cơ quan tổng hợp và chi tiết trong cùng một thời điểm kiểm toán để tránh việc tập trung quá nhiều cho việc kiểm toán chi tiết cũng như thông qua biên bản kiểm toán. Việc bố trí tổ kiểm toán tại các cơ quan quản lý tổng hợp cần được thực hiện ngay từ đầu cho đến kết thúc cuộc kiểm toán. (4) Tăng cường việc cung cấp và trao đổi thông tin giữa các tổ kiểm toán qua việc điều hành của lãnh đạo đoàn kiểm toán để tăng cường chất lượng kiểm toán. (5) Xây dựng và thực hiện cơ chế cho phép Trưởng Đoàn kiểm toán, khi cần thiết có thể chủ động điều động nhân sự trong nội bộ đoàn, giữa các tổ để nâng cao hiệu quả cuộc kiểm toán.

### ***3.2.3.3. Triển khai kiểm toán dự toán ngân sách quận, huyện***

Dự toán NSQH là bản dự trù các khoản thu, chi theo các chỉ tiêu xác định trong một năm, được HĐND quận, huyện quyết định và là căn cứ để thực hiện thu, chi NS. Dự toán NSQH, dù ở mức độ tổng hợp hay chi tiết cũng đều nhằm tạo ra khuôn khổ tài chính đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền và phát triển KT-XH, đồng thời tạo căn cứ cho việc điều hành thu, chi NS một cách khoa học và hợp lý.

Cần triển khai kiểm toán dự toán NSQH, vì: (1) Dự toán NSQH được lập không chỉ căn cứ vào các yếu tố về dự báo tăng trưởng kinh tế và mục tiêu phát triển KT-XH của quận, huyện, mà còn phải căn cứ vào các định mức phân bổ, các chính sách chế độ chi tiêu của Nhà nước. Việc tính toán các chỉ tiêu dự toán thu chi và cân đối NS là việc làm phức tạp, tỉ mỉ đòi hỏi người thực hiện phải có kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ nhất định. Mặt khác, quy trình lập dự toán NS rất phức tạp và nhiều đơn vị cùng tham gia, từ các đơn vị cơ sở đến cơ quan tài chính tổng hợp. Để lập dự toán NSQH, cơ quan hành pháp cũng phải sử dụng nhiều công cụ, như: kế toán, thống kê, kế hoạch,... Dự toán NSQH là một văn bản mang tính kỹ thuật cao, quy trình lập rất phức tạp nên để có được dự toán NSQH chất lượng cần thiết phải kiểm toán dự toán NSQH. (2) KTNN thực hiện kiểm tra đánh giá dự toán NSQH do UBND lập và trình HĐND sẽ có báo cáo đánh giá một cách độc lập, khách quan về dự toán. Căn cứ vào báo cáo kiểm toán, HĐND có thêm căn cứ để thảo luận xem xét quyết định dự toán. Thông tin của KTNN cung cấp đảm bảo độ tin cậy vì đây là ý kiến của cơ quan độc lập được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín nghề nghiệp. Đây là một biện pháp để tăng thêm kênh thông tin đa chiều, mang tính phản biện giúp HĐND có đầy đủ thông tin, dữ liệu trước khi thảo luận, quyết định NS cho năm NS tiếp theo. Kiểm toán dự toán góp phần nâng cao chất lượng dự toán thông qua hoạt động tư vấn cho các cơ quan của UBND, HĐND quận, huyện. KTNN tham gia quá trình lập dự toán ngay từ khâu các đơn vị cơ sở lập dự toán, tổng hợp dự toán ở UBND, thảo luận của UBND cũng như các ban của HĐND. Quá trình tham gia của KTNN ngoài việc có thêm thông tin phục vụ đánh giá nhận xét, KTNN còn tư vấn để có được dự toán một cách đầy đủ, chính xác, tin cậy. Bằng kinh nghiệm kiểm toán của mình KTNN tư vấn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục được những yếu kém ngay từ khi tính toán dự toán mà KTNN đã phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán. (3) Việc tham gia của KTNN trong quá trình lập dự toán NSQH là phù hợp với thông lệ quốc tế và chỉ dẫn của INTOSAI.

#### ***3.2.3.4. Triển khai loại hình kiểm toán hoạt động trong kiểm toán ngân sách quận, huyện***

Luật NSNN 2015 đã quy định về quản lý NSNN theo kết quả hoạt động cùng với việc lập kế hoạch tài chính NS trung hạn.

Luật KTNN 2015 quy định: Hoạt động kiểm toán của KTNN là việc đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính công, tài sản công hoặc báo cáo tài chính liên quan đến quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; việc chấp hành pháp luật và hiệu quả trong việc quản lý và sử dụng tài chính công, tài sản công.

Hệ thống chuẩn mực KTNN được ban hành theo Quyết định số 06/2010/QĐ-KTNN ngày 09/11/2010 của Tổng KTNN bao gồm 21 chuẩn mực, nhưng còn chưa có các chuẩn mực về nguyên tắc của kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và KTHĐ. Đến 31/7/2014, CMKTNN 200 “Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán tài chính” mới được ban hành bởi Quyết định số 04/2014/QĐ-KTNN. Phải đến 15/7/2016, Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN mới có đủ 3 chuẩn mực: CMKTNN 200 “Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán tài chính”, CMKTNN 300 “Các nguyên tắc cơ bản của KTHĐ”, CMKTNN 400 “Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán tuân thủ”.

Như vậy, kiểm toán NSNN, trong đó có NSQH ở Hà Nội, bao gồm kiểm toán BCTC, KTTT và KTHĐ.

Mục tiêu của kiểm toán BCTC đối với NSQH là đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính NS, tài sản công hoặc báo cáo tài chính liên quan đến quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công do quận, huyện quản lý.

Mục tiêu của KTTT đối với NSQH là đánh giá sự tuân thủ pháp luật trong toàn bộ quá trình quản lý và sử dụng NSQH, tài sản công hoặc báo cáo tài chính liên quan đến quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công do quận, huyện quản lý.



KTHĐ là loại hình kiểm toán để kiểm tra, đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý và sử dụng tài chính, tài sản công. KTHĐ tập trung vào việc xem xét liệu các chương trình, các hoạt động, các đơn vị hoặc các quỹ vận hành có tuân theo các nguyên tắc về tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực không và có chỗ nào cần cải tiến không. Tính kinh tế có nghĩa là tối thiểu hóa chi phí của nguồn lực được sử dụng cho một hoạt động, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đầu ra phù hợp; nguồn lực được sử dụng đúng thời điểm, phù hợp về số lượng, chất lượng và có giá mua tốt nhất. Tính hiệu quả có nghĩa là tối đa hóa đầu ra trên cơ sở các nguồn lực được sử dụng; tính hiệu quả quan tâm đến mối quan hệ giữa nguồn lực sử dụng và đầu ra về mặt số lượng, chất lượng và thời gian. Tính hiệu lực có nghĩa là việc đạt được các mục tiêu đã định và kết quả dự kiến.

Mục tiêu của KTHĐ đối với NSQH là thúc đẩy một cách tích cực các hoạt động quản trị nhằm đảm bảo tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực, đồng thời góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình và minh bạch về quản lý, sử dụng NSQH.

KTHĐ tăng cường trách nhiệm giải trình bằng cách hỗ trợ những người có trách nhiệm quản trị và giám sát cải thiện hoạt động thông qua việc kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả, hiệu lực trong việc chuẩn bị và thực hiện các quyết định của cơ quan lập pháp, hành pháp; lợi ích mà xã hội và công chúng nhận được từ việc sử dụng tài chính, tài sản công; các thiếu sót trong hệ thống chính sách, quy định hiện hành và quá trình thực hiện chúng làm cản trở việc đạt được các mục tiêu cụ thể. KTHĐ chú trọng vào các lĩnh vực có nhiều khả năng cải thiện nhất và có thể tăng thêm giá trị đối với công chúng và xã hội. KTHĐ khuyến khích một cách tích cực đối với các bên chịu trách nhiệm thực hiện các hành động thích hợp để cải thiện tình hình.

KTHĐ tăng cường tính minh bạch bằng cách cung cấp cho người sử dụng báo cáo kiểm toán những hiểu biết thấu đáo về công tác quản lý và kết quả đầu ra của các chương trình, các hoạt động, các đơn vị hoặc các quỹ. Bằng cách đó, KTHĐ vừa góp phần trực tiếp vào việc cung cấp thông tin hữu ích tới công

chúng, vừa đóng vai trò là căn cứ để đối tượng chịu trách nhiệm tiếp thu và cải thiện tình hình. Trong phạm vi, quyền hạn và nhiệm vụ của mình, KTNN không bị ràng buộc trong việc ra quyết định kiểm toán và không bị hạn chế đối với việc công khai các phát hiện KTHĐ.

Trong điều kiện cải cách tài chính công ngày càng đi vào chiều sâu với trọng tâm là nâng cao tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực trong quản lý, sử dụng NS, tiền và tài sản nhà nước của mỗi cấp chính quyền, thìnngoài việc thực hiện kiểm toán BCTC, KTTT, việc phát triển KTHĐ là xu thế tất yếu.

Đầu năm 2014, KTNN đã thành lập phòng KTHĐ (thuộc Vụ Tổng hợp) có chức năng nhiệm vụ làm đầu mối xây dựng chính sách, phát triển hệ thống văn bản pháp lý, hướng dẫn KTHĐ; xây dựng kế hoạch triển khai KTHĐ. Từ đó đến nay, Phòng KTHĐ đã triển khai được một số cuộc KTHĐ độc lập thí điểm thành công. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn những hạn chế cần khắc phục trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế. Cụ thể: (1) Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán: (a) Việc bố trí nhân sự đoàn kiểm toán chưa phù hợp. Do đặc thù của cuộc KTHĐ đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là khả năng phân tích, tổng hợp và đánh giá 3Es hoạt động tại đơn vị, do đó cần phải có cơ cấu lực lượng KTV phù hợp và kinh nghiệm công tác. (b) Lựa chọn chủ đề kiểm toán còn gặp khó khăn vì cơ sở dữ liệu, thông tin phục vụ cuộc kiểm toán chưa đầy đủ, nhất là thông tin về các đầu mối thuộc phạm vi kiểm toán của KTNN; khó khăn trong xây dựng tiêu chí kiểm toán trong hoạt động của cơ quan hành chính... (c) Một số cuộc KTHĐ, nội dung và tiêu chí còn chưa cụ thể rõ ràng do việc hướng dẫn cách thức xây dựng tiêu chí còn có những hạn chế. Khi thực hiện, các KTV vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và xét đoán chuyên môn nên bản thân KTV cũng còn lúng túng. Điều này khiến cho đơn vị kiểm toán khó nhận diện tiêu chí và từ đó cung cấp bằng chứng dàn trải, tốn thời gian cho cả hai bên. (2) Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán: (a) Thiếu kinh nghiệm trong khi thực hiện KTHĐ. (b) Tập trung

nhiều vào khía cạnh tuân thủ (hiệu lực) trong quá trình kiểm toán; chưa có sự thống nhất trong nhận thức KTHĐ. (b) Mặc dù KTV đã được bồi dưỡng, tập huấn về KTHĐ và kiểm toán cho mục đích đặc biệt tại các lớp đào tạo của KTNN. Tuy nhiên, tình trạng chuyên môn hoá chưa cao, dẫn đến một số KTV cảm thấy còn chưa đủ kỹ năng và chuyên môn trong việc thực hiện KTHĐ. (c) Nhiều KTV tại cơ quan KTNN đều sử dụng các kỹ thuật kiểm toán của kiểm toán báo cáo tài chính như: phỏng vấn (98%), các hoạt động quan sát (95%), kiểm tra tài liệu (94%) và bảng câu hỏi (94%) khi thực hiện kiểm toán. Trong khi các kỹ thuật khác được coi là thích hợp hơn như điểm chuẩn, mô hình, kỹ thuật thống kê... thì thảo luận nhóm tập trung và ví dụ tình huống được sử dụng ít hơn. (3) Trong giai đoạn lập và phát hành báo cáo KTHĐ: Nhiều báo cáo KTHĐ tại KTNN tập trung quá nhiều vào các kết luận; chất lượng dự thảo báo cáo kiểm toán của một số Đoàn kiểm toán còn hạn chế, phải chỉnh sửa. (4) Trong giai đoạn theo dõi, kiểm tra, thực hiện các kiến nghị kiểm toán: Mặc dù kế hoạch kiểm tra việc thực hiện kết luận kiến nghị đã có từ đầu năm nhưng các KTV còn chú trọng quá nhiều vào triển khai thực hiện kế hoạch kiểm toán nên chậm triển khai công tác này.

Trong thời gian tới, KTNN cần quan tâm đến KTHĐ hơn nữa. Giải pháp có thể là:

*Thứ nhất:* Xác định rõ đặc điểm và phương pháp của KTHĐ.

KTHĐ chưa được áp dụng nhiều trong kiểm toán NSNN; đặc biệt, chưa có cuộc KTHĐ nào đối với NSQH ở Hà Nội. Vì vậy, khi triển khai KTHĐ đối với NSNN nói chung, NSQH ở Hà Nội nói riêng, rất cần chú ý đặc điểm của loại hình kiểm toán này: (1) Một cuộc KTHĐ cụ thể không nhất thiết phải đưa ra kết luận về cả tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực. Mục tiêu kiểm toán có thể chỉ hướng đến một, hai hoặc cả ba nguyên tắc về tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực nhưng phải xem xét đến mối quan hệ giữa chúng, như khi đánh giá về tính kinh tế hay tính hiệu quả một cách riêng biệt cần xem xét trong mối quan

hệ với tính hiệu lực và ngược lại; (2) Các cuộc KTHĐ thường phân tích về các điều kiện cần thiết để đảm bảo duy trì tính kinh tế, tính hiệu quả và tính hiệu lực. Các điều kiện này là các thông lệ thực hành quản lý tốt, các thủ tục đảm bảo đầu ra được cung cấp đúng đắn và kịp thời; (3) KTHĐ không kỳ vọng sẽ đưa ra ý kiến kiểm toán tổng quát về việc đạt được tính kinh tế, tính hiệu quả hay tính hiệu lực ở phạm vi toàn bộ đơn vị được kiểm toán. Điều này khác với cách đưa ý kiến trong kiểm toán tài chính là KTV nhà nước phải đưa ra ý kiến kiểm toán tổng quát về báo cáo tài chính liệu báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu, có được lập phù hợp với khuôn khổ quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng hay không; (4) KTHĐ không quá chú trọng vào các mong muốn và yêu cầu cụ thể, mà linh hoạt trong việc lựa chọn chủ đề kiểm toán, đối tượng kiểm toán, phương pháp kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán. KTHĐ được thực hiện không định kỳ, có phạm vi rộng và linh hoạt đối với các quan điểm và góc nhìn, dựa trên nền tảng kiến thức đa dạng hơn so với loại hình kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ; (5) KTHĐ được chủ động kiểm tra tất cả các hoạt động của các đối tượng kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Phương pháp kiểm toán giúp KTV nhà nước xác định các kiến thức, thông tin, dữ liệu cần thiết và các thủ tục kiểm toán cần thực hiện để thu thập, phân tích các thông tin, dữ liệu đó. Theo kinh nghiệm của các nước phát triển, các phương pháp của KTHĐ bao gồm: (1) Phương pháp tiếp cận theo kết quả: Kiểm tra đánh giá các kết quả hay mục tiêu đầu ra có đạt được như dự kiến, hoặc các chương trình, dự án và hoạt động có vận hành theo dự kiến hay không; (2) Phương pháp tiếp cận theo vấn đề: Kiểm tra đánh giá, xác minh và phân tích nguyên nhân gây ra các vấn đề cụ thể hoặc các sai lệch so với tiêu chí; (3) Phương pháp tiếp cận theo hệ thống: Kiểm tra đánh giá các hệ thống quản lý có hoạt động một cách phù hợp hay không. (4) Kết hợp các phương pháp nói trên.

*Thứ hai:* Mời chuyên gia tư vấn nước ngoài am hiểu lĩnh vực KTHĐ, nhiệt tình, tâm huyết truyền đạt lại kinh nghiệm và tham gia đào tạo lại cho các KTV Việt Nam.

### ***3.2.3.5. Hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động kiểm toán ngân sách quận, huyện***

Luật KTNN 2015 có hiệu lực từ 01/01/2016, đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng, hiệu quả KTNN. Tuy nhiên, theo tác giả, Luật này đã thể hiện một số điểm hạn chế: (1) Thiếu những quy cụ thể về chế tài để xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm do KTNN phát hiện. (2) Từ trước đến nay, khách thể kiểm toán NSNN được xác định là “các cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công”. Quy định như vậy đã bỏ sót “các cơ quan có hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán”. (3) Trong các quy định của Luật KTNN 2015, Luật NSNN 2015, Luật Thanh tra 2010, v.v... cũng có nội dung chưa bảo đảm sự kết hợp, phân công rõ ràng để cơ quan nào thực hiện đúng thẩm quyền cơ quan đó. Còn có chồng lấn, trùng lặp dẫn tới khó khăn cho cơ quan kiểm tra, thanh tra cũng như đối tượng thanh, kiểm tra... (4) KTNN được kỳ vọng như một hiến định độc lập trong trách nhiệm quản lý tài sản công, tài chính công, tuy nhiên đến nay mục đích này chưa đạt được như kỳ vọng.

Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã giao Đảng đoàn Quốc hội, lãnh đạo Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung Luật KTNN 2015, hoàn thành trong năm 2019. Thời gian để thực hiện Kế hoạch tương đối ngắn. Vì vậy, tác giả đề nghị KTNN tích cực hơn nữa để tổng kết, đánh giá toàn diện và trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung Luật.

### ***3.2.3.6. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực kiểm toán đảm bảo ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực cả về số lượng và chất***

***lượng; tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về kiểm toán; đồng thời đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp chuyên nghiệp***

Nội dung của mục này tương tự như tại mục “3.2.1.4. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán đảm bảo ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực cả về số lượng và chất lượng; tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán; đồng thời đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp chuyên nghiệp”.

***3.2.3.7. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lõi kỹ thuật số của cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng quản lý tài chính ngân sách (trong đó có kiểm toán ngân sách nhà nước) lên ngang tầm các nước phát triển trong khu vực***

Nội dung của mục này tương tự như tại mục “3.2.1.5. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lõi kỹ thuật số của cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng quản lý tài chính ngân sách (trong đó có kế toán ngân sách nhà nước) lên ngang tầm các nước phát triển trong khu vực”

***3.2.4. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội làm cơ sở vững chắc cho việc sử dụng công cụ kiểm toán trong công tác quản lý tài chính ngân sách***

Các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền quận, huyện đã được đề cập ở mục **3.2.2**. Vấn đề đặt ra ở đây là: Trên cơ sở một bộ máy chính quyền quận, huyện mạnh, cần làm gì để sử dụng tốt kết quả KTNN để quản lý NSQH. Tác giả luận án cho rằng, KTNN khu vực I và chính quyền quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội có thể phối hợp như sau:

\* *Phạm vi phối hợp* là mối quan hệ công tác giữa KTNN khu vực I với Thường trực HĐND, UBND quận, huyện trong thực hiện nhiệm vụ kiểm toán

của KTNN và trong tổ chức các hoạt động giám sát, quản lý và điều hành NSQP theo quy định pháp luật.

\* *Nguyên tắc phối hợp*: (1) Phối hợp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của KTNN khu vực I và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND, UBND quận, huyện theo quy định của Luật NSNN, Luật KTNN và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; và phối hợp trong trường hợp cần thiết, được quận, huyện đề nghị. (2) Bảo đảm nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, trung thực, khách quan. (3) Phối hợp trên tinh thần chủ động và đảm bảo phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi cơ quan.

\* *Nội dung phối hợp*: (1) Phối hợp trong xây dựng kế hoạch kiểm toán. (2) Phối hợp trong thực hiện kiểm toán. (3) Phối hợp trong thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

\* *Phương thức phối hợp*: (1) Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu về hoạt động giám sát, quản lý và điều hành NSQH và kết quả hoạt động kiểm toán. (2) Cử cán bộ, công chức tham gia phối hợp công tác. (3) Phối hợp tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo, tập huấn; tổ chức giao ban định kỳ hàng năm giữa KTNN khu vực I với Thường trực HĐND, UBND quận, huyện. (4) Trường hợp phát sinh công việc đột xuất cần có sự phối hợp thì cơ quan có nhu cầu phải thông báo và đề xuất bằng văn bản để các bên cùng trao đổi, giải quyết.

\* *Trách nhiệm của KTNN khu vực I*: (1) Phối hợp chặt chẽ với Thường trực HĐND, UBND quận, huyện trong khâu khảo sát, thu thập thông tin phục vụ công tác lập kế hoạch kiểm toán đảm bảo chất lượng phục vụ tốt cho việc triển khai công tác kiểm toán. (2) Khi triển khai kiểm toán, trưởng đoàn KTNN thông báo cho Thường trực HĐND, UBND quận, huyện kế hoạch chi tiết về đơn vị được kiểm toán và nhân sự từng tổ kiểm toán, dự kiến thời gian gửi dự thảo báo cáo kiểm toán cho đơn vị để tạo điều kiện cho Thường trực HĐND, UBND quận, huyện chủ động trong phối hợp với KTNN khu vực I. (3) Đề nghị Thường trực HĐND quận, huyện cung cấp các văn bản về quản lý NSQH, các kết quả

giám sát trong năm để có thêm thông tin phục vụ cho việc kiểm toán. (4) Trong thời gian tiến hành kiểm toán tại quận, huyện, KTNN khu vực I thường xuyên trao đổi với Thường trực HĐND, UBND quận, huyện về tiến độ kiểm toán, những vướng mắc phát sinh để kịp thời phối hợp xử lý. (5) Mời đại diện Thường trực HĐND quận, huyện dự cuộc họp triển khai và kết luận kiểm toán NS, tiền và tài sản nhà nước của quận, huyện. (6) Thường xuyên trao đổi, lấy ý kiến đánh giá của Thường trực HĐND, UBND quận, huyện và các cơ quan, đơn vị được kiểm toán về hoạt động của đoàn kiểm toán, phong cách, thái độ, cách xử lý công việc của thành viên đoàn kiểm toán nhằm kịp thời khắc phục những hạn chế, thiếu sót, góp phần nâng cao chất lượng kiểm toán. (7) Công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN khu vực I theo quy định. (8) Tham gia ý kiến với UBND quận, huyện trong xây dựng dự toán NSQH khi được yêu cầu. (9) Tham gia vào công tác giám sát của HĐND, Thường trực HĐND quận, huyện khi có yêu cầu. (10) Chủ động phối hợp với Thường trực HĐND, UBND quận, huyện trong công tác tuyên truyền Luật KTNN nhằm nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành ở quận, huyện về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của KTNN.

*\*Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân quận, huyện:* (1) Thông tin cho KTNN khu vực I báo cáo kết quả giám sát, thẩm tra của HĐND quận, huyện, Thường trực HĐND quận, huyện có liên quan đến lĩnh vực tài chính NS để phối hợp trong hoạt động giám sát và kiểm toán NSQH. (2) Trường hợp xét thấy cần thiết để phục vụ cho việc giám sát, Thường trực HĐND quận, huyện chủ động đưa ra các yêu cầu về nội dung, đối tượng được kiểm toán để KTNN khu vực I phối hợp lập kế hoạch kiểm toán hàng năm và trình Tổng Kiểm toán Nhà nước xem xét, phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện. (3) Tổ chức giám sát việc thực hiện kết luận và kiến nghị của KTNN khu vực I. (4) Trên cơ sở những kiến nghị của KNNN khu vực I, tiến hành rà soát các nghị quyết, các kết luận giám sát có liên quan; điều chỉnh, bãi bỏ các cơ chế, chính sách, các quy định trong lĩnh vực tài chính NS do quận, huyện ban hành chưa phù hợp với quy



định của pháp luật. (5) Đề nghị KTNN khu vực I tham gia ý kiến về dự toán, quyết toán NSQH khi cần thiết.

*\* Trách nhiệm của UBND quận, huyện:* (1) Phối hợp chặt chẽ với KTNN khu vực I trong công tác lập kế hoạch kiểm toán; chỉ đạo các đơn vị chức năng cung cấp đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo điều hành về tài chính NSQH do địa phương ban hành, các tài liệu, thông tin cần thiết để thực hiện việc kiểm toán; có trách nhiệm giải trình đầy đủ, kịp thời các vấn đề liên quan do KTNN khu vực I yêu cầu. (2) Có ý kiến về những tồn tại, thiếu sót trong hoạt động của đoàn kiểm toán, phong cách, thái độ, cách xử lý công việc của từng thành viên đoàn kiểm toán. Kịp thời kiến nghị, giải trình các nội dung còn chưa thống nhất với KTNN khu vực I, làm rõ các nội dung còn bất cập giữa cơ chế chính sách và thực tế triển khai thực hiện tại địa phương góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác kiểm toán. (3) Chỉ đạo các đơn vị đã được kiểm toán thực hiện đúng quy định về việc công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN khu vực I. (4) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị của KTNN khu vực I; chỉ đạo các đơn vị liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh những sai sót, tồn tại trong quản lý tài chính NS theo kết luận, kiến nghị của KTNN khu vực I; báo cáo kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị của KTNN khu vực I. (5) Đề nghị KTNN khu vực I cử cán bộ, công chức tham gia thảo luận dự toán NSQH hoặc gửi dự thảo dự toán NSQH cho KTNN khu vực I để KTNN khu vực I tham gia ý kiến nếu thấy cần thiết. (6) Khi cần thiết, cử đại diện hoặc chỉ đạo đơn vị chức năng tham dự các cuộc họp về những nội dung có liên quan do KTNN khu vực I mời. (7) Chỉ đạo đơn vị chức năng đưa vào công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật hàng năm để thực hiện tuyên truyền Luật KTNN; đồng thời phối hợp cơ quan kiểm toán tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về tài chính NS cho đại biểu HĐND quận, huyện nhằm sử dụng tốt các thông tin của báo cáo kiểm toán khi cần thiết.

### 3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

#### 3.3.1. Đối với Trung ương

Hiến pháp 2013 có hiệu lực từ 1/1/2014; Luật NSNN 2015 và Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ 1/1/2017; Luật Kiểm toán nhà nước 2015 có hiệu lực từ 1/1/2016. Bước vào thời kỳ mới, việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong công tác quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội có nhiều thay đổi và chịu sự chi phối của những văn bản pháp luật này cũng như nhiều văn bản pháp luật khác có liên quan. Vì vậy, ***việc chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát và kiểm tra của Trung ương đối với thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội là vô cùng quan trọng.***

#### Về kế toán:

*Thứ nhất:* Xây dựng Chính phủ kiến tạo, liêm chính, hành động, thực hiện tốt nhiệm vụ “thống nhất quản lý nhà nước về kế toán” trên phạm vi cả nước, trong đó đặc biệt chú ý đến thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội.

*Thứ hai:* Xây dựng bộ máy Bộ Tài chính tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trên phạm vi cả nước, trong đó đặc biệt chú ý đến thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội: (a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược, chính sách phát triển kế toán; (b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán; (c) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán; đình chỉ hành nghề dịch vụ kế toán và đình chỉ kinh doanh dịch vụ kế toán; (d) Quy định việc thi, cấp, thu hồi và quản lý chứng chỉ kế toán viên; (đ) Kiểm tra kế toán; kiểm tra hoạt động dịch vụ kế toán; giám sát việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán; (e) Quy định việc cập nhật kiến thức cho kế toán viên hành nghề; (g) Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học về kế toán và ứng dụng công nghệ thông tin trong

hoạt động kế toán; (h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán; (i) Hợp tác quốc tế về kế toán.

*Thứ ba:* Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách trên phạm vi cả nước, trong đó đặc biệt chú ý đến thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội.

### **Về lĩnh vực kiểm toán của KTNN:**

*Thứ nhất:* Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát chặt chẽ hoạt động của KTNN, đặc biệt là việc KTNN khu vực I thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động trong việc quản lý, sử dụng NS, tiền và tài sản nhà nước đối với thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội.

*Thứ hai:* KTNN khu vực I với tinh thần trách nhiệm cao, thực hiện: (1) Nắm tình hình về tài chính, NS, đầu tư XDCB, DNNN của thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội phục vụ cho công tác kiểm toán; xây dựng kế hoạch kiểm toán hàng năm của đơn vị trình Tổng KTNN quyết định; đề xuất Tổng KTNN quyết định kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP sau khi HĐND phê chuẩn quyết toán NS mà trước đó chưa kiểm toán; tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán được Tổng KTNN giao. (2) Thực hiện kiểm toán chương trình mục tiêu quốc gia ở thành phố Hà Nội và các quận huyện của thành phố Hà Nội thuộc phạm vi kiểm toán của đơn vị theo kế hoạch được duyệt và Tổng KTNN giao. (3) Xét duyệt và chịu trách nhiệm trước Tổng KTNN và trước pháp luật về biên bản kiểm toán và báo cáo kiểm toán do các đoàn kiểm toán của đơn vị thực hiện ở thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội trước khi trình Tổng KTNN. (4) Tổng hợp kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán của các đơn vị được kiểm toán hàng năm ở thành phố Hà Nội và

các quận, huyện của thành phố Hà Nội thuộc phạm vi kiểm toán của đơn vị báo cáo Tổng KTNN. (5) Trong trường hợp đã thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán NSDP (của thành phố Hà Nội hoặc các quận, huyện của thành phố Hà Nội) nhưng báo cáo quyết toán NS chưa được HĐND phê chuẩn thì trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, KTNN khu vực I phải tiếp tục làm rõ những vấn đề HĐND đề nghị để Tổng KTNN gửi HĐND quyết định;

*Thứ ba:* Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết theo thẩm quyền các vụ việc có dấu hiệu của tội phạm, do KTNN khu vực I phát hiện ở thành phố Hà Nội và các quận, huyện của thành phố Hà Nội.

### **3.3.2. Đối với chính quyền thành phố và các quận, huyện của Hà Nội**

#### **Về kế toán:**

UBND thành phố Hà Nội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán tại thành phố theo quy định của Luật Kế toán.

#### **Về lĩnh vực kiểm toán của KTNN:**

*Thứ nhất:* HĐND thành phố Hà Nội và HĐND các quận, huyện giám sát chặt chẽ việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN tại địa phương.

*Thứ hai:* UBND thành phố Hà Nội và UBND các quận, huyện thực hiện và chỉ đạo các cơ quan của địa phương: (1) Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm toán của KTNN. (2) Thực hiện đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Dựa trên cơ sở lý luận về sử dụng kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH, đánh giá thực trạng sử dụng kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm 2011 - 2017, tác giả đã đề xuất các giải pháp sử dụng kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội tới năm 2025 tầm nhìn 2030. Các giải pháp mang tính toàn diện, từ việc hoàn thiện cơ sở pháp lý, hoạt động nghiệp vụ, tổ chức bộ máy đến việc nâng cao nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lõi kỹ thuật số của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng kế toán, kiểm toán NSNN, trong đó có NSQH ở Hà Nội.

Các giải pháp tác giả đề xuất tuy đề áp dụng cho các quận, huyện của Hà Nội nhưng cũng có thể áp dụng được cho tất cả các địa phương khác trong cả nước.

Tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị với Trung ương, chính quyền thành phố Hà Nội và các quận, huyện của Hà Nội

## KẾT LUẬN

Luận án đã đạt được một số kết quả sau:

*Thứ nhất:* Hệ thống hóa và làm rõ thêm lý luận về việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH, bao gồm các vấn đề: (1) NSQH và quản lý NSQH; (2) Bản chất, chức năng và vai trò của kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (3) Mục tiêu và nguyên tắc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (4) Sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH; (5) Các nhân tố tác động đến kế toán, kiểm toán NSQH; (6) Kinh nghiệm kế toán, kiểm toán NSQH ở thành phố Hồ Chí Minh và bài học áp dụng cho các quận, huyện ở Hà Nội.

*Thứ hai:* Nghiên cứu, phân tích thực trạng của việc sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội, bao gồm các nội dung: (1) Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của bộ máy quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội. (2) Thực trạng sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội thời kỳ ổn định NS 2011 – 2016 và năm 2017; đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân.

*Thứ ba:* Đề xuất các giải pháp sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính NSQH trên địa bàn thành phố Hà Nội. Các giải pháp mang tính toàn diện, từ việc hoàn thiện cơ sở pháp lý, hoạt động nghiệp vụ, tổ chức bộ máy đến việc nâng cao nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ lõi kỹ thuật số của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao chất lượng kế toán, kiểm toán NSQH, trong đó có NSQH ở Hà Nội.

*Thứ tư:* Phân tích, đề xuất một số kiến nghị với Trung ương, chính quyền thành phố và các quận, huyện của Hà Nội để các giải pháp đề xuất của tác giả được áp dụng trong thực tiễn tại Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng do điều kiện thời gian và kế toán, kiểm toán NSQH là một vấn đề rộng nên kết quả nghiên cứu của tác giả không tránh khỏi những hạn chế. Tác giả kính mong nhận được sự góp ý của các nhà khoa học và các bạn đồng nghiệp để Luận án được hoàn thiện hơn.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phan Thị Hồng Minh (2018), *Kế toán, kiểm toán – công cụ hữu hiệu để quản lý ngân sách nhà nước cấp quận, huyện*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán, số 3 (176) 2018.

2. Phan Thị Hồng Minh (2018), *Sử dụng công cụ kế toán, kiểm toán trong quản lý tài chính ngân sách quận, huyện thành phố Hà Nội*, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 - Tháng 03/2018 (677).



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu bằng tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2003), *Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ – CP ngày 6/6/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN.*
2. Bộ Tài chính (2009), *Thông tư 212/2009/TT-BTC ngày 06.11.2009, hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý NS và nghiệp vụ KB (TABMIS).*
3. Bộ Tài chính (2013), *Thông tư 08/2013/TT-BTC Về việc hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng hệ thống TABMIS.*
4. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 91/2016/TT-BTC Hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2017.*
5. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 326/2016/TT-BTC Quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2017.*
6. Bộ Tài chính (2016), *Thông tư số 342/2016/TT-BTC Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.*
7. Bộ Tài chính (2017), *Thông tư 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017, hướng dẫn Chế độ kế toán NSNN và hoạt động nghiệp vụ KBNN.*
8. Bộ Tài chính (2017), *Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 hướng dẫn Chế độ Kế toán HCSN.*
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), *Thông tư số 01/TT-BKHĐT Hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.*

10. Bùi Tiến Hanh, Phạm Thị Hoàng Phương (2016), *Giáo trình Quản lý Tài chính công*, Học viện Tài chính.
11. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Nghị định số 60/2003/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN*
12. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định số 136/2015/NĐ-CP Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công*
13. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định số 120/2016/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.*
14. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Nghị định số 163/2016/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.*
15. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 31/2017/NĐ-CP Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ NSDP, phê chuẩn quyết toán NSDP hàng năm.*
16. Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 45/2017/NĐ-CP Quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm.*
17. Hoàng Thị Thúy Nguyệt, Đào Thị Bích Hạnh (2016), *Giáo trình Lý thuyết Quản lý Tài chính công*, Học viện Tài chính.
18. HĐND thành phố Hà Nội (2016), *Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND của HĐND Thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa*

*các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020.*

19. INTOSAI (2004), *Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Tài liệu dịch, Kiểm toán Nhà nước*
20. INTOSAI (2004), *Tuyên bố Lima về các chỉ dẫn kiểm toán, Tài liệu dịch, Kiểm toán Nhà nước*
21. Kiểm toán nhà nước (2016), *Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN Ban hành Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán nhà nước*
22. Kiểm toán nhà nước (2017), *Quyết định số 06/2017/QĐ-KTNN Ban hành Quy trình kiểm toán ngân sách địa phương của Kiểm toán nhà nước.*
23. Kiểm toán nhà nước (2017), *Quyết định số 1822/QĐ-KTNN Ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng của Kiểm toán nhà nước.*
24. Kiểm toán nhà nước (2012 - 2017), *Các Báo cáo kiểm toán của các năm NS 20111 – 2016 của các quận, huyện của Hà Nội.*
25. Lê Chi Mai (2011), *Quản lý chi tiêu công*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
26. Lê Minh Khải (2011), *‘Minh bạch tài chính công’*, Phó tổng kiểm toán Nhà nước, Báo cáo trình Quốc hội.
27. Ngân hàng thế giới (2010), *Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2010 - Các thể chế hiện đại*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin.
28. Ngân hàng thế giới (2011), *Cải cách thuế ở Việt Nam: Hướng tới một hệ thống hiệu quả và công bằng hơn*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin.
29. Nguyễn Viết Lợi, Đâu Ngọc Châu (2013), *Giáo trình lý thuyết kiểm toán*, Nhà xuất bản Tài chính.

30. Phạm Thị Minh Tuệ (2011), *‘Đề thông tin kế toán khu vực công đáp ứng yêu cầu của tiến trình mở cửa và hội nhập quốc tế’*, Thanh tra tài chính, Số 110, Tr.19-20.
31. Phạm Văn Đăng (2010), *‘Các nguyên tắc tổ chức trong hệ thống kế toán ngân sách nhà nước’*, Tạp chí kế toán.
32. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*.
33. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Đầu tư công*.
34. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Kế toán*.
35. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Kiểm toán*.
36. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2002), *Luật NSNN*.
37. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật NSNN*.
38. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Phí và lệ phí*.
39. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật Quản lý thuế* (ban hành năm 2006; được sửa đổi, bổ sung một số điều vào các năm 2012, 2014).
40. Quốc hội nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Tổ chức Chính quyền địa phương*.
41. Sở Tài chính Hà Nội (2017), *Tổng hợp thu chi NSQH của Hà Nội từ 2011 – 2016*.

42. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg Ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 – 2020*.
43. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2017*.
44. Tô Thiện Hiền (2012), *Nâng cao hiệu quả quản lý NSNN tỉnh An Giang giai đoạn 2011 – 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
45. Trương Thị Thủy, Ngô Thanh Hoàng (2015), *Bài giảng gốc Kế toán quản trị công*, Học viện Tài chính.
46. UBND thành phố Hà Nội (2010), *Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND của UBND TP Hà Nội ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thuộc thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015*.
47. Ủy ban Tài chính - NS Quốc Hội (2008), *Báo cáo nghiên cứu so sánh quy trình NSNN của Việt Nam với các nước có điều kiện tương đồng*, Dự án VIE 02/008
48. Ủy ban Tài chính - NS Quốc Hội (2011), *Báo cáo chuyên đề nghiên cứu đổi mới tài chính công ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng đến năm 2020*, Tài liệu dự án.
49. Ủy ban Tài chính - NS Quốc Hội (2011), *Cẩm nang về minh bạch tài khóa*, Tài liệu dự án.
50. Ủy ban Tài chính - NS Quốc Hội (2011), *Kỷ yếu hội thảo quốc tế về cải cách tài khóa ở các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi và bài học cho Việt Nam*, Tài liệu dự án.

51. Vũ Như Thăng, các cộng sự (2011), *Báo cáo chuyên đề nghiên cứu đổi mới tài chính công ở Việt Nam: thực trạng và định hướng đến năm 2020*, Dự án Tăng cường năng lực quyết định và giám sát NS của các cơ quan dân cử Việt Nam của Ủy ban tài chính và NS của Quốc hội.
52. Vũ Như Thăng, các cộng sự (2012), *Báo cáo chuyên đề nghiên cứu phân cấp quản lý NSNN ở Việt Nam: thực trạng và định hướng đổi mới*, Dự án Tăng cường năng lực quyết định và giám sát NS của các cơ quan dân cử Việt Nam của UB tài chính và NS của Quốc hội.

### **Tài liệu bằng tiếng Anh**

53. Ekrem Kara (2012), *Financial analysis in public sector accounting: an example of EU, Greece and Turkey*, European Journal of Scientific Research, ISSN 1450-216X, vol. 69, no.1, pp.81-89, © EuroJournals Publishing, Inc. 2012.
54. Fran, V. S. (2012), *IPSAS Summary, 2012 Edition*, Deloitte
55. IPSASB (2011), *Conceptual framework for general purpose financial reporting by public sector entities: elements and recognition in financial statements*, The Technical Director IPSASB, IFAC, Canada.
56. OECD (2012), *Budgeting and public expenditures*, 12th annual OECD public sector accruals symposium on 8-9 March in Paris. The meeting was chaired by Michel Prada, President of the Public Sector Accounting Standards Council of France.
57. Sally Wehmeier (1997), *Oxford advanced learn's Dictionary*, Oxford University Press, [pp.193]
58. Vaughan S. Radcliffe (2008), *Public secrecy in auditing: What government auditors cannon know*, Critical Perspectives on

Accounting 19: 99 -126

59. Vincent M. O'Reilly, Patrick J. McDonnell, Barry N. Winograd, James S. Gerson, Henry R. Jaenicke (1998), *Montgomery's Auditing*
60. Warwick Funnel (2010), *Keeping secret? Or what government performance aditors might not need to know*, Critical Perspectives on Accounting

## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1. DANH SÁCH HỌ, TÊN CỦA CÁC CÁN BỘ, KẾ TOÁN VIÊN  
ĐÃ TRAO ĐỔI VỚI TÁC GIẢ**

**Phụ lục 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NSQH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Phụ lục 3. HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NSNN & KB**

**Phụ lục 4. DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN NSNN & KB**

**Phụ lục 5. BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2015 CỦA  
HUYỆN X**



## **Phụ lục 1**

### **DANH SÁCH HỌ, TÊN CỦA CÁC CÁN BỘ, KẾ TOÁN VIÊN ĐÃ TRAO ĐỒI VỚI TÁC GIẢ**

1. Thạc sĩ Trần Thúy Hằng - Phó trưởng phòng ngân sách Sở Tài chính Hà Nội.
2. Dương Thanh Hải - Kiểm toán viên chính kiểm toán khu vực I.
3. Thạc sĩ Nguyễn Hồng Trang - Trưởng phòng TCKH quận Hoàn Kiếm.
4. Thạc sĩ Nguyễn Quốc Nam - Trưởng phòng TCKH quận Nam Từ Liêm.
5. Thạc sĩ Nguyễn Anh Dũng - Trưởng phòng TCKH huyện Đông Anh.
6. Thạc sĩ Phạm Thu Trang - Phó trưởng phòng TCKH quận Cầu Giấy.
7. Thạc sĩ Lê Phương Thu - Kế toán tổng hợp NS KBNN quận Cầu Giấy.
8. Trần Thị Mai Linh - Kế toán phòng Trung Hòa.

## Phụ lục 2

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NSQH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục số 10

### CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 12/12/2011 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

ST. T	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2	3	4 = 2-3	
	<b>Tổng số</b>	<b>38.459.380</b>	<b>18.775.708</b>	<b>11.474.188</b>	<b>7.301.520</b>	
1	Quận Hoàn Kiếm	4.144.480	813.242	813.242		
2	Quận Ba Đình	3.208.900	530.981	530.981		
3	Quận Đống Đa	3.745.900	703.297	703.297		
4	Quận Hai Bà Trưng	4.001.800	843.846	843.846		
5	Quận Thanh Xuân	2.816.680	653.820	653.820		
6	Quận Tây Hồ	888.100	521.527	456.056	65.471	
7	Quận Cầu Giấy	3.012.770	650.293	650.293		
8	Quận Hoàng Mai	1.521.070	718.469	697.509	20.960	
9	Quận Long Biên	2.614.130	836.053	766.322	69.731	
10	Thị xã Sơn Tây	309.480	478.090	140.574	337.516	
11	Quận Hà Đông	1.906.100	955.500	756.422	199.078	
12	Huyện Thanh Trì	1.046.760	840.255	558.751	281.504	
13	Huyện Gia Lâm	1.164.870	892.065	543.085	348.980	
14	Huyện Sóc Sơn	363.500	664.451	181.730	482.721	
15	Huyện Đông Anh	1.005.220	880.301	475.227	405.074	
16	Huyện Từ Liêm	3.615.760	1.050.966	1.050.966		
17	Huyện Mê Linh	427.030	509.478	180.835	328.643	
18	Huyện Quốc Oai	318.550	477.408	134.148	343.260	
19	Huyện Chương Mỹ	338.340	635.373	182.007	453.366	
20	Huyện Thanh Oai	149.950	474.851	92.797	382.054	
21	Huyện Ứng Hòa	125.480	524.832	71.207	453.625	
22	Huyện Mỹ Đức	136.310	516.018	107.733	408.285	
23	Huyện Thường Tín	165.790	521.084	99.235	421.849	
24	Huyện Phú Xuyên	115.030	532.098	86.233	445.865	
25	Huyện Ba Vì	70.780	566.841	35.545	531.296	
26	Huyện Phúc Thọ	113.610	437.078	68.595	368.483	
27	Huyện Thạch Thất	193.210	472.190	89.787	382.403	
28	Huyện Đan Phượng	306.820	551.059	255.351	295.708	
29	Huyện Hoài Đức	632.960	524.242	248.594	275.648	

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2013**

(Kèm theo Quyết định số 5699/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2	3	4 = 2-3	
	<b>Tổng số</b>	<b>37.010.042</b>	<b>19.010.125</b>	<b>11.708.605</b>	<b>7.301.520</b>	
1	Quận Hoàn Kiếm	5.063.290	1.058.071	1.058.071		
2	Quận Ba Đình	3.860.750	706.680	706.680		
3	Quận Đống Đa	3.270.850	703.940	703.940		
4	Quận Hai Bà Trưng	3.591.520	848.001	848.001		
5	Quận Thanh Xuân	2.522.670	659.012	659.012		
6	Quận Tây Hồ	655.829	430.315	364.844	65.471	
7	Quận Cầu Giấy	2.798.010	646.389	646.389		
8	Quận Hoàng Mai	1.658.910	781.902	760.942	20.960	
9	Quận Long Biên	3.218.080	1.273.653	1.203.922	69.731	
10	Thị xã Sơn Tây	231.670	447.506	109.990	337.516	
11	Quận Hà Đông	1.324.360	824.974	625.896	199.078	
12	Huyện Thanh Trì	1.140.270	891.330	609.826	281.504	
13	Huyện Gia Lâm	922.680	769.145	420.165	348.980	
14	Huyện Sóc Sơn	283.680	647.002	164.281	482.721	
15	Huyện Đông Anh	926.450	911.472	506.398	405.074	
16	Huyện Từ Liêm	3.051.380	1.013.252	1.013.252		
17	Huyện Mê Linh	408.800	521.076	192.433	328.643	
18	Huyện Quốc Oai	278.460	466.536	123.276	343.260	
19	Huyện Chương Mỹ	315.620	618.302	164.936	453.366	
20	Huyện Thanh Oai	100.760	439.743	57.689	382.054	
21	Huyện Ứng Hòa	78.541	502.614	48.989	453.625	
22	Huyện Mỹ Đức	123.060	498.558	90.273	408.285	
23	Huyện Thường Tín	135.710	506.692	84.843	421.849	
24	Huyện Phú Xuyên	88.080	508.530	62.665	445.865	
25	Huyện Ba Vì	73.650	571.405	40.109	531.296	
26	Huyện Phúc Thọ	87.152	425.399	56.916	368.483	
27	Huyện Thạch Thất	125.790	450.705	68.302	382.403	
28	Huyện Đan Phượng	214.040	419.732	124.024	295.708	
29	Huyện Hoài Đức	459.980	468.189	192.541	275.648	

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 6599/QĐ-UBND ngày 10/12/2014 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP (*)	
A	B	1	2	3	4 = 2-3	
	<b>Tổng số</b>	<b>34.429.200</b>	<b>19.296.466</b>	<b>12.004.985</b>	<b>7.291.481</b>	
1	Quận Hoàn Kiếm	3.441.000	840.914	840.914	0	
2	Quận Ba Đình	3.598.000	768.456	768.456	0	
3	Quận Đống Đa	3.141.000	779.028	779.028	0	
4	Quận Hai Bà Trưng	3.070.000	840.556	840.556	0	
5	Quận Thanh Xuân	2.633.000	722.198	722.198	0	
6	Quận Tây Hồ	881.000	517.304	455.837	61.467	
7	Quận Cầu Giấy	3.633.000	909.993	909.993	0	
8	Quận Hoàng Mai	1.876.000	897.387	882.198	15.189	
9	Quận Long Biên	1.918.000	1.115.904	1.052.136	63.768	
10	Thị xã Sơn Tây	161.000	441.454	107.058	334.396	
11	Quận Hà Đông	1.542.000	901.713	706.972	194.741	
12	Huyện Thanh Trì	519.000	572.948	298.142	274.806	
13	Huyện Gia Lâm	463.000	621.473	280.674	340.799	
14	Huyện Sóc Sơn	270.000	621.531	148.732	472.799	
15	Huyện Đông Anh	724.000	811.652	415.916	395.736	
16	Quận Nam Từ Liêm	2.566.000	703.020	703.020	0	
17	Huyện Mê Linh	306.000	487.215	160.380	326.835	
18	Huyện Quốc Oai	152.000	450.300	108.210	342.090	
19	Huyện Chương Mỹ	261.000	600.026	148.872	451.154	
20	Huyện Thanh Oai	159.000	468.131	87.776	380.355	
21	Huyện Ứng Hòa	91.000	519.523	67.800	451.723	
22	Huyện Mỹ Đức	174.200	541.079	134.122	406.957	
23	Huyện Thường Tín	168.000	528.101	107.970	420.131	
24	Huyện Phú Xuyên	104.000	519.233	75.348	443.885	
25	Huyện Ba Vì	76.000	574.348	44.854	529.494	
26	Huyện Phúc Thọ	86.000	422.381	55.568	366.813	
27	Huyện Thạch Thất	93.000	438.502	57.562	380.940	
28	Huyện Đan Phượng	239.000	430.039	135.250	294.789	
29	Huyện Hoài Đức	268.000	444.522	170.676	273.846	
30	Quận Bắc Từ Liêm	1.816.000	807.535	738.767	68.768	

Ghi chú: (\*) Đã giảm trừ phần kinh phí bố trí cho Thanh tra Xây dựng chuyển về Thành phố

Phụ lục số 10

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2016**  
(Kèm theo Quyết định số 6788/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP (*)	
A	B	1	2	3	4 = 2-3	
	<b>Tổng số</b>	<b>48.990.430</b>	<b>24.739.197</b>	<b>17.466.792</b>	<b>7.272.405</b>	
1	Quận Hoàn Kiếm	4.661.000	1.128.990	1.128.990	0	
2	Quận Ba Đình	5.039.000	1.044.856	1.044.856	0	
3	Quận Đống Đa	5.057.000	1.365.904	1.365.904	0	
4	Quận Hai Bà Trưng	4.460.000	1.270.614	1.270.614	0	
5	Quận Thanh Xuân	3.391.000	1.036.422	1.036.422	0	
6	Quận Tây Hồ	1.323.000	765.805	704.338	61.467	
7	Quận Cầu Giấy	4.770.000	1.304.962	1.304.962	0	
8	Quận Hoàng Mai	2.740.000	1.344.532	1.331.312	13.220	
9	Quận Long Biên	3.281.000	1.726.972	1.664.992	61.980	
10	Thị xã Sơn Tây	178.000	437.710	103.742	333.968	
11	Quận Hà Đông	2.475.000	1.349.570	1.156.534	193.036	
12	Huyện Thanh Trì	734.000	691.886	418.928	272.958	
13	Huyện Gia Lâm	670.000	728.674	389.638	339.036	
14	Huyện Sóc Sơn	360.000	672.482	201.508	470.974	
15	Huyện Đông Anh	934.000	898.586	504.578	394.008	
16	Quận Nam Từ Liêm	3.930.000	1.163.684	1.163.684	0	
17	Huyện Mê Linh	416.000	553.059	227.004	326.055	
18	Huyện Quốc Oai	255.000	496.936	155.214	341.722	
19	Huyện Chương Mỹ	284.000	620.762	170.098	450.664	
20	Huyện Thanh Oai	204.000	494.606	114.390	380.216	
21	Huyện Ứng Hòa	92.000	508.166	56.794	451.372	
22	Huyện Mỹ Đức	139.430	502.318	95.582	406.736	
23	Huyện Thường Tín	228.000	554.206	134.214	419.992	
24	Huyện Phú Xuyên	125.000	536.121	92.520	443.601	
25	Huyện Ba Vì	118.000	599.527	71.020	528.507	
26	Huyện Phúc Thọ	106.000	433.718	67.186	366.532	
27	Huyện Thạch Thất	148.000	467.588	87.002	380.586	
28	Huyện Đan Phượng	169.000	412.717	118.308	294.409	
29	Huyện Hoài Đức	349.000	505.246	231.760	273.486	
30	Quận Bắc Từ Liêm	2.354.000	1.122.578	1.054.698	67.880	

Ghi chú: (\*) Đã giảm trừ phần kinh phí bố trí cho Thanh tra Xây dựng, Văn phòng Đăng ký đất đai và Trung tâm Phát triển quỹ đất chuyên về Thành phố

**CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2	3	4 = 2-3	
	<b>Tổng số</b>	<b>64.652.000</b>	<b>31.157.766</b>	<b>17.165.894</b>	<b>13.991.872</b>	
1	Quận Hoàn Kiếm	5.648.500	858.609	858.609	0	
2	Quận Ba Đình	6.191.000	1.200.216	1.200.216	0	
3	Quận Đống Đa	6.705.000	1.104.830	1.104.830	0	
4	Quận Hai Bà Trưng	5.761.000	1.067.885	1.067.885	0	
5	Quận Thanh Xuân	4.528.000	959.800	959.800	0	
6	Quận Tây Hồ	1.861.000	689.424	689.424	0	
7	Quận Cầu Giấy	5.856.500	1.085.020	1.085.020	0	
8	Quận Hoàng Mai	4.518.600	1.515.323	1.515.323	0	
9	Quận Long Biên	3.968.000	1.273.549	1.273.549	0	
10	Quận Hà Đông	3.036.000	1.277.367	1.141.083	136.284	
11	Quận Nam Từ Liêm	6.454.800	1.413.360	1.413.360	0	
12	Quận Bắc Từ Liêm	3.515.000	1.289.762	1.257.330	32.432	
13	Thị xã Sơn Tây	218.500	625.813	97.730	528.083	
14	Huyện Thanh Trì	1.291.200	1.193.468	732.498	460.970	
15	Huyện Gia Lâm	629.000	979.912	361.603	618.309	
16	Huyện Sóc Sơn	395.000	1.152.606	186.105	966.501	
17	Huyện Đông Anh	955.500	1.312.393	494.966	817.427	
18	Huyện Mê Linh	380.000	818.916	202.940	615.976	
19	Huyện Quốc Oai	199.600	933.561	115.165	818.396	
20	Huyện Chương Mỹ	330.000	1.180.327	189.690	990.637	
21	Huyện Thanh Oai	248.000	835.957	120.860	715.097	
22	Huyện Ứng Hòa	85.600	907.488	41.140	866.348	
23	Huyện Mỹ Đức	176.000	1.122.874	119.060	1.003.814	
24	Huyện Thường Tín	329.500	963.128	196.380	766.748	
25	Huyện Phú Xuyên	106.000	888.410	59.590	828.820	
26	Huyện Ba Vì	132.500	1.171.759	62.170	1.109.589	
27	Huyện Phúc Thọ	184.000	792.980	131.155	661.825	
28	Huyện Thạch Thất	201.000	873.455	118.723	754.732	
29	Huyện Đan Phượng	152.000	673.672	73.465	600.207	
30	Huyện Hoài Đức	595.200	995.902	296.225	699.677	

### Phụ lục 3

## HỆ THỐNG CHỨNG TỪ KẾ TOÁN NSNN & KB

(Kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
<b>1- Chứng từ thu ngân sách nhà nước</b>			
1	C1-04/NS	Lệnh hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước	A4
2	C1-05/NS	Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu Ngân sách Nhà nước	A4
3	C1-07a/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN	A4
4	C1-07b/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN bằng ngoại tệ	A4
5	C1-08/NS	Lệnh ghi thu Ngân sách	A4
<b>2- Chứng từ chi ngân sách nhà nước</b>			
6	C2-01a/NS	Lệnh chi tiền	A5
7	C2-01b/NS	Lệnh chi tiền phục hồi	A4
8	C2-01c/NS	Lệnh chi tiền (Dùng cho ngân sách xã)	A5
9	C2-02a/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách	A4
10	C2-02b/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách (khấu trừ thuế)	A4
11	C2-03/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước	A4
12	C2-04/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước	A4
13	C2-05a/NS	Giấy nộp trả kinh phí	A4
14	C2-05b/NS	Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên	A4
15	C2-05c/NS	Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp huyện	A4
16	C2-06/NS	Giấy rút dự toán Ngân sách bằng ngoại tệ	A4
17	C2-07NS	Giấy đề nghị chi ngoại tệ	A5
18	C2-08/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước bằng ngoại tệ	A4
19	C2-09/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước bằng ngoại tệ	A4
20	C2-10/NS	Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách	A4
21	C2-11a/NS	Giấy rút dự toán bổ sung từ Ngân sách cấp trên	A4
22	C2-11b/NS	Giấy rút dự toán bổ sung từ Ngân sách cấp huyện	A4
23	C2-12/NS	Giấy đề nghị cam kết chi NSNN	A4

STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
24	C2-13/NS	Phiếu điều chỉnh cam kết chi	A4
25	C2-14a/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam	A4
26	C2-14b/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (do Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN lập)	A4
27	C2-15/NS	Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ	A4
28	C2-16/NS	Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ	A4
29	C2-17a/NS	Lệnh ghi thu, ghi chi Ngân sách	A4
30	C2-17b/NS	Lệnh ghi thu, ghi chi Ngân sách	A4
31	C2-18/NS	Đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, viện trợ đã ghi thu, ghi chi	A4
32	C2-19/NS	Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi vốn ODA, vốn vay ưu đãi	A4
<b>3- Chứng từ thanh toán vốn đầu tư</b>			
33	C3-01/NS	Giấy rút vốn đầu tư	A4
34	C3-02/NS	Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước vốn đầu tư	A4
35	C3-03/NS	Giấy đề nghị thu hồi ứng trước vốn đầu tư	A4
36	C3-04/NS	Giấy nộp trả vốn đầu tư	A4
37	C3-05/NS	Giấy đề nghị điều chỉnh các khoản chi NSNN	A4
<b>4- Chứng từ thanh toán</b>			
38	C4-01/KB	Ủy nhiệm thu	A4
39	C4-02a/KB	Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
40	C4-02b/KB	Ủy nhiệm chi (ngoại tệ) chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
41	C4-02c/KB	Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử (khấu trừ thuế)	A4
42	C4-03/KB	Ủy nhiệm chi (dùng trong thanh toán chuyển tiếp)	A4
43	C4-04/KB	Lệnh chuyển Có	A4
44	C4-05/KB	Lệnh chuyển Có (kiêm chứng từ phục hồi)	A4
45	C4-06/KB	Lệnh chuyển Nợ	A4
46	C4-07/KB	Lệnh chuyển Nợ (kiêm chứng từ phục hồi)	A4
47	C4-08/KB	Giấy nộp tiền vào tài khoản	A5
48	C4-09/KB	Giấy rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi	A5
49	C4-10/KB	Bảng kê thanh toán bằng Séc qua ngân hàng	A4



STT	Mẫu số	Tên chứng từ	Khổ giấy
50	C4-11/KB	Giấy chuyển tiền chuyển khoản, chuyển tiền điện tử	A4
<b>5- Chứng từ về tín dụng nhà nước</b>			A4
51	C5-01/KB	Biên lai thu nợ	A5
52	C5-02/KB	Bảng kê biên lai thu nợ (kèm giấy nộp tiền vào tài khoản)	A5
<b>6- Các chứng từ khác</b>			
53	C6-01/NS	Phiếu nhập dự toán ngân sách	A4
54	C6-02/NS	Phiếu nhập dự toán cấp 0	A3
55	C6-03/NS	Phiếu nhập và phân bổ dự toán	A3
56	C6-04/KB	Phiếu điều chỉnh dự toán	A4
57	C6-05/KB	Phiếu thu	A5
58	C6-06/KB	Phiếu chi	A5
59	C6-07/KB	Phiếu chuyển tiêu	A5
60	C6-08/KB	Phiếu chuyển khoản	A5
61	C6-09/KB	Phiếu điều chỉnh	A4
62	C6-10/KB	Bảng điều chỉnh tỷ giá các tài khoản ngoại tệ	A4
63	C6-11/KB	Phiếu nhập kho	A4
64	C6-12/KB	Phiếu xuất kho	A4
65	C6-13/KB	Giấy đề nghị tạm cấp dự toán ngân sách	A4
66	C6-14/KB	Bảng kê thanh toán lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước	A4
67	C6-15/KB	Bảng kê thu phí chuyển tiền qua Kho bạc Nhà nước	A4
68	C6-16/KB	Bảng kê tính phí tạm ứng tồn ngân	A4
69	C6-17/KB	Bảng kê YCTT, thanh toán hủy, đảo	A4
70	C7-01/KB	Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái (bằng tiền mặt)	A4
71	C7-02/KB	Bảng kê phát hành trái phiếu, công trái (bằng chuyển khoản)	A4
72	C7-03/KB	Bảng kê trái phiếu chuyển sổ	A4
73	C7-04/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng tiền mặt) (Mẫu a)	A4
74	C7-05/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng tiền mặt) (Mẫu b)	A4
75	C7-06/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng chuyển khoản) (Mẫu a)	A4
76	C7-07/KB	Bảng kê thanh toán tại chỗ (bằng chuyển khoản) (Mẫu b)	A4

<b>STT</b>	<b>Mẫu số</b>	<b>Tên chứng từ</b>	<b>Khổ giấy</b>
77	C7-08/KB	Bảng kê thanh toán công trái (bằng tiền mặt)	A4
78	C7-09/KB	Bảng kê thanh toán công trái (bằng chuyển khoản)	A4
79	C7-10/KB	Bảng kê thanh toán công trái tháng... năm...	A4
80	C7-11/KB	Bảng kê thanh toán hộ trái phiếu, công trái	A4
81	C7-12/KB	Bảng kê trái phiếu, công trái được thanh toán hộ	A4
82	C7-13/KB	Bảng kê tổng số thanh toán (Mẫu a)	A4
83	C7-14/KB	Bảng kê tổng số thanh toán (Mẫu b)	A4
84	C7-15/KB	Bảng kê trái phiếu, công trái quá hạn thanh toán	A4
85	C7-16/KB	Giấy đề nghị ghi nhận nợ nước ngoài	A4
<b>7- Các chứng từ quy định ở văn bản khác</b>			
86	C1-01/NS	Lệnh thu Ngân sách Nhà nước (Thông tư số 328/2016/TT-BTC)	A4
87	C1-02/NS	Giấy nộp tiền vào NSNN (Thông tư số 84/2016/TT-BTC)	A4
88	C1-06/NS	Bảng kê giấy nộp tiền vào NSNN (Thông tư số 328/2016/TT-BTC)	A4
89	C1-10/NS	Biên lai thu (Công văn số 1909/KBNN-THPC ngày 08/5/2017 của KBNN hướng dẫn một số điều tại Thông tư số 328/2016/TT-BTC)	A5
90	01/BKNT	Bảng kê nộp thuế (Thông tư số 84/2016/TT-BTC)	A4
91	02/BK-BLT	Bảng kê biên lai thu (Thông tư số 328/2016/TT-BTC)	A4
92	03/BK-BLMG	Bảng kê biên lai thu có mệnh giá (Thông tư số 328/2016/TT-BTC)	A4

**Phụ lục 4. DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN NSNN & KB**  
(Kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ Tài chính)

LOẠI TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
<b>1000</b>						<b>LOẠI 1 - TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>
	<b>1100</b>					<b>Nhóm 11 - Tiền</b>
		1110				Tiền mặt
			1111			Tiền Việt Nam
				1112		Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam
				1113		Tiền mặt theo túi niêm phong bằng Đồng Việt Nam
			1121			Ngoại tệ
				1122		Tiền mặt bằng ngoại tệ
				1123		Tiền mặt theo túi niêm phong bằng ngoại tệ
		1130				Thanh toán tổng hợp tại ngân hàng
			1131			Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng
				1132		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước
				1133		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1134		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1135		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1136		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1139		Thanh toán tổng hợp bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1141			Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại ngân hàng
				1142		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước
				1143		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1144		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1145		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1146		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1149		Thanh toán tổng hợp bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác
		1150				Chuyên thu tại ngân hàng
			1151			Chuyên thu bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng
				1153		Chuyên thu bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
				1154		Chuyên thu bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1155		Chuyên thu bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1156		Chuyên thu bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1159		Chuyên thu bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1161			Chuyên thu bằng ngoại tệ tại ngân hàng
				1163		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1164		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1165		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1166		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1169		Chuyên thu bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác
		1170				Tiền đang chuyên
			1171			Tiền đang chuyên bằng Đồng Việt Nam
			1172			Tiền đang chuyên bằng ngoại tệ
		1180				Kim loại quý - đá quý
			1181			Kim loại quý - đá quý trong kho
			1186			Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng
				1187		Kim loại quý - đá quý gửi Ngân hàng nhà nước
				1188		Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng thương mại
		1190				Thanh toán song phương tại ngân hàng
			1191			Thanh toán song phương bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
			1192			Thanh toán song phương bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương
			1193			Thanh toán song phương bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
			1194			Thanh toán song phương bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
			1195			Thanh toán song phương bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1199			Thanh toán bằng ngoại tệ tại ngân hàng
	<b>1200</b>					<b>Nhóm 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>
		1210				Đầu tư tài chính ngắn hạn
			1211			Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam
				1212		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nhà nước
				1213		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1214		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công thương

LẠY TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
				1215		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1216		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1219		Tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng khác
			1221			Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ
				1222		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nhà nước
				1223		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT
				1224		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công thương
				1225		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
				1226		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương
				1229		Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ tại ngân hàng khác
			1281			Cho vay ngắn hạn
			1291			Đầu tư tài chính ngắn hạn khác
	<b>1300</b>					<b>Nhóm 13 - Phải thu</b>
		1310				Tài sản thiếu và các khoản tổn thất chờ xử lý
			1311			Các khoản vốn bằng tiền thiếu chờ xử lý
			1319			Tài sản thiếu và các khoản tổn thất khác chờ xử lý
		1320				Phải thu về các khoản thanh toán bảo lãnh
			1321			Phải thu về các khoản thanh toán bảo lãnh
		1330				Các khoản phải thu từ hoạt động nghiệp vụ KBNN
			1331			Phải thu lãi cho vay
			1332			Phải thu phí thanh toán bằng ngoại tệ
			1333			Phải thu về thanh toán mua ngoại tệ
			1334			Phải thu về thanh toán bán ngoại tệ
			1339			Các khoản phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ KBNN
		1340				Phải thu tiền vay đã được nhận nợ
			1341			Phải thu tiền vay về hỗ trợ NS đã được nhận nợ
			1342			Phải thu tiền vay về cho dự án đã được nhận nợ
			1343			Phải thu tiền vay về cho NSĐP vay lại đã được nhận nợ
			1344			Phải thu tiền vay về cho vay lại khác đã được nhận nợ
		1350				Phải thu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
			1351			Phải thu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho NSNN

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			1352			Phải thu Quỹ dự trữ tài chính
				1353		Phải thu Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam
				1354		Phải thu Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ
			1359			Phải thu khác
		1360				Phải thu về tạm ứng ngân quỹ nhà nước
			1361			Phải thu về tạm ứng ngân quỹ nhà nước cho NSNN
			1369			Phải thu về tạm ứng ngân quỹ nhà nước khác
		1380				Thanh toán gốc vay
			1381			Thanh toán gốc vay
		1390				Phải thu trung gian
			1393			Phải thu trung gian về hoàn trả thuế hộ KBNN khác
			1398			Phải thu trung gian để điều chỉnh số liệu
			1399			Phải thu trung gian khác
	<b>1400</b>					<b>Nhóm 14a - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi</b>
		1410				Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1414			Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1415			Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1416			Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1417			Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
			1419			Tạm ứng chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi
		1460				Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1464			Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1465			Tạm ứng chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1466			Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1467			Tạm ứng chi đầu tư XDCB từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
			1469			Tạm ứng chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian
	<b>1470</b>					<b>Nhóm 14b - Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia</b>
		1471				Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia
			1473			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng dự toán
			1474			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng Lệnh chi tiền
		1481				Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia trung gian

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			1483			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng dự toán trung gian
			1484			Tạm ứng kinh phí chi dự trữ quốc gia bằng Lệnh chi tiền trung gian
	<b>1500</b>					<b>Nhóm 15 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên</b>
		1510				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên
			1511			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán
				1513		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				1516		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1521			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán
				1523		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				1526		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1531			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán
		1550				Ứng trước kinh phí chi thường xuyên
			1551			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán
				1553		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				1554		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
				1557		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1563		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1571			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán
				1573		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				1574		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
				1577		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1583		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền
			1598			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán
	<b>1600</b>					<b>Nhóm 16 - Tạm ứng và ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian</b>
		1610				Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên trung gian
			1611			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán trung gian
				1613		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán trung gian
				1616		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1621			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán trung gian
				1623		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán trung gian

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
				1624		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không tự chủ, không giao khoán đủ điều kiện thanh toán bằng dự toán trung gian
				1626		Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1631			Tạm ứng kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán trung gian
		1650				Ứng trước kinh phí chi thường xuyên trung gian
			1651			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán trung gian
				1653		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán trung gian
				1654		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1657		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1663		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1671			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán trung gian
				1673		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán trung gian
				1674		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1677		gian
				1683		Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền trung gian
			1698			Ứng trước kinh phí chi thường xuyên không kiểm soát dự toán trung gian
	<b>1700</b>					<b>Nhóm 17 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển</b>
		1710				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB
			1711			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB
				1713		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán
				1716		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền
				1717		Tạm ứng kinh phí đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán
			1721			Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB
				1723		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán
				1724		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
				1727		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1733		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền
				1737		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán
		1750				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác
			1751			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác
				1753		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán



LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
				1756		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền
				1757		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán
			1761			Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác
				1763		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán
				1764		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
				1767		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1773		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền
				1798		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán
	<b>1800</b>					<b>Nhóm 18 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển trung gian</b>
		1810				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB trung gian
			1811			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB trung gian
				1813		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán trung gian
				1816		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền trung gian
				1817		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán trung gian
			1821			Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB trung gian
				1823		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán trung gian
				1824		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1827		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1833		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB bằng lệnh chi tiền trung gian
				1837		Ứng trước kinh phí chi đầu tư XDCB không kiểm soát dự toán trung gian
		1850				Tạm ứng, ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian
			1851			Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian
				1853		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán trung gian
				1856		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền trung gian
				1857		Tạm ứng kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán trung gian
			1861			Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác trung gian
				1863		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán trung gian
				1864		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1867		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1873		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền trung gian
				1898		Ứng trước kinh phí chi đầu tư phát triển khác không kiểm soát dự toán trung gian

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
	<b>1900</b>					<b>Nhóm 19 - Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác</b>
		1950				Tạm ứng - ứng trước kinh phí chi viện trợ
			1951			Tạm ứng kinh phí chi viện trợ
				1952		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán
				1953		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền
			1955			Ứng trước kinh phí chi viện trợ
				1956		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán
					1957	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán
					1958	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán
				1959		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền
		1960				Tạm ứng - ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian
			1961			Tạm ứng kinh phí chi viện trợ trung gian
				1962		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian
				1963		Tạm ứng kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian
			1965			Ứng trước kinh phí chi viện trợ trung gian
				1966		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán trung gian
					1967	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán chưa đủ điều kiện thanh toán trung gian
					1968	Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng dự toán đủ điều kiện thanh toán trung gian
				1969		Ứng trước kinh phí chi viện trợ bằng lệnh chi tiền trung gian
		1970				Ứng trước chi chuyển giao
			1971			Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán
			1972			Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền
		1976				Ứng trước chi chuyển giao trung gian
			1977			Ứng trước chi chuyển giao bằng dự toán trung gian
			1978			Ứng trước chi chuyển giao bằng lệnh chi tiền trung gian
		1980				Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác
			1981			Tạm ứng kinh phí khác
				1982		Tạm ứng trả nợ vốn vay nước ngoài cho quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài bằng Lệnh chi tiền
				1983		Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền
				1984		Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán
		1990				Tạm ứng, ứng trước kinh phí khác trung gian

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			1991			Tạm ứng kinh phí khác trung gian
				1992		Tạm ứng trả nợ vốn vay nước ngoài cho quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài bằng Lệnh chi tiền trung gian
				1993		Tạm ứng kinh phí khác bằng lệnh chi tiền trung gian
				1994		Tạm ứng kinh phí khác không kiểm soát dự toán trung gian
<b>2000</b>						<b>LOẠI 2 - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>
	<b>2200</b>					<b>Nhóm 22 - Đầu tư tài chính dài hạn</b>
		2210				Cho vay dài hạn
			2211			Cho vay trong hạn
				2212		Cho vay trong hạn từ vốn ngân sách
				2219		Cho vay trong hạn khác
			2221			Cho vay quá hạn
				2222		Cho vay quá hạn từ vốn ngân sách
				2229		Cho vay quá hạn khác
			2231			Khoanh nợ cho vay
				2232		Khoanh nợ cho vay từ vốn ngân sách
				2239		Khoanh nợ cho vay khác
		2250				Tiền gửi có kỳ hạn
			2251			Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại ngân hàng
<b>3000</b>						<b>LOẠI 3 - PHẢI TRẢ VÀ THANH TOÁN</b>
	<b>3100</b>					<b>Nhóm 31 - Phải trả trong hoạt động nghiệp vụ KBNN</b>
		3110				Các khoản phải trả trong hoạt động nghiệp vụ KBNN
			3131			Phải trả về lãi tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ
			3141			Phải trả về lãi cho vay
				3142		Phải trả lãi vay trong hạn
				3143		Phải trả lãi vay quá hạn
				3144		Phải trả lãi vay đã thanh toán gốc
		3190				Các khoản phải trả khác trong hoạt động của KBNN

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			3191			Các khoản phải trả về vốn đầu tư thu hồi chờ xử lý
			3192			Các khoản phải nộp ngân sách về vốn đầu tư
			3199			Các tài sản thừa khác chờ xử lý
	<b>3300</b>					<b>Nhóm 33 - Phải trả nhà cung cấp</b>
		3320				Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi ngân sách trung ương
			3321			Phải trả về khoản cho vay đã ghi chi ngân sách trung ương
		3390				Phải trả trung gian
			3391			Phải trả trung gian về thu NSNN
			3392			Phải trả trung gian - AP
			3393			Phải trả trung gian thanh toán ngoại tệ
				3394		Phải trả trung gian thanh toán trái phiếu, tín phiếu bằng đồng tiền khác
				3395		Phải trả trung gian thanh toán bằng đồng tiền khác với cam kết chi
				3396		Phải trả trung gian thanh toán khác bằng ngoại tệ
			3397			Phải trả trung gian thu hồi hoàn thuế GTGT
			3398			Phải trả trung gian để điều chỉnh số liệu
			3399			Phải trả trung gian khác
	<b>3500</b>					<b>Nhóm 35 - Phải trả về thu ngân sách</b>
		3510				Phải trả về thu chưa qua ngân sách
			3511			Phí, lệ phí chờ nộp NS
			3512			Các khoản thuế hàng tạm nhập - tái xuất
		3520				Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền
			3521			Phải trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước
			3522			Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Tài chính
			3523			Phải trả theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ
			3529			Phải trả theo kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền khác
		3550				Phải trả về thu của năm sau
			3551			Phải trả về thu chuyên giao các cấp ngân sách năm sau
			3559			Phải trả về thu khác của năm sau
		3580				Chờ xử lý các khoản thu chưa đủ thông tin hạch toán thu NSNN.
			3581			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Thuế

LẠY TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			3582			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan Hải quan
			3589			Chờ xử lý các khoản thu của cơ quan khác
		3590				Các khoản tạm thu khác
			3591			Các khoản tạm thu khác
	<b>3600</b>					<b>Nhóm 36 - Phải trả nợ vay</b>
		3610				Phải trả nợ vay ngắn hạn của NSNN
			3611			Vay ngắn hạn trong nước
				3613		Vay ngắn hạn tạm ứng ngân quỹ nhà nước
				3619		Vay ngắn hạn trong nước khác
			3621			Vay ngắn hạn nước ngoài
		3630				Phải trả nợ vay dài hạn của NSNN
			3631			Vay dài hạn trong nước
				3633		Vay dài hạn trong nước trong hạn
				3634		Vay dài hạn tạm ứng ngân quỹ nhà nước
				3636		Vay dài hạn trong nước quá hạn
				3637		Vay Chính phủ từ nguồn vay ngoài nước cho ngân sách địa phương vay lại
			3641			Vay dài hạn nước ngoài
				3643		Vay dài hạn nước ngoài trong hạn
				3644		Vay dài hạn nước ngoài ghi thu, ghi chi trong hạn
				3646		Vay dài hạn nước ngoài quá hạn
		3650				Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài đã được nhận nợ
			3651			Phải trả về tiền vay hỗ trợ ngân sách đã được nhận nợ
			3652			Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài cho dự án đã được nhận nợ
			3653			Phải trả tiền vay của Chính phủ vay về cho NSĐP vay lại đã được nhận nợ
			3654			Phải trả tiền vay của Chính phủ vay về cho vay lại khác đã được nhận nợ
	<b>3700</b>					<b>Nhóm 37 - Phải trả tiền gửi của các đơn vị</b>
		3710				Tiền gửi của đơn vị HCSN
			3711			Tiền gửi dự toán
			3712			Tiền gửi thu phí
			3713			Tiền gửi khác

LẠI TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			3714			Tiền gửi thu sự nghiệp khác
		3720				Tiền gửi của xã
			3721			Tiền gửi vốn đầu tư do xã quản lý
			3722			Tiền gửi các quỹ công chuyên dùng
			3723			Tiền gửi khác
		3730				Tiền gửi của dự án
			3731			Tiền gửi chi phí ban quản lý dự án
		3740				Tiền gửi có mục đích
			3741			Tiền gửi có mục đích
		3750				Tiền gửi của các tổ chức - cá nhân
			3751			Tiền gửi của các tổ chức - cá nhân
		3760				Tiền gửi của các quỹ
			3761			Tiền gửi của các quỹ
		3770				Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị
			3771			Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị
		3790				Tiền gửi của đơn vị khác
			3791			Tiền gửi của đơn vị khác
	<b>3800</b>					<b>Nhóm 38 - Thanh toán giữa các Kho bạc Nhà nước</b>
		3810				Thanh toán vốn
			3811			Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh
				3813		Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay
					3814	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng ngoại tệ
					3815	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm nay bằng đồng VN
				3816		Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước
					3817	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng ngoại tệ
					3818	Thanh toán vốn giữa TW với tỉnh năm trước bằng đồng VN
			3821			Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện
				3823		Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay
					3824	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng ngoại tệ
					3825	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm nay bằng đồng VN
				3826		Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước

LẠI TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
					3827	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng ngoại tệ
					3828	Thanh toán vốn giữa tỉnh với huyện năm trước bằng đồng VN
		3830				Thanh toán tập trung
			3831			Lệnh chuyển Nợ
			3832			Lệnh chuyển Có
		3840				Sai lầm trong thanh toán tập trung
			3841			Lệnh chuyển Nợ
			3842			Lệnh chuyển Có
		3850				Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm nay
			3851			LKB đi
				3852		Lệnh chuyển Nợ
				3853		Lệnh chuyển Có
			3854			LKB đến
				3855		Lệnh chuyển Nợ
				3856		Lệnh chuyển Có
			3857			LKB đến chờ xử lý
				3858		Lệnh chuyển Nợ
				3859		Lệnh chuyển Có
		3860				Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm nay
			3861			LKB đi
				3862		Lệnh chuyển Nợ
				3863		Lệnh chuyển Có
			3864			LKB đến
				3865		Lệnh chuyển Nợ
				3866		Lệnh chuyển Có
			3867			LKB đến chờ xử lý
				3868		Lệnh chuyển Nợ
				3869		Lệnh chuyển Có
		3870				Thanh toán liên kho bạc nội tỉnh năm trước
			3871			LKB đi
				3872		Lệnh chuyển Nợ
				3873		Lệnh chuyển Có

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			3874			LKB đến
				3875		Lệnh chuyển Nợ
				3876		Lệnh chuyển Có
			3877			LKB đến chờ xử lý
				3878		Lệnh chuyển Nợ
				3879		Lệnh chuyển Có
		3880				Thanh toán liên kho bạc ngoại tỉnh năm trước
			3881			LKB đi
				3882		Lệnh chuyển Nợ
				3883		Lệnh chuyển Có
			3884			LKB đến
				3885		Lệnh chuyển Nợ
				3886		Lệnh chuyển Có
			3887			LKB đến chờ xử lý
				3888		Lệnh chuyển Nợ
				3889		Lệnh chuyển Có
		3890				Chuyển tiêu liên kho bạc
			3891			Chuyển tiêu liên kho bạc nội tỉnh
			3892			Chuyển tiêu liên kho bạc ngoại tỉnh
	<b>3900</b>					<b>Nhóm 39 - Phải trả và thanh toán khác</b>
		3910				Phải trả về thanh toán bằng tiền mặt qua ngân hàng
			3911			Phải trả về thanh toán bằng tiền mặt qua ngân hàng
		3930				Thanh toán liên ngân hàng và thanh toán song phương
			3931			Thanh toán bù trừ liên ngân hàng
			3932			Thu hộ, chi hộ liên ngân hàng
			3933			Chờ xử lý trong thanh toán LNH
			3934			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với NHNN và PTNT
			3935			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với ngân hàng TMCP Công thương
			3936			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển
			3937			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với ngân hàng TMCP Ngoại thương
			3938			Chờ xử lý trong TTSP với các NHTM



<b>LẠO TK</b>	<b>Nhóm TK</b>	<b>TK C1</b>	<b>TK C2</b>	<b>TK C3</b>	<b>TK C4</b>	<b>TÊN TÀI KHOẢN</b>
			3939			Thu hộ, chi hộ trong TTSP với các ngân hàng khác
		3940				Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý
			3941			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Tài chính
			3942			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Cơ quan Hải quan
			3949			Phải trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý - Các cơ quan khác
		3950				Thanh toán vãng lai
			3951			Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1988 giữa các Kho bạc
			3952			Thanh toán vãng lai với các điếm giao dịch
			3953			Thanh toán vãng lai về kinh phí công đoàn
			3954			Thanh toán vãng lai về tín phiếu, trái phiếu năm 1999 giữa các kho bạc
			3959			Thanh toán vãng lai khác
		3960				Khấu trừ phải thu, phải trả
			3961			Khấu trừ phải thu, phải trả về thuế
			3969			Khấu trừ phải thu, phải trả khác
		3970				Sai lầm trong thanh toán khác
			3971			Sai lầm Nợ trong thanh toán khác
			3972			Sai lầm Có trong thanh toán khác
		3980				Ghi thu, ghi chi ngân sách
			3981			Ghi thu, ghi chi ngân sách
		3990				Phải trả khác
			3991			Phải trả về gốc, lãi từ nguồn vốn vay
			3999			Phải trả khác
<b>5000</b>						<b>LOẠI 5 - NGUỒN VỐN, QUỸ</b>
	<b>5300</b>					<b>Nhóm 53 - Nợ vay chờ xử lý</b>
		5310				Nợ vay chờ xử lý
			5311			Nợ vay chờ xử lý
	<b>5400</b>					<b>Nhóm 54 - Chênh lệch giá, chênh lệch tỷ giá</b>
		5410				Chênh lệch đánh giá lại tài sản

LOẠI TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			5411			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
		5420				Chênh lệch tỷ giá
			5421			Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ
			5422			Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ bằng ngoại tệ
			5423			Chênh lệch tỷ giá thực tế
		5430				Chênh lệch do phát hành trái phiếu
			5431			Chênh lệch giá phát hành trái phiếu
			5432			Chênh lệch do hoán đổi trái phiếu
		5440				Chênh lệch giá khác
			5441			Chênh lệch giá khác
	<b>5500</b>					<b>Nhóm 55 - Cân đối thu chi</b>
		5510				Cân đối thu chi
			5511			Cân đối thu chi
	<b>5600</b>					<b>Nhóm 56 - Nguồn quỹ</b>
		5610				Quỹ dự trữ tài chính
			5611			Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam
			5612			Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ
			5613			Quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác
		5615				Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính
			5616			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng đồng Việt Nam
			5617			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng ngoại tệ
			5618			Nguồn ứng từ Quỹ dự trữ tài chính bằng hiện vật khác
<b>7000</b>						<b>LOẠI 7 - THU NGÂN SÁCH</b>
	<b>7100</b>					<b>Nhóm 71 - Thu ngân sách nhà nước</b>
		7110				Thu ngân sách nhà nước
			7111			Thu ngân sách nhà nước
			7112			Tạm thu ngoài cân đối ngân sách

LẠY TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			7113			Thu ngân sách nhà nước qua ghi thu, ghi chi
	<b>7300</b>					<b>Nhóm 73 - Thu chuyên giao ngân sách</b>
		7310				Thu chuyển giao các cấp ngân sách
			7311			Thu chuyển giao các cấp ngân sách
			7312			Thu chuyển giao các cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
	<b>7400</b>					<b>Nhóm 74 - Thu chuyển nguồn</b>
		7410				Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
			7411			Thu chuyển nguồn giữa các năm ngân sách
	<b>7900</b>					<b>Nhóm 79 – Thu khác</b>
		7910				Thu kết dư ngân sách
			7911			Thu kết dư ngân sách
		7920				Thu từ Quỹ dự trữ tài chính
			7921			Thu từ Quỹ dự trữ tài chính
<b>8000</b>						<b>LOẠI 8 - CÁC KHOẢN CHI</b>
	<b>8100</b>					<b>Nhóm 81 - Chi ngân sách thường xuyên</b>
		8110				Chi thường xuyên
			8111			Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán
				8113		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng dự toán
				8116		Chi thường xuyên bằng kinh phí giao tự chủ, giao khoán bằng lệnh chi tiền
			8121			Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán
				8123		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng dự toán
				8126		Chi thường xuyên bằng kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán bằng lệnh chi tiền
	<b>8200</b>					<b>Nhóm 82 - Chi ngân sách đầu tư phát triển</b>
		8210				Chi đầu tư xây dựng cơ bản
			8211			Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng dự toán

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			8221			Chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng lệnh chi tiền
		8250				Chi đầu tư phát triển khác
			8251			Chi đầu tư phát triển khác bằng dự toán
			8261			Chi đầu tư phát triển khác bằng lệnh chi tiền
	<b>8300</b>					<b>Nhóm 83 - Chi chuyên giao ngân sách</b>
		8310				Chi chuyên giao các cấp ngân sách
			8311			Chi chuyên giao các cấp ngân sách bằng dự toán
			8312			Chi chuyên giao các cấp ngân sách bằng lệnh chi tiền
			8313			Chi chuyên giao các cấp NS không kiểm soát dự toán
			8314			Chi chuyên giao thường xuyên các cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
			8315			Chi chuyên giao đầu tư XD CB các cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
			8316			Chi chuyên giao các cấp ngân sách từ nguồn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
	<b>8400</b>					<b>Nhóm 84- Chi chuyên nguồn</b>
		8410				Chi chuyên nguồn giữa các năm ngân sách
			8411			Chi chuyên nguồn giữa các năm ngân sách
	<b>8900</b>					<b>Nhóm 89 - Chi ngân sách khác</b>
		8920				Chi dự trữ quốc gia
			8921			Chi dự trữ quốc gia bằng dự toán
			8922			Chi dự trữ quốc gia bằng lệnh chi tiền
		8930				Chi viện trợ
			8933			Chi viện trợ bằng dự toán
			8936			Chi viện trợ bằng lệnh chi tiền
		8940				Chi trả lãi, phí đi vay
			8941			Chi trả lãi, phí đi vay
		8950				<b>Chi ngân sách khác</b>
			8951			Chi ngân sách theo quyết định của cấp có thẩm quyền
			8952			Chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8953		Chi thường xuyên từ các khoản phí để lại ghi thu, ghi chi cho đơn vị

LẠY TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
				8954		Chi thường xuyên từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8955		Chi thường xuyên từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8956		Chi đầu tư <b>XDCB</b> từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8957		Chi đầu tư <b>XDCB</b> từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8958		Chi đầu tư XDCB từ tài khoản tiền gửi theo hình thức ghi thu, ghi chi
				8959		Chi ngân sách khác theo hình thức ghi thu, ghi chi
			8992			Chi ngân sách khác bằng lệnh chi tiền
			8993			Chi hoàn thuế GTGT không kiểm soát dự toán
<b>9000</b>						<b>LOẠI 9 - DỰ TOÁN - TÀI KHOẢN KHÔNG ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI</b>
	<b>9100</b>					<b>Nhóm 91 - Nguồn dự toán</b>
		9110				Nguồn dự toán giao trong năm
			9111			Nguồn dự toán giao trong năm
		9120				Nguồn dự toán tạm cấp
			9121			Nguồn dự toán tạm cấp
		9130				Nguồn dự toán ứng trước
			9131			Nguồn dự toán ứng trước
		9140				Nguồn bội chi tăng thêm
			9141			Nguồn bội chi tăng thêm
		9150				Nguồn dự toán tăng thu
			9151			Nguồn dự toán tăng thu
		9160				Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm
			9161			Nguồn bổ sung mục tiêu tăng thêm
		9170				Nguồn kết dư
			9171			Nguồn kết dư
	<b>9200</b>					<b>Nhóm 92 - Dự toán chi phân bổ cấp trên</b>
		9210				Dự toán NSNN được duyệt
			9213			Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 0
			9214			Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 0

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
			9216			Dự toán chi đầu tư XD CB phân bổ cấp 0
			9219			Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 0
			9223			Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 0
			9226			Dự toán chi trả nợ phân bổ cấp 0
			9229			Dự toán chi chuyên giao phân bổ cấp 0
			9233			Dự toán dự phòng phân bổ cấp 0
			9239			Dự toán khác phân bổ cấp 0
		9240				Dự toán tăng thu
			9241			Dự toán tăng thu
		9250				Dự toán phân bổ cấp 1
			9253			Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1
			9254			Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 1
			9256			Dự toán chi đầu tư XD CB phân bổ cấp 1
			9259			Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 1
			9263			Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 1
			9264			Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên phân bổ cấp 1
			9265			Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XD CB phân bổ cấp 1
			9273			Dự toán chi thường xuyên phân bổ cấp 1 ứng trước
			9274			Dự toán chi dự trữ quốc gia phân bổ cấp 1 ứng trước
			9276			Dự toán chi đầu tư XD CB phân bổ cấp 1 ứng trước
			9279			Dự toán chi đầu tư phát triển khác phân bổ cấp 1 ứng trước
			9283			Dự toán chi viện trợ phân bổ cấp 1 ứng trước
	<b>9300</b>					<b>Nhóm 93 - Dự toán chi phân bổ cấp 2</b>
		9310				Dự toán chi thường xuyên
			9321			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm
				9322		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9323	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
				9326		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9327	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
			9331			Dự toán chi thường xuyên ứng trước
				9332		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán

LẠY TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
					9333	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
					9336	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9337	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
	<b>9400</b>					<b>Nhóm 94 - Dự toán chi phân bổ cấp 3</b>
		9410				Dự toán chi thường xuyên
			9421			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm
				9422		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9423	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
					9426	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9427	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
			9431			Dự toán chi thường xuyên ứng trước
				9432		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9433	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
					9436	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9437	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
	<b>9500</b>					<b>Nhóm 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4</b>
		9510				Dự toán chi thường xuyên
			9511			Dự toán chi thường xuyên tạm cấp
				9512		Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9513	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
					9514	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền
					9516	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9517	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
					9518	Dự toán chi thường xuyên tạm cấp bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền
			9521			Dự toán chi thường xuyên giao trong năm
				9522		Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9523	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
					9524	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền
					9526	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
					9527	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
					9528	Dự toán chi thường xuyên giao trong năm bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền
			9531			Dự toán chi thường xuyên ứng trước
				9532		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán
					9533	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng dự toán
					9534	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí giao tự chủ - giao khoán bằng lệnh chi tiền
				9536		Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán
					9537	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng dự toán
					9538	Dự toán chi thường xuyên ứng trước bằng kinh phí không giao tự chủ - không giao khoán bằng lệnh chi tiền
		9540				Dự toán chi dự trữ quốc gia
			9541			Dự toán chi dự trữ quốc gia giao trong năm
				9542		Dự toán chi dự trữ quốc gia giao trong năm bằng dự toán
				9543		Dự toán chi dự trữ quốc gia giao trong năm bằng lệnh chi tiền
		9550				Dự toán chi đầu tư XDCB
			9551			Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm
				9552		Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng dự toán
				9553		Dự toán chi đầu tư XDCB giao trong năm bằng lệnh chi tiền
			9556			Dự toán chi đầu tư XDCB ứng trước
				9557		Dự toán chi đầu tư XDCB ứng trước bằng dự toán
				9558		Dự toán chi đầu tư XDCB ứng trước bằng lệnh chi tiền
		9560				Dự toán chi đầu tư phát triển khác
			9561			Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm
				9562		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng dự toán
				9563		Dự toán chi đầu tư phát triển khác giao trong năm bằng lệnh chi tiền
			9566			Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước
				9567		Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng dự toán
				9568		Dự toán chi đầu tư phát triển khác ứng trước bằng lệnh chi tiền
		9580				Dự toán chi viện trợ
			9581			Dự toán chi viện trợ tạm cấp
				9582		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán tạm cấp
				9583		Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền tạm cấp
			9586			Dự toán chi viện trợ giao trong năm



LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
				9587		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán giao trong năm
				9588		Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền giao trong năm
			9591			Dự toán chi viện trợ ứng trước
				9592		Dự toán chi viện trợ bằng dự toán ứng trước
				9593		Dự toán chi viện trợ bằng lệnh chi tiền ứng trước
		9594				Dự toán ghi thu, ghi chi
			9595			Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên bằng dự toán
			9597			Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB bằng dự toán
	<b>9600</b>					<b>Nhóm 96 - Dự toán khác</b>
		9610				Điều chỉnh dự toán
			9611			Điều chỉnh dự toán
		9620				Dự toán chi chuyển giao
			9621			Dự toán chi chuyển giao ngân sách giao trong năm
				9622		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán giao trong năm
				9623		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền giao trong năm
				9624		Dự toán chi chuyển giao thường xuyên ghi thu, ghi chi từ vốn vay ngoài nước giao trong năm
				9625		Dự toán chi chuyển giao đầu tư XDCB ghi thu, ghi chi từ vốn vay ngoài nước giao trong năm
				9629		Dự toán chi chuyển giao ghi thu, ghi chi từ nguồn viện trợ giao trong năm
			9626			Dự toán chi chuyển giao ngân sách ứng trước
				9627		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng dự toán ứng trước
				9628		Dự toán chi chuyển giao ngân sách bằng lệnh chi tiền ứng trước
		9630				Dự toán đối chiếu và hủy
			9631			Dự toán bị hủy
			9632			Dự toán đối chiếu với KBNN
		9660				Dự toán khác phân bổ cấp 1
			9667			Dự toán khác phân bổ cấp 1
				9669		Dự toán khác phân bổ cấp 1 giao trong năm
		9690				Dự toán khác phân bổ cấp 4
			9697			Dự toán khác phân bổ cấp 4
				9698		Dự toán khác bằng dự toán phân bổ cấp 4 giao trong năm
				9699		Dự toán khác bằng lệnh chi tiền phân bổ cấp 4

LẠO TK	Nhóm TK	TK C1	TK C2	TK C3	TK C4	TÊN TÀI KHOẢN
	<b>9900</b>					<b>Nhóm 99 - Tài sản không trong cân đối tài khoản</b>
		9910				Tài sản giữ hộ
			9911			Tài sản giữ hộ
			9912			Ngoại tệ giữ hộ
			9913			Giấy tờ có giá giữ hộ
			9914			Kim loại quý - đá quý giữ hộ
		9920				Tài sản tạm giữ chờ xử lý
			9921			Tài sản tạm giữ chờ xử lý
			9922			Ngoại tệ tạm giữ chờ xử lý
			9923			Giấy tờ có giá tạm giữ chờ xử lý
			9924			Kim loại quý, đá quý tạm giữ chờ xử lý
		9930				Kim loại quý, đá quý, ngoại tệ do KBNN quản lý
			9931			Kim loại quý - đá quý trong kho
			9932			Kim loại quý - đá quý gửi ngân hàng
			9933			Ngoại tệ tiền mặt trong kho
		9950				Tiền giả
			9951			Tiền giả
			9952			Tiền nghi giả
		9960				Tiền rách nát
			9961			Tiền rách nát
		9970				Tiền mẫu
			9971			Tiền mẫu
		9980				Tiền lưu niệm
			9981			Tiền lưu niệm
		9990				Quyền được vay nợ
			9991			Quyền được vay nợ

**Phụ lục 5. BIÊN BẢN KIỂM TOÁN  
NGÂN SÁCH NĂM 2015 CỦA HUYỆN X**

**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN  
NGÂN SÁCH NĂM 2015 CỦA HUYỆN X**

**Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2016**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TOÁN  
NGÂN SÁCH NĂM 2015 CỦA HUYỆN X**

Thực hiện Quyết định số 848/QĐ-KTNN ngày 25/5/2016 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2015; Chuyên đề việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước năm 2015, Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước của 05 Doanh nghiệp thủy lợi giai đoạn 2011-2015 của Thành phố Hà Nội. Tổ kiểm toán thuộc Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương năm 2015 của Thành phố Hà Nội của Kiểm toán nhà nước Khu vực I đã thực hiện kiểm toán ngân sách năm 2015 tại huyện X từ ngày 30/6/2016 đến ngày 22/7/2016.

Hôm nay, ngày 03 tháng 8 năm 2016, tại UBND huyện X, chúng tôi gồm:

**A. Tổ kiểm toán tại huyện X**

1. Ông ..... - Tổ trưởng- Số hiệu Thẻ KTVNN: .....
2. Bà ..... - KTV- Số hiệu Thẻ KTVNN: .....
3. Ông ..... - KTV- Số hiệu Thẻ KTVNN: .....

**B. Đại diện huyện X**

- Ông ..... - Phó Chủ tịch HĐND huyện X;
- Ông ..... - Phó Chủ tịch HĐND huyện X;
- Ông ..... - Phó trưởng phòng- Phụ trách phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Ông ..... - Phó chi cục trưởng Chi cục Thuế huyện;
- Ông ..... - Giám đốc KBNN X;
- Ông ..... - Phó trưởng phòng Kinh tế;
- Ông ..... - Trưởng ban QLDA huyện X.

Cùng đại diện các cơ quan, đơn vị được kiểm toán; gồm: Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Quản lý đô thị; Văn phòng HĐND-UBND huyện; UBND xã Y; UBND xã Z; UBND xã T.

**3. Tham dự có Sở Tài chính thành phố Hà Nội**

- Ông .....: Chuyên viên phòng quản lý NS quận huyện, xã phường.

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

## **1. Nội dung kiểm toán**

Kiểm toán việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán và chế độ đầu tư xây dựng của Nhà nước.

## **2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán**

### **2.1. Phạm vi kiểm toán**

- Danh sách các đơn vị được kiểm toán (tại Phụ lục số 01/BBKT- NSDP).
- Năm ngân sách được kiểm toán: Năm 2015 và các thời kỳ trước, sau có liên quan đến năm ngân sách 2015 của huyện X.

### **2.2. Giới hạn kiểm toán**

- Tổ kiểm toán chỉ kiểm toán dựa trên các tài liệu, hồ sơ do các đơn vị cung cấp; các đơn vị được kiểm toán và kiểm tra, đối chiếu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của các tài liệu cung cấp cho Tổ kiểm toán;
- Không chứng kiến kiểm kê vật tư, hàng hóa, tài sản và quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2015;
- Không thực hiện, xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả và các hoá đơn thanh toán với các bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với các đơn vị được kiểm toán và kiểm tra, đối chiếu;
- Đối với kiểm toán thu tiền thu đất, tiền sử dụng đất tại Chi cục thuế: chỉ kiểm tra trình tự, thủ tục quản lý thu NS; việc miễn, giảm tiền sử dụng đất, tình hình nộp tiền sử dụng đất của các đối tượng nộp tiền sử dụng đất. Không thực hiện kiểm toán việc xác định đơn giá, giá trị tiền thuê đất, tiền sử dụng đất.
- Không kiểm tra chất lượng công trình đầu tư XD CB, không kiểm tra thực tế kích thước các phần khối lượng hạng mục chìm khuất của công trình, không kiểm tra chi phí GPMB, chi phí QLDA, các chi phí tư vấn và chi phí khác của dự án.

## **3. Căn cứ kiểm toán**

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản qui phạm pháp luật khác có liên quan;
- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, biên bản kiểm toán, biên bản kiểm tra, đối chiếu, Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2015 của huyện X được lập ngày 22/3/2016 và các tài liệu có liên quan.

## *PHẦN THỨ NHẤT* **KẾT QUẢ KIỂM TOÁN**

### **A. DỰ TOÁN, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH**

#### **I. CÔNG TÁC LẬP, PHÂN BỐ VÀ GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH**

##### **1.1. Dự toán thu ngân sách**

a. Các khoản thu cân đối ngân sách (NS) huyện đánh giá ước thực hiện (ƯTH) năm 2014 là 238.773trđ, Dự toán năm 2015 do huyện xây dựng 184.900trđ, bằng 77,4% so với số ƯTH năm 2014.

Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố giao dự toán<sup>(1)</sup> 239.000trđ; Hội đồng nhân dân (HĐND) huyện quyết nghị 341.000trđ<sup>(2)</sup> cao hơn dự toán thành phố (DTTP) giao 102.000trđ (phần đầu tăng thu tiền sử dụng đất); UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị 341.000trđ<sup>(3)</sup>.

b. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN huyện đánh giá ƯTH năm 2014 là 900trđ, Dự toán năm 2015 do huyện xây dựng 900trđ, bằng 100% so với số ƯTH năm 2014.

Ủy ban nhân dân thành phố không giao dự toán các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN; Hội đồng nhân dân huyện quyết nghị 1.420trđ; UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị 1.420trđ.

Qua kiểm toán cho thấy công tác lập và giao dự toán thu NS cơ bản đảm bảo quy trình, thời gian theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên dự toán các khoản thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất địa phương xây dựng bằng 90,8% so với ƯTH năm 2014 (84.900trđ/93.473trđ) chưa đảm bảo mức phần đầu tăng bình quân khoảng 14-16% so với đánh giá ước thực hiện năm 2014 theo hướng dẫn tại Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27/6/2014 về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2015.

---

<sup>(1)</sup>Quyết định số 6599/QĐ- UBND ngày 10/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế- xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2015 của thành phố Hà Nội.

<sup>(2)</sup>Nghị quyết số 06/2014/NQ- HĐND ngày 19/12/2014 của HĐND huyện X, Về dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2015 của huyện X.

<sup>(3)</sup>Quyết định số 4605/QĐ- UBND ngày 23/12/2014 của UBND huyện X, Về việc giao chỉ tiêu kinh tế- xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2015 của huyện X.

## **1.2. Dự toán chi ngân sách**

a. Các khoản chi cân đối ngân sách huyện đánh giá UTH năm 2014 là 815.068trđ, Dự toán năm 2015 do huyện xây dựng 960.337trđ, bằng 117,8% so với số UTH năm 2014.

UBND thành phố giao dự toán chi NS huyện 673.197trđ; HĐND huyện quyết nghị dự toán chi NS huyện 810.897trđ, cao hơn dự toán UBND thành phố giao 137.700trđ từ nguồn phân đầu tăng thu ngân sách huyện năm 2015.

b. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN huyện đánh giá UTH năm 2014 là 900trđ, Dự toán năm 2015 do huyện xây dựng 900trđ, bằng 100% so với số UTH năm 2014.

UBND thành phố không giao dự toán chi nguồn thu để lại quản lý qua NSNN; HĐND huyện quyết nghị 1.420trđ; UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị 1.420trđ. Huyện giao DT cao hơn số xây dựng DT 520trđ do căn cứ vào số thực hiện tại thời điểm giao dự toán.

Qua kiểm toán cho thấy việc lập, giao dự toán thu, chi NSNN cơ bản đã đảm bảo trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật NSNN, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27/6/2014 về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2015; Thông tư số 211/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015. Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên đã căn cứ vào định mức phân bổ dự toán ngân sách của Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố và Quyết định số 55/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội Quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015. Ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015, ngân sách huyện thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ khâu dự toán để thực hiện các nhiệm vụ, chính sách, chế độ mới ban hành trong thời kỳ ổn định ngân sách. Phân bổ và giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo đảm bảo theo mức tối thiểu thành phố giao. Tuy nhiên còn hạn chế:

- Chưa phân bổ và giao dự toán chi tiết đến đơn vị sử dụng ngân sách ngay từ đầu năm, chưa phù hợp với qui định của Luật NSNN: 31.705trđ; gồm: Chi sự nghiệp kinh tế: 11.376trđ; sự nghiệp giáo dục- đào tạo: 10.474trđ; sự



ngành khoa học công nghệ: 400trđ; sự nghiệp y tế, dân số: 560trđ; sự nghiệp văn hoá- thông tin, thể thao và du lịch: 360trđ; chi đảm bảo xã hội: 6.453trđ; chi quản lý hành chính: 732trđ; chi an ninh, quốc phòng: 350trđ; mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 1.000trđ.

- Dự phòng ngân sách thành phố giao 6.969trđ bằng 1,6% tổng chi ngân sách; huyện bố trí 6.969trđ bằng dự toán thành phố giao nhưng chỉ bằng 1,2% tổng chi ngân sách, chưa đảm bảo mức 2% - 5% theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách hàng năm có phát sinh nhưng chưa được thành phố giao dự toán.

## II. THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH

### 1. Thu ngân sách (theo số kiểm toán)

#### 2.1. Tình hình thực hiện dự toán thu NSNN

Tổng thu NSNN trên địa bàn theo số kiểm toán (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách, thu chuyển nguồn, thu kết dư năm trước) thực hiện 451.688trđ, 189% dự toán thành phố (DT TP) giao, 132% dự toán (DT) Hội đồng nhân dân (HĐND) huyện quyết nghị và bằng 157% so với thực hiện năm 2014. Trong đó:

- *Các khoản thu cân đối NSNN*: Thực hiện 283.143trđ, đạt 118% DT TP giao, 83% DT HĐND huyện quyết nghị và bằng 107% so với thực hiện năm 2014; trong đó: Số thu tiền sử dụng đất chiếm 29,3% tổng số thu NSNN trên địa bàn, thu từ khu vực ngoài quốc doanh chiếm 10,8%, thu lệ phí trước bạ chiếm 7,7%; thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất chiếm 4% và thuế thu nhập cá nhân chiếm 2,7% tổng số thu NSNN trên địa bàn.

So với dự toán thành phố giao, có 10/11 chỉ tiêu đạt và vượt dự toán, trong đó tăng thu chủ yếu ở các lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn như: thu lệ phí trước bạ tăng 17.807trđ (vượt 105% DTTP), thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng 4.844trđ (vượt 11% DTTP), thuế thu nhập cá nhân tăng 4.308trđ (vượt 54% DTTP), thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất tăng 12.010trđ (vượt 200% DTTP)... Thu tiền sử dụng đất chỉ đạt 89% DT TP giao, 53% DT HĐND huyện quyết nghị, nguyên nhân chủ yếu do trong năm huyện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các dự án đất xen kẹt nhưng không có đủ người tham gia nên không thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

- *Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN*: Thực hiện 168.548trđ vượt 12 lần DT HĐND huyện quyết nghị và bằng 7 lần so với thực hiện năm 2014; gồm: học phí 3.047trđ; thu sự nghiệp 29.744trđ; các khoản huy động đóng góp 135.328trđ; phí, lệ phí 426trđ. Nguyên nhân vượt cao so DT HĐND huyện

quyết nghị do thực hiện ghi thu, ghi chi đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: 134.065trđ.

*(Chi tiết xem Phụ lục số 03/BBKT -NSDP đính kèm)*

## **2.2. Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách địa phương (NSDP)**

Tổng chi NSDP thực hiện năm 2015 là 1.049.061trđ, đạt 156% DT TP giao, 129% dự toán HĐND huyện quyết nghị và bằng 127% so với thực hiện năm 2014.

- Chi đầu tư phát triển: 324.427trđ, đạt 185% DT TP giao, 83% DT HĐND huyện quyết nghị và bằng 101% so với năm 2014. Chi đầu tư phát triển cao hơn so với DT TP giao do chi từ nguồn thu chuyển nguồn, kết dư năm trước và ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu.

- Chi thường xuyên: 474.897trđ, chiếm 45,3% tổng chi NSDP, đạt 185% DT TP giao, 118% dự toán HĐND huyện quyết nghị và bằng 111% so với thực hiện năm 2014. Một số chỉ tiêu chi vượt lớn so với dự toán HĐND huyện quyết nghị đầu năm như: Chi quốc phòng vượt 52%, chi an ninh vượt 40%, chi sự nghiệp y tế, dân số vượt 138%, chi sự nghiệp kinh tế vượt 54%, chi sự nghiệp văn hoá-thông tin, thể thao và du lịch vượt 105% , chi đảm bảo xã hội vượt 25%; chi quản lý hành chính vượt 31%. Vượt dự toán HĐND huyện quyết nghị nguyên nhân chủ yếu là do chi từ nguồn thu chuyển nguồn, kết dư năm trước và ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu các nhiệm vụ phát sinh trong năm về kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí đại hội Đảng các cấp, kinh phí đảm bảo xã hội, mục tiêu xây dựng nông thôn mới và một số nhiệm vụ phát sinh khác...

- Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN: Thực hiện 168.548trđ vượt 12 lần DT HĐND huyện quyết nghị và bằng 7 lần so với thực hiện năm 2014; gồm: chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 135.328trđ; sự nghiệp giáo dục: 32.791trđ; chi quản lý hành chính 426trđ.

*(Chi tiết xem Phụ lục số 05/BBKT -NSDP đính kèm)*

Qua kiểm toán cho thấy việc điều hành thực hiện dự toán thu, chi ngân sách của huyện cơ bản được thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật NSNN. Tuy nhiên, còn có tồn tại:

- Kinh phí ngân sách huyện bổ sung có mục tiêu cho các xã đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa nộp trả ngân sách huyện: 250trđ;

- Vốn đầu tư xây dựng (NS huyện) đã chi trả thừa so với quyết toán được duyệt của xã Thọ Xuân: 42trđ.

*(Chi tiết xem Phụ lục số 08/BBKT-NSDP đính kèm)*

### III. XÁC NHẬN SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH

Ngoại trừ một số sai sót không trọng yếu về kỹ thuật nghiệp vụ và các sai sót Kiểm toán Nhà nước đã phát hiện. Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2015 của huyện X lập ngày 22/3/2016 về cơ bản đã phản ánh đúng đắn, trung thực tình hình ngân sách địa phương với số liệu cụ thể như sau:

- |                                |               |
|--------------------------------|---------------|
| 1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: | 451.688trđ;   |
| 2. Tổng thu NSDP:              | 1.076.027trđ; |
| 3. Tổng chi NSDP:              | 1.049.061trđ; |
| 4. Kết dư NSDP năm 2015:       | 26.966trđ.    |

*(Thu NSNN trên địa bàn không bao gồm thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách, thu kết dư và thu chuyển nguồn. Thu, chi NSDP không bao gồm thu, chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách).*

*(Chi tiết xem Phụ lục số 02, 03, 05/BBKT-NSDP đính kèm)*

## **B. CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

### **I. QUẢN LÝ, CHẤP HÀNH NGÂN SÁCH**

#### **1. Thu ngân sách**

##### ***1.1. Quản lý thu thuế nội địa tại cơ quan thuế***

***1.1.1. Công tác quản lý đăng ký mã số thuế, thông tin người nộp thuế (NNT) và kê khai thuế***

##### ***a. Việc cấp và quản lý mã số thuế***

Đến 31/12/2015 số doanh nghiệp (DN) do Chi cục quản lý đang hoạt động là: 1.097 DN, trong đó: Công ty TNHH: 565 DN; công ty Cổ phần: 321 DN; Doanh nghiệp tư nhân: 27 DN; Hợp tác xã, tổ hợp tác, quỹ: 28 DN; đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị: 154 đơn vị; khác: 2 đơn vị;

Năm 2015 cấp mới MST cho 187 DN; Đóng MST của 69 đơn vị doanh nghiệp (Người nộp thuế giải thể đến 31/12/2015 là: 10 trường hợp; chờ giải thể 7 trường hợp; bỏ địa chỉ kinh doanh 52 trường hợp); Chuyển địa điểm dẫn đến chuyển cơ quan thuế quản lý MST là 35 đơn vị (chuyển đi 11 đơn vị, chuyển đến 24 đơn vị).

Số lượng hộ kinh doanh đã được cấp MST đến 31/12/2015 là 2148 HKD; cấp mới 615 MST; đóng MST (bỏ kinh doanh: 17 trường hợp, giải thể 115 trường hợp).

Kiểm toán tổng hợp và chọn mẫu hồ sơ để kiểm tra công tác quản lý đăng ký mã số thuế, thông tin NNT và kê khai thuế cho thấy việc quản lý NNT; cấp

mới MST; tạm đóng MST và đóng MST của Chi cục thuế đã thực hiện theo quy định.

*b. Việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế năm 2015:* Tổng số lượt NNT phải nộp hồ sơ khai thuế: 8.399 lượt; Số lượt NNT đã nộp hồ sơ khai thuế 8.114 lượt (đúng hạn 7.330 lượt; nộp chậm 784 lượt); Số lượt không nộp hồ sơ khai thuế là 285 lượt.

Qua kiểm toán cho thấy, việc kê khai thuế; tiếp nhận tờ khai, quyết toán thuế; xử lý vi phạm về hồ sơ khai thuế của Chi cục thuế đã thực hiện theo quy định tại Quyết định số 879/QĐ-TCT về việc ban hành quy trình quản lý khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế. Số NNT không nộp hồ sơ khai thuế (285 lượt hồ sơ) Chi cục thuế đã thực hiện ra thông báo đôn đốc nộp hồ sơ khai thuế theo quy định. Chi cục thuế đã tiến hành xác minh địa điểm kinh doanh của người nộp thuế tại nơi đăng ký với cơ quan thuế và đã ra thông báo doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh. Đối với NNT chậm nộp hồ sơ khai thuế cơ quan thuế đã tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt theo quy định;

*c. Việc lập bộ thuế:* Việc kê khai thuế của các doanh nghiệp đã được thực hiện qua mạng Internet, phần mềm quản lý thuế tự động nhập dữ liệu vào hệ thống quản lý, chọn mẫu kiểm tra một số Tờ khai thuế TNCN, TNDN... cho thấy việc theo dõi số quản lý thuế cơ bản theo quy định, hàng tháng cơ quan thuế đã thực hiện theo dõi, thống kê số NNT trên các sổ bộ theo dõi các sắc thuế, công tác lập bộ đã được cơ quan thuế thực hiện theo quy định.

### **1.1.2. Công tác miễn, giảm, gia hạn thuế, hoàn thuế**

- Công tác miễn giảm thuế: Theo số báo cáo của Chi Cục thuế trong năm không phát sinh thuế TNDN được miễn, giảm của các DN theo Luật. Miễn giảm thuế hộ kinh doanh cho 2.468 lượt hộ, số tiền miễn giảm 1.664trđ. Kiểm tra chọn mẫu một số hồ sơ xin miễn giảm cho thấy: Căn cứ vào văn bản đề nghị miễn giảm, thông báo tạm ngừng, nghỉ hoạt động kinh doanh của các hộ, Chi Cục thuế thực hiện kiểm tra và gia quyết định miễn giảm theo quy định.

- Hoàn thuế: Theo báo cáo trong năm 2015 chi cục thuế tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và trình Cục thuế ra quyết định hoàn thuế cho 17 bộ hồ sơ với số tiền đề nghị hoàn 30.460trđ, Số thuế được hoàn 30.410trđ. Trong đó hoàn trước kiểm tra sau 12 bộ, số tiền 24.920trđ; Kiểm trước hoàn sau cho 5 hồ sơ, số tiền 5.540trđ. Kiểm tra chọn mẫu 3 bộ hồ sơ hoàn thuế<sup>4</sup> cho thấy: việc giải quyết hồ

---

<sup>4</sup> Công ty Cổ phần Việt An - MST: 0500583141, số thuế đề nghị hoàn 1.106,8trđ; Công ty TNHH XNK & TM Gia Bảo – MST:0106811054, số thuế đề nghị hoàn 3.394,1trđ; Công ty TNHH thuốc thú Y Bình Minh – MST:0101596597, số thuế đề nghị hoàn 1.241,2trđ).

sơ hoàn thuế của DN cơ bản được thực hiện theo quy định, đúng quy trình hoàn thuế về: Tiếp nhận và phân loại hồ sơ; thủ tục, thời gian xử lý hồ sơ; xử lý sai phạm phát hiện qua kiểm tra hồ sơ hoàn thuế.

### **1.1.3. Công tác kiểm tra, chống thất thu NSNN của cơ quan Thuế**

#### **a. Công tác kiểm tra tại cơ quan thuế**

Theo báo cáo của Chi cục Thuế năm 2015: Tổng số hồ sơ đã kiểm tra 914 hồ sơ đạt 98% hồ sơ khai thuế phải kiểm tra sơ bộ. Tổng số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng: 0trđ; Giảm khấu trừ: 0trđ. Tỷ lệ hồ sơ kiểm tra tại cơ quan thuế năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014: 914 hồ sơ/801 hồ sơ (114%). Kiểm toán chọn mẫu 03 bộ hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế<sup>5</sup> cho thấy Chi cục Thuế đã thực hiện kiểm tra hồ sơ khai thuế và xử lý kết quả hồ sơ kê khai thuế tại trụ sở Cơ quan Thuế theo quy trình kiểm tra được ban hành kèm theo Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/04/2015 của Tổng cục Thuế. Tuy nhiên, đơn vị không thực hiện được yêu cầu kiểm tra 100% số hồ khai thuế phải kiểm tra sơ bộ theo quy định tại Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/04/2015 của Tổng cục Thuế.

#### **b. Kiểm tra tại trụ sở NNT**

Năm 2015 Chi cục Thuế đã hoàn thành kiểm tra 102 cuộc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đạt 99,02% kế hoạch giao (102/103), trong đó có 80/102 DN có vi phạm về thuế, chiếm tỷ lệ 78,4% tổng số đơn vị đã hoàn thành kiểm tra.

Kết quả kiểm tra: Số thuế truy thu và phạt qua kiểm tra: 4.028trđ (truy thu 2.719trđ; phạt 1.309trđ); số thuế truy hoàn 0,334trđ; yêu cầu điều chỉnh giảm khấu trừ thuế GTGT 102trđ và yêu cầu giảm lỗ 348trđ. Số truy thu, phạt qua kiểm tra đã nộp NSNN đến 31/12/2015: 1.548trđ; Số thuế truy thu còn nợ chuyển sang năm 2016: 3.517trđ, trong đó năm 2015: 2.480trđ, nợ từ năm trước chuyển sang: 1.036trđ.

Qua kiểm toán chọn mẫu 03 bộ hồ sơ<sup>6</sup> kiểm tra thuế cho thấy: hồ sơ kiểm tra thực hiện đúng quy định tại quy trình kiểm tra thuế ban hành kèm theo quyết định số 746/QĐ-TCT của Tổng Cục trưởng Tổng cục thuế

### **1.1.4. Công tác quản lý nợ thuế, xóa nợ thuế và tiền phạt**

a. Nợ thuế: Tổng số các khoản nợ thuế đến 31/12/2015 theo báo cáo của Chi cục là 41.288trđ, bằng 154,1% so với năm 2014 (31/12/2014: 26.788trđ), trong đó: nợ đến 90 ngày 7.413trđ, nợ trên 90 ngày 26.395trđ; Nợ chờ xử lý 2.455trđ; Nợ khó thu 5.025trđ. Việc phân tích, đánh giá công tác phân loại nợ,

---

<sup>5</sup> Công ty TNHH NT Trâm Anh (MST 0106324734), Công ty TNHH CBLS Vạn Lộc (MST 0101932739), Công ty TNHH Nam Liên (MST0500474865).

<sup>6</sup> Công ty đầu tư Thiên Ân (MST 0104374560), Công ty TNHH xây dựng DHL (MST 0102759967), Công ty TNHH CBLS Vạn Lộc (MST 0101932739)

hồ sơ quản lý nợ đọng thuế đơn vị thực hiện theo quyết định số 1401/QĐ-TCT ngày 28/7/2015 về việc ban hành quy trình quản lý nợ thuế, làm cơ sở đơn đốc thu nợ. Số nợ do kiểm toán xác định đến 31/12/2015 là 82.318trđ, tăng thêm 41.030trđ, do Chi Cục thuế chưa phản ánh số tiền sử dụng đất còn phải thu đến thời điểm 31/12/2015 là 40.236trđ, tiền thuê đất 794trđ do đội quản quản lý trước bạ - thu khác chưa tổng hợp kịp thời cho đội quản lý nợ.

Tỷ lệ nợ trên tổng thu ngân sách năm 2015 là 29,8%; số nợ có xu hướng gia tăng, cụ thể: Nợ đến 31/12/2014 là 45.262trđ, đến 31/12/ 2015 là 82.318trđ. Số nợ chủ yếu là tiền thuê đất 16.875trđ, tiền sử dụng đất 40.236trđ, tiền phạt chậm nộp 9.283trđ.

Trong năm Chi cục đã sử dụng nhiều biện pháp thu nợ như đơn đốc, cưỡng chế, phối hợp với UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo thu hồi nợ, kết quả đã thu được 14.516trđ, bằng 76,9% kế hoạch Cục thuế giao (Cục Thuế giao thu nợ năm 2014: 18.872trđ).

Chọn mẫu 03 hồ sơ cưỡng chế nợ thuế<sup>7</sup> cho thấy Chi Cục thuế đã áp dụng các bước của quy trình quản lý nợ đúng quy định.

*b. Xóa nợ thuế và tiền phạt:* Năm 2015 trên địa bàn Chi cục quản lý không phát sinh xóa nợ thuế, các khoản nợ thuế đã được phân mềm tự tính phạt chậm nộp thuế theo quy định.

### ***1.1.5. Kiểm toán các khoản thu liên quan đến đất***

#### ***a. Tiền thuê đất***

Thực hiện 11.175trđ, đạt 135% DT thành phố và huyện giao, bằng: 199% so với thực hiện 2014 (Số thu năm 2014: 5.613trđ)

Qua kiểm toán tổng hợp cho thấy số liệu thu tiền thuê đất đất đã được tổng hợp khớp đúng từ số liệu do Chi cục Thuế quản lý thu.

Việc lập bộ và theo dõi các khoản thu liên quan đến thu tiền thuê đất do đội quản lý thuế trước bạ - thu khác thực hiện, cơ quan thuế đã thực hiện lập bộ quản lý thu tiền thuê đất theo quy định, số tiền thuê đất phát sinh phải nộp đã được xác định trên cơ sở diện tích đất, đơn giá thuê đất. Tổng số lập bộ thuê đất 879, tổng số bộ quyết toán trong năm 880. Hàng năm Chi cục thuế X đều có sự theo dõi và thống kê các đối tượng thuê đất, việc ra thông báo thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất mới đối với các đơn vị hết thời gian ổn định và phản ánh đầy đủ các khoản thu liên quan đến tiền thuê đất đã được Chi cục thuế thực hiện theo quy định.

---

<sup>7</sup> Công ty TNHH XD và vật liệu mới Hoàng Thành, Công ty CP Đầu tư và XD Đức Việt, Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Linh,

Năm 2015 không phát sinh số miễn giảm tiền thuê đất. Tổng số tiền được bù trừ trong năm 3.795trđ của các đơn vị thuê đất được bù trừ là tiền đền bù GPMB được khấu trừ dần vào tiền thuê đất, đã được UBND thành phố Hà Nội chấp thuận tại công văn số 4757/UBND-KT ngày 03/7/2013 V/v cho phép các đơn vị được khấu trừ tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB về đất vào tiền thuê đất phải nộp.

*b. Thu tiền sử dụng đất*

Thực hiện 132.277trđ đạt 89% DT thành phố, 53% DT huyện giao, bằng 90% so với năm 2014 (Số thu năm 2014: 146.356trđ).

*c. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*

Thực hiện 4.175trđ đạt 135% DT TP và huyện giao, bằng 99,5% so với năm 2014 (Số thu năm 2014: 4.739trđ).

Qua kiểm toán tổng hợp cho thấy số liệu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đã được tổng hợp khớp đúng từ số liệu do Chi cục Thuế báo cáo.

*d. Về giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất*

- Năm 2015 trên địa bàn huyện không phát sinh các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất của các dự án, kiểm tra Báo cáo kết quả thu tiền sử dụng đất do Chi cục thuế X cung cấp cho thấy: Số thu phản ánh số phải nộp NS năm 2015 hầu hết là tiền thu từ đấu giá đất nhỏ lẻ tại các xã thuộc địa bàn huyện.

- Đối với thu tiền thuê đất thực hiện kiểm tra chọn mẫu 03 hồ sơ<sup>8</sup> cho thấy: Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đã được thực hiện theo quy định, việc luân chuyển hồ sơ, tài liệu của các cơ quan liên quan đã đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác làm cơ sở để cơ quan thuế tổ chức quản lý thu. Việc tính thu tiền thuê đất đã được xác định trên cơ sở diện tích đất, đơn giá thuê đất, công tác ra thông báo, tổ chức quản lý thu và theo dõi, đôn đốc thu đã được cơ quan thuế thực hiện theo quy định.

- Việc thực hiện các quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ban hành tại quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 20/06/2014 của UBND thành phố Hà Nội. Công tác chỉ đạo của UBND thành phố và sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong tổ chức, thực hiện, quản lý nguồn thu tiền thuê đất trên địa bàn cơ bản đã có sự phối hợp chặt chẽ. Tuy nhiên qua kiểm toán cho thấy vẫn còn 06 đơn vị chưa có hợp đồng

---

<sup>8</sup> Công ty CP Thạch Bàn X; Công ty CP xây dựng số 1; Công ty Điện tử tin học hóa chất Bộ Quốc phòng.

thuê đất<sup>9</sup>; các hồ sơ liên quan đến việc thu tiền sử dụng đất của huyện không được lưu trữ tại cơ quan thuế, cuối năm chưa phản ánh số nợ thu tiền sử dụng đất trong báo cáo nợ, sự phối hợp giữa các cơ quan của huyện chưa có sự tham gia của Chi cục thuế theo quy định tại phần II - Thông tư liên tịch 30/2005/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/4/2005 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

*đ. Việc theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ đọng các khoản thu liên quan đến đất đai*

Công tác đôn đốc, thu hồi các khoản nợ liên quan đến đất đai đã được cơ quan thuế thực hiện nghiêm túc bằng các biện pháp như: thực hiện tính tiền phạt nộp chậm, ra quyết định xử phạt và một số biện pháp cưỡng chế nợ tuy nhiên số nợ liên quan đến các khoản thu từ đất còn lớn:

- Nợ tiền sử dụng đất 40.236trđ, đối với khoản nợ này không được theo dõi trong Báo cáo phân tích nợ của Chi cục thuế huyện X. Đơn vị giải trình do không được tham gia cũng như không có hồ sơ liên quan đến đấu giá quyền sử dụng đất và tính tiền sử dụng đất của các dự án, việc theo dõi số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn được tổng hợp từ Phòng Tài chính và Kho bạc nhà nước huyện, tại cơ quan thuế chỉ phản ánh số thu tiền sử dụng đất trên Báo cáo tổng hợp thu nội địa (BC3-CT).

- Nợ tiền thuê đất theo báo cáo của Chi cục thuế: 16.081trđ (Nợ khó thu 39trđ; nợ từ 1 đến 30 ngày 4.255trđ; nợ trên 90 ngày 9.423trđ; nợ chờ xử lý 2.364trđ), căn cứ theo Báo cáo quyết toán thu tiền thuê đất do Chi cục thuế lập cho thấy số lượng hộ cá thể thuê đất nợ tiền thuê đất lớn dẫn đến tình trạng nợ đọng tiền thuê đất như trên. Nguyên nhân nợ tiền thuê đất chủ yếu do sự thay đổi về đơn giá thuê đất trong điều kiện kinh tế khó khăn, một số đối tượng thuê đất đang làm các thủ tục xin miễn giảm theo chính sách nhưng chưa được giải quyết.

#### ***1.1.6. Kiểm toán thu phí, lệ phí***

Việc thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân Thành phố được ban hành tại Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội Khóa XIV Kỳ họp thứ 10. Năm 2015, việc thu phí, lệ phí của thành phố Hà Nội được thực hiện theo các Quyết định số: 48/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2013, Quyết định số:

---

<sup>9</sup> Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây; Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình(cửa hàng 18); Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT X; Trung tâm viễn thông X; Chi nhánh Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - Bưu điện thành phố Hà Nội; Công ty cổ phần Thương mại X.



68/2014/QĐ-UBND ngày 20/8/2013. Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục thuế, tổng số thu phí, lệ phí : 2.399trđ (không bao gồm số ghi thu, ghi chi số phí, lệ phí được để lại đơn vị chi). Qua kiểm toán cho thấy số thu phí, lệ phí đã được cơ quan thuế theo dõi phản ánh số thu nộp vào NSNN của các đơn vị thu phí, lệ phí trong báo cáo tổng hợp thu.

### *1.2. Quản lý thu sự nghiệp*

Tổng số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp và thu khác của các đơn vị dự toán của huyện được ghi thu, ghi chi vào NSNN năm 2015: 46.298trđ. Kiểm tra hồ sơ ghi thu, ghi chi do phòng TC-KH huyện cung cấp cho thấy các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN đã được quyết toán và có hồ sơ ghi thu, ghi chi theo quy định.

### *1.3. Các tài khoản tạm thu, tạm giữ*

Số dư tài khoản tạm thu tạm giữ đến 31/12/2015 như sau:

- Tài khoản tạm thu 3591.0.1093644 (Phòng Tài chính - Kế hoạch X): 8.228,2trđ.

- Tài khoản tạm giữ 3949 (Các cơ quan khác): 4.495,7trđ (tiền tạm giữ của các vụ án, tiền bồi thường GPMB của dân chưa nhận và một số nội dung khác)

Qua kiểm toán cho thấy số dư tài khoản tạm thu 3591.0.1093644 đến 30/6/2016 (Phòng Tài chính - Kế hoạch X) là: 11.145,5trđ; trong đó: tiền sử dụng đất phải nộp NSNN nhưng đến thời điểm kiểm toán chưa nộp là: 7.607,4trđ.

### *1.4. Thu chuyển nguồn năm 2015*

Tổng số thu chuyển nguồn năm 2015 của NS cấp huyện là 38.463trđ; gồm: chuyển nguồn chi thường xuyên 12.024trđ (trong đó kinh phí CCTL 1.908trđ); vốn đầu tư xây dựng 26.439trđ (vốn tạm ứng theo chế độ 14.801trđ; vốn giao chưa thanh toán hết 11.638trđ).

Tổng số thu chuyển nguồn năm 2015 của NS xã: 15.521trđ; gồm: chuyển nguồn chi thường xuyên 5.997trđ (trong đó kinh phí CCTL 3.640trđ); vốn đầu tư xây dựng 9.524trđ.

Qua kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính - Kế hoạch cho thấy các khoản thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện và NS xã cơ bản đã đảm bảo theo quy định của Luật NSNN và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính.

### ***1.5. Việc tuân thủ luật và chế độ thu tại các đối tượng nộp thuế***

Kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế của 05 doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ lục 07/BBKT-NSĐP) cho thấy các đơn vị cơ bản đã kê khai và quyết toán thuế theo quy định. Tuy nhiên, qua kiểm toán xác định tăng thuế GTGT đầu ra 195trđ, tăng thuế TNDN phải nộp là 231trđ.

Tại Công ty CP sản xuất và xây dựng Thịnh An (MST 0104806066: Trên tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2014 đơn vị thực hiện chuyển lỗ 456,5trđ (Lỗ trên BC kết quả hoạt động SXKD đến năm 2013 là 1.448,3trđ). Tuy nhiên, năm 2015, trên quyết toán thuế TNDN đơn vị không thực hiện chuyển lỗ mà xác định thuế TNDN phải nộp là 10,2trđ (đơn vị đã tạm nộp NSNN trong năm 20trđ). Tổ kiểm toán không xác định tăng thuế TNDN phải nộp đối với nội dung giảm chi phí tài chính năm 2015 (276,4trđ) do Tổ kiểm toán không thực hiện kiểm tra, đối chiếu các năm trước, nên không xác định được tính trung thực và thời gian phát sinh số lỗ của đơn vị.

## **2. Chi ngân sách**

### ***2.1. Chi đầu tư xây dựng***

#### ***a) Công tác kế hoạch đầu tư xây dựng***

Dự toán giao đầu năm vốn chi đầu tư phát triển của địa phương tổng cộng 393.150trđ (ngân sách cấp huyện 368.650trđ; ngân sách xã 24.500trđ), trong đó kế hoạch vốn đầu tư ngân sách cấp huyện giao cho các dự án đầu năm là 367.406trđ (số vốn dự toán còn lại 1.244trđ giao vốn hỗ trợ Bệnh viện đa khoa huyện X).

Trong năm 2015, UBND huyện X ban hành 26 quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư cho các dự án. Kế hoạch vốn sau điều chỉnh, bổ sung giao chi đầu tư phát triển ngân sách cấp huyện tổng cộng là 333.512trđ<sup>(10)</sup>. Trong đó riêng giao cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 86.463trđ.

Việc lập, phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư năm 2015 đã cơ bản tuân thủ theo Luật đầu tư công, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014, Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ

---

<sup>(10)</sup> Tổng kế hoạch vốn giao sau điều chỉnh 333.512trđ, trong đó về nguồn vốn gồm: Vốn đầu tư theo phân cấp 70.251trđ; Vốn từ nguồn thu từ đất là 124.649trđ; Vốn thành phố hỗ trợ chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới 45.950trđ; Vốn thành phố hỗ trợ có mục tiêu các dự án khác 70.007trđ; Nguồn vốn kết dư năm trước 10.984trđ; Nguồn thu chuyển nguồn và nguồn khác 11.671trđ.

Cơ cấu giao vốn sau điều chỉnh bổ sung gồm: Bố trí cho 228 dự án hoàn thành trong năm 2015 với mức vốn 206.579trđ (trong đó có 6 dự án khởi công mới và hoàn thành trong năm với mức vốn 22.223trđ), và 27 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2015 với tổng số vốn 126.333trđ; còn lại 600trđ bố trí dự phòng cho các dự án cấp bách (nếu có).

tướng Chính phủ; phù hợp Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2013 – 2015 và kế hoạch thành phố giao; đã có sự ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành và trả nợ xây dựng cơ bản. Tuy nhiên:

- Phân bổ vốn còn chưa thực sự phù hợp về khả năng huy động nguồn từ đất và khả năng thực hiện dự án, dẫn đến còn phải điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nhiều lần trong năm, kế hoạch vốn sau điều chỉnh cũng không được thực hiện hoàn thành 100%, còn dư kế hoạch vốn với giá trị lớn (68.343trđ, tương ứng 20%)<sup>(11)</sup>.

- Còn tình trạng bố trí vốn đầu tư cho các dự án nhóm nhóm C quá 03 năm, cụ thể: Trong kế hoạch vốn chi đầu tư các dự án năm 2015 còn bố trí vốn trả nợ (46.234trđ) cho 70 dự án được thực hiện từ năm 2011 và trước đó, đến năm 2015 đã hoàn thành.

- Một số quyết định điều chỉnh kế hoạch kế hoạch vốn trong năm còn ban hành chậm so với quy định tại khoản 2, Điều 6 Thông tư số 86/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011: *“thời hạn điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư hàng năm kết thúc chậm nhất là ngày 25 tháng 12 năm kế hoạch”*<sup>(12)</sup>.

#### *b) Công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư*

(b1) Lập, thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án: đã cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của huyện, đảm bảo khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định dự án đầu tư cơ bản đảm bảo theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và phân cấp của TP Hà Nội.

(b2) Công tác giám sát đầu tư: Công tác giám sát đầu tư trên địa bàn đã được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, một số chủ đầu tư chưa thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định, hiệu quả thực hiện công tác giám sát đầu tư chưa rõ ràng, số lượng các dự án được kiểm tra đánh giá trong kỳ còn hạn chế, công tác giám sát cộng đồng chưa có báo cáo cụ thể.

#### (b3) Công tác quản lý đấu thầu:

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đấu thầu, xác định hình thức lựa chọn nhà thầu đã cơ bản tuân thủ theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

---

<sup>(11)</sup> Theo số liệu báo cáo của Kho bạc Nhà nước huyện X về tình hình giải ngân, thanh toán theo kế hoạch của các dự án năm 2015: có 33 dự án có kế hoạch vốn 20.290trđ nhưng không có khối lượng thanh toán (Dự án Đường trục chính thôn Tháp xã Song Phượng 900trđ; Dự án Xây dựng HTKT để giao đất ở cho các hộ dân xã X bố trí 4.000trđ; Dự án Trường THCS Liên Hồng 950tr...); Có 20 dự án tỷ lệ thanh toán dưới 50% kế hoạch vốn với số tiền còn lại 22.023trđ (Dự án Đài tưởng niệm Liệt sỹ số vốn còn lại 1.730trđ/2.630trđ kế hoạch giao; Dự án Đường GTNT liên xã đoạn từ trường tiểu học B Trung Châu đi Thọ Xuân dư 1.152trđ/1.652trđ kế hoạch...).

<sup>(12)</sup> Các quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn ban hành chậm so với quy định: Quyết định số 5235/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 giao bổ sung 393trđ và Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 điều chỉnh giám kế hoạch vốn 2.757trđ.

Trong năm 2015, trên địa bàn huyện X đã tiến hành thực hiện lựa chọn nhà thầu cho 35 gói thầu (5 gói thầu mua sắm hàng hóa, 30 gói thầu xây lắp), trong đó có 12 gói thầu thực hiện đấu thầu rộng rãi, 6 gói thầu thực hiện chào hàng cạnh tranh, 17 gói thầu chỉ định thầu. Tổng giá gói thầu 76.365trđ, giá trúng thầu 75.053trđ, chênh lệch giảm 1.312trđ (1,718%). Phòng Tài chính - Kế hoạch không theo dõi, thống kê được các gói thầu tư vấn và chi khác

(b4) Nợ xây dựng cơ bản trên địa bàn

Tình hình nợ XDCB của các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn huyện X từ năm 2014 đến nay diễn biến như sau:

- Nợ XDCB tính đến 31/12/2014: Nợ tại 257 dự án với tổng số nợ 307.450trđ<sup>(13)</sup>.

- Nợ XDCB tính đến 30/6/2015 là 92.988trđ. Nợ XDCB tính đến 31/8/2015 là 92.035trđ của 160 dự án, trong đó: Ngân sách huyện nợ 21.244trđ; Ngân sách xã nợ 71.315trđ.

- Đến thời điểm 31/12/2015, theo số liệu báo cáo về tình hình thực hiện các dự án: giá trị khối lượng XDCB chưa thanh toán tại các dự án đầu tư còn lại là 5.812trđ. Theo báo cáo số dư nợ này là do các công trình chờ phê duyệt quyết toán nên các chủ đầu tư chưa thanh toán hết cho nhà thầu theo quy định hợp đồng.

Như vậy, trong năm 2015, UBND huyện X đã có sự ưu tiên tập trung các nguồn vốn đầu tư để trả nợ cho các công trình hoàn thành và đã cơ bản xử lý xong nợ XDCB trên địa bàn theo đúng quy định của Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

**c) Công tác quyết toán vốn đầu tư**

(c1) Tình hình thanh toán, tạm ứng

Tổng số giải ngân nguồn vốn chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương thuộc kế hoạch năm 2015 là 356.507trđ (thanh toán khối lượng hoàn thành 351.712trđ; tạm ứng chưa thu hồi 4.795trđ), đạt 82% tổng kế hoạch vốn giao.

Tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn đầu tư trong năm tại địa phương đạt tỷ lệ còn thấp so với kế hoạch giao<sup>(14)</sup>, còn rất nhiều dự án chưa giải ngân được 100%

---

<sup>(13)</sup> Nợ XDCB tính đến 31/12/2014 trên địa bàn là 307.450trđ. Trong đó: Ngân sách thành phố nợ 75.000trđ; Ngân sách huyện nợ 117.000trđ (nợ trong kế hoạch 111.000trđ, nợ ngoài kế hoạch 6.000trđ); Ngân sách xã nợ 115.450trđ (nợ trong kế hoạch 94.700trđ; nợ ngoài kế hoạch 20.800trđ).

<sup>(14)</sup> Trong đó: Nguồn vốn ngân sách thành phố giải ngân 52.841trđ (thanh toán 51.851trđ, tạm ứng chưa thu hồi 990trđ) – đạt 90% kế hoạch giao; Giải ngân các nguồn vốn thuộc ngân sách quận 265.169trđ (thanh toán 261.872trđ, tạm ứng chưa thu hồi 3.297trđ) – đạt 81% kế hoạch giao; Giải ngân các nguồn vốn thuộc ngân sách xã 38.497trđ (thanh toán 37.988trđ, tạm ứng chưa thu hồi 508trđ) – đạt 89% so với kế hoạch.

kế hoạch vốn<sup>(15)</sup>. Nguyên nhân chính là việc kế hoạch giao chưa đảm bảo phù hợp với thực tế huy động nguồn vốn từ đất và việc triển khai các dự án đầu tư còn chậm.

(c2) Quyết toán chi đầu tư phát triển theo năm ngân sách

Tổng số vốn chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương quyết toán niên độ 2015 là 310.464trđ (ngân sách cấp quận huyện 272.461trđ; Ngân sách xã quyết toán 38.048trđ). Ghi thu, ghi chi 39.762trđ (tiền sử dụng đất 15.226trđ; chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng nông thôn mới cấp huyện 12.034trđ, cấp xã 12.472trđ).

Tổng số vốn đầu tư xây dựng quyết toán niên độ ngân sách cấp huyện năm 2015 là 272.461trđ, gồm: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp 60.198trđ; Nguồn vốn đầu giá sử dụng đất 74.735trđ; Nguồn vốn NSTP hỗ trợ có mục tiêu 109.838trđ (Hỗ trợ các dự án đầu tư 69.208trđ; Hỗ trợ dự án nông thôn mới 40.629trđ). Nguồn vốn chuyển nguồn (thu tạm ứng) và nguồn khác 18.031trđ; Nguồn vốn kết dư 9.615trđ;

Nội dung báo cáo quyết toán, biểu mẫu quyết toán, thời hạn lập quyết toán, công tác thẩm định quyết toán đã được thực hiện cơ bản đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 210/2010/TT-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Tài chính. Số liệu quyết toán đã có sự đối chiếu, thống nhất với cơ quan Kho bạc Nhà nước.

Chi chuyển nguồn ngân sách 2015 sang năm 2016 là 26.602trđ (dư tạm ứng các dự án chưa thu hồi 5.751trđ; dư dự toán 20.851trđ). Việc quyết định chuyển nguồn vốn XDCB sang năm sau đã cơ bản phù hợp quy định tại Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 và Công văn số 33/BTC-NSNN ngày 02/01/2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên còn có 02 dự án được phê duyệt chuyển nguồn nhưng vẫn bố trí kế hoạch vốn vào năm sau là: Dự án Nhà hát huyện (chuyển nguồn dự toán sang 2016 số vốn 200trđ, trong khi năm 2016 có bố trí kế hoạch 15.000trđ); Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm CN xã Liên Hà (chuyển nguồn dự toán sang 2016 số vốn 93trđ, trong khi năm 2016 có bố trí kế hoạch 3.600trđ).

(c3) Quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

---

<sup>(15)</sup> Tổng cộng có 230 dự án không giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn giao, với số vốn 2015 còn lại là 60.004trđ. Trong đó: có 33 dự án có kế hoạch vốn 20.290trđ nhưng không có khối lượng thanh toán (Dự án Đường trục chính thôn Tháp xã Song Phượng 900trđ; Dự án Xây dựng HTKT để giao đất ở cho các hộ dân xã X bố trí 4.000trđ; Dự án Trường THCS Liên Hồng 950tr...); Có 20 dự án tỷ lệ thanh toán dưới 50% kế hoạch vốn với số tiền còn lại 22.023trđ (Dự án Đài tưởng niệm Liệt sỹ số vốn còn lại 2.630trđ/1.730trđ kế hoạch giao; Dự án Đường GTNT liên xã đoạn từ trường tiểu học B Trung Châu đi Thọ Xuân dư 1.152trđ/1.652trđ kế hoạch...).

Huyện X đã cơ bản chấp hành theo quy định của Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước: Trong năm 2015, UBND huyện X đã ban hành Công văn số 476/UBND- TCKH ngày 16/6/2015 về việc chấn chỉnh công tác quyết toán dự án đầu tư trên địa bàn. Số lượng dự án hoàn thành được duyệt quyết toán trong năm lớn, tỷ lệ giảm trừ chi phí qua thẩm tra quyết toán khá cao, số dự án chậm quyết toán kéo dài còn tồn đọng không nhiều<sup>(16)</sup>.

Công tác thẩm tra quyết toán các dự án hoàn thành của Phòng Tài chính Kế hoạch đã cơ bản đảm bảo tuân thủ về trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định tại Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên còn hạn chế như:

- Các báo cáo thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành của Phòng Tài chính - Kế hoạch còn thiếu một số nội dung theo quy định tại Thông tư 19/2011/TT-BTC như: Thẩm tra hồ sơ pháp lý, thẩm tra nguồn vốn, nhận xét đánh giá kiến nghị việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và đấu thầu ...;

- Hồ sơ phê duyệt quyết toán chưa đầy đủ một số nội dung theo biểu mẫu<sup>(17)</sup>; Thời gian lập báo cáo quyết toán của chủ đầu tư và thời gian thẩm tra quyết toán của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại một số dự án chưa đảm bảo

---

<sup>(16)</sup> Số dự án đã hoàn thành tính đến hết năm 2015 thuộc trách nhiệm quyết toán của cấp huyện là 126 dự án. Trong đó: có 81 dự án đã được phê duyệt quyết toán trong năm, 10 dự án đã trình quyết toán nhưng chưa được thẩm tra phê duyệt, 35 dự án chưa được lập và trình quyết toán. Theo báo cáo của Phòng Tài chính – Kế hoạch, tính đến cuối năm 2015, trên địa bàn có 02 dự án đã nộp báo cáo nhưng chậm phê duyệt quyết toán trên 6 tháng, có 02 dự án đã hoàn thành nhưng chậm nộp báo cáo quyết toán trên 6 tháng.

Kết quả thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán trong năm 2015: Phòng Tài chính – Kế hoạch đã thẩm tra và tham mưu cho UBND huyện X thực hiện phê duyệt quyết toán cho 81 dự án hoàn thành (1 dự án nhóm B, 80 dự án nhóm C), giá trị chủ đầu tư đề nghị quyết toán 334.364trđ, giá trị quyết toán duyệt là 325.114trđ – giảm -9.250trđ (tương ứng 2,77% so với giá trị đề nghị).

<sup>(17)</sup> Hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung:

- Tại cả 03 bộ hồ sơ được kiểm tra, các quyết định phê duyệt quyết toán còn trình bày chưa theo mẫu và chưa đầy đủ một số nội dung theo quy định tại mẫu số 10/QTDA của Thông tư 19/2011/TT-BTC (thiếu nội dung về dự toán chi phí, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư, trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản).

- Biểu mẫu quyết toán số 07/QTDA (Bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư) phần ghi nội dung nhận xét về trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư của cơ quan Kho bạc chưa đảm bảo rõ ràng, cụ thể. Tại dự án Trạm y tế xã Thọ Xuân – Hạng mục Nhà khám chữa bệnh Biểu mẫu 07/QTDA chưa được Kho bạc Nhà nước xác nhận.

theo quy định<sup>(18)</sup>.

**d) Kết quả kiểm toán chi tiết các dự án, công trình đầu tư XDCB**

Qua kiểm toán chọn mẫu 02 dự án đầu tư xây dựng do UBND huyện X làm chủ đầu tư (Dự án Đường Nhánh N4 nối từ Tỉnh lộ 417 đến đê hữu Hồng, Dự án cứng hóa đê bao xã Liên Trung) cho thấy về cơ bản Chủ đầu tư đã chấp hành trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu trong quản lý, thực hiện các dự án. Tuy nhiên, còn một số hạn chế trong quá trình thực hiện như sau:

(d1) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công dự án Đường nhánh N4 chưa đảm bảo chi tiết, cụ thể ở một số chi tiết như: Kích thước đào đắp hố móng cống; Mối nối cống hộp đúc sẵn; Cấu tạo kết cấu áo đường vị trí trên đỉnh cống...

- Dự toán công trình lập, thẩm định và phê duyệt còn xảy ra tình trạng tính sai khối lượng, sử dụng định mức công việc không chính xác, chưa phù hợp<sup>(19)</sup>.

(d2) Công tác lựa chọn nhà thầu:

- Kế hoạch đấu thầu dự án được duyệt chỉ phân khai chi tiết cho gói thầu xây lắp, chưa phân khai chi tiết các gói thầu tư vấn và chi phí khác.

- Hồ sơ mời thầu của các gói thầu xây lắp của các dự án còn tình trạng tiên lượng mời thầu được lấy theo danh mục và khối lượng công việc từ dự toán, dẫn tới một số công việc mời thầu còn nêu rõ cả biện pháp thi công<sup>(20)</sup>.

- Tại dự án Đường nhánh N4 nối từ Tỉnh lộ 417 đến đê hữu Hồng, việc đánh giá các hồ sơ dự thầu của Đơn vị tư vấn xét thầu (là Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Nhật Việt - Ba Đình, Hà Nội thực hiện theo Báo

---

<sup>(18)</sup> Tại một số dự án, thời gian lập báo cáo quyết toán của chủ đầu tư và thời gian thẩm tra quyết toán của Phòng Tài chính – Kế hoạch chưa đảm bảo theo quy định, cụ thể: Tại dự án Trường Mầm non Liên Trung (nhóm C) thời gian lập quyết toán 17 tháng (chậm 11 tháng), thời gian thẩm tra quyết toán 5 tháng (chậm 1 tháng); Trạm y tế xã Thọ Xuân – Hạng mục Nhà khám chữa bệnh (Báo cáo KTKT) có thời gian lập quyết toán 10 tháng (chậm 7 tháng), thời gian thẩm tra quyết toán 4 tháng (chậm 1 tháng); Trường Tiểu học Tân Lập – Hạng mục Cống, hàng rào, lát vỉa hè thời gian lập quyết toán tính từ khi thi công hoàn thành là 40 tháng (chậm 37 tháng).

<sup>(19)</sup> Dự án Đường nhánh N4 tính sai khối lượng Khối lượng đắp nền đường, Khối lượng ván khuôn bán giảm tải, Khối lượng đắp cống; Và áp dụng định mức chưa phù hợp tại một số công việc như: Đào bóc đất nền (không thích hợp) đi; Bê tông cống hộp tại chỗ; Sản xuất và lắp đặt cốt thép cống hộp tại chỗ.

Dự án Cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung tính sai khối lượng Ván khuôn bó vỉa, áp dụng không đúng định mức công tác thả đá học thân kè, lắp đặt khung bê tông.

<sup>(20)</sup> Hồ sơ mời thầu xây lắp còn nêu cả biện pháp thi công trong tiên lượng mời thầu như: Sản xuất bê tông nhựa bằng trạm trộn <80T/h, vận chuyển bằng ô tô 10T (Gói thầu xây lắp Dự án Cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung), Sản xuất bê tông nhựa bằng trạm trộn <80T/h (Dự án Đường nhánh N4); ...

cáo số 2011/TVĐT-Javico2011 ngày 18/4/2011), còn một số tồn tại như: Loại bỏ Nhà thầu có giá chào thầu thấp nhất với lý do chưa đảm bảo rõ ràng và thuyết phục<sup>(21)</sup>; Thực hiện việc sửa lỗi số học giá thầu của Nhà thầu trúng thầu với giá trị lớn (giảm 1,767trđ so với giá ban đầu), nhưng chưa thực hiện việc thông báo bằng văn bản cho nhà thầu và chưa có văn bản chấp thuận kết quả sửa lỗi của Nhà thầu theo quy định tại Khoản 1 - Điều 30 - Nghị định số 85/2009/NĐ-CP.

(d3) Công tác hợp đồng và điều chỉnh hợp đồng xây dựng:

- Văn bản hợp đồng xây lắp ở cả 2 dự án còn trình bày chưa cụ thể về số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán. Hợp đồng Gói thầu xây lắp theo hình thức điều chỉnh giá, nhưng Chủ đầu tư và Nhà thầu chưa quy định rõ giai đoạn, điều kiện, phương pháp, công thức, dữ liệu tính điều chỉnh giá.

- Tại dự án Đường nhánh N4: Giá hợp đồng điều chỉnh thực hiện theo phương pháp bù trực tiếp, tuy nhiên Giá gốc để tính điều chỉnh được lấy theo giá dự toán gói thầu (Công bố giá 03/2010/CBGVL-LS ngày 15/11/2010) mà không lấy theo giá tại thời điểm 28 ngày trước ngày đóng thầu (Quý I/2011). Nếu tính giá gốc theo giá Quý I/2011 thì phần điều chỉnh bổ sung giá hợp đồng giảm -1.646trđ.

(d4) Quản lý chất lượng công trình:

- Không thực hiện công tác quản lý chất lượng trong quá trình khảo sát: Không bố trí giám sát khảo sát, không có nhật ký khảo sát.

- Chủ đầu tư và Nhà thầu chưa có biên bản thể hiện việc kiểm tra điều kiện khởi công, kiểm tra sự phù hợp về năng lực so với hồ sơ trúng thầu, kiểm tra biện pháp thi công, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong và ngoài công trình theo từng giai đoạn thi công xây lắp

---

<sup>(21)</sup> Trong công tác xét thầu, việc loại bỏ hồ sơ thầu của nhà thầu có giá thấp nhất chưa đảm bảo lý do rõ ràng và thuyết phục, cụ thể: Hồ sơ dự thầu của Liên danh Công ty CP đầu tư và xây dựng giao thông I và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long (là Nhà thầu có giá chào thầu thấp nhất trong số các nhà thầu tham dự đấu thầu 57.840trđ) được xác định là không đạt về năng lực, kinh nghiệm, với lý do đơn vị Tư vấn chấm thầu đưa ra là: Nhà thầu không ghi rõ giá trị tương ứng của từng thành viên trong liên danh (chỉ ghi tỷ lệ % phân chia là 51% và 49%, không ghi giá trị tiền) là không đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu. Trong khi, tại mẫu Thỏa thuận liên danh số 3 kèm theo Hồ sơ mời thầu – Điều 2. Phân công trách nhiệm – Mục 2. Các thành viên trong liên danh có hướng dẫn “Ghi cụ thể phân công việc và giá trị tương ứng, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh và ghi tỷ lệ phần trăm giá trị tương ứng”; đồng thời, trong thỏa thuận liên danh của chính Nhà thầu trúng thầu là Liên danh nhà thầu Công ty CP ĐT Văn Phú – Invest và Công ty CP Xây dựng Hòa Lâm được đánh giá là đạt ở điều kiện này cũng chỉ là phân chia từng công việc theo tỷ lệ 52% và 48%, chứ không phải là phân chia theo từng hạng mục công việc. Hơn nữa, việc không ghi cụ thể giá trị phân chia công việc bằng tiền trong thỏa thuận liên danh không thể đánh giá là không đáp ứng được điều kiện về năng lực kinh nghiệm mà chỉ là việc làm rõ hồ sơ thầu.



(d5) Công tác nghiệm thu thanh toán, quyết toán

- Ở cả 2 dự án được kiểm toán, còn tình trạng một số hạng mục công việc xây lắp được nghiệm thu hay quyết toán khối lượng hoàn thành theo dự toán thiết kế mà chưa nghiệm thu chi tiết theo thực tế thi công, chưa lập hồ sơ hoàn công theo từng hạng mục hoàn thành, dẫn tới chưa loại trừ được sai sót về khối lượng từ dự toán thiết kế ở một số công tác như kết quả kiểm toán đã chỉ ra ở phần số liệu chênh lệch do khối lượng hoàn thành và quyết toán.

- Tại dự án Cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung: Chi phí đảm bảo giao thông dự toán được tính bằng 1% chi phí xây dựng sau thuế nhưng khi thanh toán và quyết toán chưa có hồ sơ nghiệm thu chi tiết liên quan đến chi phí này.

- Tại dự án Đường nhánh N4 còn quyết toán sai chi phí công tác sản xuất bê tông nhựa (quyết toán theo dự toán và chào thầu là 5,5%, thực tế thiết kế cấp phối bê tông nhựa và thi công nghiệm thu chỉ là 4,5%, giá trị chênh lệch là 2.327trđ); Quyết toán chưa đúng định mức chi phí quản lý dự án -46,5trđ; Chưa thực hiện giảm trừ khi trình quyết toán chi phí giám sát thi công xây dựng, trong khi đã cắt giảm không thực hiện xây lắp hạng mục Bê tông nhựa hạt mịn, giá trị -159trđ.

- Trong quản lý chi phí đo đạc bản đồ địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng bước thực hiện dự án (24ha) của dự án Đường nhánh N4, Chủ đầu tư không sử dụng lại tài liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính đã thực hiện 1 phần trước đó (14,4ha) tại bước đo đạc phục vụ lập quy hoạch và chỉ giới đường đỏ ở bước chuẩn bị đầu tư, dẫn tới chưa tiết kiệm được số tiền 116trđ.

- Chi phí kiểm toán được trình quyết toán (1.133trđ) của dự án Đường nhánh N4 chưa phù hợp với hợp đồng, do đơn vị kiểm toán độc lập đã tính lại chi phí theo định mức quy định tại Thông tư 09/2016/TT-BTC, trong khi hợp đồng trọn gói đã được ký kết ngày 11/5/2016, sau thời điểm có hiệu lực của Thông tư 09/2016/TT-BTC (ngày 05/3/2016), với giá trị hợp đồng là 344trđ.

*d6. Số liệu kiểm toán chi tiết các dự án như sau:*

- Kiểm toán chi phí xây lắp, quản lý dự án, chi phí tư vấn và chi phí khác đã lập quyết toán trình duyệt của Dự án Đường nhánh N4:

+ Số báo cáo 72.443trđ;

+ Số kiểm toán xác định 66.254trđ;

+ Số chênh lệch -6.189trđ.

- Kiểm toán chi phí xây lắp, quản lý dự án, chi phí tư vấn và chi phí khác được nghiệm thu hoàn thành của Dự án cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung:

+ Số báo cáo 74.502trđ;

+ Số kiểm toán xác định 73.463trđ;

+ Số chênh lệch -1.039trđ.

*(Kết quả kiểm toán chi tiết tại Phụ lục số 06/BBKT- NSDP)*

## **2.2. Chi thường xuyên**

### **2.2.1. Quản lý điều hành chi ngân sách (huyện, xã)**

#### *a. Việc sử dụng dự phòng ngân sách*

Dự phòng ngân sách năm 2015 Thành phố giao: 6.969trđ; huyện bố trí 6.969trđ (ngân sách cấp huyện 6.047trđ; ngân sách xã, thị trấn 922trđ). Tổng chi từ nguồn dự phòng NS cấp huyện quyết toán năm 2015 là 5.897trđ, tồn trong kết dư ngân sách 150trđ.

Qua kiểm toán tổng hợp tại Phòng Tài chính - Kế hoạch cho thấy việc sử dụng dự phòng của ngân sách cấp huyện năm 2015 đảm bảo theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN và Chỉ thị 06/CT-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách Nhà nước năm 2015. Tuy nhiên, dự phòng ngân sách thành phố giao 6.969trđ bằng 1,6% tổng chi ngân sách; huyện bố trí 6.969trđ bằng dự toán thành phố giao nhưng chỉ bằng 1,2% tổng chi ngân sách, chưa đảm bảo mức 2% - 5% theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

#### *b. Kiểm toán việc điều hành, quản lý thường vượt dự toán thu ngân sách*

Năm 2015, huyện X được UBND thành phố Hà Nội thưởng 30% số thu thuế, phí, lệ phí (đối với khoản thu phân cấp cho huyện quản lý) nộp về ngân sách thành phố tăng thêm so với dự toán năm 2014 tại Quyết định số 2319/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 Về việc thưởng vượt thu ngân sách năm 2014 cho ngân sách huyện, thị xã; số tiền: 37trđ.

Số sử dụng thưởng vượt dự toán thu ngân sách trong năm 2015: 37trđ tại Quyết định số 1168/QĐ- UBND ngày 22/4/2015 của UBND huyện X hỗ trợ cho chi cục thuế trong công tác thu ngân sách.

Qua kiểm toán cho thấy việc sử dụng thưởng vượt dự toán thu ngân sách được thực hiện theo quy định.

#### *c. Kiểm toán việc điều hành, quản lý tăng thu ngân sách*

##### **- Nguồn tăng thu NS cấp huyện**

Tổng số tăng thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp (đã loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu để lại chi quản lý qua NSNN, các khoản không tính cân đối ngân sách) giữa thực hiện năm 2015 so với dự toán năm 2015 là 14.306,2trđ.

+ Ngân sách cấp huyện đã trích 50% để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền

lương và đã chuyển nguồn sang năm 2016: 7.153,1trđ.

+ Chi từ nguồn tăng thu ngân sách cấp huyện: 3.476,2trđ.

Kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính - Kế hoạch cho thấy việc quản lý, sử dụng nguồn tăng thu NS năm 2015 được đơn vị thực hiện theo quy định.

- Nguồn tăng thu ngân sách xã

Tổng số tăng thu ngân sách cấp xã là 8.652,3trđ. Năm 2015 có 14/16 xã, thị trấn có phát sinh các khoản thu vượt dự toán trong đó có 03 xã, thị trấn được kiểm toán chi tiết. Qua kiểm toán cho thấy các xã phát sinh tăng thu năm 2015 đều trích lập 50% để tạo nguồn kinh phí CCTL theo quy định.

*d. Chi hỗ trợ ngoài nhiệm vụ phân cấp*

Tổng số chi hỗ trợ cho các đơn vị trung ương, thành phố đóng trên địa bàn và các đơn vị khác năm 2015 của ngân sách huyện là 7.000,7trđ cho 15 đơn vị. Kiểm toán hồ sơ cấp phát tại phòng Tài chính- Kế hoạch, nhìn chung các khoản hỗ trợ chủ yếu để phối hợp thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn.

*e. Kiểm tra, đánh giá việc cấp phát bằng lệnh chi tiền*

Qua kiểm toán cho thấy cơ bản việc cấp phát bằng lệnh chi tiền được thực hiện theo quy định. Cơ quan tài chính căn cứ vào dự toán ngân sách được giao và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chi, đã xem xét, kiểm tra từng yêu cầu chi; xem xét đảm bảo đủ các điều kiện chi và thực hiện lập lệnh chi ngân sách cho các đối tượng được thụ hưởng ngân sách. Chủ yếu là các khoản chi cho nhiệm vụ của huyện ủy, Công an, chi cho các tổ chức kinh tế, xã hội không có quan hệ thường xuyên với ngân sách nhà nước và một số khoản chi khác theo quyết định.

*f. Các khoản chi bổ sung từ NS cấp huyện cho NS xã và các đơn vị dự toán ngoài dự toán*

Kinh phí bổ sung từ NS huyện cho NS xã ngoài dự toán giao đầu năm: 27.765trđ; bổ sung cho các đơn vị dự toán ngoài dự toán giao đầu năm: 75.961trđ.

Kiểm toán tổng hợp cho thấy việc bổ sung ngoài dự toán giao đầu năm cho các xã và các đơn vị dự toán được thực hiện theo quy định. Kinh phí bổ sung cho các đơn vị chủ yếu để thực hiện cải cách tiền lương, phục vụ Đại hội Đảng bộ các cấp và một số nội dung phát sinh ngoài dự toán.

*g. Về ghi thu-ghi chi NSNN*

Tổng số ghi thu, ghi chi NSNN năm 2015 là: 182.508trđ; gồm: ngân sách cấp huyện 61.950trđ, ngân sách cấp xã 120.558trđ. Kiểm tra hồ sơ ghi thu, ghi chi NS cấp huyện do phòng Tài chính - Kế hoạch huyện cung cấp, cho thấy

trong năm phát sinh chủ yếu là các khoản thu phí, lệ phí 3.473trđ (thu học phí giáo dục 3.047trđ, thu phí, lệ phí ở khối HCSN 426trđ) và các khoản thu đóng góp khác 43.251trđ (thu khác khối giáo dục 29.744trđ, khối HCSN 13.507trđ), tiền sử dụng đất 15.226trđ. Qua kiểm toán cho thấy, hồ sơ ghi thu, ghi chi đảm bảo quy định.

*h. Về xử lý kết dư ngân sách*

- Kết dư ngân sách 2014: 24.902trđ (ngân sách cấp huyện: 21.157trđ, NS xã: 3.745trđ).

- Kết dư ngân sách năm 2015 là 26.966trđ (ngân sách cấp huyện là 22.479trđ, ngân sách cấp xã là 4.487trđ).

Qua kiểm toán việc xử lý kết dư NSNN năm 2014 và năm 2015 được xử lý theo quy định. Kết dư NS 2014 được hạch toán đầy đủ vào số thu ngân sách năm 2015.

*i. Kiểm toán việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương (CCTL)*

Theo Thông báo số 2783/TB- STC ngày 20/5/2016 của Sở Tài chính Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách huyện X năm 2015 và Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách huyện X năm 2015 ngày 08/4/2016 của Sở Tài chính thành phố Hà Nội, số liệu kinh phí cải cách tiền lương năm 2015 của huyện như sau:

- Tổng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 của huyện là 175.196trđ; gồm: 10% tiết kiệm chi thường xuyên 6.000trđ; 50% tăng thu ngân sách (DT 2015/DT 2011): 6.733trđ; 40% số thu được để lại: 568trđ; 50% tăng thu ngân sách (TH 2014/DT 2014): 3.940trđ; nguồn cải cách tiền lương năm 2014 còn dư: 808trđ; NS thành phố bổ sung năm 2015: 157.147trđ.

- Tổng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2015 được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 3215/QĐ- UBND ngày 10/7/2015 là: 175.196trđ.

- Quyết toán chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2015 theo Thông báo số 2783/TB- STC ngày 20/5/2016 của Sở Tài chính Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách huyện X năm 2015 và Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách huyện X năm 2015 ngày 08/4/2016 của Sở Tài chính là: 172.462,4trđ.

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư chuyển sang năm 2016 là 2.733,6trđ. Huyện đã có quyết định chi chuyển nguồn sang năm 2016

- 50% tăng thu ngân sách (TH 2015/DT 2015) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 11.479trđ (trong đó: NS cấp huyện: 7.153trđ).

Qua kiểm toán cho thấy cơ bản đơn vị đã quản lý và theo dõi nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. 50% tăng thu ngân sách (TH 2015/DT 2015) để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương của NS cấp huyện đã có quyết định chi chuyển nguồn sang năm 2016: 7.153trđ.

### **2.2.2. Chấp hành chế độ, chính sách của các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách huyện, xã (kiểm toán tổng hợp)**

Qua kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính- Kế hoạch và Kho bạc Nhà nước X cho thấy cơ bản được thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật NSNN. Tuy nhiên, còn có tồn tại:

- Kinh phí ngân sách huyện bổ sung có mục tiêu cho các xã đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa nộp trả ngân sách huyện: 250trđ;

- Vốn đầu tư xây dựng (NS huyện) đã chi trả thừa so với quyết toán được duyệt của xã Thọ Xuân nhưng chưa nộp trả NS huyện: 42trđ

*(Chi tiết xem Phụ lục số 08/BBKT- NSDP đính kèm)*

### **2.2.3. Kết quả kiểm toán tại các đơn vị được kiểm toán chi tiết**

#### **a. Tại các đơn vị dự toán được kiểm toán**

Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Kinh tế và phòng Quản lý đô thị với tổng số kinh phí quyết toán năm 2015 là: 59.094,4trđ. Qua kiểm toán, còn có tồn tại sau:

- Phòng Quản lý Đô thị: chi cải tạo, sửa chữa 03 công trình điện chiếu sáng áp dụng sai đơn giá: 43,1trđ.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Thanh toán khối lượng công việc không thực hiện: 32,6trđ, thanh toán công tác quét đường trong khuôn viên huyện ủy và UBND huyện sai đơn giá: 59,9trđ.

- Phòng Kinh tế sử dụng kinh phí hoạt động không thường xuyên NSNN giao để chi các nội dung thuộc nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên: 84,5trđ.

- Chứng từ chi chưa đầy đủ hồ sơ, thủ tục: 297,4trđ

*(Chi tiết xem Phụ lục số 08, 09/BBKT- NSDP đính kèm)*

#### **b. Kiểm toán các xã**

Thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán thu- chi ngân sách năm 2015 của xã Phương Đình, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ với tổng số thu quyết toán năm 2015: 96.992trđ; tổng số chi quyết toán năm 2015: 96.196,8trđ. Qua kiểm toán nhìn chung các xã đã thực hiện quản lý thu, chi theo quy định của Thông tư số 60/2003/TT- BTC ngày 23/06/2003, Quyết định số 94/2005/ QĐ- BTC ngày 12/

12/ 2005 và Thông tư 146/2011/TT-BTC ngày 26/10/2011 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, kinh phí bổ sung có mục tiêu còn tồn đã hết nhiệm vụ chi nhưng chưa nộp trả NS huyện: 1.082,1trđ (xã Thượng Mỗ 12,1trđ; xã Hạ Mỗ 1.070trđ).

### **2.3. Chi chương trình mục tiêu, NSTP bổ sung có mục tiêu**

#### **a. Chương trình mục tiêu Quốc gia**

Dự toán giao: 66.243trđ (xây dựng nông thôn mới: 30.850trđ; Kinh phí CTMT việc làm và dạy nghề: 1.243trđ; chương trình mục tiêu dân số KHHGD: 367trđ; KP thực hiện xây dựng đề án nông thôn mới: 33.600trđ; KP CTMTQG phòng chống ma túy: 183trđ); kinh phí quyết toán: 58.314trđ; kinh phí chuyển nguồn sang năm sau thực hiện: 7.923trđ, nộp trả NS Thành phố: 6trđ.

#### **b. Kinh phí NSTP bổ sung có mục tiêu cho huyện**

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố năm 2015: 346.467,6trđ; gồm: Dự toán giao đầu năm: 243.158trđ (trong đó: bổ sung xây dựng nông thôn mới: 24.450trđ; bổ sung ĐTXDCB đầu năm: 72.000trđ; bổ sung thực hiện chính sách chế độ mới: 29.115trđ; KP thực hiện CCTL: 116.350trđ; KP CTMT việc làm và dạy nghề: 1.243trđ); bổ sung trong năm: 103.309,6trđ ( trong đó: KP tặng quà nhân dịp tết Ất Mùi: 2.952trđ; Chương trình ứng dụng CNTT: 600trđ; KP xây dựng nông thôn mới: 6.400trđ; KP thực hiện đề án nông thôn mới: 6.400trđ; KP thực hiện chế độ CCTL: 40.797trđ; KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo: 1.982,9trđ; hỗ trợ KP chỉnh trang, VSMT: 9.000trđ...).

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố đã chi và quyết toán trong năm 2015: 324.845trđ.

- Số còn lại: 21.622,1trđ, gồm: Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2016 sử dụng: 19.704trđ ; kinh phí bổ sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi: 1.918,1trđ (ngày 31/3/2016 đơn vị đã nộp trả ngân sách Thành phố).

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2014 chuyển sang năm 2015: 6.975,2trđ. Quyết toán năm 2015: 2.590,4trđ; nộp trả ngân sách TP: 275,7trđ; kinh phí chuyển nguồn tiếp tục thực hiện: 3.774,6trđ; Kinh phí đã hết nhiệm vụ chi: 334,4trđ (ngày 28/4/2016 đơn vị đã nộp trả ngân sách Thành phố).

Qua kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính- Kế hoạch cho thấy: việc phân bổ và sử dụng, quyết toán kinh phí chương trình mục tiêu, NSTP bổ sung có mục tiêu đã tuân thủ các quy định, việc phân bổ giao dự toán và quyết toán theo đúng nội dung, mục tiêu, dự toán thành phố giao. Kinh phí hết nhiệm vụ chi đã nộp trả NSTP.

#### **2.4. Chi chuyển nguồn năm 2015**

Tổng số chi chuyển nguồn 2015 sang 2016 của NS cấp huyện là 58.512trđ (bằng 152% so với chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2014), gồm: chuyển nguồn chi thường xuyên 31.910trđ (trong đó kinh phí CCTL 9.887trđ); vốn đầu tư xây dựng 26.602trđ (vốn tạm ứng theo chế độ 5.751trđ; vốn giao chưa thanh toán hết 20.851trđ).

Các khoản chi chuyển nguồn 2015 sang 2016 của NS xã 22.404trđ (bằng 144% so với chuyển nguồn ngân sách xã năm 2014); gồm: chuyển nguồn chi thường xuyên 9.428trđ (Kinh phí CCTL 4.169trđ); vốn đầu tư xây dựng: 12.976trđ.

Qua kiểm toán cho thấy các khoản chuyển nguồn ngân sách cấp huyện và NS xã đã đảm bảo theo qui định của Luật NSNN và Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính.

#### **2.5. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**

- Tổng số tiền sử dụng đất được sử dụng năm 2015 của huyện là 94.552,9trđ; gồm: chuyển nguồn năm 2014 sang năm 2015 là 11.102,1trđ; tiền sử dụng đất năm 2015: 83.450,8trđ. tiền sử dụng đất đã sử dụng đề nghị quyết toán: 77.466,7trđ; chi chuyển nguồn sang năm sau: 14.570,2trđ; tồn trong kết dư ngân sách: 2.516trđ.

- Ghi thu tiền sử dụng đất, ghi chi đầu tư xây dựng hạ tầng các khu đấu giá quyền sử dụng đất trong năm: 15.226trđ.

Qua kiểm toán tổng hợp tại phòng Tài chính-Kế hoạch cho thấy huyện đã phân bổ, sử dụng nguồn tiền sử dụng đất cho đầu tư xây dựng các công trình theo quy định tại Thông tư số 211/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015. Tuy nhiên huyện chưa dành phân đảm bảo kinh phí để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất: 8.345trđ.

#### **3. Kế toán và quyết toán ngân sách**

- Việc thực hiện chế độ kế toán tại các đơn vị được kiểm toán cơ bản được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán cơ bản đầy đủ theo quy định; cuối năm đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, kiểm kê tài sản. Tuy nhiên, một số đơn vị dự toán được kiểm toán chưa hạch toán và phản ánh trên báo cáo tài chính số thu, nộp NSNN và phân phối sử dụng nguồn phí, lệ phí và các chỉ tiêu về TSCĐ (nguyên giá, hao mòn và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ); các xã được kiểm toán chưa hạch toán và chưa phản ánh trên bảng cân đối tình hình thu, chi các quỹ công chuyên dụng của xã, các chỉ tiêu về tài sản cố định (nguyên giá,

hao mòn, nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định), các khoản phải thu, phải trả và tình hình tài chính khác của xã.

- Quyết toán thu, chi ngân sách năm 2015 do của huyện đã được Kho bạc Nhà nước X xác nhận, UBND huyện phê duyệt quyết toán ngân sách, Sở Tài chính đã thẩm định quyết toán năm 2015 của huyện. Phòng Tài chính- Kế hoạch đã thẩm định quyết toán của các đơn vị dự toán và các xã, thị trấn để làm căn cứ tổng hợp quyết toán toàn huyện theo quy định tại Thông tư số 01/2007/TT-BTC.

## II. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG, TÀI SẢN CÔNG VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG

Cơ bản các đơn vị được kiểm toán đã thực hiện lập, phân bổ và giao dự toán, điều hành ngân sách và quyết toán được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật và chủ trương, biện pháp điều hành dự toán chi NS năm 2015 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Sở Tài chính. Tuy nhiên, còn có những tồn tại như đã nêu ở trên.

Các đơn vị được kiểm toán đã thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước cơ bản đảm bảo quy định; các đơn vị dự toán và xã được kiểm toán đã mở sổ kế toán để theo dõi tài sản, cuối năm thực hiện kiểm kê tài sản theo quy định chế độ quản lý tài chính, tài sản và Luật Kế toán... Tuy nhiên, còn chưa hạch toán và phản ánh trên báo cáo tài chính các chỉ tiêu về TSCĐ; xã Phương Đình, xã Thượng Mỗ; xã Hạ Mỗ chưa xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo hướng dẫn tại Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/06/2009 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Văn phòng HĐND và UBND huyện, phòng Kinh tế, phòng Tài nguyên và Môi trường, xã Thượng Mỗ và xã Hạ Mỗ chưa thực hiện chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản hàng năm theo quy định tại Thông tư 89/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước.

## III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT, CHÍNH SÁCH CỦA QUỐC HỘI, CHÍNH PHỦ

**1. Thực hiện Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý ngân sách, tiền và tài sản nhà nước**



UBND huyện đã xây dựng, ban hành kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 12/3/2015 về công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2015; đã chỉ đạo các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị trường học thuộc huyện, UBND các xã, thị trấn thực hiện tuyên truyền, học tập đến toàn thể cán bộ, đoàn viên, hội viên và nhân dân Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, các chương trình hành động của Chính phủ và của Thành phố. Trong năm 2015, huyện X không phát sinh việc mua sắm xe ô tô. Trong quản lý đầu tư, đã thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ, Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 2/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đầu tư theo Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 30/7/2013 của UBND Thành phố Hà Nội. Năm 2015 đã thẩm tra phê duyệt quyết toán được 195 dự án, thực hiện giảm trừ giá trị quyết toán so với giá trị chủ đầu tư và nhà thầu đề nghị 12.564trđ

Qua kiểm toán tổng hợp, kiểm toán chi tiết tại các đơn vị dự toán và các xã chưa phát hiện các vi phạm cần phải xử lý theo qui định của Luật Phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

## **2. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ**

Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ, UBND huyện X đã giao thực hiện cơ chế tự chủ cho 12/12 đơn vị với biên chế giao là 130 chỉ tiêu; biên chế thực hiện: 129 chỉ tiêu, tiết kiệm được 1 biên chế. Kết quả thực hiện 12/12 đơn vị đều tiết kiệm được kinh phí để chi tăng thu nhập cho cán bộ, công chức lao động. Hệ số tăng thu nhập bình quân từ 0,1 lần đến dưới 0,2 lần với tổng số tiền tiết kiệm được 667,9trđ.

Huyện đã giao cho 58/58 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP (33 đơn vị đảm bảo một phần kinh phí hoạt động và 25 đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động). Kết quả thực hiện đã tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho cán bộ với tổng số tiền 144trđ.

Qua kiểm toán tổng hợp và chi tiết cho thấy các cơ quan có liên quan đã tích cực tham mưu tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp có thu, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước; các đơn vị đã chủ động xây dựng ban hành quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định.

### **C. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC**

Năm 2015 các đơn vị của huyện đã cố gắng hoàn thành các nhiệm vụ trong khuôn khổ nguồn kinh phí được giao theo tiêu chuẩn, định mức quy định, các khoản chi đã được kiểm soát qua các khâu của chu trình ngân sách nhằm tiết kiệm ngân sách.

Chi ngân sách trong năm cơ bản đã đáp ứng được các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, góp phần đảm bảo an ninh trật tự và an sinh xã hội; việc hoàn thành đưa vào sử dụng các hạng mục công trình đáp ứng nhu cầu sử dụng, đảm bảo được mục tiêu, hiệu quả dự án đề ra ban đầu. Tuy nhiên, số chi chuyển nguồn năm 2015 còn tăng cao so với năm 2014 (chi chuyển nguồn năm 2014: 53.984trđ, năm 2015: 80.916trđ).

Việc quản lý chi phí đầu tư dự án chưa đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm (như số liệu kiểm toán đã phát hiện chênh lệch), việc lựa chọn nhà thầu ở dự án Đường nhánh N4 chưa phải là nhà thầu có giá chào thầu thấp nhất nhưng quá trình thực hiện các dự án phải điều chỉnh, bổ sung tăng chi phí đã làm cho việc thực hiện dự án chưa đảm bảo về tính kinh tế, tiết kiệm.

Chưa thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2015; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 04 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2015 và Công văn số 3695/BTC-HCSN ngày 20 tháng 03 năm 2015 của Bộ Tài chính V/v thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2015 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2015 của Chính phủ; cụ thể: Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện trong năm được bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí hoạt động không thường xuyên NSNN giao 11 lần với tổng số tiền: 6.406,5trđ, bằng 183,6% dự toán giao đầu năm; Phòng Kinh tế chi tiếp khách từ nguồn kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo nông thôn mới: 506,8trđ bằng 46,8% kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo nông thôn mới.

## PHẦN THỨ HAI

### Ý KIẾN CỦA TỔ KIỂM TOÁN VỀ CÁC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

#### 1. Đối với UBND huyện X

**1.1. Đề nghị UBND huyện X** chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính (*báo cáo quyết toán*) theo kết quả Kiểm toán Nhà nước đã xác định.

#### **1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính**

Đối với việc xử lý các khoản chênh lệch thu, chi NSNN, các khoản xử lý tài chính do Kiểm toán nhà nước phát hiện, đề nghị UBND huyện X chỉ đạo các đơn vị nghiêm túc thực hiện những kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước; cụ thể:

**1.2.1. Nộp vào NSNN các khoản Kiểm toán Nhà nước xác định: 8.170.301.056đ, gồm:**

- Các khoản thuế do KTNN xác định tăng thêm 427.224.971đ; gồm: Thuế giá trị gia tăng: 195.607.400đ, thuế thu nhập doanh nghiệp: 231.617.517đ (chi tiết tại Phụ lục số 07/BBKT-NSDP).

- Các khoản chi sai chế độ: 135.651.389đ.

- Các khoản phải nộp ngân sách nhưng chưa nộp: 7.607.424.696đ (chi tiết tại Phụ lục số 08/BBKT-NSDP).

**1.2.2. Giảm trừ cấp phát thanh toán đầu tư xây dựng: 4.196.728.000đ** (chi tiết tại Phụ lục số 06/BBKT-NSDP).

**1.2.3. Giảm trừ dự toán chi thường xuyên: 84.530.300đ** (chi tiết tại Phụ lục số 08/BBKT-NSDP).

**1.2.4. Nộp trả ngân sách cấp trên: 1.374.133.000đ** (chi tiết tại Phụ lục số 08/BBKT-NSDP).

#### **1.2.5. Kiến nghị xử lý tài chính khác**

- Đối với chi đầu tư xây dựng 3.031.836.000đ, cụ thể:

+ Đề nghị UBND huyện X (chủ đầu tư) dự án Đường nhánh N4 xem xét chỉ đạo Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện X thương thảo với nhà thầu để thực hiện lại việc điều chỉnh, bổ sung giá hợp đồng gói thầu xây lắp toàn bộ công trình với giá gốc phù hợp, đảm bảo đúng quy định 1.646.478.000đ.

+ Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện X giảm giá trị quyết toán trình duyệt gói thầu cung cấp dịch vụ Kiểm toán độc lập 789.695.000đ.

+ Đề nghị Ban QLDA cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung hoàn thiện thủ tục quyết toán chi tiết chi phí đảm bảo giao thông công trình Cứng hóa cơ đê bao xã Liên Trung giá trị 595.663.000đ.

- Đối với nội dung giảm chi phí tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thịnh An (MST 0104806066): 276.429.179đ. Đề nghị Chi cục Thuế kiểm tra lại số lỗ, thời gian lỗ tại đơn vị để xác định nghĩa vụ của đơn vị với NSNN theo quy định.

### ***1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý***

- UBND huyện phân bổ và giao dự toán đến đơn vị sử dụng ngân sách ngay từ đầu năm và bố trí dự phòng NS theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; bố trí kinh phí để thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp chứng nhận quyền sử dụng đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định.

- Đề nghị UBND huyện X chỉ đạo:

(1) Các cơ quan của huyện và Chi cục Thuế huyện thực hiện việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/4/2005 và Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

(2) Phòng Tài chính - Kế hoạch rút kinh nghiệm trong việc tham mưu xây dựng kế hoạch vốn đầu tư phát triển, đảm bảo phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn và khả năng thực hiện dự án. Chấn chỉnh công tác quyết toán dự án hoàn thành, đảm bảo đầy đủ nội dung và thủ tục.

(3) Các cơ quan chức năng kiểm tra lại việc lựa chọn nhà thầu Gói thầu xây lắp toàn bộ công trình Đường nhánh N4 trong đó có việc loại bỏ nhà thầu xây lắp có giá chào thầu thấp nhất với lý do chưa thuyết phục, từ đó làm cơ sở xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân các đơn vị có liên quan (nếu có).

(4) Các đơn vị chấn chỉnh rút kinh nghiệm đối với việc chưa thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước (Văn phòng HĐND và UBND huyện trong năm được bổ sung, điều chỉnh dự toán kinh phí hoạt động không thường xuyên NSNN giao 11 lần với tổng số tiền: 6.406,5trđ, bằng 183,6% dự toán giao đầu năm; phòng Kinh tế chi tiếp khách từ nguồn kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo nông thôn mới: 506,8trđ bằng 46,8% kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo nông thôn mới); Chấn chỉnh rút kinh nghiệm và chấm dứt tình trạng chứng từ chi chưa đầy đủ hồ sơ, thủ tục: 297.379.000đ.

- Kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân thuộc Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện X liên quan đến việc ký kết hợp đồng, thanh toán và quyết toán chi phí đo đạc bản đồ địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng bước thực hiện dự án Đường nhánh N4 trùng lặp 1 phần đã thực hiện ở bước lập quy hoạch, dẫn tới lãng phí số tiền -116trđ.

## **2. Đối với Hội đồng nhân dân huyện X**

Tăng cường giám sát các đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ các kiến nghị của KTNN trong quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công như đã nêu trong Biên bản kiểm toán. Xem xét kết quả kiểm toán khi phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2015 của huyện.

Trên đây là các nội dung kiểm toán chủ yếu tại huyện X. Các nội dung khác sẽ được tổng hợp, kiến nghị tại BCKT của Đoàn kiểm toán và sẽ có thông báo kết quả kiểm toán chính thức gửi đơn vị./.

### *PHẦN THỨ BA*

## **Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN (nếu có)**

Biên bản này gồm 28 trang, từ trang 01 đến trang 28 , các phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09/ BBKT- NSĐP là bộ phận không tách rời và được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 02 bản; gửi HĐND huyện 01 bản, UBND huyện 01 bản, Sở Tài chính 01 bản../.

**UBND HUYỆN X**

**TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN**

**Trần Nguyễn Văn Y**

Số hiệu thẻ KTVNN: .....

**K/T TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**

**PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TOÁN**

**Nguyễn Trần Văn Z**

Số hiệu thẻ KTVNN: .....